

# PHẬT THUYẾT NHƯ HUYỄN KINH

Quyển Thượng

*Đại Chánh (Taisho) vol. 10, no. 342*

Hán dịch: Trúc Pháp Hộ

Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền

Việt dịch: Thích nữ Huyền Chi (01/2007)

Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
**PO Box 91748, Henderson, NV 89009**  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 342 《佛說如幻三昧經》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 342 《Phật thuyết như huyễn Tam-muội Kinh》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 342 《Phật nói như dối giả Tam-muội Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.15 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.15 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.15 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

---

---

---

佛說如幻三昧經卷上

Phật thuyết như huyễn Tam-muội Kinh quyền thượng

Phật thuyết Kinh Như Huyễn Tam-muội

Quyển Thượng

西晉月氏國三藏竺法護譯

Tây Tấn Nguyệt Thị quốc Tam Tạng Trúc Pháp Hộ dịch.

Tam Tạng Trúc Pháp Hộ người nước Nguyệt Thị dịch vào đời Tây Tấn

聞如是。一時佛遊王舍城靈鷲山。

Văn như thị. nhất thời Phật du Vương Xá thành Linh Thú sơn.

Nghe như vậy, một thuở nọ, đức Phật du hoá trong thành Xá-vệ trên núi Linh Thú

與大比丘眾俱。比丘六萬二千。

dữ đại Tỷ-kheo chúng câu. Tỷ-kheo lục vạn nhị thiên.  
cùng chúng đại Tỷ-kheo câu hội. Tỷ-kheo gồm sáu vạn hai nghìn người,  
一切聖智神通已達而悉耆年。菩薩四萬二千。

nhất thiết Thánh trí Thần thông dĩ đạt nhi tất kì niên. Bồ-tát tứ vạn nhị thiên.  
tất cả đều là Thánh trí, thần thông đã thông suốt, trải qua nhiều năm. Bốn vạn hai  
ngàn vị Bồ-tát,  
溥首童真之等類也。其名曰師子英菩薩。慈氏菩薩。

Phổ thủ đồng chân chi đẳng loại dã. Kỳ danh viết Sư Tử Anh Bồ-tát. Từ Thị Bồ-tát.  
gồm những vị đồng chơn, đứng đầu tất cả các loài. Những vị đó tên là Sư Tử Anh Bồ-  
tát, Từ Thị Bồ-tát,  
光世音菩薩。得大勢菩薩。辯積菩薩。建立遠菩薩。

Quang Thế Âm Bồ-tát. Đắc Đại Thế Bồ-tát. Biện Tích Bồ-tát. Kiến Lập Viễn Bồ-tát.  
Quang Thế Âm Bồ-tát, Đắc Đại Thế Bồ-tát, Biện Tích Bồ-tát, Kiến Lập Viễn Bồ-tát  
山頂菩薩。山幢菩薩。無動菩薩。善思議菩薩。

Sơn Đỉnh Bồ-tát. Sơn Tràng Bồ-tát. Vô Động Bồ-tát. Thiện Tu nghị Bồ-tát.  
Sơn Đảnh Bồ-tát, Sơn Tràng Bồ-tát, Vô Động Bồ-tát, Thiện Tu Nghị Bồ-tát,  
所思善議菩薩。心勇菩薩。心志菩薩。善心菩薩。

Sở Tu Thiện Nghị Bồ-tát. Tâm Dũng Bồ-tát. Tâm Chí Bồ-tát. Thiện Tâm Bồ-tát.  
Sở Tu Thiện Nghị Bồ-tát, Tâm Dũng Bồ-tát, Tâm Chí Bồ-tát, Thiện Tâm Bồ-tát,  
珠積菩薩。石磨王菩薩。寶掌菩薩。

Châu Tích Bồ-tát. Thạch Ma Vương Bồ-tát. Bảo Chương Bồ-tát.  
Châu Tích Bồ-tát, Thạch Ma Vương Bồ-tát, Bảo Chương Bồ-tát,  
寶印手菩薩。常舉手菩薩。常下手菩薩。常精進菩薩。

Bảo Ấn Thủ Bồ-tát. Thường Cử Thủ Bồ-tát. Thường Hạ Thủ Bồ-tát. Thường Tinh Tiến Bồ-  
tát.  
Bảo Ấn Thủ Bồ-tát, Thường Cử Thủ Bồ-tát, Thường Hạ Thủ Bồ-tát, Thường Tinh Tấn Bồ-  
tát,  
御眾菩薩。篤進菩薩。住言行相應菩薩。

Ngự Chúng Bồ-tát. Đốc Tiến Bồ-tát. Trụ Ngôn Hành Tướng Ưng Bồ-tát.  
Ngự Chúng Bồ-tát, Đốc Tấn Bồ-tát, Trụ Ngôn Hạnh Tướng Ưng Bồ-tát,  
超願菩薩。立報答菩薩。等思菩薩。棄諸惡趣菩薩。

Siêu Nguyên Bồ-tát. Lập Báo Đáp Bồ-tát. Đẳng Tu Bồ-tát. Khí Chu Ác Thú Bồ-tát.  
Siêu Nguyên Bồ-tát, Lập Báo Đáp Bồ-tát, Đẳng Tu Bồ-tát, Khí Chu Ác Thú Bồ-tát,  
度無量菩薩。度無動菩薩。虛空藏菩薩。

Độ Vô Lượng Bồ-tát. Độ Vô Động Bồ-tát. Hư Không Tạng Bồ-tát.  
Độ Vô Lượng Bồ-tát, Độ Vô Động Bồ-tát, Hư Không Tạng Bồ-tát,  
上意菩薩。持意菩薩。增意菩薩。術詳菩薩。執誦菩薩。

Thượng Ý Bồ-tát. Trì Ý Bồ-tát. Tăng Ý Bồ-tát. Thuật Tường Bồ-tát. Chấp Tụng Bồ-tát.  
Thượng Ý Bồ-tát, Trì Ý Bồ-tát, Tăng Ý Bồ-tát, Thuật Tường Bồ-tát, Chấp Tụng Bồ-tát,  
月光菩薩。月英菩薩。光英菩薩。光首菩薩。

Nguyệt Quang Bồ-tát. Nguyệt Anh Bồ-tát. Quang Anh Bồ-tát. Quang Thủ Bồ-tát.  
Nguyệt Quang Bồ-tát, Nguyệt Anh Bồ-tát, Quang Anh Bồ-tát, Quang Thủ Bồ-tát,  
還若干光菩薩。師子步雷音菩薩。

Hoàn Nhược Can Quang Bồ-tát. Sư Tử Bộ Lôi Âm Bồ-tát.  
Hoàn Nhược Can Quang Bồ-tát, Sư Tử Bộ Lôi Âm Bồ-tát,

辯無礙菩薩。妙辯菩薩。應辯菩薩。度意菩薩。

Biện Vô Ngại Bồ-tát. Diệu Biện Bồ-tát. Ứng Biện Bồ-tát. Độ Ý Bồ-tát.  
[Biện Vô Ngại Bồ-tát](#), [Diệu Biện Bồ-tát](#), [Ứng Biện Bồ-tát](#), [Độ Ý Bồ-tát](#),  
顯日月光菩薩。空無菩薩。質遊菩薩。常笑菩薩。

Hiển Nhật Nguyệt Quang Bồ-tát. Không Vô Bồ-tát. Chất Du Bồ-tát. Thường Tiểu Bồ-tát.  
[Hiển Nhật Nguyệt Quang Bồ-tát](#), [Không Vô Bồ-tát](#), [Chất Du Bồ-tát](#), [Thường Tiểu Bồ-tát](#),  
根喜菩薩。除諸蓋菩薩。轉女菩薩。轉男菩薩。

Căn Hỷ Bồ-tát. Trừ Chư Cái Bồ-tát. Chuyển Nữ Bồ-tát. Chuyển Nam Bồ-tát.  
[Căn Hỷ Bồ-tát](#), [Trừ Chư Cái Bồ-tát](#), [Chuyển Nữ Bồ-tát](#), [Chuyển Nam Bồ-tát](#),  
轉胎菩薩。被德鎧菩薩。大慧菩薩。光[火\*僉]..菩薩。

Chuyển Thai Bồ-tát. Bị Đức Khải Bồ-tát. Đại Huệ Bồ-tát. Quang [hỏa \*thiên]Bồ-tát.  
[Chuyển Thai Bồ-tát](#), [Bị Đức Khải Bồ-tát](#), [Đại Huệ Bồ-tát](#), [Quang Hoả Hiêm Bồ-tát](#),  
照明菩薩。無受菩薩。受音王菩薩。

Chiếu Minh Bồ-tát. Thị Cổ Bồ-tát. Thọ Âm Vương Bồ-tát.  
[Chiếu Minh Bồ-tát](#), [Vô Thọ Bồ-tát](#), [Thọ Âm Vương Bồ-tát](#),  
深藏菩薩。眾香手菩薩。解縛之等八正士俱。

Thâm Tạng Bồ-tát. Chúng Hương Thủ Bồ-tát. Giải phục chi đẳng bát chánh sĩ câu.  
[Thâm Tạng Bồ-tát](#), [Chúng Hương Thủ Bồ-tát](#), [Thọ Âm Vương Bồ-tát](#).

如是等類四萬二千。四天王。天帝釋梵忍王。

Như thị đẳng loại tứ vạn nhị thiên. tứ Thiên Vương. Thiên đế thích phạm nhãn Vương.  
[Như vậy có bốn vạn hai ngàn loài như Tứ Thiên Vương](#), [Thiên Đế Thích Phạm Nhãn Vương](#)  
此及餘天六萬人俱。須深天子。善住意天子。

thử cập dư Thiên lục vạn nhân câu. tu thâm Thiên tử. thiện trụ ý Thiên tử.  
[Ngoài ra trên cõi trời có sáu vạn người câu hội như Tu Thâm Thiên tử](#), [Thiện Trụ Ý Thiên tử](#),

大神妙天。善意天。大樂天。

Đại Thần Diệu Thiên. Thiện Ý Thiên. Đại Lạc Thiên.  
[Đại Thần Diệu Thiên](#), [Thiện Ý Thiên](#), [Đại Lạc Thiên](#).

如斯之等三萬人俱皆志大乘。燕居阿須倫與二萬億阿須倫俱。

như tu chi đẳng tam vạn nhân câu giai chí Đại thừa. Yên cư A-tu-luân dữ nhị vạn ức A-tu-luân câu.

[Như vậy có ba vạn người câu hội đều hướng đến đại thừa như Yên Cư A-tu-luân cùng hai vạn ức A-tu-luân câu hội](#).

有海龍王與六萬諸龍俱從海出。

hữu hải Long Vương dữ lục vạn chư long câu tông hải xuất.  
[Có Hải Long Vương cùng sáu vạn các loài rồng câu hội đều xuất hiện từ biển](#).

此及他方無數天龍鬼神。阿須倫。迦留羅。真陀羅。

Thử cập tha phương vô số Thiên Long quý Thần. A-tu-luân. ca lưu la. chân Đà-la.

[Rời từ các phương khác có vô số Thiên Long Quý thần](#), [A-tu-luân](#), [Ca-lưu-la](#), [Chân-đà-la](#),

摩睺勒。不可稱限百千億載。比丘比丘尼。

ma hầu lạc. bất khả xưng hạn bách thiên ức tái. Tỷ-kheo Tỷ-kheo ni.  
[Xoa-hầu-lạc](#), [không thể xưng giới hạn chớ trăm ngàn ức Tỷ-kheo](#), [Tỳ-kheo-ni](#)

薰士薰女。不可計會皆悉來集。如來垂哀。

huân sĩ huân nữ. bất khả kê hội giai tất lai tập. Như-Lai thùy ai.

Huân-sĩ Huân-nữ, trong hội chúng không thể tính hết được, đều đến vân tập. Đúc Như Lai thương xót

與無數眾眷屬圍繞而為說法。

dữ vô số chúng quyến chúc vây quanh nhi vi thuyết Pháp.  
vô số các quyến thuộc vây quanh, vì họ mà đó thuyết pháp.

爾時文殊師利自在其室獨遊宴坐。

Nhĩ thời Văn-thù-su-lợi tự tại kỳ thất độc du yển tọa。

Lúc bấy giờ Ngài Văn-thù-su-lợi từ nơi thiền thất tự tại đi ra vui vẻ mời ngồi  
以空無心離心三昧而為正受。文殊即時從三昧起。適安隱興。

dĩ không vô tâm ly tâm Tam-muội nhi vi chánh thọ. Văn-thù tức thời tòng Tam-muội  
khởi. thích an ổn hưng。

dùng vô tâm xa lìa tâm Tam-muội mà chánh thọ. Ngài Văn-thù liền từ từ nơi Tam-muội  
đứng dậy, hưng khởi đi đến an ổn,

震動十方無量佛土。文殊師利心自念言。

chấn động thập phương vô lượng Phật thổ. Văn-thù-su-lợi tâm tự niệm ngôn。

chấn động mười phương vô lượng cõi Phật. Văn-thù-su-lợi tự tâm nghĩ rằng:

如來至真平等覺者。今為所在。於世求之甚難得值。

Như-Lai chí chân bình đẳng giác giả. kim vi sở tại. ư thế cầu chi thậm nan đắc trị  
Như Lai đã đạt đến bậc Chân Thật Bình Đẳng Chánh Giác. Chúng ta nay là người trần tục  
cầu mong khó mà có được

猶靈瑞華時時而出耳。其所現方難及難當。

do linh thụy hoa thời thời nhi xuất nhĩ. kỳ sở hiện phương nan cập nan đương。

giống như hoa Linh thoại mỗi lần xuất hiện nhưng mà nó đã xuất hiện một nơi nào đó  
cũng khó mà gặp được,

非心所思非言所暢。深妙超絕巍巍無量。

phi tâm sở tư phi ngôn sở sướng. thâm diệu siêu tuyệt nguy nguy vô lượng。

không phải như có tâm thì suy tư, có ngôn từ thì xướng nói, mà nó rất thâm sâu vi  
diệu vô cùng vô tận.

佛現於世終不虛妄。因得聞法。

Phật hiện ư thế chung bất hư vọng. nhân đắc văn Pháp。

Phật thị hiện ở đời chẳng có hư vọng. Khi được nghe pháp,

所聽經典未曾唐舉。猶是眾生滅除苦患。如斯真正非為無益。

sở thính Kinh điển vị tăng đường cử. do thị chúng sanh diệt trừ khổ hoạn. như tư chân  
chánh phi vi vô ích

nghe qua kinh điển chưa từng đường đột, giống như chúng sanh diệt trừ khổ hoạn, như  
vậy là chơn chánh không phải là không có lợi ích.

吾今寧可詣如來所應時啟聞。

ngô kim ninh khả nghệ Như-Lai sở ứng thời khai văn。

Ta nay yên ổn có thể đến Như Lai đúng thời giải bày thưa hỏi.

隨其所質令諸德本一切備悉。假使有人學菩薩乘。

tùy kỳ sở chất linh chư đức bản nhất thiết bị tất. giả sử hữu nhân học Bồ-tát thừa。

Tuỳ theo thể chất tinh thần khiến các công đức vốn tất cả đầy đủ, giả sử có người học  
Bồ-tát thừa,

令不疑惑深妙佛法。成就道誼悉蔽魔宮。

linh bất nghi hoặc thâm diệu Phật Pháp. thành tựu đạo nghị tất tế ma cung。

khiến không nghi hoặc thâm diệu Phật pháp, thành tựu đạo lý hết thầy ngăn che cung  
điện loài ma.

此忍界中眾生之類。其姪怒癡甚為興盛。

thù nhân giới trung chúng sanh chi loại. kỳ dâm nộ si thậm vi hung thịnh.  
Các loài chúng sanh trong cõi nhân giới ấy thường dâm dục, giận hờn, ngu si làm cho sự

離清白法但行無義。愚戇抵突心懷憍慢而無恭恪。

ly thanh bạch Pháp đản hành vô nghĩa. ngu tráng để đột tâm hoài kiêu mạn nhi vô cung khác.

lìa tan Chân lý càng mạnh, chỉ làm việc vô nghĩa, dằn độn ngốc ngách, tâm ôm lòng kiêu mạn mà không cung kính,

所可修業多所違失捨佛法眾。

sở khả tu nghiệp đa sở vi thất xả Phật Pháp chúng.

nếu có tu nhiều thì cũng xa rời với Phật pháp.

當令眾生聞如此法淨智慧眼。

đương linh chúng sanh văn như thử Pháp tịnh trí tuệ nhãn.

Nay khiến chúng sanh nghe được Pháp này trí được thanh tịnh, huệ nhãn sáng suốt.

于時文殊復更念言。當詣十方諸佛世界。

vu thời Văn-thù phục canh niệm ngôn. đương nghệ thập phương chư Phật thế giới.

đúng lúc đó ngài Văn-thù lại suy nghĩ và nói nên đi đến thập phương chư Phật thế giới

請召無量百千菩薩。使集佛所聽受經典。

thỉnh triệu vô lượng bách thiên Bồ-tát. sử tập Phật sở thỉnh thọ Kinh điển.

cung thỉnh vô lượng trăm ngàn Bồ-tát đến chỗ đức Phật để nghe Pháp, thọ trì Kinh điển,

其身證明此深法忍。文殊師利。

kỳ thân chứng minh thử thâm Pháp nhẫn. Văn-thù-su-lợi.

biết rõ thân này thâm sâu Pháp nhẫn. Văn-thù-su-lợi

以離垢光嚴淨三昧而為正受。

dĩ ly cấu quang nghiêm tịnh Tam-muội nhi vi chánh thọ.

do lìa tan cấu uế mà thức sự thọ nhận Tam-muội Quang Nghiêm Tịnh.

適三昧已尋時東方億江沙等諸佛世界。普為大明。潤澤柔軟離垢顯曜。

thích Tam-muội dĩ tâm thời Đông phương ức giang sa đẳng chư Phật thế giới. phổ vi Đại

minh. nhuận trạch nhu nhuễn ly cấu hiển diệu.

Vào Tam-muội rồi, khi tìm đông phương thì nhớ đến vô số chư Phật thế giới, ánh sáng chiếu khắp, thấm nhuần mềm mại, xa lìa cấu uế, hiển hiện ánh sáng rõ ràng,

清淨光照東西南北四維上下十方佛土。

thanh Tịnh Quang chiếu Đông Tây Nam Bắc tứ duy thượng hạ thập phương Phật thổ.

thanh tịnh quang chiếu Đông Tây Nam Bắc tứ duy thượng hạ mười phương cõi Phật.

光明所照悉遍若斯等無殊特。

quang-minh sở chiếu tất biến nhược tu đẳng vô thù đặc.

Ánh sáng đó biến chiếu khắp cả, không có phân biệt,

其於十方幽隱闇冥蔽翳方城。山石牆壁樹木華實。

kỳ u thập phương u âm ám minh tế ế phương thành. sơn thạch tường bích thụ mộc hoa

thật.

cho dù ở mười phương khuất phủ tối tăm chốn u minh che lấp góc thành, núi đá, vách tường có hoa các loài cây

鐵圍大鐵圍。目隣山大目隣山。雪山黑山及須彌山。

thiết vi Đại thiết vi. mục lân sơn Đại mục lân sơn. tuyết sơn hắc sơn cập Tu-Di sơn.

ở núi Thiết vi, Đại thiết vi, núi Mục lân, núi Đại mục lân, núi Tuyết, núi Đen, cùng núi Tu-di

而悉蒙照。靡不顯曜無所蔽礙。

nhì tất mông chiếu. mị bất hiển diệu vô sở tế ngại.

đều được soi sáng, hiển hiện rõ rệt không bị ngăn che, không có gì làm chướng ngại  
時於十方諸佛世界。一一江沙億數佛土。

thời ở thập phương chư Phật thế giới. nhất nhất giang sa ức số Phật thổ.

Lúc ở thập phương chư Phật thế giới, mỗi mỗi trong vô số cõi Phật, đều có  
諸佛世尊現在說法。此諸佛邊一一侍者。各問其佛。

chư Phật Thế tôn hiện tại thuyết Pháp. thử chư Phật biên nhất nhất thị giả. các vấn  
kỳ Phật.

chư Phật Thế Tôn hiện tại đang thuyết Pháp, mỗi mỗi đức Phật đều có người hầu riêng,  
mỗi vị thị giả đều hỏi Phật mình rằng:

以何因緣忽有大光普遍世界從昔已來未曾見聞如

dĩ hà nhân duyên hốt hữu Đại quang phổ biến thế giới tòng tích dĩ lai vị tăng kiến  
văn như

Vì nhân duyên gì bỗng nhiên có ánh sáng lớn chiếu khắp thế giới, từ xưa đến nay chúng  
con chưa từng thấy nghe như vậy?

此光明。潤澤和雅靡不蒙濟。

thử quang-minh. nhuận trạch hòa nhã mị bất mông tế.

Ánh sáng ấy, nhuận nhuận thấm ướt hoà nhã không có chỗ nào mà chẳng chịu tế độ.

今佛光明眾身安隱令心清徹。皆見拔擢順時無違。

kim Phật quang-minh chúng thân an ôn linh tâm thanh triệt. giai kiến bạt trạch thuận  
thời vô vi.

Nay nhờ ánh sáng của chư Phật khiến chúng sanh thân an ôn, tâm thanh tịnh trong suốt,  
thấy đều sáng suốt, nhổ hết chướng ngại, thuận thời không trái,

無復犯行姪怒愚癡。

vô phục phạm hành dâm nộ ngu si.

không còn bị trở lại phạm tội hành dâm, giận dữ, ngu si nữa.

此之瑞應為誰聖旨之所建立。所演光曜暉赫若茲。是諸佛世尊。

thử chi thụy ứng vi thùy Thánh chỉ chi sở kiến lập. sở diễn quang diệu huy hách nhược  
tu. thị chư Phật Thế tôn.

Đây là điềm báo ứng chỉ cho các bậc Thánh nào muốn kiếp lập Đạo tràng mà phóng ánh  
sáng vi diệu như ánh sáng mặt trời chiếu khắp và có nhiều lợi ích. Chư Phật Thế Tôn  
覩諸侍者之所啟問。默然不應。

đô chư thị giả chi sở khai vấn. mặc nhiên bất ứng.

thấy các thị giả khai hỏi. lặng yên như vậy chẳng nên.

đều thấy các thị giả giải bày thưa hỏi như vậy thì mặc nhiên không đáp.

其彼世界天龍神聲。阿須倫迦留羅。及金翅鳥捷沓唎聲。

kỳ bỉ thế giới Thiên Long Thần thanh. A-tu-luân ca lưu la. cập kim sí điều kiện đạ  
hòa thanh.

Ở các thế giới đó có âm thanh của Thiên Long Thần, A-tu-luân, Ca-lưu-la, cùng các  
loài Đại bàng cánh vàng, kiến Đạp đồng thanh hoà tiếng với

人非人聲。飛鳥鹿聲。風雨水聲。大海中聲。

nhân phi nhân thanh. phi điều lộc thanh. phong vũ thủy thanh. Đại hải trung thanh.

tiếng người, tiếng không phải người, tiếng chim bay, tiếng huu, tiếng gió mưa, tiếng trong biển lớn,  
歌妓樂聲。斯等之類。

ca kĩ lạc thanh. tu đẳng chi loại.  
tiếng kỹ nữ ca hát, nhiều loại v.v..

蒙佛威神悉亦寂然無暢音者。一切諸響悉為憺怕。

mông Phật uy Thần tất diệc tịch nhiên vô sướng âm giả. nhất thiết chu hương tất vi  
đảm phạ.

Oai thần của chu Phật an nhiên vắng lặng bao trùm lên hết thảy các âm thanh kia, tất  
cả các tiếng đều vắng bật, khiếp sợ?

其諸侍者啟問諸佛如是至三。世尊願說。多所哀念多所安隱。

kỳ chu thị giả khải vấn chu Phật như thị chí tam. Thế tôn nguyện thuyết. đa sở ai  
niệm đa sở an ổn.

Các thị giả giải bày thưa hỏi chu Phật như vậy đến ba lần. Nguyện xin Thế Tôn tuyên  
thuyết để cho nhiều người đang khổ đau thì được an ổn.

憐愍諸天及世間人。為誰威神出是輩聲。

lân mẫn chu Thiên cập thế gian nhân. vi thù uy Thần xuất thị bồi thanh.  
Xin chu Phật thương xót chu thiên và loài người thế gian mà hiện ra tiếng oai thần  
nào đó để phá tan các âm thanh ấy.

其大光明普諸佛土。于時諸佛億江沙數。

kỳ Đại quang-minh phổ chu Phật độ. vu thời chu Phật ức giang sa số.

Ánh sáng đại quang minh rộng khắp cõi chu Phật, lúc đó chu Phật nhiều như vô số cát  
sông,

各從刹土同時一聲。各集其音柔軟了了。

các tòng sát độ đồng thời nhất thanh. các tập kỳ âm nhu nhuyễn liễu liễu.  
mỗi mỗi quốc độ đó đồng thời phát một âm thanh êm dịu rõ ràng

悉從一佛出若干教。口之所演如是像音。

tất tòng nhất Phật xuất nhược can giáo. khẩu chi sở diễn như thị tượng âm.  
hết thảy đều theo Đức Phật đi ra hoặc vâng theo lời dạy, từ nơi miệng đức Phật diễn  
thuyết như là tượng âm.

同時報告諸侍者曰。諸佛世尊適宣音已。

đồng thời báo cáo chu thị giả viết. chu Phật Thế tôn thích tuyên âm dĩ.

Đồng thời báo rõ các thị giả rằng: Chu Phật Thế Tôn đã đi đến đó diễn thuyết xong  
rồi,

一切佛土皆為之動。百千妓樂不鼓自鳴。

nhất thiết Phật thô giai vi chi động. bách thiên kĩ lạc bất cổ tự minh.  
tất cả làm chân động cõi Phật, trăm ngàn kỹ lạc chẳng trỗi lên mà nó tự kêu.

諸天人民阿須倫樂亦復如是。其音亦演非常苦空非身之聲。

chu Thiên nhân dân A-tu-luân lạc diệc phục như thị. kỳ âm diệc diễn phi thường khổ  
không phi thân chi thanh.

Tiếng nhạc của chu Thiên, nhân dân, A-tu-luân cũng lại như vậy, âm thanh đó diễn đạt  
không phải là tiếng của Thường, Khổ, Không cũng không phải của thân.

空無相願虛無恍惚本無之聲。本際之聲。

không vô tướng nguyện hư vô hoàng hốt bốn vô chi thanh. bốn tế chi thanh.

Không, Vô tướng, Vô tác vốn nó không có tiếng hoàng hốt. Tiếng chính của nó là

捨婬怒癡無三界聲。如審諦聲。



xả dâm nộ si vô tam giới thanh. như thâm đế thanh.  
tiếng xả bỏ dâm dật, giận hờn, ngu si, không có tiếng của tam giới. Nghe kỹ thâm thấu như

施戒忍進禪智之聲。常慚愧聲。慈悲喜護聲。

thí giới nhẫn tiến Thiền trí chi thanh. thường tâm quý thanh. từ bi hi hộ thanh.  
tiếng bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, tiếng thường tâm quý, tiếng từ bi, tiếng hỷ xả, tiếng cứu giúp,  
遵修奉行無放逸聲。如是若干。常宣百千法誼之聲。

tuân tu phụng hành vô phóng dật thanh. như thị nhược can. thường tuyên bách thiên  
Pháp nghị chi thanh.

âm thanh noi theo tu tập phụng hành không phóng dật, những tiếng tương tợ như vậy  
thường tuyên thuyết ra trăm ngàn Pháp.

此所講法。

thử sở giảng Pháp.

Pháp đã được giảng này

令不可計無央數人億百千眾立不退轉。志於無上正真道意。

linh bất khả kế vô ương sở nhân ức bách thiên chúng lập bất thối chuyển. chí u vô

thượng chánh chân đạo ý.

khiến vô số ức bách thiên chúng sanh không thể tính hết đều chúng được quả Bất thối  
chuyển, chí hướng đến Vô thượng Chánh đẳng giác.

開化聲聞及緣覺法。釋梵之位成轉輪王其亦若茲。

khai hóa Thanh văn cập Duyên giác Pháp. thích phạm chí vị thành chuyển luân Vương kỳ  
diệc nhược tu.

Các pháp ấy khai mở chuyển hoá Thanh văn cùng với Duyên giác cũng có lợi ích chuyển  
địa vị Phạm thích thành Chuyển luân vương.

於是諸佛告諸侍者。諸族姓子。

ư thị chư Phật cáo chư thị giả. chư tộc tính tử.

Ở nơi đây chư Phật bảo các thị giả rằng: Này các con,

汝等默然專問是為。此非聲聞緣覺之地所能及者。

nhữ đẳng mặc nhiên chuyên vấn thị vi. thử phi Thanh văn, Duyên giác chí địa sở năng  
cập giả.

Các con yên lặng thưa hỏi là vì ở đây không phải là địa vị Thanh văn, Duyên giác nào  
có thể đạt đến.

諸天世人及阿須倫。

chư Thiên thế nhân cập A-tu-luân.

Chư Thiên, người đời cùng A-tu-luân

聞此迷荒如來諮嗟頌宣斯光明德。其功德勳不可思議。

văn thử mê hoang Như-Lai ti ta tụng tuyên tu quang-minh đức. kỳ công đức huân bất khả  
tu nghị.

nghe pháp này thì hoang mang mờ mịt rằng Như Lai khen hỏi bằng bài tụng tuyên dương  
công đức ánh sáng đó, công đức ấy huân tập không thể nghĩ bàn

所積功祚無能惟察。所學精進智慧之業。

sở tích công tộ vô năng duy sát. sở học tinh tấn trí tuệ chi nghiệp.

công lao đã tích tập thì không suy xét được, sở học tinh tấn và lấy trí tuệ để làm sự  
nghiệp

乃能致此究竟光明。若於一劫過劫之餘。

nãi năng trí thừa cứu cánh quang-minh. nhược ư nhất kiếp quá kiếp chi dư.  
mới có thể đạt đến một cách rất ráo về quang minh này, hoặc ở một kiếp hoặc qua một kiếp,

諮嗟光明不能暢盡得其原際。此光明曜所興慈悲巍巍如斯。

ti ta quang-minh bất năng sướng tận đắc kỳ nguyên tế. thừa quang-minh diệu sở hưng từ bi nguy nguy như tu.

mà quang minh ấy chẳng thể thông suốt được nguyên lưu. Ánh sáng quang minh này dấy lên từ bi cao lớn như vậy đó.

諸佛侍者。再三聞此所歎諮嗟。益以飢虛。

chư Phật thị giả. tái tam văn thừa sở thán ti ta. ích dĩ cơ hư.

Những người hầu chư Phật nghe khen hỏi ba lần như vậy nhưng lợi ích rồi sẽ trống không

重復啟白。唯諸大聖以時宣暢。

trọng phục khái bạch. duy chư Đại Thánh dĩ thời tuyên sướng.

nên lại thưa rằng: Duy nguyện chư Phật ban bố thông suốt cho chúng con,

多所哀念多所安隱。愍傷諸天及十方人。

đa sở ai niệm đa sở an ổn. mẫn thương chư Thiên cập thập phương nhân.

vì thương tưởng chúng con, vì an ổn chúng con, xót thương chư Thiên mọi người trong mười phương,

并諸菩薩大乘學眾令成德本。於時諸佛告眾侍者言。族姓子。

tinh chư Bồ-tát Đại thừa học chúng linh thành đức bản. ư thời chư Phật cáo chúng thị giả ngôn. tộc tính tử.

và các học chúng Bồ-tát đại thừa khiến thành tựu cội nguồn công đức. Bây giờ chư Phật bảo chúng thị giả rằng: Này các con!

有一刹土名曰忍界。於彼有佛。

hữu nhất sát độ danh viết nhẫn giới. ư bi hữu Phật.

Có một quốc độ gọi là Nhẫn Giới. Ở đó có đức Phật

名釋迦文如來至真等正覺明行成為善逝世間解無上

danh Thích Ca văn Như-Lai chí chân đẳng chánh Giác minh hành thành vi thiện thế thế gian giải vô thượng

tên là Thích Ca Văn Như Lai đã đạt chân thật Chánh Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ,

士道法御天人師為佛世尊。

sĩ đạo Pháp ngự Thiên Nhơn Sư vi Phật Thế tôn.

Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn sư, là Phật Thế Tôn.

興於憤亂五濁之世。其土眾生姪怒癡盛慢無肅恭。

hung ư hội loạn ngũ trược chí thế. kỳ độ chúng sanh dâm nộ si thịnh mạn vô túc cung.

xuất hiện ở đời ngũ trược ác thế, cỗi đó chúng sanh đầy dẫy dâm dật, giận dữ, ngu si, kiêu mạn không có cung kính,

棄於淨志清和之德而離慚愧。專為誤失眾惡之業。

khí ư tịnh chí thanh hòa chí đức nhi lý tầm quý. chuyên vi ngộ thất chúng ác chí nghiệp.

quên mất cái đức ở nơi thanh tịnh chí nguyện hoà nhã, mà xa lìa tầm quý, chuyên bị lầm vào các việc ác nghiệp.

如是等類下土之黨。諸愚騃子修眾惡行。

như thị đẳng loại hạ độ chí đảng. chư ngu ngãi tử tu chúng ác hành.

Các loài như vậy làm bè đảng ở quốc độ thấp ấy, ngu dốt lẫn thân làm các việc ác,

故生彼土逮成無上正真之道。

cổ sanh bi độ đãi thành vô thượng chánh chân chi đạo。  
cho nên Ngài sanh vào cõi đó, chứng thành đạo quả Vô Thượng Chánh Chơn,  
為最正覺而說經法。彼有菩薩名曰文殊。

vi tối chánh giác nhi thuyết Kinh Pháp。bi hữu Bồ-tát danh viết Văn-thù。  
làm bậc Chánh Giác tối thượng mà thuyết Kinh Pháp。Cõi đó có vị Bồ-tát tên là Văn-thù  
其力廣大聖慧無極精進無比威變若茲。勸化開示諸菩薩眾。

kỳ lực quảng Đại Thánh tuệ vô cực tinh tấn vô bi uy biến nhược tu。khuyến hóa khai kì  
chư Bồ-tát chúng。

đem sức mạnh quảng đại thánh tuệ vô cùng tinh tấn, oai thần biến khắp, không ai sánh  
kịp, khuyến hoá khai thị chư Bồ-tát,

使入高德無極大乘。為諸菩薩之父母也。

sử nhập cao đức vô cực Đại thừa。vi chư Bồ-tát chi phụ mẫu dã。  
khiến vào cao đức, đại thừa vô cực, là cha mẹ của chư Bồ-tát vậy。

曉了隨時解一切法。分別章句智慧無礙。

hiểu liễu tùy thời giải nhất thiết Pháp。phân biệt chương cú trí tuệ vô ngại。  
Hiểu biết tùy thời giải rõ tất cả các pháp, phân biệt chương cú, trí tuệ không bị  
ngăn ngại。

度于彼岸辯才無際。還得總持。

độ vu bi ngạn biện tài vô tế。hoàn đắc tổng trì。  
vượt qua bờ bên của biện tài, vi tế vô cùng, lại đắc pháp Tổng trì tam-muội,  
曉了一切眾生根本。從所明識而為流布。

hiểu liễu nhất thiết chúng sanh căn bản。tòng sở minh thức nhi vi lưu bố。  
hiểu rõ tất cả căn bản của chúng sanh, theo sự hiểu biết sáng suốt mà vì đó lưu bố  
功勳之德不可思議。故往啟問如來至真。所當行業。

công huân chi đức bất khả tư nghị。cổ vãng khai vấn Như-Lai chí chân。sở đương hành  
nghiệp。

công đức huân tập không thể nghĩ bàn, ngài đi đến thưa hỏi đức Như Lai là bậc Chí  
Chơn rằng, nên hành nghiệp gì

使諸菩薩成就德本。進諸菩薩。令其究暢務念佛法。

sử chư Bồ-tát thành tựu đức bản。tiên chư Bồ-tát。linh kỳ cứu sướng vụ niệm Phật  
Pháp。

để khiến chư Bồ-tát thành tựu căn bản công đức, dẫn dắt chư Bồ-tát, khiến được rất  
ráo thông suốt niệm Phật pháp?

是族姓子。文殊師利請諸菩薩。

thị tộc tính tử。Văn-thù-su-lợi thỉnh chư Bồ-tát。  
Như vậy, này các con, vì Văn-thù-su-lợi thỉnh chư Bồ-tát

故演真妙隨宜時光。使諸十方無央數億諸菩薩會。

cổ diễn chân diệu tùy nghi thời quang。sử chư thập phương vô ương số ức chư Bồ-tát  
hội。

nên mới diễn giải chân thật vi diệu tùy nghi phóng quang, khiến trong mười phương  
trong vô số ức chư Bồ-tát đều đến câu hội,

當令聽受此佛所說法。

đương linh thỉnh thọ thừa Phật sở thuyết Pháp。

khiến hết thầy đều lắng nghe và lãnh thọ lời thuyết Pháp của đức Phật。

所以由是顯其光明普遍佛土。侍者白問。其三昧定名曰何等。

sở dĩ do thị hiển kỳ quang-minh phổ biến Phật thổ. thị giả bạch vấn. kỳ Tam-muội định danh viết hà đẳng.

Vì lý do đó mà hiển bày ra ánh sáng chiếu khắp các cõi Phật. Những thị giả bạch đức Phật rằng: Định tam-muội đó có tên gọi là gì?

言號離垢光嚴淨。文殊師利住斯定意。

Phật ngôn hiệu ly cấu quang nghiêm tịnh. Văn-thù-su-lợi trụ tu định ý.

Đức Phật gọi đó là Ly Cấu Quang Nghiêm Tịnh. Văn-thù-su-lợi đã ở trong chánh định đó so diễn巍巍神妙光明遐照如此。時諸侍者復白佛言。

sở diễn nguy nguy Thần diệu quang-minh hà chiếu như thờ. thời chư thị giả phục bạch Phật ngôn.

để diễn giảng cao lớn thần diệu quang minh soi chiếu khắp như thế. Lúc đó các vị thị giả lại bạch đức Phật rằng:

吾等昔來未曾見遇如是比像。

ngô đẳng tích lai vị tăng kiến ngộ như thị bỉ tượng.

Chúng con từ xưa đến nay chưa từng thấy gặp hình tượng như vậy,

柔軟清和音聲志願光明妙響。

như nhuyễn thanh hòa âm thanh chí nguyện quang-minh diệu hưởng.

tiếng như nhuyễn và tiếng hoà âm cùng với chí nguyện quang minh đồng hưởng một cách vi diệu.

緣是之故以無盡哀隨時演光。快哉如是道德超殊不思議囉。

duyên thị chi cố dĩ vô tận ai tùy thời diễn quang. khoái tai như thị đạo đức siêu thù bất tu nghị diệu.

Do duyên ấy, cho nên thương chúng sanh vô tận tùy lúc mà phóng quang diễn thuyết. Hay thay, đạo đức thù thắng vi diệu ấy thật không thể nghĩ bàn,

令人踊躍乃如此乎。佛言族姓子。

linh nhân dũng dục nãi như thờ hồ. Phật ngôn tộc tính tử.

khiến cho mọi người hớn hở như vậy u! Phật dạy, này các con

時時乃奮斯大洪曜。會諸菩薩講宣經典開示大道。

thời thời nãi phấn tu Đại hồng diệu. hội chư Bồ-tát giảng tuyên Kinh điển khai kì Đại đạo.

luôn luôn hằng hái thấy ánh sáng lớn này để vâng tập đến chư Bồ-tát giảng thuyết kinh điển khai thị đại đạo.

爾時十方無數難計不可思議。

nhĩ thời thập phương vô sở nan kế bất khả tu nghị.

Lúc bấy giờ vô số chư Bồ-tát ở trong mười phương đi đến không thể nghĩ bàn,

八方上下面面各各十億江沙諸佛之土。

bát phương thượng hạ diện diện các các thập ức giang sa chư Phật chi độ.

tám phương trên dưới mỗi mỗi đều có mặt mười ức giang sa các cõi chư Phật

各有無量不可思議諸菩薩眾。

các hữu vô lượng bất khả tu nghị chư Bồ-tát chúng.

đều có vô lượng chư Bồ-tát chúng không thể nghĩ bàn

皆詣佛所稽首足下前白佛言。唯願大聖。此何光明。

giai nghê Phật sở kê thủ túc hạ tiền bạch Phật ngôn. duy nguyện Đại Thánh. thờ hà quang-minh.

đều đi đến trước đức Phật chấp tay cúi đầu đánh lễ sát chân Phật mà thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn, sao lại có ánh sáng rực rỡ ấy mà

自從昔來未曾見聞。此何先應。於時諸佛告諸菩薩。

tự tòng tích lai vị tăng kiến văn. thử hà tiên ứng. ư thời chư Phật cáo chư Bồ-tát. từ xưa đến nay chúng con chưa từng thấy nghe và trước tiên nên ứng xử như thế nào đây? Lúc đó chư Phật bảo các vị Bồ-tát rằng:

有族姓子。世界名忍。

hữu tộc tính tử. thế giới danh nhẫn.

có loài họ con. thế giới tên nhẫn.

Này chư vị, ở nơi thế giới tên gọi là Nhẫn

有佛號曰釋迦文如來至真等正覺。現在說法。彼有菩薩名曰溥首。

hữu Phật hiệu viết Thích Ca văn Như-Lai chí chân đẳng chánh giác. hiện tại thuyết

Pháp. bi hữu Bồ-tát danh viết phổ thủ.

có đức Phật hiệu Thích Ca Văn Như Lai, là bậc Chí Chơn Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện tại đang thuyết Pháp. Cõi đó có vị Bồ-tát tên là Phổ Thủ

演布如斯光明之曜。其光名曰。

diễn bố như tư quang-minh chí diệu. kỳ quang danh viết.

đang diễn giảng lưu bố ánh sáng rực rỡ như vậy. Ánh sáng đó tên là

請諸菩薩悉令集會。是其瑞應。時諸菩薩各白佛言。

thỉnh chư Bồ-tát tất linh tập hội. thị kỳ thụy ứng. thời chư Bồ-tát các bạch Phật ngôn.

Thỉnh Chư Bồ-Tát Văn Tập Câu Hội, do đó mà xuất hiện điềm lành. Lúc bấy giờ chư Bồ-tát bạch đức Phật rằng:

我等欲詣至於忍界奉見能仁如來至真。

ngã đẳng dục nghệ chí ư nhẫn giới phụng kiến năng nhân Như-Lai chí chân.

Chúng con muốn tất cả đều đến Nhẫn giới phụng kiến bậc Năng Nhon Như Lai Chí Chơn稽首請問諮受所聞。亦欲親觀文殊師利及餘菩薩。

kê thủ thỉnh văn ti thọ sở văn. diệc dục thân cận Văn-thù-su-lợi cập dư Bồ-tát.

cúi đầu thưa hỏi, lãnh thọ những lời đã nghe, lại cũng muốn thân cận với Ngài Văn-thù-su-lợi cùng các vị Bồ-tát.

其佛答曰。往族姓子。今正應時。

kỳ Phật đáp viết. vãng tộc tính tử. kim chánh ứng thời.

Đức Phật đáp rằng: Này các con, nay chính là thời gian thích hợp nhất.

於時十方不可思議無數菩薩。億百千姪如塵之數。

ư thời thập phương bất khả tư nghị vô số Bồ-tát. ức bách thiên cai như trần chi số. Lúc đó mười phương vô số Bồ-tát không thể nghĩ bàn, số ức bách thiên, nhiều như vi trần

猶若壯士屈伸臂頃。

do nhược tráng sĩ khuất thân tý khoảnh.

do như tráng sĩ quật cường, nhanh như đưa cánh tay lên,

各從所在諸佛國土忽然不見住於忍界。彼有菩薩。而雨眾華往諸佛所。

các tòng sở tại chư Phật quốc thổ hốt nhiên bất kiến trụ ư nhẫn giới. bi hữu Bồ-

tát. nhi vũ chúng hoa vãng chư Phật sở.

họ đều ở nơi cõi chư Phật, bỗng nhiên không thấy, mà đã có mặt ở nơi Nhẫn Giới. Ở đó đã có Bồ-tát rải hoa như mưa nơi chỗ chư Phật,

或雨雜香華鬘塗香。青蓮紅黃白華。

hoặc vũ tạt hương hoa man đồ hương. thanh liên hồng hoàng bạch hoa.  
hoặc mưa lãn lộn hương hoa man đồ hương, hoa sen xanh, đỏ, vàng, hồng, trắng,  
信脫思夷梧桐須蔓。柔軟大柔軟。普念大普念音華。

tín thoát tư di ngô đồng tu mạn. nhu nhuyễn Đại nhu nhuyễn. phổ niệm Đại phổ niệm âm  
hoa.

tin tưởng suy nghĩ bình yên như cây ngô đồng, tiếng Nhu nhuyễn, Đại nhu nhuyễn, hoa  
Phổ niệm, Đại phổ niệm,  
月大月悅樂月華。雨如是輩若干種華。

nguyệt Đại nguyệt duyệt lạc nguyệt hoa. vũ như thị bồi nhược can chủng hoa.  
hoa Nguyệt, Đại nguyệt Duyệt lạc nguyệt. Mưa như vậy, toàn các loài hoa  
以供養尊往至佛所。或有菩薩。

dĩ cung dưỡng tôn vãng chí Phật sở. hoặc hữu Bồ-tát.  
lấy đó để tôn trọng cúng dường đến chỗ đức Thế Tôn. Hoặc có vị Bồ-tát  
以一音響告語三千大千世界。諮嗟如來無量功勳。

dĩ nhất âm hưởng cáo ngữ tam Thiên Đại Thiên thế giới. ti ta Nhu-Lai vô lượng công  
huân.

dùng một âm hưởng nói với tam thiên đại thiên thế giới, thăm thì khen ngợi vô lượng  
công đức của Nhu Lai,  
往詣佛所。或帝釋眷屬。或梵營從。或四天王輩類。

vãng nghệ Phật sở. hoặc để thích quyền chúc. hoặc phạm doanh tông. hoặc tứ Thiên Vương  
bồi loại.

rời đi đến đức Phật, hoặc Đế Thích quyền thuộc, hoặc từ Phạm doanh đến, hoặc bậc Tứ  
Thiên Vương,  
或如天龍鬼神犍沓耆等玉女作樂諸眷屬也。

hoặc như Thiên Long quý Thần kiên đạ hòa đẳng ngọc nữ tác lạc chư quyền chúc dã.  
hoặc như Thiên Long Quý Thần, Kiên-đạ-hòa... Ngọc Nữ trở nhạc cùng với quyền thuộc  
vậy.

若干種變殊別各異。往詣佛所適到其前。

nhược can chủng biến thù biệt các dị. vãng nghệ Phật sở thích đáo kỳ tiền.  
Hoặc đi đến các loài biến hiện mỗi mỗi sai khác, cùng nhau đi đến phía trước đức Phật  
此忍世界三千大千諸有地獄餓鬼畜生。

thử nhân thế giới tam thiên Đại Thiên chư hữu Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh.  
thế giới Nhân này có tam thiên đại thiên các địa ngục ngạ quỷ súc sanh  
悉為消除。寂寞無患致最歡悅。

tất vi tiêu trừ. tịch mịch vô hoạn trí tối hoan duyệt.  
hết thảy đã được tiêu trừ, vui mừng yên lặng, không còn lo lắng và sợ hãi nữa.  
皆諸菩薩威神所感。其菩薩眾不可稱載百千億數。

giai chư Bồ-tát uy Thần sở cảm. kỳ Bồ-tát chúng bất khả xung tái bách thiên ức số.  
đều nhờ chư Bồ-tát oai thần cảm hoá. Chúng Bồ-tát này không thể tính hết trăm ngàn ức  
số,  
無能思察計其限者。詣釋迦文佛。

vô năng tư sát kế kỳ hạn giả. nghệ Thích Ca văn Phật.  
không thể nghĩ hết, không có giới hạn, rời đi đến đức Phật Thích Ca  
稽首足下繞佛三匝住於虛空。則習此意普身三昧而為正受。

kê thù túc hạ nhiều Phật tam tạp trụ u hư không. tắc tập thử ý phổ thân Tam-muội nhi vi chánh thọ.

ở giữa hư không cúi đầu lạy sát chân Phật, nhiều quanh ba vòng, trú ở hư không, toàn thân đều lãnh thọ ý Tam-muội,

因自然生七尋蓮花。其色無量。

nhân tự nhiên sanh thất tầm liên hoa. kỳ sắc vô lượng.

nhân đó tự nhiên sanh hoa sen bảy báu, màu sắc vô lượng

則昇其上結加趺坐。於時耆年大迦葉。

tắc thăng kỳ thượng kết gia phu tọa. u thời kỳ niên Đại ca diệp.

bay lên phía trên, các Bồ-tát này kiết-già an tọa ở trên hoa ấy. Lúc đó Trưởng Lão Đại Ca-diệp,

即從座起偏出右肩右膝著地叉手讚佛。而說頌曰。

túc tùng tọa khởi Thiên xuất hữu kiên hữu tất trú địa xoa thù tán Phật. nhi thuyết tụng viết.

liền từ chỗ ngồi đứng dậy trích vai áo bên phải quỳ gối sát đất, chấp tay tán thán đức Phật mà nói kệ rằng:

善施於歡悅 功勳諦離垢

Thiện thí u hoan duyệt

Bồ thí lòng vui mừng

十方超眾人

Thập phương siêu chúng nhân

Mười phương vượt mọi người

覺了諸所行

Giác liễu chư sở hạnh

Hiểu biết các việc làm

開道顯示我

Khai đạo hiển thị ngã

Mở đường chỉ bày ta

善遵行布施

Thiện tuân hành bố thí

Khéo theo hạnh bố thí

所行無等倫

Sở hạnh vô đẳng luân

Sở hành không giống nhau

忍力勢無極

Nhẫn lực thế vô cực

Sức nhẫn mạnh không cùng

難逮樂功勳

Nan đãi lạc công huân

Khó kịp thích công huân

見眾生患難

Kiến chúng sanh hoạn nan

Thấy chúng sanh hoạn nạn

所行不厭倦

Sở hạnh bất yếm quyện

Sở hành không mệt mỏi

廣施無所愛

Quảng thí vô sở ái

Bồ thí không tiếc nuôi

國土之所有

Quốc thổ chi sở hữu

Công huân đề ly cầu

Công năng lia cầu uest

得寂心澹泊

Đắc tịch tâm đạm bạc

Tâm lặng yên đạm bạc

尊為無等匹

Tôn vi vô đẳng thất

Tôn là Bạc trên hết

無量不思議

Vô lượng bất tu nghị

Vô lượng bất tu nghị

奉戒億劫劫

Phụng giới ức cai kiếp

Giữ giới trọn ức kiếp

三界無所著

Tam giới vô sở trú

Tam giới không đắm trước

其力凡有十

Kỳ lực phạm hữu thập

Lực kia phạm có mười

為我斷疑網

Vì ngã đoạn nghi võng

Vì ta đoạn lưới nghi

故行苦于劫

Cố hành khổ vu kiếp

Hành khổ đi trọn kiếp

精進益無量

Tinh tấn ích vô lượng

Tinh tấn lợi vô lượng

男女及妻妾

Nam nữ cập thê thiếp

Nam nữ cùng thê thiếp

樂施皆能惠

lạc thí giai năng huệ

Sở hữu của cõi nước  
已斷我狐疑  
Đĩ đoạn ngã hồ nghi  
Nghĩ ngờ Ta đã đoạn  
頭目不逆人  
Đầu mục bất nghịch nhân  
Đầu mắt chẳng trái người  
諸所當光飾  
Chư sở đương quang sức  
Các người nên trang sức  
常樂於布施  
Thường lạc ư bố thí  
Thường ưa thích bố thí  
截身令段段  
Tiệt thân linh đoạn đoạn  
Cắt thân chia từng đoạn  
忍力捨諸慢  
Nhẫn lực xả chư mạn  
Súc nhẫn xả kiêu mạn  
修習於空行  
Tu tập ư không hành  
Tu tập nơi không hành  
施安樂功勳  
Thí an lạc công huân  
Ban an lạc công huân  
已斷貪欲怒  
Đĩ đoạn tham dục nộ  
Đã chặt đứt tham dục  
盡愚癡冥冥  
Tận ngu si minh minh  
Hết ngu si tối tăm  
棄捐諸有處  
Khí quyên chư hữu xứ  
Bỏ tận chư hữu xứ  
顯道之原際  
Hiển đạo chi nguyên tế  
Hiển đạo đến nguồn gốc  
慧神度彼岸  
Tuệ thần độ bi ngạn  
Tuệ thần giúp qua sông  
曉了吾我想  
Hiểu liễu ngô ngã tưởng  
Con hiểu biết ngã tưởng  
處人無所著  
Xử nhân vô sở trú  
Nơi người không đắm trước  
禪定無思議  
Thiền định vô tu nghị  
Thiền định không nghĩ bàn  
往昔修習行  
Vãng tích tu tập hành  
Hạnh tu tập xưa kia  
已入禪智慧  
Đĩ nhập Thiền trí tuệ

Lạc thí đều nhân ái  
本施象馬乘  
Bổn thí tượng mã thừa  
Bổ thí xe voi ngựa  
衣服億載數  
Y phục ức tái số  
Y phục chớ rất nhiều  
能仁授飲食  
Năng nhân thụ ẩm thực  
Năng nhân truyền ẩm thực  
故欲問安住  
Cố dục vấn an trú  
Nên muốn hỏi an trú  
離垢不懷恚  
Ly cấu bất hoài khüế  
Rời uế chẳng nghĩ giận  
願說此意趣  
Nguyện thuyết thữ ý thú  
Nguyện nói hết các ý  
意常善思惟  
Ý thường thiện tư duy  
Ý thường khéo suy nghĩ  
故問滅塵勞  
Cố vấn diệt trần lao  
Nên hỏi diệt trần lao  
眾生邪見惱  
Chúng sanh tà kiến nảo  
Chúng sanh tà kiến, nảo  
不樂吾我想  
Bất lạc ngô ngã tưởng  
Con chẳng thích ngã tưởng  
修行百千劫  
Tu hành bách thiên kiếp  
Tu hành trăm ngàn kiếp  
令我得自歸  
Linh ngã đắc tự quy  
Khiến con tự trở về  
善行所當修  
Thiện hành sở đương tu  
Nên tinh tấn tu hành  
好樂習空法  
Hảo lạc tập không Pháp  
Yêu thích tu pháp không  
心善無所矜  
Tâm thiện vô sở y  
Tâm thiện không ràng buộc  
決疑捨塵垢  
Quyết nghi xả trần cấu  
Quyết nghi xả ô uế  
施戒忍精進  
Thí giới nhẫn tinh tấn  
Thí giới nhẫn tinh tấn  
行慈無雙比  
Hành từ vô song bi



Rồi vào thiên trí tuệ

奉德無能計

Phụng đức vô năng kế

Phụng đức không tính kể

顏色殊妙好

Nhan sắc thù diệu hảo

Nhan sắc đẹp vi diệu

其歸命世尊

Kỳ quy mạng Thế tôn

Về quy mạng Thế Tôn

若節節解身

Nhuộc tiết tiết giải thân

Hoặc dè dặt giải thân

尊志思道術

Tôn chí tư đạo thuật

Chí tôn nghĩ đạo thuật

如山不可動

Như sơn bất khả động

Như núi không thể động

若在天行定

Nhuộc tại Thiên hành định

Nếu thiên định trên trời

在在所遊居

Tại tại sở du cư

Dù bất cứ ở đâu

勝性無變異

Thắng tánh vô biến dị

Tánh thắng không biến dị

德普如虛空

Đức phổ như hư không

Đức rộng như hư không

於是耆年大迦葉。以此偈讚佛已。唯然世尊。

ư thị kì niên Đại ca-diếp。dĩ thử kệ tán Phật dĩ。duy nhiên Thế tôn。

Như vậy Trưởng lão Đại Ca-diếp, dùng bài kệ khen ngợi đức Phật xong, rồi thưa đức Thế Tôn:

於今何緣。有此大光明靡不遍。

ư kim hà duyên。hữu thử Đại quang-minh mĩ bất biến。

Nay có duyên gì mà có ánh sáng rực rỡ lướt theo bất biến,

加復現斯殊妙難及未曾有法。佛告迦葉。

gia phục hiện tư thù diệu nan cập vị tăng hữu Pháp。Phật cáo ca-diếp。

lại thêm hiển hiện thù thắng vi diệu cùng Pháp chưa từng có? Phật bảo ngài Ca-diếp:

用為專心而問此誼。非彼聲聞諸緣覺乘之所能及。

dụng vi chuyên tâm nhi vấn thử nghị。phi bỉ Thanh văn chư Duyên giác thừa chi sở năng cập。

Chuyên tâm mà hỏi nghĩa ấy, không phải ở nơi Thanh văn hay Duyên giác thừa mà đạt đến được。

諸天世人在中迷荒將無惑亂。

chư Thiên thế nhân tại trung mê hoang tướng vô hoặc loạn。

Chư thiên hay loài người ở trong mê lầm, tướng hoang mang, nghi hoặc, loạn động。

假使如來答此所問。一切罔然不知所趣。迦葉又問。

Hành từ không so sánh

猶如江海水

Do như giang hải thủy

Giống như nước sông biển

願為我救護

Nguyện vì ngã cứu hộ

Nguyện vì con cứu hộ

離垢不棄捐

Ly cấu bất khí quyên

Ly cấu chẳng bỏ quên

等觀體無色

Đẳng quán thể vô sắc

Đều quán thể vô sắc

悅眾決疑網

Duyệt chúng quyết nghi võng

Chúng vui không lưới nghi

安住無戀慕

An trú vô luyến mộ

An trú không luyến mộ

不著眾玉女

Bất trú chúng ngọc nữ

Không đắm trước ngọc nữ

未曾見陰蓋

Vị tăng kiến uẩn cái

Chưa từng rõ các uẩn

口所宣亦然

Khẩu sở tuyên diệc nhiên

Ban bố cũng như vậy

稽首無上尊

Khê thủ vô thượng tôn

Cúi đầu lạy Thế Tôn

giả sử Như-Lai đáp trả sở vấn. nhất thiết vãng nhiên bất tri sở thú. ca diệp hựu vấn. Giả sử Như Lai đáp trả lời hỏi ấy, tất cả mặc nhiên không biết đường đi. Ca-diếp lại hỏi:

願佛說之。多所慰傷多所安隱。救濟諸天及十方人。

nguyện Phật thuyết chi. đa sở mãn thương đa sở an ổn. cứu tế chư Thiên cấp thập phương nhân.

Nguyện Phật dạy cho, thương xót chúng con, an ổn chúng con, cứu giúp Chư Thiên cùng với loài người ở trong mười phương.

佛告迦葉。諦聽善思當為汝說。迦葉白佛。

Phật cáo ca diệp. để thính thiện tu đương vi nhữ. ca diệp bạch Phật.

Phật bảo Ca-diếp: Suy nghĩ lắng nghe ta sẽ vì ông mà nói, Ca-diếp bạch Phật:

唯諾世尊願樂欲聞。佛告迦葉。

duy nặc Thế tôn nguyện lạc dục vấn. Phật cáo ca diệp.

Bạch đức Thế Tôn: Con nguyện muốn nghe. Phật dạy Ca-diếp,

文殊師利有三昧。名普光離垢嚴淨。以此定意而為正受。

Văn-thù-su-lợi hữu Tam-muội. danh phổ quang ly cấu nghiêm tịnh. dĩ thủ định ý nhi vi chánh thọ.

Văn-thù-su-lợi, có định Tam-muội, tên là Phổ Quang Ly Cấu Nghiêm Tịnh, đó là định ý cần phải chánh thọ.

由是之故演其光明。

do thị chi cố diễn kỳ quang-minh.

Do cái định ấy mới có ánh sáng rực rỡ chiếu khắp này

照於十方億江沙等諸佛國土靡不蒙曜。

chiếu ư thập phương ức giang sa đẳng chư Phật quốc thổ mĩ bất mông diệu.

chiếu sáng ở mười phương khắp cùng ức giang sa đẳng cõi nước chư Phật, không bị ánh sáng mặt trời che lấp

十方一一諸佛國土無數無量不可思議億百千姪諸菩薩眾。

thập phương nhất nhất chư Phật quốc thổ vô số vô lượng bất khả tu nghị ức bách thiên

cai chư Bồ-tát chúng.

mỗi mỗi cõi nước chư Phật trong mười phương vô số vô lượng bất khả tu nghị ức bách thiên chư Bồ-tát chúng,

為此光明所見請召。悉來集會於斯忍界。

vi thủ quang-minh sở kiến thịnh triệu. tất lai tập hội ư tu nhẫn giới.

vì ánh sáng rực rỡ ấy đã triệu thịnh hết thảy chư Bồ-tát đến vân tập ở nơi cõi Nhẫn giới

故來親近詣吾目下。繞佛三匝去地七尋。

cố lai thân cận nghê ngô mục hạ. nhiều Phật tam tạp khứ địa thất tầm.

cho nên đến thân cận ở phía dưới ta, nhiều quanh đức Phật ba vòng, hoặc nhiều bảy vòng,

於虛空中化作若干眾妙蓮華。身處其上。迦葉白佛。

ư hư không trung hóa tác nhược can chúng diệu liên hoa. thân xử kỳ thượng. ca diệp bạch Phật.

ở trên hư không biến hoá, hoá hiện hoa sen, số nhiều vi diệu, thân ở trên đó. Ca-diếp bạch Phật:

因是聖旨雨斯眾華。百千姪樂不鼓自鳴。

nhân thị Thánh chỉ vũ tu chúng hoa. bách thiên kĩ lạc bất cổ tự minh.

Nhân nương vào ý của bậc Thánh để làm mưa rải hoa cúng dường, trăm ngàn kỳ nhạc không trời mà kêu

一切眾會現金色乎。佛言。如是迦葉。

nhất thiết chúng hội hiện kim sắc hồ. Phật ngôn. như thị ca diệp.

Phải chăng tất cả hội chúng hiện kim sắc u? Phật nói, đúng vậy Ca-diếp.

是菩薩威神之所感動。迦葉又白。唯然大聖。

thị Bồ-tát uy Thần chi sở cảm động. ca diệp hựu bạch. duy nhiên Đại Thánh.

Chư Bồ-tát oai thần ở đó cảm động. Ca-diếp lại bạch: Kính thưa Đại Thánh

我永不見諸菩薩眾之所在也。佛告迦葉。

ngã vĩnh bất kiến chư Bồ-tát chúng chi sở tại dã. Phật cáo ca diệp.

đã lâu con không thấy chư Bồ-tát đến ở đây vậy. Phật bảo Ca-diếp,

一切聲聞緣覺之乘不堪任見。所以者何。其聲聞眾及緣覺乘。

nhất thiết Thanh văn, Duyên giác chi thừa bất kham nhâm kiến. sở dĩ giả hà. kỳ Thanh

văn chúng cập Duyên giác thừa.

hết thấy Thanh văn hay Duyên giác thừa chẳng chịu dốc lòng thành, vì sao như vậy,

Thanh văn chúng cùng Duyên giác thừa

未曾在彼修如是像無極大哀大慈之行。

vị tăng tại bỉ tu như thị tượng vô cực Đại ai Đại từ chi hành.

chưa từng ở ấy tu như vậy tượng vô vô cùng Đại buồn Đại từ hành.

chưa từng tu tập ở đó, như vậy chưa thực hành rất ráo đại từ đại bi

現無際誼。

hiện vô tế nghị.

hiện không giao tiếp,

布施持戒忍辱精進一智慧亦復如是。遵修志性無及菩薩。

bố thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ diệc phục như thị. tuân tu chí

tánh vô cập Bồ-tát.

bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ cũng lại như vậy, tuân

theo tu tập chí tánh không kịp Bồ-tát.

此諸菩薩已遍入諸三昧正受各現諸身。

thử chư Bồ-tát dĩ biến nhập chư Tam-muội chánh thọ các hiện chư thân.

Ở đây chư Bồ-tát đã biến nhập, chánh thọ vào định Tam-muội, mỗi mỗi đều hiện các thân,

是身像貌聲聞緣覺所不能觀唯有如來乃見之耳。得是定者亦能見矣。

thị thân tượng mạo Thanh văn, Duyên giác sở bất năng đồ duy hữu Như-Lai nãi kiến chi

nhĩ. đắc thị định giả diệc năng kiến hĩ.

Thân ấy, tướng mạo ấy thì Thanh văn, Duyên giác không thể thấy được, chỉ có Như Lai

mới thấy, mới nghe; đắc được định ấy cũng sẽ thấy vậy.

若有菩薩。習此道地存在大乘。

nhược hữu Bồ-tát. tập thử đạo địa tồn tại Đại thừa.

Hoặc có Bồ-tát, tu tập, an trú Đại thừa

此族姓子尚不能見。況聲聞緣覺豈能觀乎。未有此誼。

thử tộc tính tử thượng bất năng kiến. huống Thanh văn, Duyên giác khởi năng đồ hồ. vị

hữu thử nghị.

các hạng này thường cũng chẳng thấy, huống là Thanh văn, Duyên giác sẽ năng thấy u!

Cũng chưa có nghĩa này.

迦葉白佛。菩薩有幾事究暢斯行。

ca diệp bạch Phật. Bồ-tát hữu cơ sự cứu sống tu hành.

Ca-diệp lại bạch Phật: Bồ-tát có những sự việc rất ráo thông suốt để thực hành, 用何德本速得遍入諸身三昧。佛告迦葉。菩薩有十法。

dụng hà đức bản đắc biến nhập chư thân Tam-muội. Phật cáo ca diệp. Bồ-tát hữu thập Pháp.

dùng công đức vốn có theo kịp vào các thân Tam-muội? Phật bảo Ca-diệp: Bồ-tát có mười Pháp

而得遍入諸身三昧。何等為十。

nhi đắc biến nhập chư thân Tam-muội. hà đẳng vi thập. mà được nhập vào các thân Tam-muội, những gì là mười:

志性清和所建通達(一)。不捨一切眾生之類(二)。

chí tánh thanh hòa sở kiến thông đạt (nhất ). bất xả nhất thiết chúng sanh chi loại (nhị ).

Một là ý chí hoà nhã thanh tịnh thông đạt sáng suốt. Hai là tất cả các loài chúng sanh không bỏ loài nào.

而不違遠無極大哀(三)。常悉曉了眾想之著。

nhi bất vi viễn vô cực Đại ai (tam ). thường tất hiểu liễu chúng tướng chi trú.

Ba là chẳng lìa xa lòng thương rộng lớn.

宣諸佛法性不卒暴(四)。

tuyên chư Phật Pháp tánh bất tốt bạo (tứ ).

to lớn/ban bố chư Phật Pháp tánh chẳng quân lính tàn bạo (bốn ).

Bốn là hết thầy hiểu rõ thương tưởng đến tất cả các chấp trước vọng tưởng của chúng sanh mà ban bố pháp tánh của chư Phật cho một cách không tàn bạo như quân lính.

若有所講不念輕慢不演聲聞緣覺地缺。不慕彼學志於大乘(五)。

nhược hữu sở giảng bất niệm khinh mạn bất diễn Thanh văn, Duyên giác địa khuyết. bất mộ bi học chí u Đại thừa (ngũ ).

Năm là hoặc có diễn giảng chẳng niệm khinh mạn, chẳng nói sự thiếu khuyết của Thanh văn, Duyên giác, chẳng mộ người học chí ở Đại thừa.

一切所有施而不吝。放捨所愛貪身壽命。何況餘事無益己者(六)。

nhất thiết sở hữu thí nhi bất吝。phóng xả sở ái tham thân thọ mạng. hà hưởng dư sự vô ích kỳ giả (lục ).

Sáu là hết thầy đều bố thí cũng không nắm giữ, xả bỏ tham ái, thân, thọ mạng, hưởng là làm các việc khác không có ích lợi cho mình.

將護無量生死之難。心不懷念汲汲懈倦(七)。

tướng hộ vô lượng sanh tử chi nan. tâm bất hoài niệm cấp cấp giải quyện (thất ).

Bảy là tương trợ, giúp đỡ vô lượng nạn sanh tử, tâm không ôm lòng nhớ nghĩ (cấp cấp) giải đãi biến khác.

所修布施持戒忍辱精進一心智慧。無限欲具足此諸度無極(八)。

sở tu bố thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ. vô hạn dục cụ túc thử chư độ vô cực (bát ).

Tám là thường tu hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhất tâm, trí tuệ. Luôn nghĩ đến sự cụ túc, vì các độ ấy là không giới hạn.

於度無極亦無妄想(九)。我當勸立一切眾生令存佛法。

ư độ vô cực diệc vô vọng tưởng (cửu ). ngã đương khuyến lập nhất thiết chúng sanh

linh tồn Phật Pháp.

Chín là biết rằng các độ vô cực cũng không vọng tưởng. Mười là ta sẽ khuyên nữ hết thầy chúng sanh đều ở trong Phật pháp,

然後乃詣坐佛樹下(十)。又計佛道無有眾生。

nhiên hậu nãi nghệ tọa Phật thụ hạ (thập )。hựu kế Phật đạo vô hữu chúng sanh。sau đó mới đến chỗ các đức Phật ngồi。Lại nữa, kể hết thầy chúng sanh không ai không có Phật đạo。

是為十法。菩薩所行逮得遍入諸身三昧。迦葉白佛。

thị vi thập Pháp。Bồ-tát sở hạnh đãi đắc biến nhập chư thân Tam-muội。ca diệp bạch Phật。

Đó là mười pháp。Bồ-tát thực hành mười pháp đó thì chúng được Biến nhập chư thân Tam-muội。Ca-diệp lại bạch Phật rằng:

至未曾有一切聲聞諸緣覺乘。

chí vị tăng hữu nhất thiết Thanh văn chư Duyên giác thừa。

Từ trước đến nay con chưa từng thấy Thanh văn chư Duyên giác Thừa,

所未能發一心行也。

sở vị năng phát nhất tâm hành dã。

họ chưa nhất tâm phát khởi thực hành vậy。

假使眾生一切皆住阿羅漢地尚不能及。況當逮知諸佛法名此三昧乎。

giả sử chúng sanh nhất thiết giai trụ A La Hán địa thượng bất năng cập。huống đương

đãi tri chư Phật Pháp danh thử Tam-muội hồ。

Giả sử hết thầy chúng sanh đã chứng quả A-la-hán cũng chẳng đạt được, huống là theo kịp vào Phật pháp gọi là Tam-muội ư?

安能正受未之有也。迦葉復白。願樂欲見此諸菩薩。

an năng chánh thọ vị chi hữu dã。ca diệp phục bạch。nguyện lạc dục kiến thử chư Bồ-tát。

yên năng chánh nhận lấy chưa có。ca lá lại bạch。nguyện thích muốn thấy ấy các Bồ-tát。

Chưa có an lạc chẳng nhận lấy vậy? Ca-diệp Lại bạch Phật: Con nguyện ưa muốn thấy các vị Bồ-tát đó。

所以者何。

sở dĩ giả hà。

Vì sao như vậy?

若得親親如此像類諸正士等為大欣慶。佛告迦葉。且默須待。

nhược đắc thân đồ như thử tượng loại chư chánh sĩ đẳng vi Đại hân khánh。Phật cáo ca diệp。thả mặc tu đãi。

hoặc được thấy nhiều hình tướng các chánh sĩ v.v. thì rất vui mừng。Phật bảo Ca-diệp: Cứ đợi chốc lát,

文殊今來當從三昧起。諸菩薩等然後汝身乃得見之。

Văn-thù kim lai đương tòng Tam-muội khởi。chư Bồ-tát đẳng nhiên hậu nữ thân nãi đắc kiến chi。

Ngài Văn-thù vừa từ trong định Tam-muội đứng dậy, chư Bồ-tát v.v.. sau đó cũng thấy được ông。

於今迦葉。

ư kim ca diệp。

Lúc đó Ca-diệp

假使興設百千方便三昧思求此諸菩薩。不能知處所可遊居威儀禮節也。

giả sử hung thiết bách thiên phương tiện Tam-muội tư cầu thủ chư Bồ-tát. bất năng tri xử sở khả du cư uy nghi lễ tiết dã.

giả sử hung khởi đặt ra trăm ngàn phương tiện suy nghĩ mong cầu Tam-muội ở nơi các vị Bồ-tát, chẳng hay biết nơi có thể dạo chơi đầy đủ oai nghi, lễ nghĩa tiết độ, làm sao có thể thấy biết vậy?

於時迦葉。聞說此誼尋承佛威神。

ư thời ca diệp. văn thuyết thủ nghị tâm thừa Phật uy Thần.

ở thời ca lá. nghe nói ấy nghĩa 義 tìm nhờ Phật oai Thần  
Vào lúc này Ca-diệp nghe ta nói nghĩa đây thì phải nương oai thần chư Phật,  
因己神足專惟定力。入二萬定而為正受。復更興志。

nhân kỹ Thần túc chuyên duy định lực. nhập nhị vạn định nhi vi chánh thọ. phục canh hung chí.

nhân nơi thần túc của mình chuyên tâm đi vào định lực, vào hai vạn định lực mà nhận lấy, lại khiến hung khởi chí hướng,

欲得見此諸菩薩所行禮儀。

dục đắc kiến thủ chư Bồ-tát sở hạnh lễ nghi.

muốn thấy được chư Bồ-tát thực hành lễ nghi,

為何等類永不能見所可遊居。不知進退往來周旋住立經行。

vi hà đẳng loại vĩnh bất năng kiến sở khả du cư. bất tri tiên thối vãng lai châu toàn trụ lập kinh hành.

vì sao mọi loài chẳng nhìn thấy được cái chỗ để ở, chẳng biết tiến lên hay phải thối lui đi đến trú lập, chu du, kinh hành,

何所講說何所開化度眾生耶。冥然不覩。

hà sở giảng thuyết hà sở khai hóa độ chúng sanh da. minh nhiên bất đồ.

sao lại có thể giảng thuyết khai mở hoá độ chúng sanh được. U minh như vậy làm sao mà thấy?

從三昧起。復前白佛。難及世尊。甚可驚怪。

tòng Tam-muội khởi. phục tiên bạch Phật. nan cập Thế tôn. thậm khả kinh quái.

Ngài Ca-diệp từ Tam-muội mà đứng dậy, đến trước Phật thưa rằng: Rất khó thưa đức Thế Tôn, con rất sợ hãi.

吾時向者入二萬定而為正受。求諸菩薩不知所存。

ngô thời hướng giả nhập nhị vạn định nhi vi chánh thọ. cầu chư Bồ-tát bất tri sở tồn.

Lúc đó con hướng vào hai vạn định lực mà nhận lấy, cầu chư Bồ-tát cũng chẳng biết có còn ở đó,

未成普智諸通之慧。

vị thành phổ trí chư thông chi tuệ.

các thông tuệ, trí chưa sáng tỏ,

何能逮得如斯寂然三昧定意。甫當獲致無上正真最正覺乎。

hà năng đãi đắc như tư tịch nhiên Tam-muội định ý. phù đương hoạch trí vô thượng

chánh chân tối chánh giác hồ.

làm sao có thể theo kịp được tịch nhiên Tam-muội định ý, vừa mới được đầy đủ thì chúng được Chánh Đẳng Chánh Giác ư?

若族姓子族姓女。誰見此變不發無上正真道心。

nhược tộc tính tử tộc tính nữ. thù kiến thử biến bất phát vô thượng chánh chân Đạo tâm.

Nếu các đệ tử, hoặc nam, hoặc nữ, ai thấy biến hiện, chẳng phát tâm Vô Thượng Chánh Giác?

唯天中天。若有菩薩求此通入諸身三昧。

duy Thiên trung Thiên. nhược hữu Bồ-tát cầu thử thông nhập chư thân Tam-muội.

Chỉ có trời trong cõi trời, nếu có Bồ-tát mong cầu mình được thông suốt vào thân Tam-muội,

被戒德鎧以誓自誓。心不當遠斯三昧定。

bị giới đức khải dĩ thệ tự thệ. tâm bất đương viễn tu Tam-muội định.

trang bị áo giới đức, giữ gìn thệ nguyện, tâm chẳng nên xa lìa Tam-muội.

佛告迦葉。如是如是。如汝所云。

Phật cáo ca diệp. như thị như thị. như nhữ sở vân.

Phật bảo Ca-diệp, như vậy như vậy, như chỗ ông nói,

此三昧者非諸聲聞緣覺乘地所能及者。況餘凡夫眾生類耶。

thử Tam-muội giả phi chư Thanh văn, Duyên giác thừa địa sở năng cập giả. hưởng du

phàm phu chúng sanh loại đa.

Tam-muội ấy không phải Thanh văn hay Duyên giác thừa mới có được nó, hưởng là các loài phàm phu chúng sanh ư?

於是賢者舍利弗心自念言。

ư thị hiền giả Xá-lợi-phất tâm tự niệm ngôn.

Ở đây có hiền Giả Xá-lợi-phất tự tâm nghĩ rằng:

如來所歎於眾智中稱吾為最尊。

Nhu-Lai sở thán ư chúng trí trung xưng ngô vi tối tôn.

Nhu Lai ở nơi đại chúng khen ngợi xưng ta làm tối tôn,

我寧可求此諸菩薩所遊居處為何如乎。

ngã ninh khả cầu thử chư Bồ-tát sở du cư xử vi hà như hồ.

sao ta có thể an ổn mong cầu chư Bồ-tát đến ở chỗ này, làm vậy được ư?

時舍利弗入三萬三昧而為正受。察諸菩薩為何所在。

thời Xá-lợi-phất nhập tam vạn Tam-muội nhi vi chánh thọ. sát chư Bồ-tát vi hà sở

tại.

Lúc đó ngài Xá-lợi-phất đi vào ba vạn Tam-muội mà nhận lấy, xét chư Bồ-tát có thể ở chỗ nào,

都不能見亦不能知影響形像。其所瑞應為何等貌。

đô bất năng kiến diệc bất năng tri ảnh hưởng hình tượng. kỳ sở thụy ứng vi hà đẳng

mạo.

đều không thể thấy cũng chẳng biết được hình tượng, ảnh hưởng. Điềm lành như vậy là tướng mạo gì?

尊者須菩提心自念言。

Tôn-Giả Tu-bồ-đề tâm tự niệm ngôn.

Tôn giả Tu-bồ-đề tự tâm nghĩ rằng:

我寧可復求諸菩薩住在何所。以三昧力承佛聖旨。

ngã ninh khả phục cầu chư Bồ-tát trụ tại hà sở. dĩ Tam-muội lực thừa Phật Thánh chỉ.

Ta có thể yên ổn lại cầu chư Bồ-tát ở tại chỗ nào, dùng Tam-muội lực mà nương vào lời dạy của đức Phật,

入四萬定奉修正受。欲得見之而不能覩。

nhập tứ vạn định phụng tu chánh thọ. dục đắc kiến chi nhi bất năng đở.  
nhập vào bốn vạn định rồi phụng hành mà nhận lấy. Muốn được thấy họ mà chẳng thấy được.

不知進退往來經行坐立所在。時須菩提從三昧起。

bất tri tiến thoái vãng lai kinh hành tọa lập sở tại. thời Tu-bồ-đề tòng Tam-muội khởi.

chẳng biết tiến lên hay thoái lui, kinh hành, đứng ngồi ở đâu? Lúc đó Tu-bồ-đề từ nơi Tam-muội mà khởi dậy,

前到佛所投身足下而自白言。如來歎我行空第一。

tiền đáo Phật sở đầu thân túc hạ nhi tự bạch ngôn. Như-Lai thán ngã hành không đệ nhất.

đến trước đức Phật cung kính chấp tay lạy sát chân Ngài mà thưa rằng: Đức Như Lai khen ngợi con hành không đệ nhất,

尚不能逮斯三昧定。

thượng bất năng đãi tu Tam-muội định.

con chẳng hay theo kịp định Tam-muội,

政使三千世界成為大鼓。有丈夫來力勢甚大取須彌山。

chánh sử tam thiên thế giới thành vi Đại cổ. hữu trượng phu lai lực thế thậm Đại thủ Tu-Di sơn.

chính đã khiến tam thiên thế giới thành chiếc trống lớn, có vị đại trượng phu đi đến, thế lực rất mạnh chấp lấy núi Tu-di

我三昧定而住其前。舉須彌山以搥大鼓。

ngã Tam-muội định nhi trụ kỳ tiền. cử Tu-Di sơn dĩ qua Đại cổ.

con dùng định Tam-muội mà đến trước, cất lên núi Tu-di dùng để đánh trống

一劫不休不能亂之令心微動。我神通行空巍巍若茲。

nhất kiếp bất hưu bất năng loạn chi linh tâm vi động. ngã Thần thông hành không nguy nguy nhược tu.

một kiếp chẳng nghỉ mà chẳng hay khiến tâm tán loạn nổi dậy, con dùng thần thông đi trên hư không cao lớn thêm có lợi ích,

鼓聲極高徹聞十方。一劫不懈尚無所動。

cổ thanh cực cao triệt văn thập phương. nhất kiếp bất giải thượng vô sở động.

tiếng trống trời lên vô cùng cao lớn thấu triệt khắp mười phương đều nghe, một kiếp không biến nhạc còn không có chỗ động

聲不向耳。豈當令吾從三昧起。未有此義。

thanh bất hướng nhĩ. khởi đương linh ngô tòng Tam-muội khởi. vị hữu thủ nghĩa.

tiếng chẳng hướng tai. há sẽ khiến ta theo Tam-muội khởi/dậy. chưa có ấy nghĩa.

tai nghe mà không ngoảnh về, há sẽ khiến con từ Tam-muội mà đứng dậy? Chưa từng có nghĩa như vậy.

所行空事殊絕乃爾。而反向者四萬三昧周遍定意。

sở hạnh không sự thù tuyệt nãi nhĩ. nhi phản hướng giả tứ vạn Tam-muội châu biến định ý.

nếu thực hành các việc thù thắng trên hư không mà dứt hết như vậy, mà lại hướng về bốn vạn Tam-muội châu biến cùng khắp tất cả định ý.

心中欲察諸菩薩眾永不能觀。唯願世尊。

tâm trung dục sát chư Bồ-tát chúng vĩnh bất năng đở. duy nguyện Thế tôn.



trong tâm con muốn xét lại chu Bồ-tát rất lâu mà không thể thấy được, nguyện xin Thế Tôn thương xót.

本假使知諸菩薩慧。道德超絕光光若此。

bổn giả sử tri chu Bồ-tát tuệ. đạo đức siêu tuyệt quang quang nhược thử.  
Giả sử biết cội rễ trí tuệ của chu Bồ-tát, ánh sáng đạo đức tuyệt vời siêu đẳng như vậy

一一人故江河沙劫。在大地獄而見燒者。

nhất nhất nhân cố giang hà sa kiếp. tại Đại địa ngục nhi kiến thiêu giả.  
thì mỗi mỗi người trong hà sa kiếp, ở trong đại địa ngục thường thấy người bị thiêu đốt

忍此苦患求菩薩道。不捨違遠。

nhẫn thử khổ hoạn cầu Bồ-tát đạo. bất xả vi viễn.  
nhẫn khổ hoạn ấy để cầu Bồ-tát đạo, chẳng xả bỏ, lia xa  
巍巍如是無思議慧。身設不逮漏盡意解者。

nguy nguy như thị vô tu nghị tuệ. thân thiết ất đãi lậu tận ý giải giả.  
trí tuệ cao lớn như vậy không thể nghĩ bàn. Thân bày chẳng kịp, là người lậu tận ý đã giải,

於無數劫能忍處在生死勞苦。

ư vô số kiếp năng nhẫn xử tại sanh tử lao khổ.  
trãi qua vô số kiếp năng nhẫn ở trong sanh tử lao khổ,  
終不遠離如是比像無極大慧。於時佛讚須菩提曰。善哉善哉。

chung bất viễn li như thị bỉ tượng vô cực Đại Huệ. ư thời Phật tán Tu-bồ-đề

viết. Thiện tai Thiện tai.

cuối cùng cũng chẳng xa lia những điều ấy nên so sánh nó với trí tuệ to lớn. Lúc đó đức Phật khen ngợi Tu-bồ-đề. Hay thay Hay thay!

誠如卿言。志性溫仁諮嗟此辭。

thành như khanh ngôn. chí tánh ôn nhân ti ta thử từ.  
Thành thật như ông nói, chí tánh ôn hoà nhân hậu như lời ta bàn bạc đây.

假使汝今不以此身取滅度者。因斯德本。

giả sử nhữ kim bất dĩ thử thân thủ diệt độ giả. nhân tu đức bản.  
Giả sử nay ông không lấy thân này diệt độ, nhân nơi công đức đó,  
恒邊沙等為轉輪王治以正法。當成無上正真之道為最正覺。

hằng biên sa đẳng vi chuyển luân Vương trị dĩ chánh Pháp. đương thành vô thượng chánh chân chi đạo vi tối chánh giác.

trãi qua nhiều như số cát ven sông luôn làm chuyển luân vương trị vì chánh pháp, nên sẽ thành đạo Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

又須菩提。三千大千世界眾生之類寧多不乎。

hựu Tu-bồ-đề. tam Thiên Đại Thiên thế giới chúng sanh chi loại ninh đa bất hồ.  
Lại nữa Tu-bồ-đề. Trong tam thiên đại thiên thế giới có nhiều loại chúng sanh không an ổn ư?

須菩提。言。甚多甚多。天中天。佛言。

Tu-bồ-đề. ngôn. thậm đa thậm đa. Thiên trung Thiên. Phật ngôn.  
Tu-bồ-đề nói: Rất nhiều rất nhiều, thua đấng Thiên Trung Thiên. Phật dạy rằng:  
皆使眾生智慧備足如舍利弗。行空第一如須菩提。

giai sử chúng sanh trí tuệ bị túc như Xá-lợi-phất. hành không đệ nhất như Tu-bồ-đề.  
Đều khiến chúng sanh đều có trí tuệ đầy đủ như Xá-lợi-phất, hành không đệ nhất như Tu-bồ-đề,

如是等類諸大聲聞。億百千數不可稱載。

như thị đẳng loại chư Đại Thanh văn. ức bách thiên số bất khả xưng tải.  
nhiều vị như vậy chư Đại Thanh văn, ức bách thiên số không thể chở hết.

若欲得見此諸菩薩亦不能觀。所以者何。

nhược dục đắc kiến thử chư Bồ-tát diệc bất năng đở. sở dĩ giả hà.  
Nếu muốn được thấy chư Bồ-tát ở đây cũng chẳng thấy được, vì sao như vậy?  
聲聞緣覺不能修行如此法教。如諸菩薩大士之等。

Thanh văn, Duyên giác bất năng tu hành như thử Pháp giáo. như chư Bồ-tát Đại sĩ chi  
đẳng.

Các bậc Thanh văn, Duyên giác chẳng hay tu hành giáo pháp như vậy(đây), như chư Bồ-  
tát các vị Đại sĩ v.v..

舉動進止。非是小節劣乘所逮。說是法時

cử động tiến chi. phi thị tiểu tiết liệt thừa sở đãi. thuyết thị Pháp thời.  
cử động tiến lên dừng lại theo kịp, không phải là tiểu tiết liệt thừa theo kịp, thời  
nói là pháp.

八萬四千諸天世人。皆發無上正真道意。

bát vạn tứ thiên chư Thiên thể nhân. giai phát vô thượng chánh chân đạo ý.  
tám vạn bốn ngàn chư thiên loài người, đều phát tâm vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác  
三千大千世界皆大震動。文殊師利自在其室。

tam Thiên Đại Thiên thể giới giai Đại chân động. Văn-thù-su-lợi tự-tại kỳ thất.  
tam thiên đại thiên thể giới đều chân động, Ngài Văn-thù-su-lợi tự tại nơi thất của  
mình,

心興念言。今諸菩薩皆來大會。

tâm hưng niệm ngôn. kim chư Bồ-tát giai lai Đại hội.  
tâm hưng khởi nghĩ rằng: Nay chư Bồ-tát đều đến Đại hội  
其限無數億百千姪。吾當復令諸天之眾悉來雲集。

kỳ hạn vô số ức bách thiên cai. ngô đương phục linh chư Thiên chi chúng tất lai vân  
tập.

nhiều vô số ức bách thiên, không có kỳ hạn, nay ta lại khiến hết thấy chư thiên đều  
đến vân tập

於是文殊即如其像。三昧正受而顯神足。

ư thị Văn-thù tức như kỳ tượng. Tam-muội chánh thọ nhi hiển Thần túc.  
ngay lúc ấy hình tượng của ngài Văn-thù giống như hình tượng, vào định Tam-muội hiện  
hiển thần thông.

尋如所念。

tâm như sở niệm.  
Nghĩ như vậy rồi,

應時化成八萬四千億百千數寶紅蓮華。大如車蓋。紫金為葉白銀為莖。

ứng thời hóa thành bát vạn tứ thiên ức bách thiên số bảo hồng liên hoa. Đại như xa  
cái. từ kim vi diệp bạch ngân vi hành.

liên lúc đó hoá thành tám vạn bốn ngàn ức bách thiên hoa sen hồng quý, trên xe có  
lộng lớn che, sắc tía vàng làm lá, bạch ngân làm cọng

首藏琉璃及馬瑙寶而以雜廁。瑰琦諸珍車碾為子。

thủ tạng lưu ly cập mã-não bảo nhi dĩ tạp xí. côi kỳ chư trân xa-cừ vi tử.  
Trên đầu phủ bằng lưu ly và mã não mà dùng lẫn lộn, các loại đá quý, trên bảo (vàng  
ngọc) xa cừ làm con

化諸菩薩皆坐其上。體紫金色三十二相。

hóa chư Bồ-tát giai tọa kỳ thượng. thể tử kim sắc tam thập nhị tướng.  
biến hoá chư Bồ-tát ngồi trên xe đó, thân kim sắc hiện ba mươi hai tướng tốt  
姿豔端正威神暉赫。又蓮華光諸化菩薩。

tư diễm đoan chánh uy Thần huy hách. hựu liên hoa quang chư hóa Bồ-tát.  
hình dáng tươi đẹp oai thần như mặt trời, lại ánh sáng rực rỡ của hoa sen hiện chư  
Bồ-tát,

照四王天忉利天。鹽天兜術天。

chiếu tứ Vương Thiên đao lợi Thiên. diêm Thiên đầu thuật Thiên.  
chiếu trời Tứ Thiên Vương, Đao Lợi thiên, Diêm Thiên, Đầu Suất Thiên  
無橋樂天化自在天。梵天大梵天。梵迦夷天梵滿天。

vô kiêu lạc Thiên hóa Tự Tại Thiên. Phạm Thiên Đại Phạm Thiên. phạm ca di Thiên phạm  
mãn Thiên.

Vô Kiêu Lạc Thiên, Hoá Tự Tại Thiên, Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên, Phạm Ca Di Thiên,  
Phạm Mãn Thiên,

至一善天。普及三千大千世界。

chí nhất thiện Thiên. phổ cập tam Thiên Đại Thiên thể giới.  
cho đến Nhất Thiện Thiên, rộng khắp Tam Thiên Đại Thiên thể giới  
欲行天色行天所有宮殿。諸菩薩等坐眾蓮華上。靡不周流十方。

dục hành Thiên sắc hành Thiên sở hữu cung điện. chư Bồ-tát đẳng tọa chúng liên hoa  
thượng. mĩ bất châu lưu thập phương.  
Dục Hành Thiên, Sắc Hành Thiên, các cung điện ở đó. Chư Bồ-tát v.v.. điều ngồi trên  
hoa sen lướt theo khắp mười phương  
悉暢法音多所開化。

tất sướng Pháp âm đa sở khai hóa.  
hết thảy thông suốt khai mở giáo hoá rất nhiều Pháp âm  
此諸菩薩皆遊告此三千大千世界。而歎頌曰。

thử chư Bồ-tát giai du cáo thử tam Thiên Đại Thiên thể giới. nhi thân tụng viết.  
chư Bồ-tát này đều nói Pháp khắp ba ngàn Đại Thiên thể giới, rồi tán thán kệ rằng:

諸佛超日月	久遠乃現世
Chư Phật siêu nhật nguyệt	Cửu viễn nãi hiện thế
Chư Phật siêu nhật nguyệt	Lâu xa mới thị hiện
猶如靈瑞花	難值復過是
Do như linh thụy hoa	Nan trị phục quá thị
Giống như linh thoại hoa	Khó gặp lại vượt qua
釋師子人尊	今顯出於世
Thích Sư-tử nhân tôn	Kim hiển xuất ư thế
Như thích tử tôn nhơn	Nay xuất hiện ở đời
以時講經典	盡滅一切苦
Dĩ thời giảng Kinh điển	Tận diệt nhất thiết khổ
Thường thường giảng kinh điển	Diệt tận tất cả khổ
天上之快樂	安能得久如
Thiên thượng chi khoái lạc	An năng đắc cửu như
Những người vui trên trời	Yên ổn được lâu dài
復還墮地獄	因更無量惱
Phục hoàn đọa Địa-ngục	Nhân canh vô lượng não
Trở lại đọa địa ngục	Nhân vì não quá nhiều
若習於貪欲	恩愛轉熾盛

Nhược tập ư tham dục  
Hoặc tham muốn dục lạc  
三界無安樂  
Tam giới vô an lạc  
Tam giới không an vui  
智者得開眼  
Trí giả đắc khai nhãn  
Mắt trí được khai mở  
放逸不覺了  
Phóng dật bất giác liễu  
Buông lung không hiểu biết  
當往見正覺  
Đương vãng kiến chánh giác  
Phải đến nghe chánh giác  
人尊滅度已  
Nhân tôn diệt độ dĩ  
Sau khi Phật diệt độ  
馳騁自恣者  
Trì sinh tự tứ giả  
Dong ruỗi tự phóng túng  
安能得解脫  
An năng đắc giải thoát  
Yên ổn được giải thoát  
若人宿有福  
Nhuộc nhân tú hữu phúc  
Nếu người có nhiều phước  
佛觀其原際  
Phật quán kỳ nguyên tế  
Phật quán vi tế ấy  
餘人不堪任  
Dư nhân bất kham nhâm  
Nhiều người không dốc lòng  
唯有佛世雄  
Duy hữu Phật thế hùng  
Đòi chỉ Phật là hùng  
百千劫造行  
Bách thiên kiếp tạo hành  
Trăm nghìn kiếp tạo hành  
積累尊聖慧  
Tích lũy tôn Thánh tuệ  
Tích lũy thành Thánh tuệ  
今講最尊法  
Kim giảng tối tôn Pháp  
Nay giảng pháp tối tôn  
眾生不可得  
Chúng sanh bất khả đắc  
Chúng sanh không thể đắc  
當棄於計常  
Đương khí ư kế thường  
Nên xả bỏ tánh thường  
捨一切諸想  
Thả một tất cả các tưởng

Ân ái chuyển sí thịnh  
Lừa ân ái rất mạnh  
勿志生死淵  
Vật chí sanh tử uyên  
Chớ đến bờ sanh tử  
佛世難可遇  
Phật thế nan khả ngộ  
Ở đời khó gặp Phật  
不能滅眾患  
Bất năng diệt chúng hoạn  
Chẳng hay diệt lo sợ  
聽受無上法  
Thính thọ vô thượng Pháp  
Nhận lấy pháp vô thượng  
將無壞憂感  
Tương vô hoại ưu thích  
Sẽ ôm lòng lo lắng  
有魔網之難  
Hữu ma võng chi nan  
Có tai nạn ma lưới  
迷惑失正路  
Mê hoặc thất chánh lộ  
Mê hoặc mất đường chánh  
可為說此義  
Khả vi thuyết thử nghĩa  
Có thể nói nghĩa ấy  
妙相三十二  
Diệu tướng tam thập nhị  
Ba mươi hai tướng tốt  
亦無能將護  
Diệc vô năng tướng hộ  
Cũng chẳng hay giúp đỡ  
其慈無思議  
Kỳ từ vô tư nghị  
Từ bi không nghĩ nghĩ  
無量不可議  
Vô lượng bất khả nghị  
Vô lượng không thể bàn  
釋師子巍巍  
Thích Sư-tử nguy nguy  
Rộng lớn đáng Thích tử  
其義深難逮  
Kỳ nghĩa thâm nan đãi  
Nghĩa thâm sâu khó kịp  
無壽亦無人  
Vô thọ diệc vô nhân  
Vô thọ cũng vô nhơn  
斷滅亦如之  
Đoạn diệt diệc như chi  
Đoạn diệt cũng như vậy  
為眾頒宣法  
Việc chúng頒 pháp

Xả nhất thiết chư tướng  
Xả tất cả vọng tưởng  
演示真本際  
Diễn kì chân bản tế  
Diễn chơn thật bản tế  
斯空無有想  
Tu không vô hữu tướng  
Trống rỗng không có tướng  
無形無所倚  
Vô hình vô sở y  
Không hình không chỗ nương  
所來無從來  
Sở lai vô tông lai  
Lại đến không chỗ đến  
無相無所生  
Vô tướng vô sở sanh  
Không tướng không chỗ sanh  
無見無瑞應  
Vô kiến vô thụ ứng  
Không thấy không ứng hiện  
計眾生不生  
Kế chúng sanh bất sanh  
Tính chúng sanh không sanh  
人本無所起  
Nhân bản vô sở khởi  
Người vốn không chỗ khởi  
以音說經法  
Dĩ âm thuyết kinh pháp  
Dùng lời thuyết kinh pháp  
因文字號法  
Nhân văn tự hiệu pháp  
Nhân lời văn gọi pháp  
其不著風者  
Kỳ bất trú phong giả  
Nó không buộc vào gió  
不想念於地  
Bất tưởng niệm ư địa  
Không tưởng niệm vào đất  
色痛痒思想  
Sắc thông dương tư tưởng  
Ôm đau cũng không nghĩ  
說識亦復空  
Thuyết thức diệc phục không  
Biết thức cũng rỗng không  
其眼耳鼻者  
Kỳ nhãn nhĩ tỷ giả  
Như mắt tai mũi ấy  
分別本淨空  
Phân biệt bản tịnh không  
Phân biệt vốn tịnh không

Vi chúng ban tuyên Pháp  
Vi chúng sanh thuyết pháp  
於世無所著  
Ư thế vô sở trú  
Ở đời không đắm trước  
不興造諸願  
Bất hưng tạo chư nguyện  
Chẳng hưng khởi các nguyện  
不起無所滅  
Bất khởi vô sở diệt  
Không khởi không có diệt  
明眼說法然  
Minh nhãn thuyết Pháp nhiên  
Mắt sáng thuyết Phật pháp  
本淨無形貌  
Bản tịnh vô hình mạo  
Vốn tịnh không hình mạo  
不念有所說  
Bất niệm hữu sở thuyết  
Không nghĩ có chỗ nói  
亦無有死者  
Diệc vô hữu tử giả  
Cũng không có chỗ chết  
亦無有滅度  
Diệc vô hữu diệt độ  
Cũng không có diệt độ  
法無積聚處  
Pháp vô tích tụ xứ  
Pháp vốn không chứa nhóm  
導師之所說  
Đạo sư chi sở thuyết  
Bậc tôn sư đã nói  
亦不依水火  
Diệc bất y thủy hỏa  
Cũng không nương nước lửa  
明眼之所歎  
Minh nhãn chi sở tán  
Mắt sáng rồi tán tán  
生死行亦然  
Sanh tử hành diệc nhiên  
Sanh tử đi cũng vậy  
五陰無處所  
Ngũ uẩn vô xứ sở  
Ngũ ấm không xứ sở  
若口并身意  
Nhược khẩu tinh thân ý  
Hoặc miệng hay thân ý  
其空不可得  
Kỳ không bất khả đắc  
Nó không, chẳng thể đắc

色聲味眾香

Sắc thanh vị chúng hương

Sắc thanh hương vị xúc

從想念而生

Tòng tưởng niệm nhi sanh

Theo tưởng niệm mà sanh

欲界及色界

Dục giới cập sắc giới

Dục giới cùng Sắc giới

分別猶如幻

Phân biệt do như huyền

Phân biệt giống như huyền

正覺為若茲

Chánh giác vi nhược tư

Chánh giác vì lợi ích

滅除眾苦患

Diệt trừ chúng khổ hoạn

Diệt trừ các khổ hoạn

諸化菩薩。於三千大千世界。

Chư hóa Bồ-tát。ư tam Thiên Đại Thiên thế giới。

Chư hóa thân Bồ-tát ở trong tam thiên đại thiên thế giới

宣此頌已悉得聞之。有九十六億欲行天人色行天人。

tuyên thữ tụng dĩ tất đắc văn chi。hữu cửu thập lục ức dục hành Thiên Nhơn sắc hành

Thiên Nhơn。

tuyên thuyết xong kệ ấy rồi hết thấy đều được nghe vậy, có chín mươi sáu ức muốn hành thiên nhơn sắc hành thiên nhơn

遠塵離垢諸法眼淨。二萬人皆得離欲。

viễn trần ly cấu chư Pháp Pháp nhãn tịnh。nhị vạn nhân giai đắc ly dục。

vĩnh viễn xa lìa bụi trần cấu uế được pháp nhãn tịnh, hai vạn người đều được ly dục

三十三天子宿殖德本。逮得無所從生法忍。

tam thập tam Thiên tử tú thực đức bản。đãi đắc vô sở tòng sanh Pháp nhẫn。

Ba mươi ba thiên tử vun trồng gốc công đức, mới chứng được quả vị Vô Sở Tòng Sanh Pháp Nhẫn

當爾之時。諸化菩薩。所可勸發。

đương nhĩ chi thời。chư hóa Bồ-tát。sở khả khuyến phát。

nên lúc đó chư hóa thân Bồ-tát, ở đây khuyến phát

無央數億百千那術諸天子等。尋往詣佛。稽首足下。

vô ương số ức bách thiên na thuật chư Thiên tử đẳng。tâm vãng nghệ Phật。kê thủ túc hạ。

cho vô số ức bách thiên vô số các thiên tử v.v.. tìm đến đức Phật, cúi đầu lạy sát chân Ngài,

繞佛三匝却住一面。

nhĩều Phật tam táp khước trụ nhất diện。

nhĩều quanh đức Phật ba vòng rồi chấp tay đứng qua một bên。

以天青蓮紅黃白華諸天意華。散如來上燒眾名香。在於虛空鼓天妓樂。

dĩ Thiên thanh liên hồng hoàng bạch hoa chư Thiên ý hoa。tán Nhu-Lai thượng thiêu

chúng danh hương。tại ư hư không cổ Thiên kĩ nhạc。

細滑意所樂

Tế hoạt ý sở lạc

Nhỏ trơn ý ưa thích

想亦空自然

Tưởng diệc không tự nhiên

Tưởng diệc không tự nhiên

無色亦如是

Vô sắc diệc như thị

Vô sắc cũng như vậy

無實亦無形

Vô thật diệc vô hình

Không thật cũng không hình

為人講說法

Vi nhân giảng thuyết Pháp

Vì người mà thuyết pháp

當速詣導師

Đương tốc nghệ Đạo sư

Nhanh chóng gặp tôn sư。

Trên trời, chu thiên lấy hoa sen xanh hồng đỏ trắng, hoa nhu ý của chu thiên bày phía trên Như Lai, rồi đốt các loại danh hương, ở trên hư không đánh trống thổi nhạc.  
時諸天子集會甚多不可稱計。

thời chu Thiên tử tập hội thậm đa bất khả xưng kể.  
Lúc đó các thiên tử vân tập rất nhiều không thể tính hết,  
周遍圓滿此四方域。

châu biên viên mãn thử tứ phương vực.  
biển khắp đầy đủ bốn phương bờ cõi,  
東弗于逮南閻浮提西拘耶尼北鬱單曰。中不容間。若上投杖而不墮地。

Đông phát vu đải Nam Diêm-phù-đề Tây câu da ni Bắc uất đan viết. trung bất dung gian. nhược thượng đầu trượng nhi bất đọa địa.  
Phía Đông đi đến Nam Diêm-phù-đề, phía Tây đến Câu-da-ni, phía Bắc đến Uất-đơn-viết. Bên trong không gian ấy cũng chẳng dung hết, nhưng để hợp lại trên đầu tích trượng cũng chẳng rơi xuống đất.

此諸天人威神尊重志在高節於四方界積眾華香  
thử chu Thiên nhân uy Thân tôn trọng chí tại cao tiết u tứ phương giới tích chúng hoa hương

Chu thiên nhơn ấy oai thần tôn trọng ý chí cao lớn, tiết độ ở bốn phương thế giới chứa các hương hoa  
高至于膝。時善住意天子名離垢天懷恥天。

cao chí vu tất. thời thiện trụ ý Thiên tử danh lý cầu Thiên hoài si Thiên.  
cao đến đầu gối, lúc đó con của trời Thiện Trụ Ý, tên là Lý Cầu Thiên và Hoài Sĩ Thiên,  
此等三天。

thử đẳng tam Thiên.  
với tất cả tam thiên v.v..

與九十六億諸天眷屬皆志大乘。詣文殊師利住於室外。

dữ cửu thập lục ức chu Thiên quyến chúc giai chí Đại thừa. nghệ Văn-thù-su-lợi trụ u thất ngoại.

cùng chín mươi sáu ức chu thiên quyến thuộc đều hướng đến Đại thừa, đến đứng ở ngoài thiên thất của ngài Văn-thù-su-lợi.

文殊師利自在其室。悉取諸華供養如來。

Văn-thù-su-lợi tự-tại kỳ thất. tất thủ chu hoa cung dưỡng Như-Lai.

Ngài Văn-thù-su-lợi trong thất tự tại lấy hết các thứ hoa cúng dường đức Như Lai,令大千國虛空之中成華交露。此眾華光皆照佛國靡不周至。

linh Đại Thiên quốc hư không chi trung thành hoa giao lộ. thử chúng hoa quang giai chiếu Phật quốc mĩ bất châu chí.

khiến trong thành đại Thiên Quốc trên hư không hoa thông suốt giao nhau như mưa, các hoa quang đều soi sáng cõi Phật lướt khắp chẳng đâu không đến.

文殊師利志安和雅從三昧興。

Văn-thù-su-lợi Chí An hòa nhã tòng Tam-muội hưng.

Văn-thù-su-lợi tâm chí an lạc hoà nhã từ nơi Tam-muội mà dậy,  
即出其室退住一面因復彈指。此彈指聲。

tức xuất kỳ thất thối trụ nhất diện nhân phục đạn chí. thử đạn chí thanh.

Liên từ nơi thiên thất đi ra lui ở một bên, nhân đó lại khảy móng tay, tiếng khảy tay đó

六反震動三千大千世界。即時其地出大高座。

lục phân chấn động tam Thiên Đại Thiên thể giới. tức thời kỳ địa xuất Đại cao tọa.  
chấn động sáu cách trong tam thiên đại thiên thể giới, tức thời ở trên đất xuất hiện  
một cái tòa cao,

無央數寶而雜揆成。不可計衣而布其上。

vô ương số bảo nhi tạp 揆 thành. bất khả kế y nhi bố kỳ thượng.  
ở giữa tòa ấy dùng vô số báu vật lẫn lộn tạo thành, không thể tính hết mà bày trên  
nó.

又斯高座光威巍巍。照於荒域百千由旬。

hựu tư cao tọa quang uy nguy nguy. chiếu ư hoang vực bách thiên do-tuần.  
Lại trên tòa cao oai thần soi sáng rực rỡ, chiếu khắp bờ cõi trăm ngàn do tuần  
蔽諸天子令明暗冥。文殊師利便處其坐。

tế chư Thiên tử linh minh ám minh. Văn-thù-su-lợi tiện xử kỳ tọa.  
che khắp chư thiên, khiến soi sáng ở chỗ u minh, ngài Văn-thù-su-lợi đến nơi đó  
ngồi,

時善注意天子見文殊坐。

thời thiện trụ ý Thiên tử kiến Văn-thù tọa.  
lúc đó Thiện Trụ Ý Thiên tử thấy ngài Văn-thù-su-lợi ngồi

稽首足下退住一面。一切諸天亦復如之。文殊師利心自念言。

kê thủ túc hạ thôi trụ nhất diện. nhất thiết chư Thiên diệc phục như chi. Văn-thù-su-  
lợi tâm tự niệm ôn.

cúi đầu đánh lễ dưới chân ngài, rồi đứng qua một bên, tất cả chư thiên đều làm theo  
như vậy, ngài Văn-thù-su-lợi trong tâm nghĩ rằng:

吾當與誰於世尊前難問講議。

ngô đương dữ thù y Thế tôn tiền nan vấn giảng nghị.

Mình đang cùng ai đứng trước mặt đức Thế Tôn mà gạn hỏi và giảng bàn

當令通暢不可思議章句應器難解之迹。

đương linh thông sướng bất khả tư nghị chương cú ứng khí nan giải chi tích.  
khiến thông suốt, dùng những chương cú bất tư nghị để áp dụng chứng tích khó giải  
thích như:

無所有迹無所著迹。無所棄迹不可得迹。無所說迹。

vô sở hữu tích vô sở trú tích. vô sở khí tích bất khả đắc tích. vô sở thuyết tích.  
Vô sở hữu tích, Vô sở trước tích, Vô sở khí tích, Bất khả đắc tích, Vô sở thuyết  
tích,

深妙之迹真諦之迹。誠信之迹無罣礙迷。

thâm diệu chi tích chân đế chi tích. thành tín chi tích vô quái ngại mê.

tích Tâm diệu, tích Chơn đế, tích Thành tín không mê mờ quái ngại,

無所壞迹。空無之迹無想之迹。

vô sở hoại tích. không vô chi tích vô tướng chi tích.

tích Vô sở hoại, tích Không Vô, tích Vô tướng,

無所願迹本無之迹。於一切法無所住迹。

vô sở nguyện tích bản vô chi tích. ư nhất thiết Pháp vô sở trụ tích.

tích Vô sở nguyện, tích Bản vô, tích Không trụ chấp đối với các pháp,

道教無極之迹。本際之迹尊上之迹。無所入迹法界之迹。

đạo giáo vô cực chi tích. bản tế chi tích tôn thượng chi tích. vô sở nhập tích Pháp

giới chi tích.

tích Đạo giáo vô cực, tích Bản tế, tích Tôn thượng, tích Vô sở nhập, tích Pháp giới,



無形像迹無比類迹。證虛空迹無所舉迹。

vô hình tượng tích vô bi loại tích. chúng hu không tích vô sở cừ tích.

vô hình tượng dấu vết vô so sánh loài giống dấu vết. chúng hu không dấu vết vô cất lên dấu vết.

tích Vô hình tượng, tích Vô bi loại, tích Chúng hu không, tích Vô sở cừ, 無所下迹佛法教迹。逮聖眾迹慧具迹。

vô sở hạ tích Phật Pháp giáo tích. đãi Thánh chúng tích tuệ cụ túc tích. tích Vô sở hạ, tích Phật pháp giáo, tích Đãi thánh chúng, tích Tuệ cụ túc, 在於三界無儔匹迹。遊一切法講無起迹。

tại ư tam giới vô trừ thất tích. du nhất thiết Pháp giảng vô khởi tích. tích Tại ư tam giới vô trừ thất, tích Nhất thiết pháp giảng vô khởi, 於諸道法無所致迹。諸釋梵迹修勇猛迹。

ư chu đạo Pháp vô sở trí tích. chu thích phạm tích tu dũng mãnh tích. tích Ư chu đạo Pháp vô sở trí, tích Chu Thích Phạm, tích Tu dũng mãnh, 於一切法無陰蓋迹。句無句迹度諸句迹。越聲聞器。

ư nhất thiết Pháp vô uẩn cái tích. cú vô cú tích độ chu cú tích. viết Thanh văn khí. tích ư nhất thiết Pháp vô uẩn cái, tích Cú vô cú, tích Độ chu cú. Những tích này vượt ra ngoài chí khí đối với hàng Thanh văn.

文殊師利復更興念。善住意天子。於過去佛。

Văn-thù-su-lợi phục canh hung niệm. thiện trụ ý Thiên tử. ư quá khứ Phật. Văn-thù-su-lợi lại hung khởi ý niệm: Thiện Trụ Ý Thiên tử ở trong đời Phật quá khứ 已造立行殖眾德本。入深法忍辯才無礙。

dĩ tạo lập hành thực chúng đức bản. nhập thâm Pháp nhãn biện tài vô ngại. đã tạo lập nhiều công đức, đi sâu vào Pháp nhãn, biện tài vô ngại, 今當與此在世尊前難問講談。

kim đương dữ thử tại Thế tôn tiền nan vấn giảng đàm. nay ta sẽ cùng họ đến trước đức Phật để nạn vấn, đàm đạo.

於時文殊謂善住意天子曰。於今仁者入深法忍。

ư thời Văn-thù vị thiện trụ ý Thiên tử viết. ư kim nhân giả nhập thâm Pháp nhãn. Lúc bấy giờ ngài Văn-thù-su-lợi nói với Thiện Trụ Ý thiên tử rằng: Hiên tại Nhân giả đã nhập thâm sâu Pháp nhãn,

欲與仁俱談言說事。善住意天子白文殊師利。

dục dữ nhân câu đàm ngôn thuyết sự. thiện trụ ý Thiên tử bạch Văn-thù-su-lợi. nay ta muốn cùng với Nhân giả câu hội đàm đạo các việc. Thiện Trụ Ý Thiên tử bạch với ngài Văn-thù-su-lợi rằng:

我與仁者共談耳。設無有言不演談語不懷報應。

ngã dữ nhân giả cộng đàm nhĩ. thiết vô hữu ngôn bất diễn đàm ngữ bất hoài báo ứng. Con cũng cùng với ngài đàm đạo chẳng? giả sử không có lời nói không có diễn giảng bàn bạc không nhớ nghĩ báo ân,

若不諮問佛法聖眾。不聲聞不緣覺不佛道。

nhược bất ti vấn Phật Pháp Thánh chúng. bất Thanh văn bất Duyên giác bất Phật đạo. nếu chẳng mưu tính hỏi Phật pháp thánh chúng, chẳng phải Thanh văn, chẳng phải Duyên giác, chẳng phải Phật đạo

不終始不生死不泥洹。不善非不善。

bất chung thủy bất sanh tử bất nê hoàn. bất thiện phi bất thiện。

chẳng chung thủy, chẳng sanh tử chẳng Niết-bàn, chẳng phải thiện, chẳng phải không phải thiện,

無罪無不罪。無漏無不漏。無現世無度世。

vô tội vô bất tội. vô lậu vô bất lậu. vô hiện thể vô độ thể.

vô tội, chẳng vô tội, vô lậu, chẳng vô lậu, không thị hiện không độ đời,

不合不散不啟不發。不演文字不可暢意聲。

bất hợp bất tán bất khai bất phát. bất diễn văn tự bất khả sướng ý thanh.

chẳng hợp chẳng tan, chẳng khai mở chẳng phát khởi, chẳng diễn thuyết văn tự, chẳng thông suốt các ý chí.

文殊師利謂善住意天子。吾所講說當如斯耳。

Văn-thù-su-lợi vị thiện trụ ý Thiên tử. ngô sở giảng thuyết đương nhu tu nhi.

Ngài Văn-thù-su-lợi nói với Thiện Trụ Ý Thiên tử rằng: Ta cũng giảng thuyết giống như vậy chẳng?

若使仁者都不以聞。亦不好樂不受不誦。

nhược sử nhân giả đô bất dĩ văn. diệc bất hảo lạc bất thọ bất tụng.

Hoặc khiến Nhân giả đều cũng chẳng nghe, cũng chẳng thích tốt đẹp, chẳng nhận lấy chẳng đọc tụng,

不念不知亦不分別。不取不捨亦無所聽。

bất niệm bất tri diệc bất phân biệt. bất thủ bất xả diệc vô sở thính.

chẳng niệm, chẳng biết, cũng chẳng phân biệt, chẳng chấp lấy, chẳng xả bỏ, cũng chẳng nghe

不為他宣不講說法。不令眾生處於生死若至滅度。

bất vi tha tuyên bất giảng thuyết Pháp. bất linh chúng sanh xử ư sanh tử nhược chí

diệt độ.

chẳng vì người khác mà ban bố, chẳng thuyết Pháp, chẳng khiến chúng sanh ở nơi sanh tử hoặc đến diệt độ,

所以者何。

sở dĩ giả hà.

Vì sao như vậy?

諸佛世尊以無文字逮成無上正真之道。為最正覺。雖曰有心則無有心。

chư Phật Thế tôn dĩ vô văn tự đãi thành vô thượng chánh chân chi đạo. vi tối chánh

giác. tuy viết hữu tâm tắc vô hữu tâm.

Chư Phật Thế Tôn dùng vô văn tự kiến lập mà thành đạo Vô thượng Chánh chơn, là Tối Chánh Giác, tuy nói có tâm chính là không có tâm,

不顯吾我其名無處。天子又問文殊師利。

bất hiển ngô ngã kỳ danh vô xử. Thiên tử hựu vấn Văn-thù-su-lợi.

không hiển hiện cái Ngã của ta, chính cái tên gọi ấy cũng không có chỗ. Thiên tử lại hỏi Văn-thù-su-lợi:

仁者講說當聽受之。唯文殊師利。以時頒宣令心歡悅。

nhân giả giảng thuyết đương thính thọ chi. duy Văn-thù-su-lợi. dĩ thời ban tuyên linh

tâm hoan duyệt.

Nhân giả thuyết Pháp nên lắng nghe mà tiếp nhận nó, chỉ khi ngài Văn-thù-su-lợi ban bố khiến tâm con hoan hỷ vui mừng.

諸天子欲聞尊者演法宣于本際。

chư Thiên tử dục văn Tôn-Giả diễn Pháp tuyên vu bản tế.

Chư Thiên Tử muốn nghe Tôn giả thuyết Pháp thông suốt cội nguồn bản tế.

文殊師利復謂善住意。吾所宣法不令諦聽不令啟受。

Văn-thù-su-lợi phục vị thiện trụ ý. ngô sở tuyên Pháp bất linh để thính bất linh khái thọ.

Văn-thù-su-lợi lại nói với Thiện Trụ Ý rằng: Ta đây thuyết pháp chẳng khiến để nghe chẳng khiến giải bày lãnh thọ.

所以者何。其欲聽法則受吾我。

sở dĩ giả hà. kỳ dục thính Pháp tắc thọ ngô ngã.

Vì sao như vậy? Nếu muốn nghe Pháp thì phải chấp lấy cái ngã về ta, 著人壽命故欲聞法。假使天子。從顛倒念受於虛偽。

trú nhân thọ mạng cố dục văn Pháp. giả sử Thiên tử. tông điên đảo niệm thọ ư hư 偽. trước người thọ mạng nên muốn nghe Pháp, giả sử Thiên Tử theo vọng niệm điên đảo mà nhận lấy hư ngụy,

計吾有我貪身計有。便有此念。彼說我聽。

kế ngô hữu ngã tham thân kế hữu. tiện hữu thù niệm. bị thuyết ngã thính.

muu tính ta có cái ngã, muu tính tham có thân mạng. Liền có niệm rằng: Người kia nói ta nghe,

因此猶故有三著礙。何謂為三。

nhân thù ỷ cố hữu tam trú ngại. hà vị vi tam.

nuơng vào nhân ấy nên có ba chướng ngại hiện ra, sao gọi là ba?

一懷顛倒著於吾我。二不順教計有他人。三念受法欲有所得。

nhất hoài điên đảo trú ư ngô ngã. nhị bất thuận giáo kế hữu tha nhân. tam niệm thọ

Pháp dục hữu sở đắc.

Một là ôm lòng điên đảo vọng tưởng chấp trước thân ta có ngã. Hai là có người khác chỉ bày muu tính chẳng thuận theo. Ba là ý niệm nhận lấy giáo pháp muốn có sở đắc.

是為三礙。假使天子不計吾我淨於三場。

thị vi tam ngại. giả sử Thiên tử bất kế ngô ngã tịnh ư tam trường.

Đó là ba chướng ngại. Giả sử thiên tử chẳng muu tính ta có ngã thì thanh tịnh ở ba chỗ

乃謂聽法。不想報。不思念。不思察。何謂三場。

nãi vị thính Pháp. bất tưởng báo. bất tu niệm. bất tư sát. hà vị tam trường.

mới chịu nghe pháp, chẳng tưởng thọ báo, chẳng suy nghĩ tưởng nhớ, chẳng nghĩ xét lại, sao gọi là ba chỗ?

一不得人亦不想報。二不有法無所悵望。

nhất bất đắc nhân diệc bất tưởng báo. nhị bất hữu Pháp vô sở hi vọng.

Một là chẳng được thân người cũng chẳng tưởng báo. Hai là chẳng có pháp cũng chẳng hy vọng.

三無吾我無所思慕。若使天子聽法如此。

tam vô ngô ngã vô sở tư mộ. nhược sử Thiên tử thính Pháp như thù.

Ba là không có nghĩ suy về ta và ngã, nếu Thiên tử nghe Pháp này.

是為等聽。不為邪聞。善住意天子讚文殊曰。

thị vi đẳng thính. bất vi tà văn. thiện trụ ý Thiên tử tán Văn-thù viết.

Nghe như vậy đó nhưng chẳng vì tà kiến mà nghe. Thiện Trụ Ý Thiên tử khen ngợi Văn-thù-su-lợi rằng:

善哉善哉快說斯言。所住說者而不退轉。

Thiện tai Thiện tai khoái thuyết tu ngôn. sở trụ thuyết giả nhi bất thối chuyển.

Hay thay Hay thay! Ngài khéo thuyết Pháp ấy, Ngài trú ở nơi lời nói ấy mà không thối chuyển.

文殊答曰。且止天子。勿得想念菩薩退轉。

Văn-thù đáp viết. thả chi Thiên tử. vật đặc tướng niệm Bồ-tát thối chuyển.  
Văn-thù đáp rằng: Tạm dừng lại thiên tử, chớ được tướng niệm Bồ-tát thối chuyển.  
所以者何。若有菩薩。成最正覺時亦不得道。

sở dĩ giả hà. nhược hữu Bồ-tát. thành tối chánh giác thời diệc bất đặc đạo.  
Vì sao như vậy, nếu có Bồ-tát, thành bậc Tối thượng chánh giác thì cũng chẳng đặc đạo.

天子又問。心不堅者何所退轉。文殊答曰。

Thiên tử hựu vấn. tâm bất kiên giả hà sở thối chuyển. Văn-thù đáp viết.  
Thiên Tử lại hỏi: Tâm ấy không kiên cố vì sao lại thối chuyển. Văn-thù lại đáp rằng:  
姪怒癡轉故曰為轉。為報應轉。

dâm nộ si chuyển cố viết vi chuyển. vi áo ứng chuyển.  
Chuyển dâm dục giận hờn ngu si cho nên gọi là chuyển, là báo ứng chuyển.  
六十二疑邪見所轉。無明所轉欲界色界無色界所轉。

lục thập nhị nghi tà kiến sở chuyển. vô minh sở chuyển dục giới sắc giới vô sắc giới sở chuyển.

Chuyển sáu mươi hai tà kiến, chuyển vô minh chuyển dục giới sắc giới vô sắc giới  
聲聞緣覺土地所轉。應與不應眾想所轉。

Thanh văn, Duyên giác độ địa sở chuyển. ứng dữ bất ứng chúng tướng sở chuyển.  
chuyển Thanh văn, Duyên giác địa, chuyển tướng và cái không tướng của chúng sanh,  
為諸受取妄想見轉。諸處進退妄見所轉。

vi chư thọ thủ vọng tướng kiến chuyển. chư xử tiến thối vọng kiến sở chuyển.  
chuyển các chấp thủ vọng tướng tà kiến, chuyển các nơi tiến, thối, vọng kiến,  
為諸計常斷滅見轉。為進不進合散所轉。

vi chư kế thường đoạn diệt kiến chuyển. vi tiến bất tiến hợp tán sở chuyển.

vì các tính thường đoạn diệt thấy chuyển. vì tiến lên chẳng tiến lên hợp tan chuyển.  
vì có các mưu tính thường, đoạn, diệt, tà kiến nên chuyển, vì tiến vì chẳng tiến, hợp tan nên chuyển,

我人壽命之所見轉。可意悅樂求慕見轉。

ngã nhân thọ mạng chi sở kiến chuyển. khả ý duyệt lạc cầu mộ kiến chuyển.  
vì cái thấy chấp vào ngã, nhơn, thọ mạng nên chuyển, có ý tưởng vui về mong cầu mến mộ nên chuyển.

有常清淨安隱我身顛倒見轉。

hữu thường thanh tịnh an ổn ngã thân điên đảo kiến chuyển.  
cái thấy có thường, có thanh tịnh, an ổn, thân ta điên đảo nên chuyển,  
為是諸念罣礙所轉。貪身眾習眾觀所轉。六十二見諸蓋迷冥。

vi thị chư niệm quái ngại sở chuyển. tham thân chúng tập chúng quán sở chuyển. lục thập nhị kiến chư cái mê minh.

vì chính các niệm quái ngại nên chuyển, chúng sanh tham thân và các tập quán nên chuyển, sáu mươi hai kiến hoặc che trùm lạc vào chỗ tối tăm,

貪欲瞋恚睡寤調戲。狐疑所轉。

tham dục sân khúe thuy ngụ điều hí. hồ nghi sở chuyển.  
tham dục sân nhuế, ngũ nghi, đùa giỡn, hồ nghi đều chuyển.

陰種諸入四大所轉想轉想佛法眾我當成佛故曰退轉。

uẩn chủng chư nhập tứ Đại sở chuyển tướng chuyển tướng Phật Pháp chúng ngã đương thành Phật cố viết thối chuyển.

chuyển ngũ âm, các thứ nhập và tứ đại, chuyển tướng tượng tướng ở trong Phật Pháp rồi chúng ta sẽ thành Phật cho nên gọi là thối chuyển.

吾當說法度脫眾生速得聖慧。

ngô đương thuyết Pháp độ thoát chúng sanh đăi đăc Thánh tuệ.

Ta nên thuyết Pháp độ thoát chúng sanh theo kịp thánh tuệ,

由是想轉假使奉修。而想十力十八不共諸佛之法。

do thị tướng chuyển giả sử phụng tu. nhi tướng thập lực thập bát bất cộng chu Phật chi Pháp.

do chuyển tướng ấy giả sử đều vâng theo tu tập, mà tướng pháp thập lực, thập bát giới, chẳng cùng Pháp của chu Phật,

亦想根力及七覺意。亦著相好。

diệc tướng căn lực cập thất giác ý. diệc trú tướng hảo.

cùng Tướng, Ngũ căn, Ngũ lực cùng Thất giác chi, lại chấp trước tướng tốt đẹp

亦復妄想嚴淨佛土成聲聞眾。是為退轉。一切諸應與不應。

diệc phược vọng tướng nghiêm tịnh Phật thổ thành Thanh văn chúng. thị vi thối

chuyển. nhất thiết chu ứng dữ bất ứng.

cũng lại vọng tướng cõi Phật nghiêm tịnh thành Thanh văn chúng, tức là thối chuyển, tất cả các ứng cúng và bất ứng cúng,

想與不想。設使天子。

tướng dữ bất tướng. thiết sử Thiên tử.

tướng và không tướng. Giả sử Thiên Tử,

其行菩薩於此諸退而不退轉。問曰。何所不轉。答曰。

kỳ hành Bồ-tát ư thử chu thối nhi bất thối chuyển. vấn viết. hà sở bất chuyển. đáp viết.

những người hành Bồ-tát, đối với những việc dễ thối thất mà họ vẫn không bị thối chuyển. Hỏi rằng, vì sao bất chuyển? Đáp rằng:

通達佛慧則不退轉。空無想願則不退轉。

thông đạt Phật tuệ tắc bất thối chuyển. không vô tướng nguyện tắc bất thối chuyển.

Thông suốt Phật huệ chính là bất thối chuyển? Nguyện không vô tướng là bất thối chuyển?

於本無行則不退轉。亦於法界了其本際則不退轉。

ư bản vô hành tắc bất thối chuyển. diệc ư Pháp giới liễu kỳ bản tế tắc bất thối chuyển.

căn bản hành là bất thối chuyển? Căn bản vi tế ở nơi pháp giới là bất thối chuyển?

所以者何。用平等行故不退轉。

sở dĩ giả hà. dụng bình đẳng hành cố bất thối chuyển.

Vì sao như vậy? Chuyên thực hành hạnh bình đẳng cho nên bất thối chuyển.

善注意天子復問。文殊師利。如仁所說。

thiện trụ ý Thiên tử phược vấn. Văn-thù-su-lợi. như nhân sở thuyết.

thiện/khéo trụ ý Thiên tử lại hỏi. Văn-Thù-Su-Lợi. như nhân nói.

Thiện Trụ Ý Thiên Tử lại hỏi: Văn-thù-su-lợi, như Ngài đã nói,

設於諸法應與不應想及無想。

thiết ư chu Pháp ứng dữ bất ứng tướng cập vô tướng.

giả sử ở nơi các pháp nên theo cùng tướng và bất ung tướng cùng với vô tướng

著於佛道與魔俱同。所以者何計有法故。又問。

trú u Phật đạo dữ ma câu đồng. sở dĩ giả hà kế hữu Pháp cố. hựu vấn.  
ở trong Phật đạo cùng ma giống nhau chăng? Sở dĩ làm sao mưu tính có pháp? Lại hỏi:  
菩薩為有退轉為無退乎。文殊答曰。不以有轉不為無轉。

Bồ-tát vi hữu thối chuyển vi vô thối hồ. Văn-thù đáp viết. bất dĩ hữu chuyển bất vi  
vô chuyển.

Bồ-tát sao có thối chuyển, sao không thối chuyển? Văn-thù đáp rằng: Không dùng có  
chuyển, không dùng vô chuyển.

又問何所退轉。答曰皆由一切受虛偽故。

hựu vấn hà sở thối chuyển. đáp viết giai do nhất thiết thọ hư 偽 cố.

Lại hỏi sao có thối chuyển? Đáp rằng: Bởi do tất cả thọ lấy hư ngụy,  
其受虛偽因是故受。

kỳ thọ hư 偽 nhân thị cố thọ.

nó nhận hư ngụy, nhân ấy là thọ.

若於諸受不受不捨不以患厭。則能退信一切諸法。

nhược u chu thọ bất thọ bất xả bất dĩ hoạn yếm. tắc năng thối tín nhất thiết chu

Pháp.

Nếu ở nơi các thọ, không thọ, không xả, không lo không yếm tất lòng tin thối thất nơi  
tất cả các pháp.

頗宣經道不有不無說亦不住。所以者何。假使退念。

ban tuyên Kinh đạo bất hữu bất vô thuyết diệc bất trụ. sở dĩ giả hà. giả sử thối  
niệm.

Tuyên đọc kinh điển cũng chẳng có cũng chẳng không, thuyết cũng không trụ. Vì sao như  
vậy? Giả sử có ý niệm thối lui

此有此無則墮缺漏。若言有者則為計常。

thử hữu thử vô tắc đọa khuyết lậu. nhược ngôn hữu giả tắc vi kế thường.

bên này có bên này không thì rơi xuống khuyết lậu, nếu nói nó có tắc rơi vào thường,  
若言無者則墮斷滅。如來至真等正覺若說經法。

nhược ngôn vô giả tắc đọa đoạn diệt. Như-Lai chí chân đẳng chánh giác nhược thuyết

Kinh Pháp.

nếu nói nó không thì rơi xuống đoạn diệt. Đức Như Lai Chí Chơn Chánh Đẳng Chánh Giác  
hoặc nói Kinh thuyết Pháp,

不宜斷滅不演有常不想諸法。說是法時。

bất tuyên đoạn diệt bất diễn hữu thường bất tướng chu Pháp. thuyết thị Pháp thời.

chẳng ban bố đoạn diệt, chẳng diễn nói có thường, chẳng tướng các pháp, thời nói là  
pháp.

一萬天子逮得無所從生法忍。

nhất vạn Thiên tử đãi đắc vô sở tòng sanh Pháp nhẫn.

Lúc đó một vạn Thiên tử theo kịp đắc được Vô sở tòng Sanh pháp nhẫn.

時善注意天子白文殊曰。

thời thiện trụ ý Thiên tử bạch Văn-thù viết.

Lúc bấy giờ Thiện Trụ Ý Thiên tử bạch với ngài Văn-thù-su-lợi rằng:

當共俱往詣如來所。奉見稽首諮受所問。所以者何。

đương cộng câu vãng nghê Như-Lai sở. phụng kiến kê thủ ti thọ sở vấn. sở dĩ giả hà.

Chúng con sẽ cùng nhau đi chỗ đến đức Như Lai, phụng thấy chấp tay cúi đầu vãng theo,  
nhận lấy những gì thưa hỏi. Vì sao như vậy?

如來至真斷諸疑結。文殊師利答天子曰。

Nhu-Lai chí chân đoạn chư nghi kết. Văn-thù-su-lợi đáp Thiên tử viết.  
**Đức Như Lai đến thẳng Chánh Đẳng Giác đã đoạn hết các nghi kết. Văn-thù-su-lợi đáp lời Thiên tử rằng:**  
且待須臾勿有妄想。於今如是當見如來。  
thả đãi tu du vật hữu vọng tưởng. ư kim như thị đương kiến Nhu-Lai.  
**Hãy đợi chốc lát chớ có vọng tưởng, ở nơi như vậy sẽ thấy Như Lai.**  
又問當於何待。答曰今住在前。又問何所住前。  
hựu vấn đương ư hà đãi. đáp viết kim trụ tại tiền. hựu vấn hà sở trụ tiền.  
**Lại hỏi sẽ đợi vì sao? Đáp rằng: Nay ta trụ ở trước, vì sao trụ ở trước?**  
答曰虛空也。善注意問文殊如來所在。答曰今故在前。  
đáp viết hư không dã. thiện trụ ý vấn Văn-thù Nhu-Lai sở tại. đáp viết kim cố tại tiền.  
**Đáp rằng hư không vậy. Thiện Trụ Ý hỏi Văn-thù, Như Lai ở đâu? Đáp rằng: Nay ở phía trước.**  
又問文殊。吾今不見於如來也。文殊答曰。  
hựu vấn Văn-thù. ngô kim bất kiến ư Nhu-Lai dã. Văn-thù đáp viết.  
**Lại hỏi Văn-thù: Con nay chẳng thấy đức Như Lai vậy. Văn-thù đáp rằng:**  
見諸如來當作此觀。若有問者誰在前立。  
kiến chư Nhu-Lai đương tác thử quán. nhược hữu vấn giả thù tại tiền lập.  
**Thấy chư Như Lai nên quán thể này: Nếu có hỏi gì thì đứng ở trước ngài**  
則當報答虛空界也。立在前耳。  
tắc đương báo đáp hư không giới dã. lập tại tiền nhĩ.  
thời sẽ báo đáp hư không giới. thành lập ở trước tai.  
**thì sẽ đáp trả nơi hư không vậy. Đứng phía trước chẳng?**  
察於如來如虛空界。所以者何。一切諸法等如虛空。  
sát ư Nhu-Lai như hư không giới. sở dĩ giả hà. nhất thiết chư Pháp đẳng như hư không.  
**Xét lại ở nơi Như Lai như hư không giới, vì sao như vậy? Tất cả các pháp đều như hư không.**  
如來曉了此諸正慧。故為人說如來如虛空。  
Nhu-Lai hiểu liễu thử chư chánh tuệ. cố vi nhân thuyết Nhu-Lai như hư không.  
**Đức Như Lai hiểu biết rõ ràng các chánh tuệ, cho nên vì người mà nói Như Lai như hư không,**  
虛空如來則無二矣。是故天子欲見如來。  
hư không Nhu-Lai tắc vô nhị hĩ. thị cố Thiên tử dục kiến Nhu-Lai.  
**hư không Như Lai thì chẳng hai vậy. Cho nên Thiên tử muốn thấy Như Lai,**  
當了本際莫懷妄想。善注意天子復謂文殊。  
đương liễu bản tế mạc hoài vọng tưởng. thiện trụ ý Thiên tử phục vị Văn-thù.  
sẽ hiểu biết gốc tế tuyệt không nhớ sằng tưởng. thiện/khéo trụ ý Thiên tử lại bảo Văn-thù.  
**nên hiểu rõ căn bản giao tế chớ ôm lòng vọng tưởng. Thiện Trụ Ý Thiên tử lại hỏi Văn-thù-su-lợi:**  
吾續欲往詣如來所。答曰天子。往續在此住勿得進發。  
ngô tục dục vãng nghê Nhu-Lai sở. đáp viết Thiên tử. vãng tục tại thử trụ vật đắc tiến phát.

Con luôn muốn đi đến chỗ của Như Lai. Đáp với Thiên tử rằng: Muốn đến nơi đó không được tấn phát.

善住意天子。于時則與無數諸天往到佛所。

thiện trụ ý Thiên tử. vu thời tắc dữ vô số chư Thiên vãng đáo Phật sở.  
Thiện Trụ Ý Thiên Tử lúc đó đi cùng vô số chư thiên đến chỗ đức Phật.

文殊師利。尋時化作三十二部交絡重閣。

Văn-thù-su-lợi. tầm thời hóa tác tam thập nhị bộ giao lạc trọng các.  
Văn-thù-su-lợi, bỗng lúc đó ngài hóa làm ba mươi hai bộ trùng các vây quanh,  
方圓自副四角有柱。姝好殊特軒窓備悉。

phương viên tự phó tứ giác hữu trụ. xu hảo thù đặc hiên song bị tất.  
vuông vức tự đến, bốn góc có trụ, đẹp đẽ đặc thù, mái hiên cong của số đủ hết,  
威神巍巍嵩高顯遠觀莫不歡。

uy Thần nguy nguy tung cao hiên viễn đồ mạc bất hoan.  
oai thần cao lớn đứng sừng sững rõ ràng, đứng nhìn xa trông thấy, chớ hân hoan,  
閣交絡中化作眾寶諸床榻具。布以天衣。一一床上化菩薩坐。

các giao lạc trung hóa tác chúng bảo chư sàng tháp cụ. bố dĩ Thiên y. nhất nhất sàng  
thượng hóa Bồ-tát tọa.  
trong gác giao lạc thì hóa làm các lầu báu, các giường dài ngắn đầy đủ, lấy vải dùng  
làm thiên y, mỗi mỗi trên giường hóa chư Bồ-tát ngồi ở trên đó,  
三十二相莊嚴其身。於時文殊。

tam thập nhị tướng trang nghiêm kỳ thân. u thời Văn-thù.

tam thập nhị tướng trang nghiêm ấy thân. ở thời Văn-thù.  
ba mươi hai tướng trang nghiêm nơi thân. Bây giờ ngài Văn-thù  
則如其像建立神曜。妙色蓮華上諸坐菩薩。

tắc như kỳ tượng kiến lập Thần diệu. diệu sắc liên hoa thượng chư tọa Bồ-tát.  
liền hóa như tượng thân, đầy đủ thân diệu, màu sắc hoa sen vi diệu ở trên tòa chư Bồ-  
tát,  
及三千大千世界可遊行。并諸棚閣交絡床坐。

cập tam Thiên Đại Thiên thế giới khả du hành giả. tinh chư bằng các giao lạc sàng  
tọa.

cùng ba nghìn đại thiên thế giới có thể dạo chơi ở trong đó. Nơi mỗi gác giao nhau ấy  
đều có sàng tọa,  
普詣佛所繞佛七匝。

phổ nghê Phật sở nhiều Phật thất tạp.  
rộng khắp đến chư Phật rồi nhiều quanh ngài bảy vòng,

及諸聖眾踊住空中其光照曜眾會場地却住四方。文殊師利。  
cập chư Thánh chúng dũng trụ không trung kỳ quang chiếu diệu chúng hội trường địa

khước trụ tứ phương. Văn-thù-su-lợi.  
cùng chư Thánh chúng hơn hở trú trong không trung, ánh sáng của họ chiếu rục rỡ hội  
trường, rồi lui về trụ ở bốn phương. Văn-thù-su-lợi,  
忽然速疾已至佛所。善住意天子反從後至。

hốt nhiên tốc tạt dĩ chí Phật sở. thiện trụ ý Thiên tử phản tòng hậu chí.  
bất chợt nhanh chóng đi đến chỗ Phật. Thiện Trụ Ý Thiên tử lại theo sau đến.

時善住意至彼見之。即問之曰。仁從何路前至於斯。

thời thiện trụ ý chí bỉ kiến chi. tức vấn chi viết. nhân tòng hà lộ tiền chí u tư.



Lúc đó Thiện Trụ Ý đến chỗ kia thấy như vậy rồi, liền hỏi rằng: Ngài theo đường nào, sao lại đến đây trước,  
我發在前反從後至。文殊答曰。

ngã phát tại tiền phản tông hậu chí. Văn-thù đáp viết.  
con xuất phát trước lại đến theo sau? Văn-thù-su-lợi đáp rằng:  
假使供養江河沙等如來而真稽首為禮。

giả sử cung dưỡng giang hà sa đẳng Như-Lai nhi chân kê thủ vi lễ.  
giả sử cúng dường cú đầu làm lễ giang hà sa các đức Như Lai,  
不能見吾去來進退。文殊師利現未曾現。諸來會者還自詣室。

bất năng kiến ngô khứ lai tiến thoái. Văn-thù-su-lợi hiện vị tăng hiện. chu lai hội  
giả hoàn tự nghệ thất.

chẳng hay thấy ta đến đi, tiến thoái. Văn-thù-su-lợi hiện chưa từng hiện, đến các hội  
rồi, trở lại thiên thất.

時蓮華上諸坐菩薩。

thời liên hoa thượng chu tọa Bồ-tát。

Lúc đó các vị Bồ-tát ngồi trên hoa sen

并交絡中皆一音聲同時發音住於佛前。則以此偈讚世尊曰。

ting giao lạc trung giai nhất âm thanh đồng thời phát âm trụ ư Phật tiền. tắc dĩ thử  
kệ tán Thế tôn viết。

trong các gác giao nhau ấy, đến ở trước đức Phật, cùng hòa một âm, nói lên bài kệ tán  
thán đức Thế Tôn rằng:

為已曾供養

Vi dĩ tăng cung dưỡng

Đã từng cúng dường xong

猶如江河沙

Do như giang hà sa

Giống như giang hà sa

以用志佛道

Dĩ dụng chí Phật đạo

Nên dùng chí Phật đạo

人尊無所著

Nhân tôn vô sở trú

Tôn nhân không chấp trước

顏容尊難及

Nhan dung tôn nan cập

Dung nhan rất khó gặp

能仁眾相好

Năng nhân chúng tướng hảo

Năng nhân tướng tốt đẹp

若頒宣經道

Nhược ban tuyên Kinh đạo

Hoặc tụng tuyên kinh điển

其所分別者

Kỳ sở phân biệt giả

Ấy chẳng nên phân biệt

律開導眾人

Luật khai đạo chúng nhân

Luật khai đạo mọi người

無央數億佛

Vô ương số ức Phật

Trong vô số ức Phật

無能計誼者

Vô năng kế nghị giả

Không hay tính hết được

殊特尊上慧

Thù đặc tôn thượng tuệ

Đặc thù, tuệ tối thượng

勝是故巍巍

Thắng thị cố nguy nguy

Thắng đến việc cao lớn

聖威照三世

Thánh uy chiếu tam thế

Thánh uy chiếu ba cõi

若干種變異

Nhược can chủng biến dị

Hoặc biến đến loài khác

導師從其願

Đạo sư tông kỳ nguyện

Đạo sư theo sở nguyện

永無人壽命

Vĩnh vô nhân thọ mạng

Không nhân không thọ mạng

布施行禁戒

Bố thí hành cấm giới

Bố thí hành cấm giới

忍辱習精進  
Nhẫn nhục tập tinh tấn  
Nhẫn nhục luôn tinh tấn  
三處無所著 以慧度彼岸  
Tam xứ vô sở trú  
Ba cõi không đắm trước  
歸命禮最勝  
Quy mạng lễ tối thắng  
Quy mạng lễ tối thắng  
隨一切諸佛  
Tùy nhất thiết chư Phật  
Theo tất cả chư Phật  
為諸法之王  
Vi chư Pháp chi Vương  
Làm vua hết các pháp  
篤信於空無  
Độc tín ư không vô  
Hết lòng tin không vô  
因此得逮成  
Nhân thủ đắc đãi thành  
Nhưng đây được kịp thành  
其有本往古  
Kỳ hữu bản vãng cổ  
Có căn bản ngày xưa  
有今現在者  
Hữu kim hiện tại giả  
Có người trong hiện tại  
斯等悉奉行  
Sư đẳng tất phụng hành  
Tất cả đều phụng hành  
亦無有想願  
Diệc vô hữu tưởng nguyện  
Cũng không có tưởng nguyện  
究竟推極之  
Cứu cánh thôi cực chi  
Cứu cánh lên cùng cực  
又無有生者  
Hựu vô hữu sanh giả  
Lại không có sanh tử  
復無有求者  
Phục vô hữu cầu giả  
Lại không có sở cầu  
一切諸法事  
Nhất thiết chư Pháp sự  
Tất cả chư pháp sự  
如我本所現  
Như ngã bản sở hiện  
Như ta vốn sở hiện  
察於三事身  
Sát ư tam sự thân

禪定之智慧  
Thiền định chi trí tuệ  
Thiền định là trí tuệ  
Dĩ tuệ độ bi nạn  
Lấy tuệ độ bi nạn  
奉敬諸正覺  
Phụng kính chư chánh giác  
Phụng kính chư Chánh giác  
奉敬三界將  
Phụng kính tam giới tướng  
Phụng giáo tướng tam giới  
天人所供養  
Thiên Nhơn sở cung dưỡng  
Thiên nhơn đều cúng dường  
堅固難可及  
Kiên cố nan khả cập  
Kiên cố khó đạt được  
世間人中聖  
Thế gian nhân trung Thánh  
Thánh nhân trong thế gian  
過去諸如來  
Quá khứ chư Như-Lai  
Quá khứ chư Như lai  
人中之尊上  
Nhân trung chi tôn thượng  
Tôn thượng trong loài người  
常解空淨慧  
Thường giải không tịnh tuệ  
Thường giải không tịnh tuệ  
察之不可有相  
Sát chi bất hữu tướng  
Xét lại chẳng có tướng  
本淨無眾生  
Bản tịnh vô chúng sanh  
Chúng sanh vốn không tịnh  
亦無有死者  
Diệc vô hữu tử giả  
Cũng không có chỗ chết  
亦無往生者  
Diệc vô vãng sanh giả  
Ấy cũng không vãng sanh  
譬若如虛空  
Thí nhược như hư không  
Hoặc dụ như hư không  
正士之所為  
Chánh sĩ chi sở vi  
Bậc chánh sĩ nếu làm  
悉為無所有  
Tất vi vô sở hữu

Xét ở thân ba việc  
安住所說法  
An trú sở thuyết Pháp  
An trú để thuyết pháp  
觀之如幻化  
Đồ chỉ như huyễn hóa  
Đều thấy như huyễn hóa  
諸佛之世界  
Chư Phật chi thế giới  
Chư Phật khắp thế giới  
若人滿中物  
Nhược nhân mãn trung vật  
Người đầy đủ vật chất  
假使有行忍  
Giả sử hữu hành nhẫn  
Giả sử có hành nhẫn  
此所興布施 殊特為第一  
Thử sở hưng bố thí  
Nếu cùng làm bố thí  
猶如江河沙 劫限有若干  
Do như giang hà sa  
Giống như giang hà sa  
供養諸斯等  
Cung dưỡng chư tu đẳng  
Cúng dường chư Như Lai  
眾華及名香  
Chúng hoa cập danh hương  
Chúng hoa cùng danh hương  
若有菩薩學  
Nhược hữu Bồ-tát học  
Hoặc có Bồ-tát học  
若聞此經典  
Nhược văn thử Kinh điển  
Hoặc có nghe kinh điển  
若曉了無入  
Nhược hiểu liễu vô nhập  
Hoặc hiểu không có nhập  
速速得法忍  
Tốc đắc pháp nhẫn  
Theo kịp được pháp nhẫn  
此人則供養  
Thử nhân tắc cung dưỡng  
Người ấy tắc cúng dường  
於無數億劫  
Ư vô số ức kiếp  
Ở vô số ức kiếp  
飲食諸供養  
Âm thực chư cung dưỡng  
Cúng dường các âm thực  
亦不用此行  
Diệc bất dụng thử hành

Hết làm không chỗ có  
其義為若茲  
Kỳ nghĩa vi nhược tu  
Nghĩa ấy là thế nào  
亦如夢所見  
Diệc như mộng sở kiến  
Cũng như thấy chiêm bao  
過如江沙等  
Quá như giang sa đẳng  
Vượt như giang sa đẳng  
以用布施者  
Dĩ dụng bố thí giả  
Lấy ra để bố thí  
是法亦復空  
Thị Pháp diệc phục không  
Pháp ấy cũng lại không  
  
Thù đặc vi đệ nhất  
Đặc thù làm đệ nhất  
  
Kiếp hạn hữu nhược can  
Kiếp hạn có hoặc phạm  
人中最尊上  
Nhân trung tối tôn thượng  
Tối thượng trong loài người  
飲食為若斯  
Âm thực vi nhược tu  
Ăn uống có hoặc không  
志求佛道義  
Chí cầu Phật đạo nghĩa  
Chí cầu nghĩa ý Phật  
如是諸訓教  
Như thị chư huấn giáo  
Như vậy các giáo huấn  
壽命含血類  
Thọ mạng hàm huyết loại  
Thọ mạng cùng huyết hoại  
清淨成顯曜  
Thanh tịnh thành hiển diệu  
Thanh tịnh hiện vi diệu  
人中無上尊  
Nhân trung vô thượng tôn  
Nhơn trung vô thượng tôn  
常行布施事  
Thường hành bố thí sự  
Thường làm việc bố thí  
車馬眾居業  
Xe mã chúng cư nghiệp  
Xe mã chúng cư nghiệp  
疾成於佛道  
Tật thành ư Phật đạo

Cũng chẳng dùng việc ấy  
反懷眾妄想  
Phản hoài chúng vọng tưởng  
Chúng sanh luôn vọng tưởng  
其有人中上  
Kỳ hữu nhân trung thượng  
Có người ở cõi trên  
曾度於眾生  
Tằng độ ư chúng sanh  
Đã từng độ chúng sanh  
其法本清淨  
Kỳ Pháp bản thanh tịnh  
Pháp ấy vốn thanh tịnh  
解脫明慧等  
Giải thoát minh tuệ đẳng  
Trí tuệ sáng giải thoát  
值遇佛興世  
Tri ngộ Phật hưng thế  
Ở đời được gặp Phật  
若說經典時  
Nhược thuyết Kinh điển thời  
Hoặc nghe thuyết kinh điển  
得來成人身  
Đắc lai thành nhân thân  
Lại được thành thân người  
善哉修精進  
Thiện tai tu tinh tấn  
Hay thay tu tinh tấn  
常當蠲除去  
Thường đương quyên trừ khử  
Thường nên sạch trừ đi  
應時不再遇  
Ứng thời bất tái ngộ  
Nên thời chẳng được gặp  
當興行篤信  
Đương hưng hành đốc tín  
Dây lên làm niềm tin  
當慇懃力務  
Đương ân cần lực vụ  
Sẽ ân cần nỗ lực  
若得逮聞法  
Nhược đắc đãi văn Pháp  
Hoặc theo kịp nghe pháp  
大音無極聲  
Đại âm vô cực thanh  
Tiếng lớn vô cùng tận  
常當自將養  
Thường đương tự tướng dưỡng  
Tướng sẽ thường tự dưỡng  
從人中之上  
Tông nhân trung chi thượng

Mau chóng thành Phật đạo  
而計有人故  
Nhi kế hữu nhân cố  
Mà mưu tính có người  
已歸滅度者  
Đĩ quy diệt độ giả  
Đã quay về diệt độ  
所濟無央數  
Sở tế vô ương số  
Giúp đỡ thật vô số.  
察之無所有  
Sát chi vô sở hữu  
Xét lại không chỗ có  
所學為若茲  
Sở học vi nhược tư  
Sở học rất có lợi  
久久時可得  
Cửu cửu thời khả đắc  
Lâu lâu mới có được  
信尊亦復然  
Tín tôn diệc phục nhiên  
Tín tưởng lại tuân theo  
亦復甚難矣  
Diệc phục thậm nan hĩ  
Cũng lại rất khó gặp  
順從最勝教  
Thuận tòng tối thắng giáo  
Thuận theo pháp tối thượng  
八憊無閑難  
Bát cú vô nhàn nan  
Tám cú thật chẳng nhàn  
閑暇時希有  
Nhàn hạ thời hi hữu  
Nhàn hạ thời hy hữu  
諮啟佛教誨  
Tì khái Phật giáo hối  
Cầu chư Phật dạy bảo  
勇猛常奉行  
Dũng mãnh thường phụng hành  
Dũng mãnh thường phụng hành  
速疾修謹勅  
Tốc tật tu cần sắc  
Cần thận tu nhanh chóng  
已度于彼岸  
Đĩ độ vu bỉ ngạn  
Độ qua bờ bên kia  
精習於閑居  
Tinh tập ư nhàn cư  
Tinh tế tập nhàn cư  
稽顙不違命  
Khê tàng bất vi mạng

Theo người đã tối thuận  
從就善知識  
Tòng tựu thiện tri thức  
Nên theo thiện tri thức  
心常棄於非  
Tâm thường khí u phi  
Tâm thường bỏ điều sai  
一切修平順  
Nhất thiết tu bình thuận  
Tất cả tu bình đẳng  
雖在於眾生  
Tuy tại u chúng sanh  
Dầu ở nơi chúng sanh  
奉承禁戒者  
Phụng thừa cấm giới giả  
Phụng hành các giới cấm  
等察於他人  
Đẳng sát u tha nhân  
Xét lại nơi tha nhân  
數當調習  
Số số đương điều tập  
Luôn điều hòa hơi thở  
穢藥以療身  
Uế dược dĩ liệu thân  
Dùng thuốc uế chữa thân  
一切諸有為  
Nhất thiết chư hữu vi  
Tất cả các hữu vi  
悉亦同等相  
Tất diệc đồng đẳng tướng  
Hết thấy cũng cùng tướng  
若能曉了者  
Nhuộc năng hiểu liễu giả  
Hoặc người hiểu rõ ráo  
則疾成佛道  
Tắc tật thành Phật đạo  
Thời mau thành Phật đạo  
佛解了五陰  
Phật giải liễu ngũ uẩn  
Phật giải rõ ngũ âm

自察其內已  
Tự sát kỳ nội dĩ  
Tự xét bên trong rồi  
安住所分別  
An trú sở phân biệt  
An trú nơi phân biệt  
慎莫懷戀恨  
Thận mặc hoài luyến hận  
Cẩn thận chớ luyến hận

Lễ lạy không xa lìa  
通達法器者  
Thông đạt Pháp khí giả  
Người thông đạt pháp khí  
偽行惡知識  
Ngụy hành ác tri thức  
Người quấy, ác tri thức  
等心方便隨  
Đẳng tâm phương tiện tùy  
Tất cả tâm phương tiện  
慎莫懷妄想  
Thận mặc hoài vọng tưởng  
Chớ ôm long vọng tưởng  
博聞之徒類  
Bác văn chi đồ loại  
Học rộng các loại đó  
常行而乞食  
Thường hành nhi khát thực  
Mà thường đi khát thực  
親近坐樹下  
Thân cận tọa thụ hạ  
Thân cận ngồi gốc cây  
第一無懷疑  
Đệ nhất vô hoài nghi  
Đệ nhất không hoài nghi  
計是亦無為  
Kế thị diệc vô vi  
Mưu tính cũng vô vi  
譬之若野馬  
Thí chi nhưc dã mã  
Hoặc dụ như ngựa hoang  
是第一本際  
Thị đệ nhất bản tế  
Vi tế căn bản nhất  
為逮無等倫  
Vi đãi vô đẳng luân  
Theo kịp vô đẳng luân  
猶如幻師化  
Do như huyễn sư hóa  
Giống thầy họa như huyễn

又觀外所有  
Hựu quán ngoại sở hữu  
Lại quán tiếp ở ngoài  
是則為空聚  
Thị tắc vi không tụ  
Thời nó là không tụ  
於彼依倚之  
Ư bỉ y y chi  
Ở đó nương lời khen

其姪怒癡者  
Kỳ dâm nộ si già  
Dâm dục giận ngu si  
駭冥瞋恚事  
Ngãi minh sân khuê sự  
Chỗn u minh sân giận  
又計其想念  
Hựu kế kỳ tưởng niệm  
Lại mưu tính tưởng niệm  
諸導師之眾  
Chư Đạo sư chi chúng  
Chư đạo sư trong chúng  
是故有智者  
Thị cố hữu trí giả  
Cho nên có trí giả  
假使欲究盡  
Giả sử dục cứu tận  
Giả sử muốn cùng cực  
棄捐諸罣礙  
Khí quyên chư quái ngại  
Xả bỏ các quái ngại  
此等勇猛士  
Thử đẳng dũng mãnh sĩ  
Ấy những bậc dũng mãnh  
爾時諸化菩薩說是偈已。

本淨如虛空  
Bổn tịnh như hư không  
Vốn tịnh như hư không  
悉亦從想生  
Tất diệc tòng tưởng sanh  
Cũng theo tưởng mà sanh  
亦不得所在  
Diệc bất đắc sở tại  
Cũng chẳng được sở tại  
所曉了若此  
Sở hiểu liễu nhược thử  
Hiểu biết rõ việc ấy  
人中為明目  
Nhân trung vi minh mục  
Làm mắt sáng cho người  
諸佛之道慧  
Chư Phật chi đạo tuệ  
Đạo tuệ của chư Phật  
有為之迷惑  
Hữu vi chi mê hoặc  
Hữu vi làm mê hoặc  
必成尊佛道  
Tất thành tôn Phật đạo  
Ắt sẽ thành Phật đạo

Nhĩ thời chư hóa Bồ-tát thuyết thị kệ dĩ.  
Lúc bấy giờ chư hoá Bồ-tát nói kệ ấy xong rồi,  
彼眾會中諸來聽者二萬二千人。皆發無上正真道意。

bỉ chúng hội trung chư lai thính giả nhị vạn nhị thiên nhân。giai phát vô thượng  
chánh chân đạo ý。  
Trong chúng hội kia, người đến nghe pháp có đến hai vạn hai ngàn người đều phát tâm  
vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

五百比丘得無起餘漏盡意解。

Ngũ bách Tỷ-kheo đắc vô khởi dư lậu tận ý giải。  
Năm trăm Tỷ-kheo được vô lậu tận, ý tưởng thông suốt.

三百比丘尼得法眼淨。七千優婆塞七千優婆夷。

Tam bách Tỷ-kheo ni đắc Pháp nhãn tịnh。thất thiên Ưu-bà-tắc thất thiên Ưu-bà-di。  
Ba trăm Tỷ-kheo-ni đắc Pháp nhãn tịnh, bảy ngàn Ưu-bà-tắc, bảy ngàn Ưu-bà-di,  
二萬五千諸天子遠塵離垢諸法眼淨。

nhị vạn ngũ thiên chư Thiên tử viễn trần ly cấu chư Pháp Pháp nhãn tịnh。  
hai vạn năm ngàn chư Thiên tử xa lìa các pháp trần cấu đắc Pháp nhãn tịnh。

三百菩薩逮無所從生法忍。此三千大千世界六反震動。

tam bách Bồ-tát đãi vô sở tòng sanh Pháp nhãn。thử tam Thiên Đại Thiên thế giới lục  
phản chấn động。

Ba trăm vị Bồ-tát theo kịp vô sở tòng sanh pháp nhãn,  
其大光明普照十方。耆年舍利弗前白佛言。

kỳ Đại quang-minh phổ chiếu thập phương。kì niên Xá-lợi-phất tiền bạch Phật ngôn。

có đại quang minh chiếu khắp mười phương. Trưởng lão Xá-lợi-phất đến trước đức Phật mà thưa rằng:

唯願大聖。此誰威德。

Duy nguyện Đại Thánh. thử thùy uy đức.

Duy nguyện Thế Tôn thương xót, nay nhờ oai đức của ngài

使此三千大千世界六反震動。諸化菩薩在交絡閣蓮華上坐。

sử thử tam Thiên Đại Thiên thế giới lục phản chấn động. chư hóa Bồ-tát tại giao lạc các liên hoa thượng tọa.

Khiến ba ngàn đại thiên thế giới sáu lần chấn động, các hóa Bồ-tát nơi trùng các ấy ngồi trên hoa sen,

演深妙法其義殊特。斯光普照諸來會者。

diễn thâm diệu Pháp kỳ nghĩa thù đặc. tư quang phổ chiếu chư lai hội giả.

diễn pháp thâm diệu, nghĩa thật thù đặc, ánh sáng của họ chiếu khắp thính giả đến ở pháp hội,

無央數億眾菩薩集。諸天子等不可稱載。佛告舍利弗。

vô ương số ức chúng Bồ-tát tập. chư Thiên tử đẳng bất khả xưng tải. Phật cáo Xá-lợi-phất.

vô số ức chư Bồ-tát vân tập, chư Thiên tử v.v.. không thể kể hết. Phật bảo Xá-lợi-phất

文殊師利。威神所感悉令集會。所以者何。

Văn-thù-su-lợi. uy Thần sở cảm tất linh tập hội. sở dĩ giả hà.

Này Văn-thù-su-lợi, nhờ oai thần của ông cảm hoá hết thầy đến tập họp, vì sao như vậy?

是故文殊啟問如來。毀伏魔場三昧之要。

thị cố Văn-thù khai vấn Như-Lai. hủy phục ma trường Tam-muội chi yếu.

Nên Văn-thù-su-lợi lại thưa với đức Phật rằng: Điều cốt yếu phải nương vào Tam-muội hang phục ma trường,

具足成就不可思議諸佛之法。名寂然空行。

cụ túc thành tựu bất khả tư nghị chư Phật chi Pháp. danh tịch nhiên không hành.

Pháp của chư Phật cao siêu đầy đủ không thể nghĩ nghĩ, gọi là tịch nhiên không hành 與善住天子俱。舍利弗白佛言。

dữ thiện trụ ý Thiên tử câu. Xá-lợi-phất bạch Phật ngôn.

lại cùng Thiện trụ Ý Thiên Tử câu hội. Xá-lợi-phất bạch đức Phật rằng:

文殊師利不來會乎。何故不現。佛告舍利弗。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi Bất-lai hội hồ. hà cố bất hiện. Phật cáo Xá-lợi-phất. Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi không đến họp chăng? Vì sao không hiện? Phật bảo Xá-lợi-phất: Văn-thù-su-lợi

降毀諸魔三昧正受。

hàng hủy chư ma Tam-muội chánh thọ.

thọ trì Tam-muội, hàng phục, phá hủy các ma,

蔽魔宮殿興大威變詣如來所。於是文殊。降毀魔場三昧正受。

tế ma cung điện hưng Đại uy biến nghệ Như-Lai sở. ư thị Văn-thù. hàng hủy ma trường

Tam-muội chánh thọ.

rồi che khắp cung điện của loài ma cùng đại oai thần biến hoá đi đến đức Phật, ở đó Văn-thù thọ trì Tam-muội, hàng phục các ma,

應時三千大千世界百億魔宮一時皆蔽不樂其處

ứng thời tam Thiên Đại Thiên thế giới bách ức ma cung nhất thời giai tế bất lạc kỳ xứ

bấy giờ trăm ức ma cung trong tam thiên đại thiên thể giới một lúc đều được che phủ,  
họ không còn yêu thích chỗ ấy nữa,  
各各懷懼時魔波旬。

các các hoài 懼 thời Ma ba tuần.  
mỗi mỗi đều ôm lòng lo lắng. Bấy giờ Thiên Ma Ba Tuần  
自見老耄羸頓少氣拄杖而行。所有宮人媵女之等亦復羸老。

tự kiến lão mạo luy đốn thiếu khí trụ trượng nhi hành. sở hữu cung nhân 媵 nữ chi đẳng  
diệc phục luy lão.  
tự nhiên thấy trượng hơi thở yếu ớt cầm tích trượng mà đi, cung nhân nơi đó cùng với  
người nữ đề già như vậy,  
又見宮殿而復崩壞。暗暗冥冥不知東西。

hựu kiến cung điện nhi phục băng hoại. ám ám minh minh bất tri Đông Tây.  
lại thấy cung điện cũng bị hư hoại, tối tăm chẳng thấy Đông Tây.  
時魔波旬。即懷恐懼衣毛為豎。心自念言。

thời Ma ba tuần. tức hoài khủng cụ y mao vi thọ. tâm tự niệm ngôn.  
Khi ma ba-tuần ôm lòng lo sợ y phục, long tóc đều dựng đứng cả, tự tâm nghĩ rằng:  
此何變怪。令吾宮殿委頓乃爾。

thử hà biến quái. linh ngô cung điện ủy đốn nãi nhĩ.  
Ở đây sao lại biến hóa quái lạ khiến cung điện của ta mất bỏ hết sao?  
將死罪至歸命壽終。天地遇災劫被燒耶。時魔波旬。

tướng tử tội chí quy mạng thọ chung. Thiên địa ngộ tai kiếp bị thiêu da. thời Ma ba  
tuần.  
Tội sắp chết đến nơi rồi mạng sống của ta không còn lâu nữa, trời đất gặp tai vạ, lại  
thiêu đốt nó chẳng? Lúc đó Thiên ma ba-tuần,  
棄除貢高捨惡思想。時文殊師利所化百億天子。

khí trừ cống cao xả ác tư tưởng. thời Văn-thù-su-lợi sở hóa bách ức Thiên tử.  
xả trừ đi tư tưởng cống cao ngã mạn cùng các điều ác. Bấy giờ ngài Văn-thù-su-lợi ở  
đó biến hóa trăm ức Thiên tử,  
在交絡者住諸魔前。謂魔波旬莫懷恐懼。

tại giao lạc giả trụ chư ma tiền. vị Ma ba tuần mạc hoài khủng cụ.  
ở trong chốn giao lạc đó mà đến trước các ma, bảo ma ba-tuần chớ có sợ hãi,  
汝等之身終無患難。有不退轉菩薩大士。

nhữ đẳng chi thân chung vô hoạn nan. hữu bất thối chuyển Bồ-tát Đại sĩ.  
Thân thể các ông rất cuộc chẳng còn hoạn nạn, có Bồ-tát Bất thối chuyển là bậc Đại  
sĩ,  
名文殊師利。威德殊絕總攝十方。

danh Văn-thù-su-lợi. uy đức thù tuyệt tổng nhiếp thập phương.  
tên là Văn-thù-su-lợi, oai đức rất thù thắng tuyệt vời đứng đầu thống nhiếp cả mười  
phương.  
德過須彌智超江海慧越虛空。於今以是降毀魔場三昧正受。

đức quá Tu-Di trí siêu giang hải tuệ việt hư không. ư kim dĩ thị hàng hùy ma trường  
Tam-muội chánh thọ.  
Công đức của ngài quá núi Tu-di, trí vượt sông biển, tuệ quá hư không nay Ngài thọ  
trì định lực Tam-muội, lấy nó hàng hùy các ma,  
是其威神。諸天子等適宣此言。諸魔聞之。

thị kỳ uy Thần. chư Thiên tử đẳng thích tuyên thử ngôn. chư ma văn chi.



đó là uy thần. Chư Thiên tử tuyên nói lời ấy, các ma nghe xong,  
益懷恐懼畏於文殊。諸魔宮殿尋時震動。

ích hoài khủng cụ úy ư Văn-thù. chư ma cung điện tâm thời chấn động.  
sung sướng không lo sợ nơi ngài Văn-thù nữa. Lúc đó cung điện của các loài ma đều  
chấn động.

諸魔波旬。報化菩薩願見救濟。答曰。且安勿懷恐懼。

chư Ma ba tuần. báo hóa Bồ-tát nguyện kiến cứu tế. đáp viết. thả an vật hoài khủng  
cụ.

Chư Ma Ba Tuần, thua chư hóa thân Bồ-tát nguyện được cứu giúp. Đáp rằng: Các người  
hãy an tâm chớ có sợ hãi.

仁等當往至釋迦文佛所。如來至真。

nhân đẳng đương vãng chí Thích Ca văn Phật sở. Như-Lai chí chân.  
Các người hãy đến chỗ đức Phật Thích Ca, Ngài là bậc Chí chơn,  
有無盡哀暢無極慈。假使眾生有大恐懼。

hữu vô tận ai sướng vô cực từ. giả sử chúng sanh hữu Đại khủng cụ.  
Ngài có vô tận lòng thương, và vô cực từ bi. Giả sử chúng sanh rất là lo sợ  
慰汨仁慈令無所畏。諸化菩薩適說此言忽沒不現。

Úy bạt nhân từ linh vô sở úy. chư hóa Bồ-tát thích thuyết thử ngôn hốt một bất hiện.  
Ngài ban nhân từ khiến không còn lo sợ. Các Hóa thân Bồ-tát nói lời ấy rồi, bỗng  
nhiên mất biến, không còn thấy nữa.

眾魔忻然。與諸交絡化座菩薩。

chúng ma hân nhiên. dữ chư giao lạc hóa tọa Bồ-tát.

Các loài ma hớn hở, cùng chư Bồ-tát hoá hiện ngồi trong gác quần quanh nhau ấy,  
僉共同心往詣佛所。羸老拄杖一時發音。前白佛言。

thiền cộng đồng tâm vãng nghê Phật sở. luy lão trụ trụng nhất thời phát âm. tiền  
bạch Phật ngôn.

đồng tâm cùng nhau đi đến chỗ Phật. Trưởng lão cầm tích trụng lúc đó phát ra tiếng  
rằng:

唯願大聖。救護我等令得濟脫如此大患。

duy nguyện Đại Thánh. cứu hộ ngã đẳng linh đắc tế thoát như thử đại hoạn.  
Duy nguyện Đại thánh cứu hộ để chúng được giải thoát những lo lắng ấy,  
寧得值遇百千億佛功德名稱。

nhinh đắc trị ngộ bách thiên ức Phật công đức danh xưng.

khiến chúng con gặp được danh xưng công đức của trăm ngàn ức Phật,

不為獨一文殊師利所見逼迫。所以者何。我等屬者聞文殊名。

bất vi độc nhất Văn-thù-su-lợi sở kiến bức bách. sở dĩ giả hà. ngã đẳng chúc giả văn  
Văn-thù danh.

điều ấy không chỉ ngài Văn-thù-su-lợi cảm thấy bức bách. Vì sao như vậy, chúng con  
phó thác nghe danh ngài Văn-thù-su-lợi,

尋即恐懼不能自安。畏亡身命。佛告諸魔。

tầm tức khủng cụ bất năng tự an. úy vong thân mạng. Phật cáo chư ma.

tức liền sợ hãi không thể an ổn được vì sợ mất thân mạng. Phật bảo các ma:

如仁所言。億百千佛所益眾生。

như nhân sở ngôn. ức bách thiên Phật sở ích chúng sanh.

Như các ông nói, ức trăm ngàn đức Phật làm lợi ích cho chúng sanh,

不及文殊之所開化。各各勸導無央數眾令得解脫。

bất cập Văn-thù chi sở khai hóa. các các khuyến đạo vô ương sở chúng linh đặc giải thoát.

không cùng đến chỗ Văn-thù-su-lợi khai hóa, mỗi mỗi đức Phật khuyến đạo vô số chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát.

所以者何。汝等未聞億百千佛功德名號。

sở dĩ giả hà. nhữ đẳng vị văn úc bách thiên Phật công đức danh hiệu.

Vì sao như vậy? Các người chưa nghe danh hiệu công đức của úc bách thiên Phật.

雖遭惱患心懷恐懼。因一文殊之所興變。所難益甚。

tuy tao não hoạn tâm hoài khủng cụ. nhân nhất Văn-thù chi sở hưng biến. sở nan ích thậm.

tuy có gặp phiền não, tâm lo lắng sợ hãi, nhân ngài Văn-thù-su-lợi hưng khởi biến hoá vậy, mà có rất nhiều lợi ích.

諸魔白佛。我等羞慚此羸老身。

chư ma bạch Phật. ngã đẳng tu tâm thủ luy lão thân.

Chư ma lại bạch Phật: Chúng con xin cúng dường thức ăn cho vị Trưởng lão ấy.

今從世尊自歸加哀。願復本形校飾天服。佛告諸魔。

kim tùng Thế tôn tự quy gia ai. nguyện phục bản hình hiệu súc Thiên phục. Phật cáo chư ma.

Nay từ chỗ Thế Tôn mà chúng con trở về nhà thì lòng rất đau xót, xin nguyện Trưởng lão lại hiện nguyên hình và mặc thiên phục. Phật bảo các loài ma,

且待須臾。文殊師利如是來至。

thả đãi tu du. Văn-thù-su-lợi như thị lai chí.

Hãy đợi chốc lát, Văn-thù-su-lợi sẽ đến,

當脫斯等如此眾難。於是文殊安隱庠序。

đương thoát tu đẳng như thủ chúng nan. ư thị Văn-thù an ổn tường tự.

sẽ làm cho chúng thoát khỏi các nạn, gặp ngài Văn-thù ai cũng được an ổn như vậy.

與無央數諸天子等。百千那術眷屬圍繞。不可稱計天龍鬼神。

dữ vô ương sở chư Thiên tử đẳng. bách thiên na thuật quyến chúc vi nhiều. bất khả xưng kể Thiên Long quý Thân.

Trong vô số chư Thiên tử ấy còn trăm ngàn na thuật quyến thuộc vây quanh ngài, không thể kể hết thiên long, quý thần,

阿須倫。迦留羅。真陀羅。摩睺勒。

A-tu-luân. ca lưu la. chân Đà-la. ma hầu lạc.

A-tu-luân, Ca-lưu-la, Chân-đà-la, Ma-hầu-lạc,

億百兆載無量菩薩。其數無限前後導從。

úc bách triệu táii vô lượng Bồ-tát. kỳ sở vô hạn tiền hậu đạo tông.

Úc bách triệu nhiều vô lượng chư Bồ-tát thật vô số hạn, trước sau trên đường đi đến  
鼓百千樂雨眾名香。青蓮紅黃白華。

cổ bách thiên nhạc vũ chúng danh hương. thanh liên hồng hoàng bạch hoa.

trỗi trăm nghìn trồng nhạc, mưa rải danh hương, hoa sen xanh, hồng, đỏ, trắng,

清淨莊嚴無極威變見莫不歡。俱往詣佛稽首足下。

thanh tịnh trang nghiêm vô cực uy biến kiến mạc bất hoan. câu vãng nghệ Phật kê thủ túc hạ.

thanh tịnh trang nghiêm oai đức, biến hoá vô cùng, thấy chẳng không vui mừng,

繞佛三匝退坐一面。於時世尊告文殊曰。

nhiều Phật tam tạng thối tọa nhất diện. ở thời Thế tôn cáo Văn-thù viết.  
nhiều quanh đức Phật ba vòng rồi chấp tay đứng qua một bên. Lúc đó đức Thế Tôn bảo Văn-thù-su-lợi rằng:

仁且正受以降毀魔而三昧矣。文殊白佛。唯當從教。

nhân thả chánh thọ dĩ hàng hủy ma nhi Tam-muội hĩ. Văn-thù bạch Phật. duy đương tòng giáo.

Ông thọ nhận lấy Tam-muội để hàng phục các loài ma. Văn-thù lại bạch Phật: Con xin vâng theo lời dạy của Ngài.

世尊又問。以何方宜而從如來聽受此定。

Thế tôn hựu vấn. dĩ hà phương nghi nhi tòng Như-Lai thính thọ thử định.  
Thế Tôn lại hỏi, ở nơi phương nào mà theo Như Lai đến nghe và nhận lấy định ấy,  
又何久如成此三昧。文殊白曰。唯然大聖。

hựu hà cữu như thành thử Tam-muội. Văn-thù bạch viết. duy nhiên Đại Thánh.

lại bao lâu rồi đã thành Tam-muội? Văn-thù bạch rằng: Dạ phải Đại Thánh.

我未發無上正真道意時聞此定名。

ngã vị phát vô thượng chánh chân đạo ý thời văn thử định danh.

Con khi chưa phát tâm ý Vô thượng chánh đạo khi nghe tên định này,

尋時則成是三昧矣。又問文殊。所從聞是三昧定者。

tầm thời tắc thành thị Tam-muội hĩ. hựu vấn Văn-thù. sở tòng văn thị Tam-muội định giả.

lúc đó đi tìm và thành Tam-muội vậy. Lại Văn-thù-su-lợi, ông ở chỗ nghe theo định Tam-muội ấy,

其號何等如來。文殊白佛。乃往過去久遠世時。

kỳ hiệu hà đẳng Như-Lai. Văn-thù bạch Phật. nãi vãng quá khứ cữu viễn thế thời.

danh hiệu đó sao cùng với Như Lai? Văn-thù lại bạch Phật, lúc đó ở đời quá khứ lâu xa  
越過江河沙不可計會阿僧祇劫。爾時有佛。

việt quá giang hà sa bất khả kê hội a tăng kì kiếp. nhĩ thời hữu Phật.

vượt qua giang hà sa không thể tính hết a-tăng-kỳ kiếp. Bây giờ có đức Phật

號意華香如來至真等正覺明行成為善逝世

hiệu ý hoa hương Như-Lai chí chân đẳng chánh Giác minh hành thành vi thiện thế thế  
hiệu là Ý Hoa Hương Như Lai đã thành Chánh Giác, Minh Hạnh Túc Thành, Vi Thiện Thế,

間解無上士道法御天人師號佛世尊。

gian giải Vô-thượng-Sĩ đạo Pháp ngự Thiên Nhơn Sư hiệu Phật Thế tôn.

Thế Gian Giải, Vô thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn.

彼時演斯三昧行品。我身爾時。

bỉ thời diễn tư Tam-muội hành phẩm. ngã thân nhĩ thời.

Lúc đó vị kia diễn giảng Tam-muội hành phẩm, bây giờ thân con

從得聞是降毀魔場三昧慧音。佛問文殊。何謂三昧慧音。

tòng đắc văn thị hàng hủy ma trường Tam-muội tuệ âm. Phật vấn Văn-thù. hà vị Tam-muội tuệ âm.

theo được tiếng ấy, có được tuệ âm rồi hàng phục huỷ hoại ma trường Tam-muội. Phật lại hỏi Văn-thù-su-lợi: Vì sao gọi là Tam-muội huệ âm?

其意華香如來所宣。文殊白佛。菩薩有二十事。

kỳ ý hoa hương Như-Lai sở tuyên. Văn-thù bạch Phật. Bồ-tát hữu nhị thập sự.

Ngài Ý Hoa Hương Như Lai đã tuyên? Văn-thù lại bạch Phật: Bồ-tát có hai mươi việc

而用逮得降毀魔場三昧定意。何謂二十。

nhi dụng đãi đắc hàng hủy ma trường Tam-muội định ý. hà vị nhị thập.  
mà theo kịp thì được định ý Tam-muội, hàng phục hủy hoại ma trường. Vì sao gọi là hai mươi?

文殊白佛。於是菩薩。一毀貪婬滅其欲心。

Văn-thù bạch Phật. ư thị Bồ-tát. nhất hủy tham dâm diệt kỳ dục tâm.

Văn-thù lại bạch Phật: Ở nơi Bồ-tát có hai mươi việc. Một là hủy bỏ tham lam, dâm dục, diệt trừ tâm tham muốn.

二毀瞋恚除瑕穢心。三毀愚癡去暗冥心。

nhị hủy sân khúe trừ hà uế tâm. tam hủy ngu si khứ ám minh tâm.

Hai là uý bỏ tâm sân nhuế và các tỳ vết. Ba là hủy bỏ tâm ngu si đi vào chốn u minh.

四毀憍慢而捨懷恨。五毀瞋怒不懷惱熱。

tứ hủy kiêu mạn nhi xả hoài hận. ngũ hủy sân nộ bất hoài não nhiệt.

Bốn là luy bỏ tâm kiêu mạn mà xả đi các thù hận. Năm là hủy bỏ tâm giận hờn chẳng nhớ đến phiền não nóng giận.

六捨眾想及諸邪見。七棄多念所生受事及與放捨。

lục xả chúng tướng cập chu tà kiến. thất khí đa niệm sở sanh thọ sự cập dữ phóng xả.  
Sáu là xả bỏ các vọng tướng cùng các tà kiến. Bảy là bỏ đi các vọng niệm đã sanh, những việc mới dấy khởi cũng phóng xả.

八離所有及無所有。九越斷滅計常。

bát ly sở hữu cập vô sở hữu. cửu việt đoạn diệt kê thường.

Tám là xa lìa sở hữu cập vô sở hữu. Chín là qua được đoạn, diệt mưu tính có thường.

十毀陰種諸入四大。十一其心不著三界。

thập hủy uẩn chủng chư nhập tứ Đại. thập nhất kỳ tâm bất trú tam giới.

Mười là hủy bỏ ngũ ấm các thứ đã đi vào thân tứ đại. Mười là tâm chẳng chấp (đắm) trước tam giới.

十二遠聲聞心。十三釋緣覺意。十四刈嫉妬貪餘。

thập nhị viễn Thanh văn tâm. thập tam thích Duyên giác ý. thập tứ ngải tật đồ tham dư.

Mười hai là xa lìa tâm Thanh văn. Mười ba là cởi bỏ ý Duyên giác. Mười bốn là xả bỏ tật đồ xan tham.

十五遠毀戒違禁之難。十六斷鬪諍不可之事。

thập ngũ viễn hủy giới vi cấm chi nan. thập lục đoạn đầu tránh bất khả chi sự.

Mười lăm là không được hủy bỏ các giới cấm. Mười sáu là đoạn diệt được các việc tranh đầu không thể bỏ.

十七翦懈怠猶豫。十八拔諸放逸憤亂之意。

thập thất tiển giải đãi do dự. thập bát bạt chư phóng dật hội loạn chi ý.

Mười bảy là rũ sạch tâm giải đãi do dự. Mười tám là hủy bỏ phóng dật, tâm ý rối loạn.

十九勗勉邪智不正之事。

thập cửu húc miễn tà trí bất chánh chi sự.

Mười chín là trí luôn xả bỏ những việc bất chánh, tà nguy.

二十降伏塵勞愛欲結網。是二十事菩薩所行逮是三昧。

nhị thập hàng phục trần lao ái dục kết võng. thị nhị thập sự Bồ-tát sở hạnh đãi thị Tam-muội.

Hai mươi là hàng phục trần lao ái dục kết võng. Đó là hai mươi việc của Bồ-tát sở hành Tam-muội.

文殊白佛。菩薩復有四事逮是三昧。何謂四。

Văn-thù bạch Phật. Bồ-tát phục hữu tứ sự đăi thị Tam-muội. hà vị tứ.  
Văn-thù lại bạch Phật: Bồ-tát lại có bốn việc theo kịp Tam-muội. Sao gọi là bốn?  
一所行立心清淨調和。

nhất sở hành lập tâm thanh tịnh điều hòa.

Một là thực hành tâm thanh tịnh điều hoà.

二志性柔軟而無諂飾。三入深法忍心不起滅。

nhị chí tánh nhu nhuyễn nhi vô siểm sức. tam nhập thâm Pháp nhẫn tâm bất khởi diệt.  
Hai là tâm chí mềm mại và không nịnh hót. Ba là đi vào thâm sâu pháp nhẫn tâm chẳng khởi diệt.

四所有施未曾愛恪。是為四。復有四法逮是三昧。何謂四。

tứ sở hữu thí vị tăng ái lậ. thị vi tứ. phục hữu tứ Pháp đăi thị Tam-muội. hà vị tứ.  
Bốn là nếu có bố thí thì chưa từng keo kiệt. Đó là bốn việc. Lại nữa có bốn pháp theo kịp Tam-muội. Sao gọi là bốn?

一行至誠不懷欺詐。二習閑居寂寞之行。

nhất hành chí thành bất hoài khi trá. nhị tập nhàn cư tịch mịch chi hành.

Một là làm việc gì phải thành thật, tâm không lừa dối. Hai là Thường ở chỗ thanh tịnh.

三啟受經典諷誦諸法。四究竟諸行棄捐非義。

tam khai thọ Kinh điển phúng tụng chư Pháp. tứ cứu cánh chư hành khí quyền phi nghĩa.

Ba là nhận lấy kinh điển đọc tụng chư pháp. Bốn là các hạnh rất ráo thanh tịnh, trừ bỏ các việc phi nghĩa.

是為四。菩薩復有四事。何謂四。一親近善友。

thị vi tứ. Bồ-tát phục hữu tứ sự hà vị tứ. nhất thân cận thiện hữu.

Ấy là bốn. Bồ-tát lại có bốn việc. Sao gọi là bốn? Một là thân cận thiện hữu tri thức.

二限知止足。三精思獨處。四不在憤鬧。是為四。

nhị hạn tri chí túc. tam tinh tư độc xử. tứ bất tại hội náo. thị vi tứ.

Hai là giới hạn biết dừng lại vừa đủ. Ba là ở một mình, tinh tấn suy nghĩ. Bốn là không ở chỗ ồn ào náo nhiệt. Ấy là bốn.

菩薩復有四事逮是三昧。何謂為四。

Bồ-tát phục hữu tứ sự đăi thị Tam-muội. hà vị vi tứ.

Bồ-tát lại có bốn việc theo kịp Tam-muội. Sao gọi là bốn?

一心不樂聲聞。二捨緣覺意。三志菩薩道。

nhất tâm bất lạc Thanh văn. nhị xả Duyên giác ý. tam chí Bồ-tát đạo.

Một là tâm chẳng thích Thanh văn. Hai là xả ý Duyên giác. Ba là chí cầu Bồ-tát đạo.

四逮得法忍。是為四。復有四法逮是三昧。何謂為四。

tứ đăi đắc Pháp nhẫn. thị vi tứ. phục hữu tứ Pháp đăi thị Tam-muội. hà vị vi tứ.

Bốn là tâm theo được pháp nhẫn. Ấy là bốn. Lại có bốn Pháp theo kịp Tam-muội. Sao gọi là bốn?

一修空法不計有人。二尊無想捨眾悵望。

nhất tu không Pháp bất kế hữu nhân. nhị tôn vô tưởng xả chúng hi vọng.

Một là tu tập pháp không chẳng mưu tính có người. Hai là tôn vô tưởng, xả chúng hy vọng.

三無放逸除諸所願。四知足悅棄一切有。

tam vô phóng dật trừ chư sở nguyện. tứ tri túc duyệt khí nhất thiết hữu.

Ba là không có phóng dật trừ bỏ các sở nguyện. Bốn là biết tri túc bỏ tất cả hữu.

是為四。復有四法逮是三昧。何謂為四。

thị vi tú. phục hữu tú Pháp đãi thị Tam-muội. hà vị vi tú.

Ấy là bốn. Lại có bốn Pháp theo kịp Tam-muội. Sao gọi là bốn?

一周旋無量生死之難。二等療一切眾生之類。

nhất châu du vô lượng sanh tử chi nan. nhị đẳng liệu nhất thiết chúng sanh chi loại.

Một là chu du vô lượng nạn khổ sanh tử. Hai là hiểu rõ tất cả loài giống chúng sanh.

三常一心唯念應時。四無馳騁度于彼岸。唯願世尊。

tam thường nhất tâm duy niệm ứng thời. tứ vô trì sinh độ vu bi ngạn. duy nguyện Thế Tôn.

Ba là thường nhất tâm suy nghĩ đúng thời. Bốn là không rong ruổi độ qua bi ngạn. Duy nguyện Thế Tôn,

意華香如來至真等正覺。說是三昧行音。

ý hoa hương Như-Lai chí chân đẳng chánh giác. thuyết thị Tam-muội hành âm.

Ý Hoa Hương Như Lai thành đẳng Chánh Giác thuyết Tam-muội hành âm.

爾時從彼聞是三昧。其佛去後。次復有佛。

nhĩ thời tòng bi văn thị Tam-muội. kỳ Phật khứ hậu. thứ phục hữu Phật.

Lúc bấy giờ theo đến chỗ đó mà nghe Tam-muội. Sau đức Phật đó, thứ lại có Phật

號明珠日月光曜。因其如來成是三昧。

hiệu minh châu nhật nguyệt quang diệu. nhân kỳ Như-Lai thành thị Tam-muội.

hiệu là Minh Châu Nhật Nguyệt Quang Diệu. Nhân nơi Như Lai đó mà thành Tam-muội.

說是毀伏魔場三昧時。彼眾會中一萬菩薩。

thuyết thị hủy phục ma trường Tam-muội thời. bi chúng hội trung nhất vạn Bồ-tát.

Lúc thuyết pháp hủy phục ma trường Tam-muội đó trong hội chúng kia có một vạn Bồ-tát, 如是色像感動變化。悉得無所從生法忍。

như thị sắc tượng cảm động biến hoá. tất đắc vô sở tòng sanh Pháp nhẫn.

có các màu sắc hình tượng cảm hoá biến động, hết thầy đều đắc vô sở tòng sanh pháp nhẫn.

於舍利弗所志云何。於是三千大千世界。

ư Xá-lợi-phất sở chí vân hà. ư thị tam Thiên Đại Thiên thế giới.

Ở đây, Xá-lợi-phất vì sao như vậy? Ở đó có ba ngàn đại thiên thế giới,

獨有是變降諸魔乎。勿作斯觀。所以者何。

độc hữu thị biến hàng chư ma hồ. vật tác tu quán. sở dĩ giả hà.

chỉ có biến hoá đó hàng phục các loài ma chẳng? Chớ có quán vậy. Vì Sao như thế?

十方一切江河沙等諸佛刹土。諸魔波旬求人便者。

thập phương nhất thiết giang hà sa đẳng chư Phật sát độ. chư Ma ba tuần cầu nhân tiện giả.

Tất cả mười phương giang hà sa vô số chư Phật quốc độ, chư ma ba-tuần liền cầu như vậy,

皆遇此難不得自在。悉文殊師利之所建立。

giai ngộ thử nan bất đắc tự-tại. tất Văn-thù-su-lợi chi sở kiến lập.

nhưng đều gặp khó khăn không được tự tại, tất Văn-thù-su-lợi sẽ đến chỗ đó để mà kiến lập.

爾時世尊告文殊曰。仁當捨置所建威神。

nhĩ thời Thế tôn cáo Văn-thù viết. nhân đương xả trí sở kiến uy Thần.

Lúc bấy giờ thế Tôn bảo Văn-thù-su-lợi rằng: Ông nên xả bỏ để nêu ra oai thần,

當使諸魔還復本形天上服飾。爾時文殊告諸魔曰。

đương sử chú ma hoàn phục bốn hình Thiên thượng phục sức. nhĩ thời Văn-thù cáo chú ma viết.

sẽ khiến các loài ma trở lại phục sức bốn hình cõi trời. Lúc bấy giờ ngài Văn-thù bảo các loài ma rằng:

諸賢者等。實為惡穢此身服乎。報曰實爾。

chú hiền giả đẳng. thật vi ác uế thử thân phục hồ. báo viết thật nhĩ.

Chú Hiền Giả v.v.. thân này phục sức ác, uế phải chăng? Trả lời, thật vậy.

文殊答曰。汝等宜當厭食欲事不住三界。諸魔報曰。

Văn-thù đáp viết. nhữ đẳng nghi đương yếm tham dục sự bất trụ tam giới. chú ma báo viết.

Văn-thù bảo rằng: Các ông đang tham dục các việc chẳng ở trong tam giới. Chú ma thưa rằng:

唯當從命。善哉文殊。願加威神。

duy đương tòng mạng. Thiện tai Văn-thù. nguyện gia uy Thần.

Đa chúng con sẽ theo phụng mạng. Hay thay Văn-thù. Nguyện gia thêm oai thần

令我等脫如是形類威儀服飾。文殊師利尋捨威變。

linh ngã đẳng thoát như thị hình loại uy nghi phục sức. Văn-thù-su-lợi tâm xả uy biến.

khiên cho chúng con, thoát các hình loại được uy nghi phục sức. Văn-thù-su-lợi tâm xả oai đức rồi biến mất,

療諸天人及諸玉女。使其形體平復如故。

liệu chú Thiên nhân cập chú ngọc nữ. sử kỳ hình thể bình phục như cố.

thoát khỏi chú Thiên cùng chú Ngọc nữ, rồi khiến hình thể trở lại bình phục như thường.

衣被光澤威神巍巍。文殊師利告於諸魔。

y bị quang trạch uy Thần nguy nguy. Văn-thù-su-lợi cáo ư chú ma.

Y phục kia ánh sáng được thấm nhuần oai thần cao lớn. Văn-thù-su-lợi bảo các loài ma rằng:

諸仁欲知其眼受。而懷思想。眼有所著則為眼根。

chú nhân dục tri kỳ nhãn thọ. nhi hoài tu tưởng. nhãn hữu sở trú tắc vi nhãn căn.

Các người muốn biết những gì mắt thấy, mà ôm lòng nhớ nghĩ, con mắt có trước thì làm nhãn căn,

因思想眼言是我所。依倚於眼因生於眼。

nhân tu tưởng nhãn ngôn thị ngã sở. y y ư nhãn nhân sanh ư nhãn.

nhân nơi tu tưởng mắt thấy mà nói là ngã sở, nương theo nơi mắt mới sanh nhãn căn.

眼之所趣目為心候還護其眼。

nhãn chi sở thú mục vi tâm hậu hoàn hộ kỳ nhãn.

Chỗ mắt nhìn đó nó dò ngóng như tâm của khi, rồi trở lại giúp đỡ mắt,

舉眼下眼則是汝等之境界也。為造魔業。

cử nhãn hạ nhãn tắc thị nhữ đẳng chi cảnh giới dã. vi tạo ma nghiệp.

cử động con mắt lên xuống là cảnh giới của các người vậy, là tạo ma nghiệp.

耳鼻口身意亦復如是。假使有眼而無所著耳無所聽。

nhĩ tỳ khẩu thân ý diệc phục như thị. giả sử hữu nhãn nhi vô sở trú nhĩ vô sở thính.

Tai, mũi, miệng, thân, ý cũng lại như vậy. Giả sử có mắt mà không có đăm trước, tai không có nghe tiếng,

鼻香口味身更心法悉無所著。非汝部界。

tỳ hương khẩu vị thân canh tâm Pháp tất vô sở trú. phi nữ bộ giới. mũi người hương, miệng ném vị; thân và tâm đối với hết thấy các pháp không có đằm trước. Tóm lại đó không phải cảnh giới các người.

不同勞侶無力不樂。則無魔業亦無影響。

bất đồng lao lữ vô lực bất lạc. tặc vô ma nghiệp diệc vô ảnh hưởng. Nếu không cùng nhọc nhằn, không có tạo lực, chẳng vui thì không có ma nghiệp cũng không có ảnh hưởng.

又復卿等自計吾我。隨念有身緣趣此患。

hựu phục khanh đẳng tự kế ngô ngã. tùy niệm hữu thân duyên thú thử hoạn. Lại nữa các người tự mình mưu tính có ngã, tùy theo ý niệm có thân, có nhân duyên dẫn đến các tai hoạn ấy,

卿等何因處於眾會。欲得寂然未之有也。文殊師利。

khanh đẳng hà nhân xử ư chúng hội. dục đắc tịch nhiên vị chi hữu dã. Văn-thù-su-lợi. tất cả các ông vì nhân chỗ nào nơi hội chúng, muốn được tịch nhiên nhưng mà chưa có được? Văn-thù-su-lợi,

應時於彼。為魔眷屬解說經典。使一萬魔。

ứng thời ư bỉ. vì ma quyền chúc giải thuyết Kinh điển. sử nhất vạn ma. nên lúc đó ở chỗ kia, vì quyền thuộc của các loài ma mà giảng rõ kinh điển, khiến một vạn loài ma,

皆發無上正真道意。八萬四千魔遠塵離垢。

giai phát vô thượng chánh chân đạo ý. bát vạn tứ thiên ma viễn trần ly cấu. đều phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, tám vạn bốn ngàn loài ma xa lìa trần cấu, 諸女得法眼淨。其餘眾魔各歸宮殿。

chư nữ đắc Pháp nhân tịnh. kỳ dư chúng ma các quy cung điện. các người nữ cũng đắc Pháp Nhân Tịnh, ngoài ra các loài ma khác ai nấy tự trở về cung điện của mình,

皆共舉聲悉稱萬歲。吾等已脫於大恐懼。

giai cộng cử thanh tất xung vạn tuế. ngô đẳng dĩ thoát ư Đại khủng cụ. đều cùng nhau phát ra một âm thanh hét thấy xung: " Vạn tuế, chúng ta đã thoát được nỗi lo lắng sợ hãi".

於是文殊師利。告逮法忍諸魔眷屬。

ư thị Văn-thù-su-lợi. cáo đãi Pháp nhẫn chư ma quyền chúc. Ở đây Văn-thù-su-lợi bảo các loài ma và quyền thuộc của chúng, những người đã theo kịp Pháp nhẫn rằng:

卿等何故不各歸宮。諸魔報曰。

khanh đẳng hà cố bất các quy cung. chư ma báo viết.

quan khanh bực sao chẳng đều về cung. các ma báo là. Tất cả các ông vì sao chẳng thấy có ai về cung? Các loài ma lại thưa rằng:

吾等於今忽然不復見己身宅。何況當復見魔宮殿自然常住。

ngô đẳng ư kim hốt nhiên bất phục kiến kỳ thân trạch. hà hưởng đương phục kiến ma

cung điện tự nhiên thường trụ.

Chúng con nay bỗng nhiên chẳng thấy nhà của mình, hưởng gì lại thấy cung điện loài ma của mình thường ở?

又問。汝等宮殿為在何所。諸魔報曰。

hựu vấn. nữ đẳng cung điện vị tại hà sở. chư ma báo viết.

Lại hỏi: Cung điện của các người ở tại chỗ nào? Các loài ma thưa rằng:

一切諸法無主無念。是為諸法之宮殿。



nhất thiết chư Pháp vô chủ vô niệm. thị vi chư Pháp chi cung điện.  
Tất cả các pháp vô chủ vô niệm, ở nơi các pháp chính là cung điện,  
空無想願諸法恍惚乃為宮殿。於彼無往亦無來者。

không vô tướng nguyện chư Pháp hoàng hốt nãi vi cung điện. ư bi vô vãng diệc vô lai  
giả。

là không là vô tướng vô nguyện. Các pháp bỗng chốc trở thành cung điện, người ở cung  
điện kia thì cũng không đi và cũng không đến.

耆年迦葉前白佛言。文殊師利彼殿來乎。

kì niên ca diệp tiền bạch Phật ngôn. Văn-thù-su-lợi bi điện lai hồ.

Rồi trưởng lão Ca-diệp đến trước đức Phật rồi bạch Phật rằng: Văn-thù-su-lợi sẽ đến  
cung điện kia ư?

我等欲見所從菩薩。所以者何。

ngã đẳng dục kiến sở tông Bồ-tát. sở dĩ giả hà.

Chúng con muốn thấy chỗ Bồ-tát đến. Vì sao như vậy?

此正士等難可值遇。佛告文殊。

thù chánh sĩ đẳng nan khả trị ngộ. Phật cáo Văn-thù.

Các bậc Chánh Sĩ thì rất khó gặp. Phật bảo Văn-thù:

汝當現此十方世界諸來菩薩會忍土者。今諸眾會皆共渴仰欲得見之。

nhữ đương hiện thử thập phương thế giới chư lai Bồ-tát hội nhẫn độ giả. kim chư chúng

hội giai cộng khát ngưỡng dục đắc kiến chi.

Ông nên thị hiện ở mười phương thế giới các vị Bồ-tát sẽ tập họp trên cõi nhẫn giới.

Nay các hội chúng đều ao ước kính ngưỡng muốn được thấy ông.

文殊師利。應時告諸法倫菩薩。法住菩薩。

Văn-thù-su-lợi. ứng thời cáo chư Pháp luân Bồ-tát. Pháp trụ Bồ-tát.

Văn-thù-su-lợi, bảo với Pháp Luân Bồ-tát, Pháp Trụ Bồ-tát,

若干辯菩薩。得大勢菩薩。柔軟音菩薩。

nhược can biện Bồ-tát. đắc Đại thế Bồ-tát. nhu nhuyễn âm Bồ-tát.

Nhược Can Biện Bồ-tát, Đắc Đại Thế Bồ-tát, Nhu Nhuyễn Âm Bồ-tát,

滅眾惡菩薩。寂然菩薩。選擇菩薩。法王菩薩。

diệt chúng ác Bồ-tát. tịch nhiên Bồ-tát. tuyển trạch Bồ-tát. Pháp Vương Bồ-tát.

Diệt Chúng Ác Bồ-tát, Tịch Nhiên Bồ-tát, Tuyển Trạch Bồ-tát, Pháp Vương Bồ-tát,

懷音菩薩。悉告此等諸菩薩眾。

hoài âm Bồ-tát. tất cáo thử đẳng chư Bồ-tát chúng.

Hoài Âm Bồ-tát. Bảo hết thấy chư Bồ-tát chúng v.v..

汝族姓子一切菩薩。各當自現其身宮殿。

nhữ tộc tính tử nhất thiết Bồ-tát. các đương tự hiện kỳ thân cung điện.

Cùng con cháu của tất cả các vị Bồ-tát, mỗi mỗi hiện thân của mình trong cung điện  
của loài ma,

各自顯示所處佛土本之形體。文殊師利適發此言。

các tự hiển thị sở xứ Phật thổ bản chi hình thể. Văn-thù-su-lợi thích phát thử ngôn.

mỗi mỗi tự hiển thị nguyên hình đến nơi chỗ Phật, Văn-thù-su-lợi hưng khởi nói ra lời  
nói ấy.

諸菩薩眾尋時奉命。從三昧起各現本體。

chư Bồ-tát chúng tầm thời phụng mạng. tông Tam-muội khởi các hiện bản thể.

đúng lúc đó các vị Bồ-tát đều vâng theo mệnh, rồi từ nơi định tam-muội đứng dậy, mỗi  
mỗi hiện lại bản thân.

或有菩薩其身高大如須彌山。

hoặc hữu Bồ-tát kỳ thân cao Đại như Tu-Di sơn.  
hoặc có Bồ-tát thân hình cao lớn như núi Tu-di,  
或有菩薩其身高長三百二十萬里。或二百八十萬里。

hoặc hữu Bồ-tát kỳ thân cao trường tam bách nhị thập vạn lý. hoặc nhị bách bát thập  
vạn lý.  
hoặc có Bồ-tát thân hình cao lớn ba trăm hai mươi vạn dặm, hoặc hai trăm tám mươi vạn  
dặm,  
或二百四十萬里。或二百萬里。或百六十萬里。

hoặc nhị bách tứ thập vạn lý. hoặc nhị bách vạn lý. hoặc bách lục thập vạn lý.  
hoặc hai trăm bốn mươi vạn dặm, hoặc hai trăm vạn dặm, hoặc một trăm sáu mươi vạn  
dặm,  
或百二十萬里。或八十萬里。或四十萬里。

hoặc bách nhị thập vạn lý. hoặc bát thập vạn lý. hoặc tứ thập vạn lý.  
hoặc một trăm hai mươi vạn dặm, hoặc tám mươi vạn dặm, hoặc bốn mươi vạn dặm,  
或三十六萬里。或三十二萬里。或二十八萬里。

hoặc tam thập lục vạn lý. hoặc tam thập nhị vạn lý. hoặc nhị thập bát vạn lý.  
hoặc ba mươi sáu vạn dặm, hoặc ba mươi hai vạn dặm, hoặc hai mươi tám vạn dặm,  
或二十四萬里。或二十萬里。或十六萬里。或十二萬里。

hoặc nhị thập tứ vạn lý. hoặc nhị thập vạn lý. hoặc thập lục vạn lý. hoặc thập nhị vạn  
lý.  
hoặc hai mươi bốn vạn dặm, hoặc hai mươi vạn dặm, hoặc mười sáu vạn dặm, hoặc hai  
mươi vạn dặm,  
或八萬里。或四萬里。或三萬六千里。

hoặc bát vạn lý. hoặc tứ vạn lý. hoặc tam vạn lục thiên lý.  
hoặc tám vạn dặm, hoặc bốn vạn dặm, hoặc ba vạn sáu ngàn dặm,  
或三萬二千里。或二萬八千里。或二萬四千里。

hoặc tam vạn nhị thiên lý. hoặc nhị vạn bát thiên lý. hoặc nhị vạn tứ thiên lý.  
hoặc ba vạn hai ngàn dặm, hoặc hai vạn tám ngàn dặm, hoặc hai vạn bốn ngàn dặm,  
或二萬里。或萬六千里。或萬二千里。或八千里。

hoặc nhị vạn lý. hoặc vạn lục thiên lý. hoặc vạn nhị thiên lý. hoặc bát thiên lý.  
hoặc hai vạn dặm, hoặc một vạn sáu mươi dặm, hoặc một vạn hai mươi dặm, hoặc tám ngàn  
dặm  
或四千里。或三千六百里。或三千二百里。

hoặc tứ thiên lý. hoặc tam thiên lục bách lý. hoặc tam thiên nhị bách lý.  
hoặc bốn ngàn dặm, hoặc ba ngàn sáu trăm dặm, hoặc ba ngàn hai trăm dặm  
或二千八百里。或二千四百里。或二千里。

hoặc nhị thiên bát bách lý. hoặc nhị thiên tứ bách lý. hoặc nhị thiên lý.  
hoặc hai ngàn tám trăm dặm, hoặc hai ngàn bốn trăm dặm, hoặc hai ngàn dặm,  
或千六百里。或千二百里。或八百里。

hoặc thiên lục bách lý. hoặc thiên nhị bách lý. hoặc bát bách lý.  
hoặc một ngàn sáu trăm dặm, hoặc một ngàn hai trăm dặm, hoặc tám trăm dặm,  
或七百六十里。或七百二十里。或六百八十里。

hoặc thất bách lục thập lý. hoặc thất bách nhị thập lý. hoặc lục bách bát thập lý.  
hoặc bảy trăm sáu mươi dặm, hoặc bảy trăm hai mươi dặm, hoặc sáu trăm tám mươi dặm  
或六百四十里或六百里。或三百六十里。



tâm thời nhãn giới tự nhiên biến hiện bất khả xung số nhược can hoa cái.  
 Bấy giờ nơi cõi Nhãn giới tự nhiên biến hiện không thể tính hết số lượng tràng phan bảo cái,  
 以其無限百千妓樂各唱其音。

dĩ kỳ vô hạn bách thiên kĩ lạc các xướng kỳ âm.  
 nó còn trôi lên vô hạn trăm nghìn cổ nhạc, cùng nhau hòa tiếng,  
 校飾幢幡繒綵無量莊嚴佛土。靡不煌煌如日如月。諸菩薩眾。

nhận sức tràng phan tăng thái vô lượng trang nghiêm Phật thổ. mĩ bất hoàng hoàng như nhật như nguyệt. chư Bồ-tát chúng.  
 sửa sang tràng phan, vô lượng cờ hiệu, tợ lụa đến trang nghiêm cõi Phật. Nó thật sáng tỏ hơn cả mặt trời, mặt trăng. Các chúng Bồ-tát,  
 從紫金剎來至此者。覩是佛剎如黃金色。

tông tử kim sát lai chí thù giả. đồ thị Phật sát như hoàng kim sắc.  
 theo sắc tía vàng đi đến chỗ Phật, đều thấy cõi Phật màu sắc hoàng kim,  
 其從白銀佛剎來者。悉現銀色。

kỳ tông bạch ngân Phật sát lai giả. tất hiện ngân sắc.  
 họ theo bạch ngân đi đến chỗ Phật tất hiện ngân sắc,  
 其從水精佛剎來者。見此佛土悉水精色。其從琉璃佛剎來者。

kỳ tông thủy tinh Phật sát lai giả. kiến thử Phật thổ tất thủy tinh sắc. kỳ tông lưu ly Phật sát lai giả.  
 họ theo thủy tinh đi đến cõi Phật, thấy hết thấy cõi Phật bằng thủy tinh, rồi theo lưu ly mà đến cõi Phật  
 覩此忍界悉琉璃色。其從車磔佛剎來者。

đồ thử nhãn giới tất lưu ly sắc. kỳ tông xa-cừ Phật sát lai giả.  
 lại thấy nơi cõi nhãn giới hết thấy bằng sắc lưu ly, họ theo xa cừ mà đến cõi Phật  
 見此忍土悉車磔色。其從馬瑙佛剎來者。

kiến thử nhãn độ tất xa-cừ sắc. kỳ tông mã-não Phật sát lai giả.  
 lại thấy nơi cõi nhãn giới hết thấy toàn sắc xa cừ, họ theo mã não mà đến cõi Phật  
 見是佛土悉馬瑙色。其從名香佛剎來者。

kiến thị Phật thổ tất mã-não sắc. kỳ tông danh hương Phật sát lai giả.  
 thấy cõi Phật hết thấy bằng sắc mã não, họ theo danh hương mà đến cõi Phật  
 見是佛土悉香合成。其從好華佛剎來者但見諸華。

kiến thị Phật thổ tất hương hợp thành. kỳ tông hảo hoa Phật sát lai giả dẫn kiến chu hoa.  
 thấy nơi cõi Phật hết thấy danh hương hiệp thành, họ theo các hoa tốt đẹp đi đến cõi Phật chỉ thấy các thứ hoa,  
 從寶剎來者但見眾寶。或從七寶。或從六寶。

tông bảo sát lai giả dẫn kiến chúng bảo. hoặc tông thất bảo. hoặc tông lục bảo.  
 theo bảo sát mà đến chỉ thấy chúng bảo, hoặc theo thất bảo, hoặc theo lục bảo  
 或從五寶。或從四寶。或從三寶。

hoặc tông ngũ bảo. hoặc tông tứ bảo. hoặc tông tam Bảo.  
 hoặc theo ngũ bảo, hoặc theo tứ bảo, hoặc theo tam bảo  
 或從二寶世界來者。詣此忍土見此佛土。

hoặc tông nhị bảo thế giới lai giả. nghệ thử nhãn độ kiến thử Phật thổ.  
 hoặc theo nhị bảo đến thế giới này. Đến nơi cõi Nhãn, thấy được cõi Phật,

長廣短狹眾寶琦異。強劣好醜如本佛土。

trường quảng đoàn hiệp chúng bảo kỳ dị. cường liệt hảo xú nhu bản Phật thổ.  
dài, rộng, ngắn, hẹp, các thứ ngọc báu thật là kỳ dị. Mạnh, kém, hèn, tốt, xấu giống  
như cõi Phật.

時諸菩薩各自憶念住本佛土。

Thời chư Bồ-tát các tự ức niệm trụ bản Phật thổ.

Lúc đó chư Bồ-tát mỗi mỗi tự ức niệm đến trụ nơi cõi Phật,

是等一切見釋迦文如來至真形像被服。各如本土諸佛像貌。

thị đẳng nhất thiết kiến Thích Ca văn Như-Lai chí chân hình tượng bị phục. các như  
bản độ chư Phật tượng mạo.

tất cả họ thấy Thích Ca Văn Như Lai chí chân, hình mạo như tượng, các tướng mạo ấy  
đều giống chư Phật trong các cõi,

威儀禮節教授法則飲食等無差特。彼一菩薩。

uy nghi lễ tiết giáo thọ Pháp tắc âm thực đẳng vô sai đặc. bi nhất Bồ-tát.

oai nghi, lễ giáo, tiết độ, thọ pháp, âm thực v.v.. không có sai khác. Ở đó có vị Bồ-  
tát,

不見他菩薩土地莊嚴。但覩本刹。舉聲稱曰。

bất kiến tha Bồ-tát độ địa trang nghiêm. đản đồ bản sát. cử thanh xưng viết.

chẳng thấy các vị Bồ-tát khác ở nơi cõi trang nghiêm đó, rồi nhìn khắp cõi Phật, lên  
tiếng nói rằng:

此土紫金。二菩薩曰。此土白銀。

thử độ tử kim. nhị Bồ-tát viết. thử độ bạch ngân.

Cõi này sắc tía vàng. Có hai Bồ-tát đáp rằng: Cõi này là bạch ngân,

各各所遊清淨之行。各自驚喜怪未曾有。

các các sở du thanh tịnh chi hành. các tự kinh hi quái vị tăng hữu.

mỗi mỗi đến đó du hành thanh tịnh, ai cũng vui mừng, thấy lạ vì chưa từng có.

磬揚大音而嗟歎之。諸佛世界難及難及而不可逮。

khánh dương Đại âm nhi ta thán chi. chư Phật thế giới nan cập nan cập nhi bất khả  
đãi.

Tiếng khánh đánh lên rất lớn mà tán thán rằng: Thế giới chư Phật khó gặp khó gặp mà  
chẳng có thể theo kịp,

德遍十方永不可逮。文殊師利應時告曰。諸族姓子。

đức biến thập phương vĩnh bất khả đãi. Văn-thù-su-lợi ứng thời cáo viết. chư tộc tính  
tử.

công đức biến mười phương vĩnh viễn không có thể theo kịp. Văn-thù-su-lợi lúc đó bảo  
rằng: Nay các chư vị!

此事無奇。所以者何。一切諸佛皆為一佛。

thử sự vô kì. sở dĩ giả hà. nhất thiết chư Phật giai vi nhất Phật.

Việc ấy không có gì là lạ, vì sao như vậy? Tất cả chư Phật đều là một Phật,

一切諸刹皆為一刹。一切眾生悉為一神。

nhất thiết chư sát giai vi nhất sát. nhất thiết chúng sanh tất vi nhất Thần.

tất cả các cõi đều là một cõi, tất cả chúng sanh đều làm một thần,

一切諸法悉為一法。是一定故故名曰一。

nhất thiết chư Pháp tất vi nhất Pháp. thị nhất định cố cố danh viết nhất.

tất cả chư pháp đều làm một pháp, chỉ là một định, nên gọi là một,

亦非定一亦非若干。文殊師利。舉其要義不以多言。

diệc phi định nhất diệc phi nhược can. Văn-thù-su-lợi. cừ kỳ yếu nghĩa bất dĩ đa ngôn.

cũng không một định, cũng không liên can. Văn-thù-su-lợi, nêu lên những nghĩa cốt yếu chẳng dùng nhiều lời,

即從座起偏出右肩右膝著地叉手白佛。

tức tùng tọa khởi Thiên xuất hữu kiên hữu tất trú địa xoa thủ bạch Phật.

liền từ chỗ ngồi đứng dậy trích vai áo bên phải, đứng qua bên phải quỳ gối sát đất chấp tay bạch đức Phật rằng:

願欲所問。若見聽者乃敢自陳。佛言。恣所欲問。

nguyện dục sở vấn. nhược kiến thính giả nãi cảm tự trần. Phật ngôn. tứ sở dục vấn.

Cho con được hỏi, nếu có người thấy nghe rồi tiến lên tự mình trình bày. Phật dạy: Ở đây, ông muốn hỏi gì?

如來當決所懷疑結令心歡然。文殊則問。

Như-Lai đương quyết sở hoài nghi kết linh tâm hoan nhiên. Văn-thù tắc vấn.

Như lai sẽ giải quyết chỗ nghi ngờ khiến tâm được hoan hỷ. Văn-thù Lại hỏi:

何謂菩薩義所歸乎。佛告文殊。

hà vị Bồ-tát nghĩa sở quy hồ. Phật cáo Văn-thù.

Vì sao nói nghĩa Bồ-tát có chỗ quay về? Phật bảo Văn-thù:

曉了諸法靡不通暢故曰菩薩。又問。何謂菩薩曉了諸法。

hiểu liễu chư Pháp mĩ bất thông sướng cố viết Bồ-tát. hựu vấn. hà vị Bồ-tát hiểu liễu chư Pháp.

Hiểu biết các pháp, thông suốt chẳng dùng cho nên gọi là Bồ-tát. Lại hỏi, sao gọi là Bồ-tát hiểu rõ các pháp?

佛言。菩薩曉了眼耳鼻口身心無有弊礙。

Phật ngôn. Bồ-tát hiểu liễu nhãn nhĩ tỳ khẩu thân tâm vô hữu tệ ngại.

Phật lời. Bồ-tát hiểu hiểu biết mắt tai mũi miệng thân tâm không có xấu ngại.

Phật dạy: Bồ-tát hiểu rõ mắt, tai, mũi, miệng thân, ý không có chướng ngại.

何謂曉了六情事者。曉了於眼則本淨空。

hà vị hiểu liễu lục tình sự giả. hiểu liễu ư nhãn tắc bản tịnh không.

Sao gọi Bồ-tát hiểu rõ lục tình? Hiểu biết ở mắt vốn là tịnh không,

耳鼻口身意亦復如是悉空本淨。

nhĩ tỳ khẩu thân ý diệc phục như thị tất không bản tịnh.

tai, mũi, miệng, thân, ý cũng lại như vậy, tất không, vốn tịnh,

不自想念我曉了之。色聲香味細滑之法悉空本淨。不想曉了。

bất tự tưởng niệm ngã hiểu liễu chi. sắc thanh hương vị tế hoạt chi Pháp tất không bản tịnh. bất tưởng hiểu liễu.

chẳng tự tưởng niệm hiểu biết về ta, sắc thanh hương vị, các pháp tế hoạt vốn cũng không tịnh, cũng chẳng hiểu biết rõ ràng.

又文殊師利。若有菩薩了五盛陰。何謂曉了。

hựu Văn-thù-su-lợi. nhược hữu Bồ-tát liễu ngũ thịnh uẩn. hà vị hiểu liễu.

Lại Văn-thù-su-lợi, nếu có Bồ-tát hiểu biết về năm âm thịnh, sao nói là hiểu biết?

了空無想無願。離欲恍惚寂無所有。

liễu không vô tưởng vô nguyện. ly dục hoàng hốt tịch vô sở hữu.

Hiểu biết về không, vô tưởng, vô nguyện, ly dục hết hoàng, tịch không sở hữu,

歸於澹泊悉無所生無來無往。

quy ư đạ**m** bạ**c** tấ**t** v**ô** s**anh** v**ô** l**ai** v**ô** v**ãng**.  
tr**ở** v**ề** đạ**m** bạ**c** h**ết** th**ấy** k**hông** s**anh**, k**hông** đ**ến**, k**hông** đ**i**  
猶如野馬幻化水月芭蕉夢中所見。

do như d**ã** m**ã** huy**ển** h**óa** th**ủy** n**guyệt** b**a** t**iên** m**ộng** t**rung** s**ở** k**iến**.  
gi**ống** n**hư** n**gựa** h**oang**, n**hư** huy**ển** n**hư** h**oá**, n**ước**, n**hư** t**rắng** t**rong** n**ước**, n**hư** chi**êm** b**ao**  
t**rong** m**ộng**,  
不得久存而無堅固虛無無處。若能曉了如斯義者是謂菩薩。

bất đ**ắc** c**ửu** t**ồn** n**hi** v**ô** k**iên** c**ố** h**ư** v**ô** v**ô** x**ử**. n**huộc** n**ăng** h**iểu** l**hiểu** n**hư** t**u** n**ghĩa** gi**ả** th**ị**  
v**ị** B**ồ**-t**át**.  
ch**ẳng** đ**ược** t**ồn** l**âu** m**à** k**hông** k**iên** c**ố**, h**ư** v**ô**, k**hông** x**ú**. N**ếu** a**i** h**ay** h**iểu** b**iết** đ**ược** n**ghĩa**  
n**hư** v**ậy** th**ì** g**ọi** B**ồ**-t**át**.

又文殊師利。解婬怒癡五陰六衰因想而生。

h**ộ** V**ăn**-th**ù**-s**ư**-l**ợi**. gi**ải** d**âm** n**ộ** s**i** n**gũ** u**ẩn** l**ục** s**uy** n**hân** t**ưởng** n**hi** s**anh**.  
L**ại** n**ữ**a V**ăn**-th**ù**-s**ư**-l**ợi**, h**iểu** r**õ** d**âm** d**ục**, gi**ận** h**ờn**, n**gư** s**i**, n**gũ** âm, l**ục** s**uy** n**hân** n**ơi**  
v**ọng** t**ưởng** m**à** s**anh**.

其貪欲者悉從想生。其想亦空虛無無形。

k**ỳ** th**am** d**ục** gi**ả** t**ất** t**òng** t**ưởng** s**anh**. k**ỳ** t**ưởng** di**ệc** k**hông** h**ư** v**ô** v**ô** h**ình**.  
Do th**am** d**ục** đ**ó** h**ết** th**ấy** t**heo** v**ọng** t**ưởng** m**à** s**anh**. V**ọng** t**ưởng** â**y** c**ũng** k**hông** h**ư** v**ô** v**ô**  
h**ình**,

無有言辭亦無教化。其婬怒癡於無本法。

v**ô** h**ữu** n**gôn** t**ừ** di**ệc** v**ô** gi**áo** h**óa**. k**ỳ** d**âm** n**ộ** s**i** ư v**ô** b**ổn** Ph**áp**.  
k**hông** c**ó** n**gôn** t**ừ** c**ũng** k**hông** c**ó** gi**áo** h**oá**. D**âm** d**ục**, gi**ận** h**ờn**, n**gư** s**i** â**y** ở n**ơi** k**hông**  
ph**ải** g**ốc** ph**áp**,

無能染污不迷不惑。佛言文殊師利。菩薩曉了眾生之行。

v**ô** n**ăng** n**hiễm** 汚 b**ất** m**ê** b**ất** h**oặc**. Ph**ật** n**gôn** V**ăn**-th**ù**-s**ư**-l**ợi**. B**ồ**-t**át** h**iểu** l**hiểu** ch**úng**  
s**anh** ch**i** h**ành**.

k**hông** h**ay** n**hiễm** ô, c**ũng** ch**ẳng** m**ê** h**oặc**. Ph**ật** đ**ạy** V**ăn**-th**ù**-s**ư**-l**ợi**, B**ồ**-t**át** b**iết** r**õ** v**iệc**  
l**àm** c**ủa** ch**úng** s**inh**,

此人多欲。斯人多瞋。此人多癡。

th**ù** n**hân** đ**a** d**ục**. t**u** n**hân** đ**a** s**ân**. th**ù** n**hân** đ**a** s**i**.  
n**hững** n**gười** â**y** l**uôn** đ**a** d**ục**, c**ó** n**hiều** s**ân** h**ận** c**ũng** n**hiều** n**gư** s**i**,  
其多欲者恩愛隆崇。

k**ỳ** đ**a** d**ục** gi**ả** ân ái long s**ùng**.  
n**gười** h**am** m**uốn** n**hiều** ân ái c**àng** c**ao**,  
猶如五穀草木茂盛種類布散不適一處。其多瞋者怒恨熾盛。

do như n**gũ** c**ốc** th**ảo** m**ộc** m**ậu** th**ịnh** ch**úng** l**oại** b**ố** t**án** b**ất** th**ích** n**hất** x**ử**. k**ỳ** đ**a** s**ân** gi**ả**  
n**ộ** h**ận** s**i** th**ịnh**.

gi**ống** n**hư** n**gũ** c**ốc** c**ỏ** c**ây** c**ác** th**ứ** t**ốt** l**ên**, l**an** t**ỏa** k**hắp** n**ơi** ch**ẳng** đ**ến** m**ột** ch**ỗ**, N**gười**  
n**hiều** s**ân** h**ận**, l**ửa** d**ục** n**ổi** l**ên**,

如野火燃燒炙草木。城郭屋宅。靡不被害。

n**hư** d**ã** h**òa** n**hiên** thi**êu** ch**ích** th**ảo** m**ộc**. th**ành** qu**ách** ốc t**rạch**. m**ĩ** b**ất** b**ị** h**ại**.  
gi**ống** n**hư** l**ửa** ở n**goài** đ**ồng** thi**êu** đ**ốt** h**ết** c**ỏ** c**ây**, th**ành** qu**ách** n**hà** c**ửa**, l**ướt** t**heo** h**ại**  
h**ết**.

其癡多者暗暗冥冥如無日明。若其屋中覆蓋在甕。

k**ỳ** s**i** đ**a** gi**ả** âm âm m**inh** m**inh** n**hư** v**ô** n**hật** m**inh**. n**huộc** k**ỳ** ốc t**rung** ph**úc** c**ái** t**ại** a**n**h.

Người nhiều ngu si, ám ám minh minh như ban ngày không có ánh sáng, chung quanh nhà ở cũng bị cái lọng che trùm tất cả, 迷惑窮極不識東西。菩薩大士曉了本行。

mê hoặc cùng cực bất thức Đông Tây. Bồ-tát Đại sĩ hiểu liễu bốn hành. mê hoặc cùng cực không biết Đông Tây. Bồ-tát Đại sĩ biết rõ cội nguồn làm ra điều ấy, 從其心意聰明暗塞。原際所趣諸根優劣。而為說法。

tòng kỳ tâm ý thông minh ám tắc. nguyên tế sở thú chu căn ưu liệt. nhi vi thuyết Pháp。

rồi theo tâm ý thông minh, ngu tối của mọi chúng sanh, biết rõ căn nguyên, người ưu kẻ liệt mà vì đó thuyết Pháp, 各令入律而度脫之。佛語文殊師利。

các linh nhập luật nhi độ thoát chi. Phật ngữ Văn-thù-su-lợi. mỗi mỗi điều khiến vào luật mà độ thoát họ. Phật dạy Văn-thù-su-lợi, 菩薩曉了一切眾生。云何曉了一切眾生。皆假號耳。

Bồ-tát hiểu liễu nhất thiết chúng sanh. vân hà hiểu liễu nhất thiết chúng sanh. giai giả hiệu nhi。

Bồ-tát hiểu biết tất cả chúng sanh. Vì sao hiểu biết tất cả chúng sanh? Điều là giả hiệu vậy。

若真諦觀其假號者亦無處所。

nhược chân để quán kỳ giả hiệu giả diệc vô xử sở。

Nếu quán chân để, nó là giả hiệu, cũng vô xử sở, 其眾生者悉一神耳。計於眾生無有眾生。

kỳ chúng sanh giả tất nhất Thần nhĩ. kê ư chúng sanh vô hữu chúng sanh。

hết thấy chúng sanh đều có một thần vậy, biết nơi chúng sanh không có chúng sanh, 曉了斯義無想著者是謂菩薩。

hiểu liễu tư nghĩa vô tướng trú giả thị vị Bồ-tát。

hiểu hiểu biết tách ra nghĩa vô tướng trước thị bảo Bồ-tát。

biết rõ về nghĩa, người đó không bị chấp trước vô tướng, ấy gọi Bồ-tát。

於是覺了寤諸不覺解度彼岸是謂菩薩。諸不達者悉令通暢故曰菩薩。

ư thị giác liễu ngộ chu bất giác giải độ bỉ ngạn thị vị Bồ-tát. chu bất đạt giả tất

linh thông sớng cổ viết Bồ-tát。

Ở nơi giác liễu, ngộ trong bất giác, giải thoát chúng sanh qua bờ bên kia, đó gọi Bồ-tát. Người chưa thông đạt, khiến được thông đạt, nên gọi là Bồ-tát。

當所觀者悉見本末起滅因緣。

đương sở quán giả tất kiến bốn mặt khởi diệt nhân duyên。

sẽ quán hết thấy gốc ngọn khởi/dậy mất nhân duyên。

Người đang quán tưởng hết thấy cội nguồn của sự sinh diệt cùng với nhân duyên, 根原所趣靡不周備。前知無窮却了無極故曰菩薩。

căn nguyên sở thú mĩ bất châu bị. tiền tri vô cùng khước liễu vô cực cổ viết Bồ-tát. căn nguyên các thú cúng không chu bị, trước biết không cùng, biết sau vô tận, nên gọi là Bồ-tát。

因其假號隨方俗言而有此名。

nhân kỳ giả hiệu tùy phương tục ngôn nhi hữu thủ danh。

Nhân giả hiệu ấy tùy theo phương tiện của thế tục mà nói có tên đó, 於此眾事而無所著故曰菩薩。時佛歎頌曰。



ư thừa chúng sự nhi vô sở trú cố viết Bồ-tát. thời Phật thân tụng viết.  
đổi với các việc của chúng sanh mà không chấp trước cho nên gọi là Bồ-tát. Lúc đó đức  
Phật tán thân bài kệ rằng:

曉了其眼耳  
Hiếu liễu kỳ nhãn nhĩ  
Hiếu biết rõ nhãn nhĩ  
達者無想念  
Đạt giả vô tưởng niệm  
Thông suốt không tưởng niệm  
曉了鼻口者  
Hiếu liễu tỷ khẩu giả  
Hiếu biết rõ mũi miệng  
智者不妄想  
Trí giả bất vọng tưởng  
Người trí chẳng vọng tưởng  
智者曉了身  
Trí giả hiếu liễu thân  
Người trí biết rõ thân  
能分別本淨  
Năng phân biệt bản tịnh  
Vốn tịnh hay phân biệt  
色聲及香味  
Sắc thanh cập hương vị  
Rõ sắc thanh, hương vị  
若能了如幻  
Nếu hiếu như như huyền  
Nhuợc năng liễu như huyền  
Nêu hiếu nó như huyền  
亦不求妄想  
Diệc bất cầu vọng tưởng  
Cũng chẳng cầu vọng tưởng  
若曉了色空  
Nếu hiếu liễu sắc không  
Nêu biết rõ sắc không  
生死之所識  
Sanh tử chi sở thức  
Biết rõ việc sanh tử  
心不懷妄想  
Tâm bất hoài vọng tưởng  
Tâm chẳng nghĩ vọng tưởng  
五陰若如夢  
Ngũ uẩn nhược như mộng  
Ngũ uẩn như giấc mộng  
明者不妄想  
Minh giả bất vọng tưởng  
Sáng suốt chẳng vọng tưởng  
不生無所起  
Bất sanh vô sở khởi  
Chẳng sanh, không chỗ khởi  
假名託於號  
Giả danh thác ư hiệu

是空為自然  
Thị không vi tự nhiên  
Là không, là tự nhiên  
乃謂為菩薩  
Nãi vị vi Bồ-tát  
Bèn nói là Bồ-tát  
本淨無形像  
Bổn tịnh vô hình tượng  
Vốn tịnh không hình tượng  
乃謂為菩薩  
Nãi vị vi Bồ-tát  
Bèn gọi là Bồ-tát  
其意如虛空  
Kỳ ý như hư không  
Ý cũng như hư không  
菩薩為聰明  
Bồ-tát vi thông minh  
Bồ-tát là thông minh  
細滑可意物  
Tế hoạt khả ý vật  
Mịn trơn, hiếu ý vật  
一切分別空  
Nhất thiết phân biệt không  
Phân biệt, hết thấy không  
乃曰為菩薩  
Nãi viết vi Bồ-tát  
Nên gọi là Bồ-tát  
痛痒亦如是  
Thống dương diệc như thị  
Đau ốm cũng như vậy  
一切猶若幻  
Nhất thiết do nhược huyền  
Tất cả giống như huyền  
乃謂為菩薩  
Nãi vị vi Bồ-tát  
Nên gọi là Bồ-tát  
一相無有相  
Nhất tướng vô hữu tướng  
Một tướng cũng không có  
乃謂為菩薩  
Nãi vị vi Bồ-tát  
Nên gọi là Bồ-tát  
無言則無為  
Vô ngôn tắc vô vi  
Không nói thời không làm  
其名無形類  
Kỳ danh vô hình loại

Mượn có giả danh hiệu  
曉了貪瞋恚  
Hiểu liễu tham sân khuê  
Biết rõ tham sân khuê  
其想無真諦  
Kỳ tưởng vô chân đế  
Tưởng đó không chân đế  
想愚不亦真  
Tưởng ngu bất diệc chân  
Ngu dốt lại không thật  
緣諸邪見起  
Duyên chu tà kiến khởi  
Các duyên tà kiến khởi  
當懷貪欲怒  
Đương hoài tham dục nộ  
Sẽ nhớ tham dục giận  
彼無染無穢  
Bỉ vô nhiễm vô uế  
Thì không nhiễm không uế  
識別如是念  
Thức biệt như thị niệm  
Nhu vậy niệm phân biệt  
寂除一切法  
Tịch trừ nhất thiết Pháp  
Vắng lặng tất cả pháp  
曉了諸三界  
Hiểu liễu chu tam giới  
Biết rõ các tam giới  
於彼無度者  
Ư bỉ vô độ giả  
Không ai không được độ  
欲界無成就  
Dục giới vô thành tựu  
Dục giới không thành tựu  
是色無有無  
Thị sắc vô hữu vô  
Sắc ấy cũng có, không  
眾生所作行  
Chúng sanh sở tác hành  
Chúng sanh nếu thực hành  
貪姪行瞋恚  
Tham dâm hành sân khuê  
Hành dâm, tham, sân, nhuế  
一切假名人  
Nhất thiết giả danh nhân  
Tất cả người giả danh  
明者成就此  
Minh giả thành tựu thử  
Sáng suốt thành tựu đó  
一切是諸法

Danh ấy không hình loại  
分別諸想念  
Phân biệt chu tưởng niệm  
Phân biệt các tưởng niệm  
究竟無處所  
Cứu cánh vô xử sở  
Rốt ráo vô xử sở  
因作多思念  
Nhân tác đa tư niệm  
Nhân làm nhiều nghĩ ngợi  
正直無所見  
Chánh trực vô sở kiến  
Chánh trực không sở kiến  
諸法悉平等  
Chu Pháp tất bình đẳng  
Các pháp hết bình đẳng  
法亦無惑妄  
Pháp diệc vô hoặc vọng  
Pháp cũng không hoặc vọng  
菩薩無貪欲  
Bồ-tát vô tham dục  
Bồ-tát không tham dục  
乃謂為菩薩  
Nãi vị vi Bồ-tát  
Nên gọi là Bồ-tát  
是空無真實  
Thị không vô chân thật  
Rỗng không không chơn thật  
乃謂為菩薩  
Nãi vị vi Bồ-tát  
Nên gọi là Bồ-tát  
因顛倒而興  
Nhân điên đảo nhi hưng  
Nhân điên đảo hưng khởi  
此亦比虛偽  
Thử diệc tỷ hư ngụy  
Nó cũng là hư ngụy  
慧者悉曉知  
Tuệ giả tất hiểu tri  
Người tuệ tất hiểu biết  
同歸於愚癡  
Đồng qui ư ngu si  
Đồng quy về ngu si  
人亦不可得  
Nhân diệc bất khả đắc  
Người cũng không thể được  
不妄想眾生  
Bất vọng tưởng chúng sanh  
Chúng sanh chẳng vọng tưởng  
能知為顛倒

Nhất thiết thị chư Pháp  
Tất cả các pháp ấy  
若識知反覆  
Nhuộc thức tri phản phúc  
Thức biết hoặc trùm khắp  
方便隨諸法  
Phương tiện tùy chư Pháp  
Phương tiện tùy các pháp  
若逮無所著  
Nhuộc đãi vô sở trú  
Theo kịp vô sở trước  
能施其身肉  
Năng thí kỳ thân nhục  
Hay bố thí nhục thân  
覺了如審諦  
Giác liễu như thẩm đế  
Hiểu biết thâm xét rõ  
禁戒常清淨  
Cấm giới thường thanh tịnh  
Cấm giới thường thanh ịnh  
佛戒隨順義  
Phật giới tùy thuận nghĩa  
Giới của Phật tùy thuận  
我本所修業  
Ngã bản sở tu nghiệp  
Trước hết cần tu nghiệp  
是謂為禁戒  
Thị vị vi cấm giới  
Đó gọi là cấm giới  
普慈愍眾生  
Phổ từ mẫn chúng sanh  
Ban từ mẫn rộng lớn  
知之為恍惚  
Tri chi vi hoảng hốt  
Biết rồi lại hoảng hốt  
其所行精進  
Kỳ sở hành tinh tấn  
Nếu thực hành tinh tấn  
察了三界空  
Sát liễu tam giới không  
Xét rõ tam giới không  
超殊修禪思  
Siêu thù tu Thiền tư  
Thiền định thật siêu thù  
無住無所得  
Vô trụ vô sở đắc  
Vô trụ vô sở đắc  
智慧刀割截  
Trí tuệ đao cắt tiết  
Sinh trí rồi cắt đứt

Năng tri vi điên đảo  
Hay biết là điên đảo  
斯亦無有想  
Tu diệc vô hữu tưởng  
Thì cũng không có tưởng  
不著一切礙  
Bất trú nhất thiết ngại  
Không trước, không chướng ngại  
乃曰為解脫  
Nãi viết vi giải thoát  
Nên gọi là giải thoát  
不習諸所倚  
Bất tập chư sở y  
Không tích tập sở y  
乃謂為菩薩  
Nãi vị vi Bồ-tát  
Nên gọi là Bồ-tát  
亦不想自大  
Diệc bất tưởng tự Đại  
Cũng chẳng tưởng tự cao  
無起無所有  
Vô khởi vô sở hữu  
Không khởi vô sở hữu  
身口及意念  
Thân khẩu cập ý niệm  
Thân, khẩu, cùng ý niệm  
彼無由居處  
Bỉ vô do cư xứ  
Tất cả chỗ chúng sanh  
亦不得眾生  
Diệc bất đắc chúng sanh  
Cũng không có chúng sanh  
因假而有號  
Nhân giả nhi hữu hiệu  
Nhân giả mà có hiệu  
滅一切諸苦  
Diệt nhất thiết chư khổ  
Diệt tất cả các khổ  
能成最上道  
Năng thành tối thượng đạo  
Sẽ thành đạo tối thượng  
亦復無所著  
Diệc phục vô sở trú  
Cũng lại không chấp trước  
智者了如是  
Trí giả liễu như thị  
Trí giả biết như vậy  
塵勞諸惡見  
Trần lao chư ác kiến  
Trần lao các ác kiến

觀見諸法界  
Đồ kiến chu Pháp giới  
Đều thấy các pháp giới

如覺了諸法

Như giác liễu chu Pháp  
Như giác ngộ các pháp

菩薩曉如是  
Bồ-tát hiểu như thị  
Bồ-tát hiểu như vậy

於是文殊師利復白佛言。唯然大聖。

Ư thị Văn-thù-su-lợi phục bạch Phật ngôn。Duy nhiên Đại Thánh。  
Lúc đó Ngài Văn-thù-su-lợi lại bạch đức Phật rằng: Dạ phải, thưa Thế Tôn!  
所可言謂初發意者。何謂初發為菩薩意也。

sở khả ngôn vị sơ phát ý giả。 hà vị sơ phát vi Bồ-tát ý dã。  
Những lời nói đó là nhằm vào những người mới phát tâm Bồ-tát ý。 Vì sao nói sơ phát tâm Bồ-tát ý?

佛語文殊。假使菩薩普念三界是初發意。

Phật ngữ Văn-thù。 giả sử Bồ-tát phổ niệm tam giới thị sơ phát ý。  
Phật dạy Văn-thù-su-lợi: Giả sử Bồ-tát niệm khắp tam giới là sơ phát ý,  
所發心者平等如地。 其菩薩者無所起發。

sơ phát tâm giả bình đẳng như địa。 kỳ Bồ-tát giả vô sở khởi phát。  
nếu phát tâm mà bình đẳng như đất thì Bồ-tát ấy không có phát khởi,  
亦不想念淨與不淨。 其所知者無卒無暴堅住不動。

diệc bất tướng niệm tịnh dữ bất tịnh。 kỳ sở tri giả vô tốt vô bạo kiên trụ bất động。  
cũng không tướng niệm tịnh cùng bất tịnh。 Người biết như vậy không xấu, không bạo,  
kiên cố trụ vững, không hề lay động,  
無在不在安無能搖。 忍於苦樂越世八法。

vô tại bất tại an vô năng diêu。 nhân ư khổ lạc việc thế bát Pháp。  
vô tại bất tại, yên ổn không động, nhân nhục với khổ vui thì vượt qua tám pháp ở đời,  
無所破壞悉無所為。 所可發心。 適發意已。

vô sở phá hoại tất vô sở vi。 sở khả phát tâm。 thích phát ý dĩ。  
không bị phá hoại, tất không chỗ làm。 Khi đã phát tâm, phát ý xong rồi,  
皆得啟受一切功勳。 亦不自念我有名德。

giai đắc khải thọ nhất thiết công huân。 diệc bất tự niệm ngã hữu danh đức。  
đều được khai mở nhận lấy tất cả công đức, cũng chẳng tự nghĩ là có cái ta, cái tên  
công đức,

是謂初發成菩薩意。 文殊師利前白佛言。

thị vị sơ phát thành Bồ-tát ý。 Văn-thù-su-lợi tiền bạch Phật ngôn。  
ấy là nói người sơ phát tâm thành Bồ-tát ý。 Văn-thù-su-lợi bạch trước đức Phật rằng:  
如我聽省大聖說義。 其有菩薩發姪怒癡乃初發意。

Như ngã thính tỉnh Đại Thánh thuyết nghĩa。 kỳ hữu Bồ-tát phát thâm nộ si nãi sơ phát  
ý。

Như con nghe đức Phật nói về nghĩa đó, có Bồ-tát còn phát khởi thâm nộ si thì đó là sơ  
phát tâm。

時善任意問文殊師利。

Thời thiện trụ ý văn Văn-thù-su-lợi。  
Lúc đó Thiện Trụ Ý hỏi Văn-thù-su-lợi rằng:

不斷無所壞  
Bất đoạn vô sở hoại  
Không đoạn không hư hoại  
應時化群黎  
Ứng thời hóa quần lê  
Thời hoá độ mọi người  
乃謂為菩薩  
Nãi vị vi Bồ-tát  
Nên gọi là Bồ-tát

起姪怒癡乃應初發成菩薩者。一切愚癡凡夫之士皆應初發。

khởi tâm nộ si nãi ứng sơ phát thành Bồ-tát giả. nhất thiết ngu tráng phạm phu chi sĩ giai ứng sơ phát.

Nếu còn phát khởi tâm nộ si nên nói sơ phát tâm đó thành Bồ-tát chăng? Tất cả những người phạm phu đều nên phát tâm ban đầu.

所以者何。斯等之類起姪怒癡故不去三毒也。

sở dĩ giả hà. tu đẳng chi loại khởi tâm nộ si cố bất khứ tam độc dã.

Vì sao như vậy? Những người đó khởi lên tâm nộ si cho nên chẳng trừ được ba độc vậy. 文殊師利告善住意天子。

Văn-thù-su-lợi cáo thiện trụ ý Thiên tử.

Văn-thù-su-lợi lại bảo Thiện Trụ Ý Thiên Tử rằng:

愚癡凡夫不能堪任起姪怒癡。所以者何。

Ngu tráng phạm phu bất năng kham nhâm khởi tâm nộ si. sở dĩ giả hà.

Phạm phu ngu dốt, không thể chịu được sự khởi dậy tâm nộ si. Vì sao như vậy?

謂佛世尊緣聲聞諸不退轉菩薩之黨。乃能發是姪怒癡耳。

vị Phật Thế tôn Duyên giác Thanh văn chư bất thối chuyển Bồ-tát chi đảng. nãi năng

phát thị tâm nộ si nhĩ.

Nếu nói các thân tộc của Phật, Thế Tôn, Duyên giác, Thanh văn, Bồ-tát bất thối chuyển mà có thể năng phát tâm, nộ, si chăng?

凡夫不能。善住意天子報文殊曰。

phạm phu bất năng. thiện trụ ý Thiên tử báo Văn-thù viết.

Người phạm phu không thể biết được. Thiện Trụ Ý Thiên Tử đáp Văn-thù-su-lợi rằng:

今者所說甚可畏。此眾會者心懷疑網。因聞仁者演此義故。

kim giả sở thuyết thậm khả úy. thử chúng hội giả tâm hoài nghi võng. nhân văn nhân

giả diễn thử nghĩa cố.

Nay Ngài nói lời này thì con rất sợ hãi, trong chúng hội đây tâm rất hoài nghi, nay nghe nhân giả diễn giảng nghĩa ấy,

不能曉了其心冥然。

bất năng hiểu liễu kỳ tâm minh nhiên.

chẳng thể hay biết tâm u tối của mình.

文殊師利謂善住意天子。於意云何。譬如飛鳥飛行虛空。

Văn-thù-su-lợi vị thiện trụ ý Thiên tử. ư ý vân hà. thí như phi điều phi hành hư

không.

Văn-thù-su-lợi nói với Thiện Trụ Ý Thiên Tử rằng: Ở đây ý ông nghĩ sao? Ví như các loài chim bay ở trên hư không,

豈畏為徑通過有依礙乎。

khởi úy vi kính thông quá hữu y ngại hồ.

há sợ trên đường bay có bị chướng ngại chăng?

答曰經過不畏虛空也。文殊報曰。如是天子。道無所起。

đáp viết Kinh quá bất úy hư không dã. Văn-thù báo viết. như thị Thiên tử. đạo vô sở

khởi.

Thưa rằng: Khi vượt qua chẳng có lo sợ ở trên hư không vậy. Văn-thù đáp rằng: Như vậy Thiên Tử, đạo không chỗ phát khởi,

有所憎惡則為不發。

hữu sở tăng ác tắc vi bất phát.

nếu có còn làm ác và lại ghen ghét là chẳng phát tâm,

無所憎惡乃為發意若無所著不懷憎惡無所依倚乃謂發耳。

vô sở tăng ác nãi vi phát ý nhược vô sở trú bất hoài tăng ác vô sở y y nãi vi phát  
nhĩ。

không có làm ác và không ghen ghét chính là phát ý, hoặc không dấm trước cũng chẳng  
nhớ ác và không ghen ghét, không nương lời khen nên gọi phát vậy.

所謂為發興無想念。無所生者是名不發。

sở vị vi phát hưng vô tưởng niệm. vô sở sanh giả thị danh bất phát。

Nghĩa là vì phát khởi niệm Vô tưởng cho nên không có chỗ sanh khởi thì gọi là bất  
phát。

無自然者乃曰為發。無有句迹乃曰為發。

vô tự nhiên giả nãi viết vi phát. vô hữu cú tích nãi viết vi phát。

Nó không tự nhiên nên gọi là phát, không có cú tích nên gọi là phát。

無去來迹乃曰為發。空身慧迹無所念迹乃曰為發。

vô khứ lai tích nãi viết vi phát. không thân tuệ tích vô sở niệm tích nãi viết vi  
phát。

Không có dấu tích của đi và lại thì gọi là phát, thân không dấu tích của không và  
tuệ, không có dấu tích của sự sở niệm nên gọi là phát。

無所受迹無所逮迹乃曰為發。

vô sở thọ tích vô sở đãi tích nãi viết vi phát。

Không có dấu tích của sự thọ nhận, không có dấu tích sự sở đãi nên gọi là phát。

無所壞迹無所躡迹是謂為發。無文字迹無所慕迹是謂為發。

vô sở hoại tích vô sở hoạch tích thị vị vi phát. vô văn tự tích vô sở mộ tích thị vị  
vi phát。

Không có dấu tích của sự hủy hoại, không có dấu tích của cái nhận được nên nói là  
phát. Không có dấu tích của các văn tự, không có dấu tích của sự mến mộ nên nói là  
phát。

不進不殆不雙不隻是謂為發。

bất tiến bất đãi bất song bất chích thị vị vi phát。

Chẳng tiến, chẳng hại, chẳng đôi, chẳng lẻ nên nói là phát。

不求救護亦無有歸是謂為發。是故天子。

bất cầu cứu hộ diệc vô hữu quy thị vị vi phát. thị cố Thiên tử。

Chẳng cầu cứu hộ cũng không có trở về nên nói là phát. Cho nên Thiên tử,

名於菩薩為初發心。其於是法。不念不依不思不想。

danh ư Bồ-tát vi sơ phát tâm. kỳ ư thị Pháp. bất niệm bất y bất tu bất tưởng。

tên của các vị Bồ-tát ban đầu mới phát tâm, là ở nơi pháp, chẳng niệm chẳng nương,  
chẳng nghĩ, chẳng tưởng,

不知不見不聞不識。不受不捨不起不滅。是故天子。

bất tri bất kiến bất văn bất thức. bất thọ bất xả bất khởi bất diệt. thị cố Thiên tử。  
chẳng biết, chẳng thấy, chẳng nghe, chẳng nghĩ, không nhận, không xả cũng không khởi  
diệt. Bởi vậy, này Thiên tử!

名諸菩薩以是因緣。因此法故由斯平等。

danh chư Bồ-tát dĩ thị nhân duyên. nhân thử Pháp cố do tu bình đẳng。

Tên các Bồ-tát chính là nhân duyên, nhân nơi pháp đó mà có bình đẳng,

如是本際善權方便。發婬怒癡發眼所依。

như thị bản tế thiện quyền phương tiện. phát dâm nộ si phát nhãn sở y。

như vậy bốn tế khéo nêu phương tiện. Phát khởi tâm dục, giận hờn, ngu si, nương mắt mà phát,

耳鼻口身意亦復如是。

nhĩ tỳ khẩu thân ý diệc phục như thị。

tai, mũi, miệng, thân, ý cũng lại như vậy.

發色所著亦復顯於痛想行識不當生色報應。諸見無明有愛。

phát sắc sở trú diệc phục hiển ư thống tưởng hành thức bất đương sanh sắc báo

ứng。chư kiến vô minh hữu ái。

Phát khởi chấp trước ở nơi các sắc cũng lại hiển bày nơi tưởng, hành, thức, sẽ không phát sanh các sắc báo ứng. Tất cả cái thấy đều là vô minh cùng với hữu ái,

當興十二緣起之法。吾諸所欲依猗三界。

đương hưng thập nhị duyên khởi chi Pháp。ngô chư sở dục y y tam giới。

nên cần hưng khởi pháp mười hai nhân duyên. Tất cả chúng ta, muốn nương tam giới,

亦當顯發所依吾我貪身計已。六十二見。

diệc đương hiển phát sở y ngô ngã tham thân kế dĩ。lục thập nhị kiến。

cũng sẽ hiển phát, nương ta và ngã, rồi tham thân mưu tính mà thôi nên có sáu mươi hai kiến,

亦當顯發五蓋之患。四倒八邪十惡之業令其反原。

diệc đương hiển phát ngũ cái chi hoạn。tứ đảo bát tà thập ác chi nghiệp linh kỳ phản nguyên。

cũng lại hiển phát cái họa ngũ cái, cái nghiệp tứ điên đảo, bát tà, thập ác, rồi khiến phân lại cả cái bốn nguyên。

取要言之一切淨不淨應不應眾想言辭一切處所

thủ yếu ngôn chí nhất thiết tịnh bất tịnh ứng bất ứng chúng tưởng ngôn từ nhất thiết xử sở

Chấp lấy lời nói thiết yếu tất cả tịnh và bất tịnh, nên và chẳng nên, ngôn từ vọng tưởng của các chúng sanh ở mọi xứ sở,

所受依猗。思想諸念戀慕罣礙。

sở thọ y y。tu tưởng chư niệm luyện mộ quái ngại。

nhận lấy nương theo, luyện ái, mến mộ các niệm tu tưởng một cách quái ngại。

所可言曰發泥洹想。

sở khả ngôn viết phát nê hoàn tưởng。

Có thể nói rằng: Phát Nê-hoàn tưởng

菩薩大士皆顯發此是故天子當作斯觀。其於諸法有所依猗。

Bồ-tát Đại sĩ giai hiển phát thử thị cố Thiên tử đương tác tư quán。kỳ ư chư Pháp hữu

sở y y。

thì Bồ-tát Đại sĩ đều hiển phát tâm ý này, vì vậy Thiên Tử nên tác quán như thế này:

Ở nơi các pháp có sự nương theo,

無所憎愛是謂為發。文殊師利說是法語初發意時。

vô sở tăng ái thị vị vi phát。Văn-thù-su-lợi thuyết thị Pháp ngữ sơ phát ý thời。

không chỗ yêu ghét nên gọi là phát. Lúc đó Văn-thù-su-lợi thuyết pháp ngữ Sơ phát ý xong

此三千大千世界六反震動萬二千菩薩得無所從 生法忍。

thử tam Thiên Đại Thiên thế giới lục phản chấn động vạn nhị thiên Bồ-tát đắc vô sở tông

thì Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới sáu cõi chấn động, một vạn hai ngàn Bồ-tát đắc Vô sở tông sanh pháp nhẫn。

佛說如幻三昧經卷上

Phật thuyết như huyễn Tam-muội Kinh quyển thượng  
Phật Thuyết Như Huyền Tam-muội Kinh, Quyển Thượng.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch Sun  
Apr 30 21:53:31 2006

---



# Phật Thuyết Như Huyền Tam Muội Kinh Quyển Hạ

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 342*

Hán dịch: Trúc Pháp Hộ  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích nữ Hạnh Giải (03-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
**PO Box 91748, Henderson, NV 89009**  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 342 《佛說如幻三昧經》CBETA 電子佛典 V1.15 普及版

【Kinh văn tư tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 342 《Phật thuyết như huyền tam muội Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.15 phổ cập bản

【Kinh văn tư tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 342 《Phật nói như đối giả tam muội Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.15 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 342 佛說如幻三昧經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.15, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 342 Phật thuyết như huyền tam muội Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.15, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 342 Phật nói như đối giả tam muội Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.15, Normalized Version

=====

佛說如幻三昧經卷下

Phật thuyết như huyền tam muội Kinh quyển hạ

Phật Thuyết Như Huyền Tam Muội Kinh

Quyển Hạ

西晉月氏國三藏竺法護譯

Tây Tấn nguyệt thị quốc Tam Tạng trúc Pháp hộ dịch

Tam tạng Pháp sư Trúc Pháp Hộ, người nước Nguyệt Thị, dịch vào đời Tây Tấn

爾時世尊讚文殊師利曰。善哉善哉。

Nhĩ thời Thế tôn tán Văn-thù-sư-lợi viết。Thiện tai Thiện tai。

Lúc bấy giờ, Thế Tôn ca ngợi Văn-thù-sư-lợi rằng: Hay thay! Hay thay!

乃能講論發意菩薩。

Nãi năng giảng luận phát ý Bồ-tát。

Ông có thể luận giảng khiến phát tâm Bồ-tát,

仁已曾奉江河沙等諸佛世尊。故能暢此無極道慧。時舍利弗前白佛言。

Nhân dĩ tăng phụng giang hà sa đẳng chư Phật Thế tôn。Cổ năng sướng thử vô cực

đạo tuệ。thời Xá-lợi-phất tiên bạch Phật ngôn。

vì ông đã từng phụng trì vô số chư Phật Thế Tôn cho nên có thể thông suốt đạo huệ vô cùng này。Lúc ấy ngài Xá-lợi-phất đến trước Phật bạch rằng:

向者文殊頗宣諮嗟。諸初發意菩薩之事。

Hướng giả Văn-thù-ban tuyên ti ta。chư sơ phát ý Bồ-tát chi sự。

Tôn giả Văn-thù đã từng nói: Các việc làm của Bồ-tát mới phát tâm

若有逮得無所從生法忍。

nhược hữu đãi đắc vô sở tùng sanh Pháp nhẫn。

nếu như có thể chứng Vô sở tùng sanh pháp nhẫn,

計此二者其意等乎。佛言。如是舍利弗。誠如所云。

kê thử nhị giả kỳ ý đẳng hồ。Phật ngôn。như thị Xá-lợi-phất。thành như sở vân。

xét ý của hai vị đó thế nào? Phật dạy: Như vậy Xá-lợi-phất, thành thực vậy sao,

錠光佛時授我要決。當成無上正真之道為最正覺。

đỉnh quang Phật thời thụ ngã yếu quyết. đương thành vô thượng chánh chân chi đạo  
vi tối chánh giác.

lúc Phật Đỉnh Quang trao cho Ta yếu chỉ để chứng đắc đạo Vô Thượng Chánh Chân  
là Tối Chánh Giác,

於當來世無央數劫得成為佛。

Ư đương lai thế vô ương số kiếp đắc thành vi Phật.  
ở trong vô số kiếp ở đời vị lai được thành Phật,

號釋迦文如來至真等正覺明行成為善逝世間解無上士道

hiệu Thích Ca Văn Như Lai chí chân đẳng chánh Giác minh hạnh thành vi thiện thế  
thế gian giải Vô-thượng-Sĩ đạo

hiệu Thích Ca Văn Như Lai, Chí Chân Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh, Thiện Thế, Thế  
Gian Giải, Vô Thượng Sĩ,

法御天人師號佛世尊。因彼發心無所違失。

Pháp ngự Thiên Nhơn Sư hiệu Phật Thế tôn. nhân bỉ phát tâm vô sở vi thất.

Pháp Ngự, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn. Nhờ sự phát tâm đó không thoái chuyển

應時逮得無所從生法忍。是舍利弗。

ứng thời đãi đắc vô sở tùng sanh Pháp nhẫn. Thị Xá-lợi-phất.

nên chứng đắc Vô sở tùng sanh pháp nhẫn. Nay Xá-lợi-phất,

文殊師利向者所講初發意菩薩。文殊白佛。

Văn-thù-sư-lợi hướng giả sở giảng sơ phát ý Bồ-tát. Văn-thù-bạch Phật.

Văn-thù-sư-lợi đã giảng giải cho những người sơ phát tâm Bồ-tát. Văn-thù bạch  
Phật:

我身省察大聖說法義之所歸。

ngã thân tỉnh sát Đại Thánh thuyết Pháp nghĩa chi sở quy.

Thân con vắng lặng quán xét chỗ quay về của nghĩa lý giáo pháp do bậc Đại Thánh  
thuyết giảng,

一切菩薩其發心者名初發意。所以者何。唯然世尊。

nhất thiết Bồ-tát kỳ phát tâm giả danh sơ phát ý. sở dĩ giả hà. duy nhiên Thế  
tôn.

tất cả những Bồ-tát phát khởi tâm đó đều gọi là sơ phát tâm. Vì sao vậy? Kính  
bạch Thế Tôn,

其諸發意皆無所生。其無所生則是菩薩初發意也。

kỳ chư phát ý giai vô sở sanh. kỳ vô sở sanh tắc thị Bồ-tát sơ phát ý dã.

các vị mới phát tâm Bồ-tát đó đều không còn chỗ sanh khởi. Vì không còn chỗ  
sanh khởi nên gọi là Bồ-tát mới phát tâm.

說是語時。二萬三千人立不退轉地。

thuyết thị ngữ thời. nhị vạn tam thiên nhân lập bất thoái chuyển địa.

Lúc nói lời đó xong, hai vạn ba ngàn người an trú vào quả vị Bất thoái chuyển,

當成無上正真之道。五千比丘得無起餘漏盡意解。

đương thành vô thượng chánh chân chi đạo. ngũ thiên Tỷ-kheo đắc vô khởi dư lậu  
tận ý giải.

sẽ chứng đắc đạo Vô Thượng Chánh Chân. Năm ngàn Tỷ-kheo đạt đến quả Vô lậu giải  
thoát,

六萬天子遠塵離垢諸法眼淨。

lục vạn Thiên tử viễn trần ly cấu chư Pháp nhãn tịnh.

sáu vạn Thiên tử xa lìa trần cấu đạt Pháp nhãn thanh tịnh.

於是耆年大迦葉。前白佛言。

ư thị kì niên Đại ca diệp. tiền bạch Phật ngôn.

Lúc đó trưởng lão Đại Ca-diệp đến trước Phật bạch rằng:

文殊師利所為甚難甚難。今說經典開化饒益若干眾生。

Văn-thù-sư-lợi sở vi thậm nan thậm nan. kim thuyết Kinh điển khai hóa nhiều ích  
nhược can chúng sanh.

Những việc làm của Ngài Văn-thù-sư-lợi khó thay, khó thay! Nay nói kinh điển  
giáo hóa lợi ích vô số chúng sanh.

文殊師利謂大迦葉。我之所作不為甚難。

Văn-thù-sư-lợi vị Đại ca diệp. ngã chi sở tác bất vi thậm nan.

Ngài Văn-thù-sư-lợi nói với ngài Đại Ca-diếp: Những việc làm của ta không khó  
đâu!

所以者何。一切諸法皆無所作。非作非不作。

sở dĩ giả hà. nhất thiết chư Pháp giai vô sở tác. phi tác phi bất tác.

Vì sao vậy? Tất cả các pháp đều không có chỗ làm, không phải làm cũng không  
phải không làm.

唯大迦葉。我於諸法無作不作亦無所捨。

duy Đại ca diệp. ngã ư chư Pháp vô tác bất tác diệp vô sở xả.

Này Đại Ca-diếp, ta đối với pháp Vô tác mà không làm nên cũng không có chỗ để  
xả,

不度眾生亦無所縛。所以者何。眾生之薰本無明故。

Bất độ chúng sanh diệp vô sở phược. sở dĩ giả hà. chúng sanh chi đẳng bản vô  
minh cố.

không có độ chúng sanh nên cũng không có gì trói buộc cả. Vì sao vậy? Tất cả  
chúng sanh đều vô minh,

成為眾生故非甚難。向者迦葉宣言甚難。

thành vi chúng sanh cố phi thậm nan. hướng giả ca diệp tuyên ngôn thậm nan.

thành làm chúng sanh phi rất nạn. hướng ca lá to lớn/ban bố lời rất nạn.

cho nên thành tựu cho chúng sanh không phải là quá khó. Tôn giả Ca-diếp bảo  
rằng: Quá khó!

吾身所作無有甚難亦無不難。

ngô thân sở tác vô hữu thậm nan diệp vô bất nan.

Tôi tự mình làm những việc không có khó khăn cũng không phải không có khó khăn,

非如來非緣覺非聲聞。迦葉。欲知談說甚難。欲宣至誼。

phi Như Lai phi Duyên giác phi Thanh văn. ca diệp. dục tri đàm thuyết thậm  
nan. dục tuyên chí nghị.

chẳng phải Như Lai, chẳng phải Duyên giác, chẳng phải Thanh văn.

Ca-diếp! Muốn nói đến sự khó khăn, muốn nói đến việc nên làm,

凡夫所作乃為奇異名之甚難。所以者何。

phàm phu sở tác nãi vi kì dị danh chi thậm nan. sở dĩ giả hà.

những việc làm của phàm phu chính vì khác lạ cho nên gọi là khó. Vì sao như vậy?

唯然迦葉。一切諸佛威神之力未曾違廢。

duy nhiên ca diệp. nhất thiết chư Phật uy Thần chi lực vị tăng vi phé.

Như thế Ca-diếp, tất cả sức oai thần của chư Phật chưa từng bị mất đi,

亦不可得聲聞緣覺。諸佛勢力無獲無得。

diệp bất khả đắc Thanh văn Duyên giác. chư Phật thế lực vô hoạch vô đắc.

cũng không có thể chứng đắc Thanh văn, Duyên giác. Lực của chư Phật không có  
gặt hái, không có chứng đắc,

獨凡夫士乃逮此力。大迦葉曰。於文殊意所察云何。

độc phàm phu sĩ nãi đãi thử lực. Đại ca diệp viết. ư Văn-thù ý sở sát vân hà.

chỉ có phàm phu mới có sự chứng đắc lực đó. Đại Ca-diếp thưa rằng: Ở chỗ quán sát ý của ngài Văn-thù là thế nào?

諸佛所得無得不得非聲聞非緣覺。

chư Phật sở đắc vô đắc bất đắc phi Thanh văn phi Duyên giác.  
chỗ đắc của chư Phật là không đắc chẳng đắc, không phải Thanh văn, không phải Duyên giác.

文殊師利報大迦葉。不得我身無人無壽。

Văn-thù-sư-lợi báo Đại ca diếp. bất đắc ngã thân vô nhân vô thọ.  
Văn-thù-sư-lợi báo Đại Ca-diếp, không được thân mình, không thân người cũng không có thọ mạng

無形無終舍血有志。不得斷滅有常之計。

vô hình vô chung hàm huyết hữu chí. bất đắc đoạn diệt hữu thường chi kế.  
không hình tướng, không có mất đi mà luôn hàm chứa một ý chí thường xuyên liên tục không gián đoạn,

陰種諸入名色三界。應與不應想與無想。

uẩn chủng chư nhập danh sắc tam giới. ứng dữ bất ứng tưởng dữ vô tưởng.  
các uẩn, các nhập, danh sắc, ba cõi, ứng và không ứng, tưởng và vô tưởng,

興發報應現世後世。貪婬怒癡悉不得是。迦葉當解。

hung phát báo ứng hiện thế hậu thế. tham dâm nộ si tất bất đắc thị. ca diếp  
đương giải.

làm hung khởi báo ứng đời này và đời sau, tham, dâm, nộ, si đều không phải. Ca-diếp nên biết,

取要言之。一切諸法無得不得。

thủ yếu ngôn chi. nhất thiết chư Pháp vô đắc bất đắc.  
theo yếu chỉ này mà nói, tất cả các pháp không chứng đắc, không có chỗ chứng đắc  
無所依倚無受無捨。不放施無所教。亦無近無所授無所解。

vô sở y ý thị cố vô xả. bất phóng thi vô sở giáo. diệc vô cận vô sở thụ vô sở  
giải.

không có chỗ nương để nương nên gọi là vô xả, không thi thố không có chỗ chỉ dạy, cũng không gần gũi, không có chỗ thọ giáo, không có chỗ lí giải.

是故迦葉。當曉了此諸凡夫士。

thị cố ca diếp. đương hiểu liễu thử chư phàm phu sĩ.  
Vì vậy, này Ca-diếp, nên hiểu rõ các kẻ phàm phu này

不聞誼者乃有所得。諸佛世尊實無所得。

bất văn nghị giả nãi hữu sở đắc. chư Phật Thế tôn thật vô sở đắc.  
không nghe luận bàn nên mới có chỗ chứng đắc. Chư Phật Thế Tôn thật không có chỗ chứng đắc

是故所作不為甚難。諸佛聲聞悉無造作。

thị cố sở tác bất vi thậm nan. chư Phật Thanh văn tất vô tạo tác.  
cho nên việc làm không phải quá khó. Chư Phật, Thanh văn đều không có tạo tác,

凡夫所為而不可及。為何所作。為斷滅為計常多所倚著。

phàm phu sở vi nhi bất khả cập. vi hà sở tác. vi đoạn diệt vi kế thường đa sở y  
trước.

việc làm của phàm phu thì không giống như vậy. Đó là những việc làm gì? Là đoạn diệt, là tính biết chỗ ý trước còn quá nhiều,

慫懃求願心懷眾念。作與不作或舉或下。

ân cần cầu nguyện tâm hoài chúng niệm. tác dữ bất tác hoặc cử hoặc hạ.  
phải cần mãi cầu nguyện, tâm lo giữ các niệm về điều đã làm hay không làm hoặc lên hoặc xuống,

分別講說妄想猗著。愁感悒悒而念免害。

phân biệt giảng thuyết vọng tưởng ý trước. sầu thích áp áp nhi niệm miễn hại.  
phân biệt giảng thuyết vọng tưởng chấp trước, lo lắng áy náy mà niệm điều không gây hại,

稽首自歸諸佛世尊。不作不為亦無所著。

kê thủ tự quy chư Phật Thế tôn. bất tác bất vi diệc vô sở trước.  
cúi đầu đánh lễ quy y chư Phật Thế Tôn, không tạo tác, không làm cũng không chỗ chấp trước.

愚唯為此。是故所作不以為難。

ngu duy vi thử. thị cố sở tác bất dĩ vi nan.  
Chỉ có kẻ ngu mới làm như vậy, cho nên những việc làm này không cho là khó.

文殊師利前白佛言。所謂無所生。其誼云何為何謂乎。

Văn-thù-su-lợi tiền bạch Phật ngôn. sở vi vô sở sanh. kỳ nghị vân hà vi hà vị hồ.

Văn-thù-su-lợi đến trước Phật bạch rằng: Bảo rằng không có chỗ sanh ra thì những việc nên làm đó sao còn gọi là làm như thế nào ư?

云何菩薩遠得無所從生法忍。佛告文殊。

vân hà Bồ-tát đãi đắc vô sở tùng sanh Pháp nhẫn. Phật cáo Văn Thù.  
Thế nào là Bồ-tát chúng đắc Vô sở tùng sanh pháp nhẫn? Phật dạy ngài Văn-thù:

計於諸法無能遠得。所以者何。

kế ư chư Pháp vô năng đãi đắc. sở dĩ giả hà.  
Xét ở các pháp không có thể chúng đắc. Vì sao như vậy?

有所得者則墮顛倒。無所得者乃遠無所從生法忍。

hữu sở đắc giả tắc đọa điên đảo. vô sở đắc giả nãi đãi vô sở tùng sanh Pháp nhẫn.

Có chỗ chúng đắc tức rơi vào điên đảo, không chỗ chúng đắc mới chúng được Vô sở tùng sanh pháp nhẫn.

是故無所得者乃謂為得。無得無著無依無猗。

thị cố vô sở đắc giả nãi vị vi đắc. vô đắc Vô trước vô y vô ý.  
Cho nên không có chỗ chúng đắc mới gọi là chúng đắc, không chúng đắc, không chấp trước, không cậy nhờ, không nương tựa,

心如虛空霍然無迹。是乃名曰無所從生法忍。

tâm như hư không hoắc nhiên vô tích. thị nãi danh viết vô sở tùng sanh Pháp nhẫn.

tâm như hư không, không có dấu vết, như thế mới gọi là Vô sở tùng sanh pháp nhẫn.

一切諸法無所生者。諸法無主乃曰法忍。

nhất thiết chư Pháp vô sở sanh giả. chư Pháp vô chủ nãi viết Pháp nhẫn.  
Tất cả các pháp không có chỗ sanh khởi, các pháp vô chủ mới gọi là Pháp nhẫn.

於一切法無所依猗。無求無望。

ư nhất thiết Pháp vô sở y y. vô cầu vô vọng.  
Ở nơi tất cả pháp không chỗ nương tựa, chẳng cầu chẳng mong,

諸法無進無退無雙無隻。乃曰法忍。諸法無形離於自然。

chư Pháp vô tiến vô thoái vô song vô chích. nãi viết Pháp nhẫn. chư Pháp vô hình ly ư tự nhiên.

các pháp không tiến không lùi, không đôi không chiếc mới gọi là Pháp nhẫn. Các pháp không hình tướng, xa lìa tự nhiên,

無壞無斷無識無塵。無言無辭空無想願。

vô hoại vô đoạn vô thức vô trần. vô ngôn vô từ không vô tướng nguyện.  
không hoại diệt, không mất đi, không thức, không trần, không ngôn, không từ,  
trống rỗng, không tướng nguyện

乃曰法忍。諸法離欲寂然懼怕。

nãi viết Pháp nhẫn. chư Pháp ly dục tịch nhiên đảm phạ.  
mới gọi là Pháp nhẫn. Các pháp ly dục vắng lặng không còn khiếp sợ,  
法界無本立在本際。無應不應無想不想。

Pháp giới vô bản lập tại bản tế. vô ứng bất ứng vô tướng bất tướng.  
Pháp giới không có cội gốc thành lập ở chân như, không ứng không có chỗ ứng,  
không tướng không có chỗ tướng,  
無念無說無惟無思無作無力。悉以羸劣虛無恍惚。

vô niệm vô thuyết vô duy vô tư vô tác vô lực. tất dĩ luy liệt hư vô hoảng hốt.  
không nghĩ không nói, không suy không tư, không làm không dụng lực ắt vì yếu  
kém, hư vô, hốt hoảng,  
無固無永無淨不淨。非常苦空無我寂然。

vô cố vô vĩnh vô tịnh bất tịnh. phi thường khô không vô ngã tịch nhiên.  
không kiên cố, không vĩnh hằng, không sạch, chẳng sạch, không thường, khô,  
không, vô ngã, vắng lặng

猶如幻化夢中所見。影響野馬芭蕉聚沫水中之泡。

do như huyễn hóa mộng trung sở kiến. ảnh hưởng dã mã ba tiêu tụ沫 thủy trung  
chi phao.  
như cái thấy huyễn hóa ở trong mộng về hình ảnh, âm thanh, ngựa hoang, chuỗi ba  
tiêu, bọt nước,

忍解諸法為若茲也。所可忍者亦無所忍。

nhẫn giải chư Pháp vi nhược tư dã. sở khả nhẫn giả diệt vô sở nhẫn.  
nên hiểu các pháp là như vậy. Điều có thể nhẫn cũng không có chỗ nhẫn,  
一切諸法無法非法。無有異法亦無他趣。

nhất thiết chư Pháp vô Pháp phi Pháp. vô hữu dị Pháp diệt vô tha thú.  
tất cả các pháp là không có pháp, chẳng phải pháp, không có pháp khác cũng  
không có đường khác,

照曜諸法所解如是。觀此諸法名本淨。恍惚知之空無。

chiếu diệu chư Pháp sở giải như thị. quán thử chư Pháp danh bản tịnh. hoảng hốt  
tri chi không vô.

soi sáng các pháp, phải hiểu như vậy. Quán các pháp này gọi là bản tịnh. Biết  
sự hốt hoảng về nó là trống rỗng, không có,

是謂為忍。篤無信樂度於汜流。

thị vị vi nhẫn. đốc vô tín lạc độ ư phiếm lưu.  
đó nghĩa là của nhẫn. Đốc lòng mà không vui tin vượt qua sông rộng,  
不懷狐疑不恐不懼。亦無所畏修身正行。

bất hoài hồ nghi bất khủng bất cụ. diệt vô sở úy tu thân chánh hạnh.  
không mong chờ, nghi ngờ, không sợ không hãi cũng không có sự lo sợ tu thân  
hạnh chánh,

永不得身不見空宅是。文殊師利。菩薩所遠無所從生法忍。

vĩnh bất đắc thân bất kiến không trạch thị. Văn-thù-sư-lợi. Bồ-tát sở dĩ vô sở  
tùng sanh Pháp nhẫn.

thì mãi không thấy được thân, không thấy được cánh đồng trống rỗng vậy. Đây  
Văn-thù-sư-lợi, chỗ theo kịp của Bồ-tát đối với Vô sở tùng sanh pháp nhẫn

未曾廢捨一切諸想。文殊師利復白佛言。



vị tăng phê xả nhất thiết chư tướng. Văn-thù-sư-lợi phục bạch Phật ngôn.  
là chưa từng xả bỏ tất cả các tướng. Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật rằng:

所謂忍者。無所毀傷乃曰法忍。

sở vị nhân giả. vô sở hủy thương nãi viết Pháp nhẫn.

Sở dĩ gọi là nhẫn vì không có chỗ tổn thương nên gọi là pháp nhẫn.

善住意天子問文殊師利。何謂毀傷法。文殊答曰。天子。

thiện trụ ý Thiên tử vấn Văn-thù-sư-lợi. hà vị hủy thương Pháp. Văn-thù đáp  
viết. Thiên tử.

Thiên tử Thiện Trụ Ý hỏi Văn-thù-sư-lợi: Thế nào gọi là pháp tổn thương? Văn-  
thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử,

欲知眼所毀傷不可色。耳聲鼻香舌味身更。

dục tri nhãn sở hủy thương khả bất khả sắc. nhĩ thanh tỷ hương thiết vị thân  
canh.

muốn biết mắt bị tổn thương không thì xem mắt có sắc hay không có sắc, âm thanh  
của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc chạm của thân

意所思念不可法。假使天子。若有菩薩。

ý sở tư niệm khả bất khả Pháp. giả sử Thiên tử. nhược hữu Bồ-tát.

ý suy nghĩ có pháp hay không có pháp. Thiên tử, giả sử nếu có Bồ-tát

眼見色者永無想受。不別好醜不懷思想。

nhãn kiến sắc giả vĩnh vô tướng thọ. bất biệt hảo xú bất hoài tư tưởng.

mắt thấy sắc nhưng không có tướng thọ nhận, không phân biệt tốt xấu, không có  
tư tưởng nhớ nghĩ đến,

無應不應無增無損。曉了本淨而達空慧。

vô ứng bất ứng vô tăng vô tổn. hiểu liễu bản tịnh nhi đạt không tuệ.

vô ứng bất ứng, không tăng không giảm, hiểu rõ bản thể thanh tịnh liền đạt  
Không tuệ,

不念曉了不為眾色之所毀傷。耳鼻口身意亦復如是。

bất niệm hiểu liễu bất vi chúng sắc chi sở hủy thương. nhĩ tỷ khẩu thân ý diệc  
phục như thị.

không một niệm muốn hiểu rõ thì không làm tổn thương các sắc, tai, mũi, miệng  
thân, ý cũng lại như vậy

而於六情無所毀傷悉無所著。

nhi ư lục tình vô sở hủy thương tất vô sở trước.

và đối với sáu tình không tổn thương thì đều không chấp trước.

此菩薩者立於法忍。於諸生法不有妄想。

thử Bồ-tát giả lập ư Pháp nhẫn. ư chư sanh Pháp bất hữu vọng tưởng.

Vị Bồ-tát này đang ở nơi pháp nhẫn, đối với các pháp sanh khởi không có vọng  
tưởng,

於無生法亦不無想。於諸漏法亦不懷想。

ư vô sanh Pháp diệc bất vô tướng. ư chư lậu Pháp diệc bất hoài tưởng.

đối với các pháp không sanh khởi cũng không lên không tưởng; đối với các pháp  
hữu lậu cũng không nhớ nghĩ,

於無漏法亦不無想。不想罪法。不想無罪。不念有為法。

ư vô lậu Pháp diệc bất vô tướng. bất tướng tội Pháp. bất tướng vô tội. bất niệm  
hữu vi Pháp.

đối với các pháp vô lậu cũng không khởi cái Không tưởng; không nghĩ đến pháp có  
tội, không nghĩ đến pháp vô tội; không nghĩ đến pháp hữu vi,

不想無為法。不念世法。不念度世法。



bất tướng vô vi Pháp. bất niệm thể Pháp. bất niệm độ thể Pháp.  
không nghĩ đến pháp vô vi; không nghĩ đến pháp thể gian, không nghĩ đến pháp  
xuất thể gian.

於此諸法無想念者。是為逮得無所從生法忍。說是法時。

ư thử chư Pháp vô tướng niệm giả。 thị vi đãi đắc vô sở tùng sanh Pháp  
nhãn. thuyết thị Pháp thời。

Đối với các pháp như vậy mà Bồ-tát không nhớ nghĩ đến thì mới là kịp chúng đắc  
Vô sở tùng sanh pháp nhãn. Lúc nói pháp đó

六萬三千人皆發無上正真道意。

lục vạn tam thiên nhân giai phát vô thượng chánh chân đạo ý。  
có sáu vạn ba ngàn người đều phát tâm Vô thượng chánh chân,

萬二千菩薩逮得無所從生法忍。

vạn nhị thiên Bồ-tát đãi đắc vô sở tùng sanh Pháp nhãn。  
một vạn hai ngàn Bồ-tát chúng đắc Vô sở tùng sanh pháp nhãn,

於是善住意天子問文殊師利。

ư thị thiện trụ ý Thiên tử vấn Văn-thù-sư-lợi。

Lúc ấy Thiên tử Thiện Trụ Ý hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi rằng:

所謂學道入道地者為何謂乎。文殊師利告天子曰。

sở vị học đạo nhập đạo địa giả vi hà vị hồ。 Văn-thù-sư-lợi cáo Thiên tử viết。  
Cái gọi địa vị của người học đạo vào đạo thì gọi làm sao? Văn-thù-sư-lợi đáp  
Thiên tử rằng:

今仁者問入道地乎。天子報曰。

kim nhân giả vấn nhập đạo địa hồ。 Thiên tử báo viết。

Nay Nhân giả hỏi về địa vị vào đạo ư? Thiên tử thưa rằng:

願欲聞知菩薩道地。文殊常說有十道地。無此誼耶。

nguyện dục văn tri Bồ-tát đạo địa。 Văn-thù thường thuyết hữu thập đạo địa。 vô  
thử nghị da。

Nguyện muốn nghe đạo quả Bồ-tát, ngài Văn-thù thường nói có mười đạo địa, không  
luận bàn điều này ư?

文殊又報。向者問入道地乎。天子答曰。

Văn-thù hựu báo。 hướng giả vấn nhập đạo địa hồ。 Thiên tử đáp viết。

Văn-thù hỏi lại: người hỏi về việc địa vị vào đạo ư? Thiên tử thưa rằng:

菩薩不入十道地也。文殊報曰。

Bồ-tát bất nhập thập đạo địa dã。 Văn-thù báo viết。

Bồ-tát không vào mười đạo quả ấy sao? Văn-thù đáp rằng:

不聞世尊說一切法猶如幻化。為信此不。答曰信耳。文殊報曰。

bất văn Thế tôn thuyết nhất thiết Pháp do như huyền hóa。 vi tín thử phủ。 đáp  
viết tín nhĩ。 Văn-thù báo viết。

không nghe Thế Tôn nói tất cả pháp đều như huyền hóa sao! Có tin như vậy không?  
Đáp rằng: Tin như vậy. Văn-thù hỏi:

幻師所化豈有道地具十住乎。天子答曰不也。

huyền sư sở hóa khởi hữu đạo địa cụ thập trụ hồ。 Thiên tử đáp viết phủ dã。

Những biến hoá của nhà ảo thuật phải chẳng đạo địa đầy đủ thập trú sao? Thiên  
tử đáp rằng: Không phải.

設幻師化有所至到有所入者。

thiết huyền sư hóa hữu sở chí đáo hữu sở nhập giả。

Giả sử nhà ảo thuật tạo vật có chỗ đến có chỗ để vào,

吾亦當住世尊頌宣一切諸法悉如幻化故無所入。

ngô diệc đương trụ Thế tôn ban tuyên nhất thiết chư Pháp tất như huyễn hóa cố vô sở nhập.

Ta cũng nên nương vào lời Thế Tôn đã tuyên thuyết rằng tất cả các pháp đều như huyễn hóa cho nên không có chỗ vào.

假使天子。欲得講說入道地者。當說無入無所至到。

giả sử Thiên tử. dục đắc giảng thuyết nhập đạo địa giả. đương thuyết vô nhập vô sở chí đáo.

Giả sử Thiên tử muốn thuyết giảng về địa vị vào đạo thì nên nói về sự không vào, không có chỗ đến.

所以者何。一切諸法皆無所入。法不至法。

sở dĩ giả hà. nhất thiết chư Pháp giai vô sở nhập. Pháp bất chí Pháp.

Vì sao như vậy? Tất cả các pháp đều không chỗ vào, pháp không có pháp đến,

色不入痛。痛不入色。想不入行。行不入想。

sắc bất nhập thống. thống bất nhập sắc. tưởng bất nhập hành. hành bất nhập tướng.

sắc không ở nơi thống (khổ), thống không ở nơi sắc, tưởng không nơi hành, hành không ở trong tướng,

識不入色。色不入識。取要言之。

thức bất nhập sắc. sắc bất nhập thức. thủ yếu ngôn chi.

thức không ở trong sắc, sắc không ở trong thức. Cốt yếu mà nói

皆是四種四大所成。眼不入耳。耳不入眼。

giai thị tứ chủng tứ Đại sở thành. nhãn bất nhập nhĩ. nhĩ bất nhập nhãn.

thì đều do bốn chủng bốn đại tạo thành. Mắt không ở trong tai, tai không ở trong mắt,

鼻口身意亦復如是。身不入意。意不入身。所以者何。

tỳ khẩu thân ý diệc phục như thị. thân bất nhập ý. ý bất nhập thân. sở dĩ giả hà.

mũi, miệng, thân, ý, cũng lại như vậy. Thân không ở trong ý, ý không ở trong thân. Vì sao như vậy?

是諸法者所趣各異境界殊別。

thị chư Pháp giả sở thú các dị cảnh giới thù biệt.

Các pháp đó mỗi mỗi đều không có cảnh giới sai biệt,

愚駭無想無所識別瑕穢態礙。譬如草木瓦石牆壁影響之數。

ngu ngãi vô tưởng vô sở thức biệt hà uesthái ngại. thí như thảo mộc ngổa thạch tường bích ảnh hưởng chi số.

người ngu lẫn lộn không có suy nghĩ, không có ý thức phân biệt tỳ vết xấu xí hay hình thức ngăn ngại, giống như một vài ảnh hưởng của cỏ cây ngói đá tường vách

而無言辭。則一種相故無所入。無來無去。

nhĩ vô ngôn từ. tắc nhất chủng tướng cố vô sở nhập. vô lai vô khứ.

mà không thể dùng lời nói, thì như có một loại tướng trạng nên không có chỗ vào, không đến không đi.

天子當知。若有菩薩解法如此。則於諸法無入不入。

Thiên tử đương tri. nhược hữu Bồ-tát giải Pháp như thử. tắc ư chư Pháp vô nhập bất nhập.

Thiên tử nên biết, nếu có Bồ-tát hiểu các pháp là như vậy thì đối với các pháp không có chỗ chứng chẳng phải chứng,

無想不想。不見入道。不捨道地。

vô tướng bất tướng. bất kiến nhập đạo. bất xả đạo địa.  
không tướng chẳng tướng, không thấy nhập đạo, không bỏ đạo quả,  
於無上正真道而不退轉。無所入者住無失法。所以者何。

ư vô thượng chánh chân đạo nhi bất thoái chuyển. vô sở nhập giả trụ vô thất  
Pháp. sở dĩ giả hà.

ở nơi đạo Vô thượng chánh chân mà không thoái chuyển, không có chỗ chúng nhập  
thì không có sự mất đi. Vì sao như vậy?

陰種諸入皆為自然。

uẩn chủng chư nhập giai vi tự nhiên.

các uẩn có mặt đều do tự nhiên,

不失一切眾生真正清淨。是為菩薩入於道地。

bất thất nhất thiết chúng sanh chân chánh thanh tịnh. thị vi Bồ-tát nhập ư đạo  
địa.

không làm mất đi sự chân chánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh, đó gọi là Bồ-  
tát chúng nhập đạo quả.

譬如幻師化作十重交絡棚閣。其時幻師化作化人遍處其上。

thí như huyễn sư hóa tác thập trọng giao lạc bằng các. kỳ thời huyễn sư hóa tác  
hóa nhân biến xử kỳ thượng.

Thí như nhà ảo thuật biến hóa một căn gác mười tầng, cùng lúc đó nhà ảo thuật  
cũng biến hóa nhiều người sống ở trong đó.

於天子意所志云何。

ư Thiên tử ý sở chí vân hà.

Đối với Thiên tử, ý ông nghĩ sao?

豈為有人處在重閣若入者不。答曰無也。文殊師利報天子曰。

khởi vi hữu nhân xử tại trọng các nhược nhập giả phủ. đáp viết vô dã. Văn-thù-  
sư-lợi báo Thiên tử viết.

Phải chăng có người ở trên tầng lầu đó hoặc đi vào chỗ đó? Đáp rằng không có.  
Văn-thù-sư-lợi báo Thiên tử rằng:

菩薩十地當作是觀亦如幻化。

Bồ-tát thập địa đương tác thị quán diệc như huyễn hóa.

Mười quả vị Bồ-tát nên quán sát như vậy, cũng như huyễn hóa.

善住意天子問文殊師利曰。假使人來欲得出家為沙門者。

thiện trụ ý Thiên tử vấn Văn-thù-sư-lợi viết. giả sử nhân lai dục đắc xuất gia  
vi Sa-môn giả.

Thiên tử Thiện Trụ Ý hỏi Văn-thù-sư-lợi rằng: Giả sử có người đến muốn xuất gia  
làm Sa-môn,

當何以化何除鬚髮何受具戒。

đương hà dĩ hóa hà trừ tu phát hà thọ cụ giới.

phải giáo hoá thế nào? Cạo bỏ râu tóc thế nào? Thọ Cụ túc giới thế nào?

云何教授令自謹慎。文殊師利報善住意天子。

vân hà giáo thọ linh tự cẩn thận. Văn-thù-sư-lợi báo thiện trụ ý Thiên tử.

Làm thế nào dạy dỗ khiến họ tự cẩn thận? Văn-thù-sư-lợi đáp Thiên tử Thiện Trụ  
Ý rằng:

設使有人來詣我所為沙門者。夫族姓子。

thiết sử hữu nhân lai詣 我 所 為 沙 門 者. phu tộc tính tử.

Giả sử có người đến chỗ ta làm Sa-môn thì người này

若不發心欲得出家。我乃令卿作沙門耳。所以者何。

nhược bất phát tâm dục đắc xuất gia. ngã nãi linh khanh tác Sa-môn nhĩ. sở dĩ  
giả hà.

nếu không phát tâm muốn xuất gia, ta bèn khiến cho người đó làm Sa-môn? Vì sao  
như vậy?

其有建志欲出家者。心無所歸。

kỳ hữu kiến chí dục xuất gia giả. tâm vô sở quy.

Người đó xây dựng ý chí muốn xuất gia, tâm không chỗ về,

其無所歸亦無有來。其無從來則無往者。

kỳ vô sở quy diệc vô hữu lai. kỳ vô tùng lai tắc vô vãng giả.

người ấy không chỗ về thì không có chỗ đến, không đến thì chẳng đi,

住一切法無所斷絕則住無本。其住無本遊於法界而不動轉。

trụ nhất thiết Pháp vô sở đoạn tuyệt tắc trụ vô bản. kỳ trụ vô bản du ư Pháp  
giới nhi bất động chuyển.

an trú vào tất cả pháp không chỗ đoạn tuyệt thì an trú vào chỗ Không. An trú  
vào chỗ Không, dạo chơi khắp pháp giới mà không chuyển động,

其於法界無所動者則不得心。

kỳ ư Pháp giới vô sở động giả tắc bất đắc tâm.

Ở trong pháp giới ấy không động thì chẳng được tâm,

其不得心不願出家。其不願出家則不發心為沙門也。

kỳ bất đắc tâm bất nguyện xuất gia. kỳ bất nguyện xuất gia tắc bất phát tâm vi  
Sa-môn dã.

người ấy không được tâm thì không nguyện xuất gia, không nguyện xuất gia thì  
không phát tâm làm Sa-môn,

其不發心為沙門者則無所生。

kỳ bất phát tâm vi Sa-môn giả tắc vô sở sanh.

không phát tâm làm Sa-môn thì không có chỗ sanh khởi,

其無所生則盡眾苦。其盡眾苦則究竟盡。其究竟盡則無所盡。

kỳ vô sở sanh tắc tận chúng khổ. kỳ tận chúng khổ tắc cứu cánh tận. kỳ cứu cánh  
tận tắc vô sở tận.

không có chỗ sanh khởi thì dứt được các khổ, dứt được các sự khổ thì đạt đến  
cứu cánh, đạt đến cứu cánh thì không có chỗ cùng tận.

無所盡者則不可盡。其不可盡此無所行。

vô sở tận giả tắc bất khả tận. kỳ bất khả tận thử vô sở hạnh.

không chỗ cùng tận thì không thể cùng tận, không thể cùng tận thì không có chỗ  
hành.

天子解是。當為其人解如此義。

Thiên tử giải thị. đương vi kỳ nhân giải như thử nghĩa.

Thiên tử hiểu như vậy, nên vì người khác cũng giải nghĩa này.

其詣我所求欲出家。語族姓子勿得發心作沙門也。

kỳ nghê ngã sở cầu dục xuất gia. ngữ tộc tính tử vật đắc phát tâm tác Sa-môn  
dã.

Người kia đến chỗ ta muốn cầu xuất gia, nói thiện nam đó chớ có phát tâm làm  
Sa-môn

所以者何。心本無起便離闍冥。

sở dĩ giả hà. tâm bản vô khởi tiện ly ám minh.

Vì sao vậy? Tâm vốn không sanh khởi liền xa lìa tối tăm u ám.

文殊師利復謂善住意。假使有人來詣我所求欲出家。

Văn-thù-su-lợi phục vị thiện trụ ý. giả sử hữu nhân lai nghệ ngã sở cầu dục xuất gia.

Văn-thù-su-lợi lại bảo Thiện Trụ Ý rằng: Giả sử có người đến chỗ ta muốn cầu xuất gia,

吾當為說。卿族姓子不除鬚髮。

ngô đương vi thuyết. khanh tộc tính tử bất trừ tu phát.

ta sẽ bảo họ rằng: Nay thiện nam tử kia, ông không nên cạo bỏ râu tóc,

乃為善備沙門之業。善住意問文殊師利。所言何謂。

nãi vi thiện bị Sa-môn chi nghiệp. thiện trụ ý vấn Văn-thù-su-lợi. sở ngôn hà vị.

cho đến khéo chuẩn bị việc của Sa-môn. Thiện Trụ Ý hỏi Văn-thù-su-lợi: Lời nói ấy nghĩa là thế nào?

文殊答曰。如來說法無所除去亦無所壞。又問。

Văn-thù đáp viết. Như Lai thuyết Pháp vô sở trừ khử diệt vô sở hoại. hựu vấn.

Văn-thù đáp rằng: Như Lai thuyết pháp không chỗ trừ bỏ cũng không có chỗ hoại diệt. Lại hỏi:

何所不除。答曰。不除於色亦無所壞。

hà sở bất trừ. đáp viết. bất trừ ư sắc diệt vô sở hoại.

Thế nào là không trừ bỏ? Đáp rằng: Không trừ bỏ sắc cũng không hoại diệt,

不除痛想行識亦無所壞。假使念言。

bất trừ thống tưởng hành thức diệt vô sở hoại. giả sử niệm ngôn.

Không trừ bỏ thống, tưởng, hành, thức cũng không hoại diệt. Giả sử nghĩ rằng:

我除鬚髮則住吾我計已有身。不計吾我不自貪身則平等見也。

ngã trừ tu phát tắc trụ ngô ngã kế kỷ hữu thân. bất kế ngô ngã bất tự tham thân tắc bình đẳng kiến dã.

Ta cạo bỏ râu tóc thì rơi vào sự so tính của bản ngã rằng ta có thân, không so tính thân ta, không tự tham đắm vào thân thì có cái nhìn bình đẳng,

貪著己身乃計鬚髮則成眾生。

tham trước kỷ thân nãi kế tu phát tắc thành chúng sanh.

tham trước thân mình mới tính đến sự từ bỏ râu tóc thì thành chúng sanh,

想念除去其不得我不得他人。不我不彼則無吾我。

tưởng niệm trừ khử kỳ bất đắc ngã bất đắc tha nhân. bất ngã bất bỉ tắc vô ngô ngã.

suy nghĩ đến sự từ bỏ điều đó thì không có ta không có người khác, không có ta không có người khác thì không bản ngã,

其無吾我不計有身。則除鬚髮無思無想。

kỳ vô ngô ngã bất kế hữu thân. tắc trừ tu phát vô tư vô tưởng.

không bản ngã nên không kể có thân thì cạo bỏ râu tóc không suy không nghĩ,

其無思想。無應不應不住若干。

kỳ vô tư tưởng. vô ứng bất ứng bất trụ nhược can.

không suy nghĩ, không ứng chẳng ứng, không vướng vào nơi khác,

其不住若干則無言教。其無言教。無進不進無雙無隻。

kỳ bất trụ nhược can tắc vô ngôn giáo. kỳ vô ngôn giáo. vô tiến bất tiến vô song vô chích.

không trụ vào nơi khác thì không có lời dạy, không có lời dạy thì không tiến chẳng tiến, không đôi không chiếc.

不貪己身不被袈裟。其袈裟者(晉言無穢垢)。

bất tham kỳ thân bất bị Ca-sa. kỳ Ca-sa giả (tân ngôn vô uế cấu ).  
Không tham đắm thân mình thì không mặc Ca-sa. Ca-sa (đời Tấn gọi là Vô uế cấu)  
其無穢垢則無所有。其無所有則無所住。

kỳ vô uế cấu tắc vô sở hữu. kỳ vô sở hữu tắc vô sở trụ.  
không cấu nhiễm thì không có sở hữu, không có sở hữu thì không có chỗ trụ,  
其無所住則為曠然。其曠然者乃為出家。

kỳ vô sở trụ tắc vi khoáng nhiên. kỳ khoáng nhiên giả nãi vi xuất gia.  
không có chỗ trụ thì vắng lặng, vắng lặng mới là xuất gia.

善住意天子復問文殊。所言思念。

thiện trụ ý Thiên tử phục vấn Văn Thù. sở ngôn tư niệm.  
Thiên tử Thiện Trụ Ý lại hỏi Văn Thù: Suy nghĩ những lời ấy,

其思念者為何謂也。文殊答曰。等於諸法無形無名。

kỳ tư niệm giả vi hà vị dã. Văn-thù đáp viết. đẳng ư chư Pháp vô hình vô danh.  
cái suy nghĩ ấy gọi là gì? Văn-thù đáp rằng: Tất cả các pháp không hình tướng  
không tên gọi,

愚慧凡夫之所興念多所望想。故世尊曰。

ngu tráng phạm phu chi sở hưng niệm đa sở vọng tưởng. cố Thế tôn viết.  
những ý niệm của kẻ phạm phu ngu muội khởi lên phần nhiều là vọng tưởng, cho  
nên Thế Tôn dạy:

其於諸法無所興造亦無損耗。是謂思念。又問。

kỳ ư chư Pháp vô sở hưng tạo diệt vô tổn hao. thị vị tư niệm. hựu vấn.  
Đối với các pháp không có chỗ phát sinh cũng không có tổn hoại, nên suy nghĩ  
như vậy. Lại hỏi:

何所興造。答曰。天子當平等度以度平等。

hà sở hưng tạo. đáp viết. Thiên tử đương bình đẳng độ dĩ độ bình đẳng.  
Thế nào là chỗ phát sinh? Đáp rằng: Thiên tử phải đem bình đẳng độ để độ các  
pháp bình đẳng,

其於諸法無得不得亦無所逮。

kỳ ư chư Pháp vô đắc bất đắc diệt vô sở dĩ.  
đối với các pháp không đắc chẳng đắc cũng không có chỗ chứng,

不審不行亦無不行。於此諸法不興等住不想吾我。

bất thẩm bất hành diệt vô bất hành. ư thử chư Pháp bất hưng đẳng trụ bất tưởng  
ngô ngã.

không thẩm xét cũng không hành cũng không phải không hành, đối với các pháp này  
không hưng khởi an trú, không nghĩ về bản ngã,

亦復不著人壽命識。眾生可意斷滅計常。

diệt phục bất trước nhân thọ mạng thức. chúng sanh khả ý đoạn diệt kế thường.  
cũng lại không đắm trước ý thức về thọ mạng của người, chúng sanh có thể nghĩ  
liên tục, đoạn diệt,

陰種諸入想佛法眾。亦復不念是戒是毀。

uẩn chủng chư nhập tưởng Phật Pháp chúng. diệt phục bất niệm thị giới thị hủy.  
các uẩn các nhập tưởng là Phật pháp, cũng lại không nghĩ là giới, là hủy hoại,

塵勞顛倒造立果證望想求度道跡往來不還無著。

trần lao điên đảo tạo lập quả chứng vọng tưởng cầu độ đạo tích vắng lai Bất  
hoàn Vô trước.

trần lao điên đảo xây dựng quả vị, vọng tưởng cầu chúng đạo, dấu vết qua lại,  
không trở lại không còn chấp trước.

望想緣覺捨著正覺。是善是惡是罪是福。

vọng tướng Duyên giác ý trước chánh giác. thị thiện thị ác thị tội thị phúc.  
Vọng tướng quả Duyên giác nương tựa chấp trước vào quả vị Chánh Giác là thiện,  
là ác, là tội, là phước,

是為穿漏是無有漏。是為俗業是度世業。

thị vi xuyên lậu thị vô hữu lậu. thị vi tục nghiệp thị độ thế nghiệp.  
đó là lậu hoặc đã hết không còn hữu lậu, đó là việc thế tục độ việc thế tục,  
是則有為是則無為是則為空無想無願。

thị tác hữu vi thị tác vô vi thị tác vi không vô tướng vô nguyên.  
chính là hữu vi, là vô vi, là không, không tướng, không nguyên,

是明無明是為解脫。是為離欲是為生為死。

thị minh vô minh thị vi giải thoát. thị vi ly dục thị vi sanh vi tử.  
là minh, vô minh, đó là giải thoát, đó là ly dục là sanh là tử

是為滅度。興造如此若干種想。如是行法修道。

thị vi diệt độ. hưng tạo như thử nhược can chủng tướng. như thị hành Pháp tu  
đạo.

đó là diệt độ, tạo ra bấy nhiêu chủng tử này. Như vậy là thực hành pháp tu đạo,  
若斯愚慧凡夫之所念也。貢高自大癡夫所為也。

nhược tư ngu tráng phạm phu chi sở niệm dã. cống cao tự Đại si phu sở vi dã.  
nếu những suy nghĩ của kẻ phạm phu ngu muội cống cao tự đại, làm những việc ngu  
si

是等為魔及與官屬所見陰蓋。是故如來。

thị đẳng vi ma cập dữ quan chúc sở kiến uẩn cái. thị cố Như Lai.  
thì những việc như thế là ma và quyền thuộc của ma ngăn che cái thấy. Cho nên  
Như Lai

為此薰類演出言辭。令除鬢髮去於五陰。

vi thử đẳng loại diễn xuất ngôn từ. linh trừ tu phát khứ ư ngũ uẩn.  
vì những chúng sanh này mà diễn xuất ngôn từ, khiến từ bỏ râu tóc lìa ngũ uẩn,  
奉修五品戒定慧解度知見品。

phụng tu ngũ phẩm giới định tuệ giải độ tri kiến phẩm.  
tu trì năm phẩm Giới, Định, Tuệ, Giải, Độ tri kiến.

於是善住意天子讚文殊師利。

ư thị thiện trụ ý Thiên tử tán Văn-thù-sư-lợi.  
Lúc đó Thiên tử Thiện Trụ Ý ca ngợi Văn-thù-sư-lợi:

善哉善哉快說此言。如仁者教。文殊師利復謂善住意。

Thiện tai Thiện tai khoái thuyết thử ngôn. như nhân giả giáo. Văn-thù-sư-lợi  
phục vị thiện trụ ý.

Hay thay! Hay thay! Vui thay lời nói này! Như lời Nhân giả dạy. Văn-thù-sư-lợi  
lại bảo Thiện Trụ Ý:

假使有人來求出家。吾當謂言。

giả sử hữu nhân lai cầu xuất gia. ngô đương vị ngôn.  
Giả sử có người đến cầu xuất gia, ta sẽ nói thế này,

若族姓子不受具戒。爾乃是卿善備出家。又問文殊。

nhược tộc tính tử bất thọ cụ giới. nhĩ nãi thị khanh thiện bị xuất gia. hựu vấn  
Văn Thù.

nếu thiện nam tử không thọ giới Cụ túc, như vậy là người đó khéo chuẩn bị cho  
việc xuất gia. Lại hỏi Văn Thù:

此言何謂。答曰。於善住意所趣云何。何謂具戒。



thử ngôn hà vị. đáp viết. ư thiện trụ ý sở thú vãn hà. hà vị cụ giới.  
Lời đó như thế nào? Đáp rằng: Đối với Thiện Trụ Ý hướng đi như thế nào? Thế nào là giới Cụ túc?

具戒有二。一正真戒二邪偽戒。何謂邪偽。

cụ giới hữu nhị. nhất chánh chân giới nhị tà nguy giới. hà vị tà nguy.  
Giới Cụ túc có hai: một là giới chân chánh, hai là giới tà nguy. Thế nào là tà nguy?

若墮顛倒。何謂顛倒。受吾我人倚於壽命。

nhược đọa diên đảo. hà vị diên đảo. thọ ngô ngã nhân ý ư thọ mạng.  
Đó là đọa vào diên đảo. Thế nào là diên đảo? Thọ nhận cái ngã, nhân, trú vào thọ mạng,

縛著斷滅而計有常。或墮邪見荒淫怒癡。

phược trước đoạn diệt nhi kế hữu thường. hoặc đọa tà kiến hoang dâm nộ si.  
trói buộc vào đoạn diệt mà cho là thường hoặc đọa tà kiến dâm loạn, sân hận, ngu si,

貪欲貢高而懷自大。或于欲界色無色界。

tham dục công cao nhi hoài tự Đại. hoặc vu dục giới sắc vô sắc giới.  
tham dục, cao ngạo và ôm ấp tự đại, hoặc ở Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới

而念所受馳逸望想。隨于起滅證明邪迹。

nhi niệm sở thọ trì dật vọng tưởng. tùy vu khởi diệt chứng minh tà tích.  
mà nghĩ thọ lãnh phóng dật vọng tưởng, tùy chỗ khởi diệt chứng minh dấu vết tà nguy,

不別善惡宜便之法演狂悖言不識所趣。

bất biệt thiện ác nghi tiện chi Pháp diễn cuồng bội ngôn bất thức sở thú.  
không phân biệt các pháp thiện ác nên làm, giảng giải cuồng si lời nói trái lẽ không biết hướng đi,

墮於無明住眾邪見。如是法教。皆於正律名之為邪。

đọa ư vô minh trụ chúng tà kiến. như thị Pháp giáo. giai ư chánh luật danh chi vi tà.  
rơi vào vô minh, trụ vào tà kiến. Giáo pháp như vậy, đối với luật chân chánh thì gọi là tà.

所以者何。道空平等。其平等者。

sở dĩ giả hà. đạo không bình đẳng. kỳ bình đẳng giả.  
Vì sao như vậy? Tánh không vốn bình đẳng, bình đẳng ấy là

菩薩所行尚不為退。假使天子。

Bồ-tát sở hạnh thượng bất vi thoái. giả sử Thiên tử.  
những việc làm của Bồ-tát còn không thoái chuyển. Giả sử Thiên tử,

不墮惡友不解所歸堅固之要。於諸所受受不當受。而行馳聘。

bất đọa ác hữu bất giải sở quy kiên cố chi yếu. ư chư sở thọ thọ bất đương thọ. nhi hành trì sinh.  
Không làm bạn ác, lỗi về không rõ mà cứ ngoan cố, đối với các chỗ thọ nhận thì chịu hay không nên chịu mà cứ dong ruổi,

是謂邪戒。若問年歲及所修行。

thị vị tà giới. nhược vãn niên tuế cập sở tu hành.  
đó là tà giới. Nếu hỏi tuổi tác và chỗ tu hành,

而反從人受信施食。又從異人出家為沙門者。

nhi phản tùng nhân thọ tín thí thực. hựu tùng dị nhân xuất gia vi Sa-môn giả.  
mà trở ngược theo thế gian thọ nhận thức ăn, lại theo kẻ khác xuất gia làm Sa-môn,



求其迎逆稽首禮節。不能除滅姪怒癡冥。是為邪戒。

cầu kỳ nghênh nghịch kê thủ lễ tiết. bất năng trừ diệt dâm nộ si minh. thị vi tà giới.

cầu người kia cung đón cúi đầu danh lễ, thì không thể trừ diệt dâm dục, sân giận, si mê, đó là tà giới.

何謂正戒。假使修正不想平等是謂正戒。

hà vị chánh giới. giả sử tu chánh bất tướng bình đẳng thị vị chánh giới.

Thế nào gọi là chánh giới? Giả sử tu hành chân chánh không vọng tưởng, bình đẳng đó là chánh giới,

一切諸法解之如空無想無願。是謂正戒。

nhất thiết chư Pháp giải chi như không vô tướng vô nguyện. thị vị chánh giới.

tất cả các pháp nên hiểu là không, vô tướng, vô nguyện, đó là chánh giới,

於三脫門而不造證奉行審諦。無想不想無應不應。

ư tam thoát môn nhi bất tạo chứng phụng hành thâm đế. vô tướng bất tướng vô ứng bất ứng.

ở nơi tam giải thoát môn mà không có sự chứng đắc, phụng hành hay thâm xét, không tưởng chẳng tưởng, không ứng chẳng ứng,

是謂正戒。

thị vị chánh giới.

Đó là chánh giới.

文殊師利告善住意。

Văn-thù-su-lợi cáo thiện trụ ý.

Văn-thù-su-lợi bảo Thiện Trụ Ý rằng:

設使處姪怒癡無明恩愛。墮於貪身六十二見。或四顛倒。三品惡行。

thiết sử xử dâm nộ si vô minh ân ái. đọa ư tham thân lục thập nhị kiến. hoặc tứ diên đảo. tam phẩm ác hành.

Giả sử hành dâm dục, sân giận, si mê, vô minh, ân ái, rơi vào tham đắm thân thể với sáu mươi hai tà kiến, hoặc bốn diên đảo, ba điều ác nghiệp,

八邪九惱。九神止處。十不善業。

bát tà cửu não. cửu Thần chỉ xử. thập bất thiện nghiệp.

tám tà, chín não, chín nơi dừng lại của tinh thần, mười nghiệp bất thiện.

雖在其中而無所著。是謂正戒。

tuy tại kỳ trung nhi vô sở trước. thị vị chánh giới.

Chỉ có ở trong đó mà không vướng mắc, đó gọi là chánh giới.

譬如一切萬物百穀草木眾藥所生。皆因地出而得長養。

thí như nhất thiết vạn vật bách cốc thảo mộc chúng dược sở sanh. giai nhân địa xuất nhi đắc trường dưỡng.

Thí như sự sống của tất cả vạn vật, trăm thứ cỏ cây lúa gạo, thuốc thang đều nhờ đất mà sanh ra và lớn lên.

其地坦然無所念置。亦不念言我所茂盛。如是天子。

kỳ địa thản nhiên vô sở niệm trí. diệc bất niệm ngôn ngã sở mậu thịnh. như thị Thiên tử.

Đất ấy thản nhiên không ghi nhớ chấp trước, cũng không nói chỗ của ta màu mỡ. Như vậy Thiên tử,

敢可成就至於大化皆由戒立。

cảm khả thành tựu chí ư Đại hóa giai do giới lập.

có thể thành tựu cho đến thay đổi lớn lên đều do từ giới mà lập,

具足成就建立道法三十七品。行者無想法無所置。

cụ túc thành tựu kiến lập đạo Pháp tam thập thất phẩm, hành giả vô tưởng Pháp vô sở trí.

xây dựng thành tựu đầy đủ ba mươi bảy phẩm đạo pháp, hành giả không nghĩ về pháp, không có chỗ trú vào,

不念戒具其因成就與不成也。不著欲界色無色界。

bất niệm giới cụ kỳ nhân thành tựu dữ bất thành dã. bất trước dục giới sắc vô sắc giới.

không nghĩ đến giới đầy đủ, nhân duyên thành tựu hay không thành tựu, không vướng kẹt vào dục giới, sắc giới, vô sắc giới,

其不迷惑倚三界者是謂具戒。

kỳ bất mê hoặc ý tam giới giả thị vị cụ giới.

ây là không mê hoặc vào ba cõi, gọi là giới Cụ túc.

若立禁戒為成等法信為種法忍。志性清和長育成道。

nhược lập cấm giới vi thành đẳng Pháp tín vi chủng Pháp nhẫn. chí tánh thanh hòa trường dục thành đạo.

Nếu xây dựng cấm giới vi thành tựu lòng tin Pháp là gieo trồng pháp nhẫn, ý chí thanh tịnh hòa nhã để nuôi dưỡng đạo quả,

建行如是立篤信戒。便得成就三十七品道法之要也。

kiến hành như thị lập đốc tín giới. tiện đắc thành tựu tam thập thất phẩm đạo Pháp chi yếu dã.

xây dựng như vậy là đốc lòng tin vào giới, liền được thành tựu Ba mươi bảy phẩm đạo pháp trọng yếu,

是去來今現在佛聲聞緣覺之具戒也。

thị khứ lai kim hiện tại Phật Thanh văn Duyên giác chi cụ giới dã.

là giới Cụ túc của chư Phật, Thanh văn, Duyên giác trong quá khứ, hiện tại và tương lai,

至三脫門度諸出家而超越去。善住意曰。甚善難及。

chí tam thoát môn độ chư xuất gia nhi siêu việt khứ. thiện trụ ý viết. thậm thiện nan cập.

cho đến tam giải thoát môn, độ Thiện nam tử siêu xuất thế gian. Thiện Trụ Ý thưa rằng: Thật khó thay!

文殊師利快說具戒。

Văn-thù-sư-lợi khoái thuyết cụ giới.

Văn-thù-sư-lợi hay nói đến giới Cụ túc,

能如是受具足戒者則為正業非為邪業。文殊師利復謂善住意天子。

năng như thị thọ cụ túc giới giả tắc vi chánh cấm phi vi tà nghiệp. Văn-thù-sư-lợi phục vị thiện trụ ý Thiên tử.

người có thể thọ giới Cụ túc như vậy thì gọi là chánh nghiệp, không phải tà nghiệp. Văn-thù-sư-lợi lại bảo Thiên tử Thiện Trụ Ý rằng:

出家如是具戒。若此教授所施備足如斯。

xuất gia như thị cụ giới. nhược thử giáo thọ sở thí bị túc như tư.

Như vậy Thiện nam tử đầy đủ giới hạnh, nếu ban cho lời dạy này là bổ sung đầy đủ thêm.

設族姓子不發起戒。是為學戒。天子問曰。

thiết tộc tính tử bất phát khởi giới. thị vi học giới. Thiên tử vấn viết.

Giả sử Thiện nam tử không phát khởi giới, đó là học giới. Thiên tử hỏi rằng:

此語何謂。文殊答曰。

thủ ngữ hà vị. Văn-thù đáp viết.

Lời này như thế nào? Văn-thù đáp rằng:

一切諸法悉無所起亦無所受。其有受戒則受吾我。亦著三界故生其中。

nhất thiết chư Pháp tất vô sở khởi diệc vô sở thọ. kỳ hữu thọ giới tất thọ ngô ngã. diệc trước tam giới cổ sanh kỳ trung.

Tất cả các pháp đều không có chỗ khởi cũng không có chỗ thọ nhận, nếu có thọ giới tức có thọ ngã, cũng vướng kẹt vào ba cõi cho nên sanh ra ở trong đó.

於天子意所志云何。何謂為戒。答曰。

ư Thiên tử ý sở chí vân hà. hà vị vi giới. đáp viết.

Đối với Thiên tử thì ý đó như thế nào? Thế nào là giới? Đáp rằng:

將護沙門二百五十。又問。以何將護。答曰。

tương hộ Sa-môn nhị bách ngũ thập. hựu vân. dĩ hà tương hộ. đáp viết.

Tương hộ Sa-môn giữ hai trăm năm mươi giới. Lại hỏi: Thế nào là tương hộ? Đáp rằng:

守身口意名曰將護。二百五十備悉具禁。

thủ thân khẩu ý danh viết tương hộ. nhị bách ngũ thập bị tất cụ cấm.

Giữ gìn thân khẩu ý gọi là tương hộ, hai trăm năm mươi giới đầy đủ tức là đầy đủ giới cấm,

不為身行亦無所作亦無當作寧可處當有處所乎。

bất vi thân hành diệc vô sở tác diệc vô đương tác ninh khả xứ đương hữu xứ sở hồ.

không làm việc làm của thân, cũng không có chỗ làm, cũng không phải đang làm há có thể có nơi như vậy hay sao!

青黃白黑紅紫色耶。所向方面。答曰無也。又問。

thanh hoàng bạch hắc hồng tử sắc da. sở hướng phương diện. đáp viết vô dã. hựu vân.

các màu xanh vàng trắng đen đỏ tím có phương diện riêng của nó sao? Đáp rằng: không. Lại hỏi:

何故。無所有故。由是之故不可處當。

hà cố. vô sở hữu cố. do thị chi cố bất khả xứ đương.

Tại sao? Vì không có sở hữu do đó không có thể có những phương diện này.

問曰何故。答曰。無所行故。文殊又問。

vấn viết hà cố. đáp viết. vô sở hạnh cố. Văn-thù hựu vân.

Hỏi rằng tại sao? Đáp: Không có chỗ làm. Văn-thù hỏi:

其無所有可名說乎。物如是不。報曰不能。文殊答曰。

kỳ vô sở hữu khả danh thuyết hồ. vật như thị phủ. báo viết bất năng. Văn-thù đáp viết.

Phải chăng vì không sở hữu nên có thể gọi như vậy? Vật có như vậy không? Đáp rằng: Không có thể. Văn-thù đáp rằng:

是故天子當作斯觀。所號禁戒不可奉受。

thị cố Thiên tử đương tác tư quán. sở hiệu cấm giới bất khả phụng thọ.

Vì vậy Thiên tử phải quán sát như thế. Những chỗ gọi là giới cấm không thể thọ trì,

此曰樂禁為備戒德。

thủ viết lạc cấm vi bị giới đức.

đó gọi là vui thích giới cấm vì bổ sung cho giới đức.

其心清和智慧通達如是行者悉無所有。無能動者永無所趨。

kỳ tâm thanh hòa trí tuệ thông đạt như thị hành giả tất vô sở hữu. vô năng động giả vĩnh vô sở thú.

Tâm ấy thanh tịnh hòa nhã trí huệ thông đạt, như vậy người hành đạo tất đạt đến không chỗ có, người không năng động thì không có chỗ đến.

戒無所獲是真諦戒。不得心處是日淨心。

giới vô sở hoạch thị chân đế giới. bất đắc tâm xử thị viết tịnh tâm.

Giới không có chỗ gặt hái chính là giới chân thật, không có chỗ để được tâm mới gọi là tâm thanh tịnh,

不逮智慧是真智慧心無所作不懷想念。其無所生是謂護心。

bất đãi trí tuệ thị chân trí tuệ tâm vô sở tác bất hoại tưởng niệm. kỳ vô sở sanh thị vị hộ tâm.

không chúng trí tuệ là trí tuệ chân thật, tâm không có chỗ làm thì không lo nghĩ tưởng nhớ, không có chỗ sanh khởi gọi là hộ trì tâm,

戒具備悉如是。奉戒智慧若斯。

giới cụ bị tất như thị. phụng giới trí tuệ nhược tư.

giới đầy đủ ắt là như vậy. Phụng trì giới trí tuệ cũng lại như vậy,

不得心處不念禁戒不逮智慧。若能曉了智慧無處。

bất đắc tâm xử bất niệm cấm giới bất đãi trí tuệ. nhược năng hiểu liễu trí tuệ vô xử.

không được chỗ của tâm, không nghĩ cấm giới không chúng trí tuệ, nếu có thể hiểu trí tuệ không chỗ trụ

一切調和無有眾疑。識解道教。不見諸法不善之義。

nhất thiết điều hòa vô hữu chúng nghi. thức giải đạo giáo. bất kiến chư Pháp bất thiện chi nghĩa.

thì tất cả được điều hòa, không có chỗ nghi ngờ, hiểu rõ giáo lý của đạo, không thấy nghĩa bất thiện của các pháp.

其於諸法不見不善則不受戒。

kỳ ư chư Pháp bất kiến bất thiện tắc bất thọ giới.

Đối với các pháp không thấy chỗ bất thiện thì không thọ giới,

其不受戒亦不毀禁。其欲學戒彼則須戒。

kỳ bất thọ giới diệt bất hủy cấm. kỳ dục học giới bỉ tắc tu giới.

không thọ giới cũng không hủy cấm giới, muốn học giới đó thì người đó cần phải nghiêm cấm.

其須戒者則不退還。其不退者彼名解脫。

kỳ tu giới giả tắc bất thoái hoàn. kỳ bất thoái giả bỉ danh giải thoát.

Người phải nghiêm cấm thì không thoái chuyển, người không thoái chuyển ấy gọi là giải thoát.

其解脫者則不合會。其不合會者彼則無漏。

kỳ giải thoát giả tắc bất hợp hội. kỳ bất hợp hội giả bỉ tắc vô lậu.

Người giải thoát thì không tụ hợp, người không tụ hợp thì người đó được vô lậu,

其無漏者則行平等。平等行者則無所得。亦不受戒。

kỳ vô lậu giả tắc hành bình đẳng. bình đẳng hành giả tắc vô sở đắc. diệt bất thọ giới.

người được vô lậu thì thực hành bình đẳng, hành bình đẳng thì không sở đắc, cũng không thọ giới.

是故諸法等如虛空了虛無故。所以者何。

thị cố chư Pháp đẳng như hư không liễu hư vô cố. sở dĩ giả hà.

Cho nên các pháp như hư không mà hư không là hoàn toàn trống rỗng. Vì sao như vậy?

其虛空者則無所行。是故天子。學戒如此則無禁戒。

kỳ hư không giả tắc vô sở hành. thị cố Thiên tử. học giới như thử tắc vô cấm giới.

Hư không ấy là không có chỗ sở hành. Cho nên Thiên tử, học giới như vậy tức không phải cấm giới.

彼所戒者何所為戒。其不學戒學戒當爾。

bỉ sở giới giả hà sở vi giới. kỳ bất học giới học giới đương nhĩ.

Những giới ấy tại sao gọi là giới? Người không học giới hay học giới đều như vậy cả,

則學於空。何謂為空。不樂身口不慕其意。

tắc học ư không. hà vị vi giới. bất lạc thân khẩu bất mộ kỳ ý.

tức học giới ở nơi không. Thế nào gọi là không? Không vui với thân khẩu, không mến chuộng ý mình,

無染不染是賢聖戒。如是住者則無所住。

vô nhiễm bất nhiễm thị hiền Thánh giới. như thị trụ giả tắc vô sở trụ.

không nhiễm chẳng nhiễm là giới của Thánh Hiền, an trụ như vậy gọi là vô sở trụ.

其無所住學平等戒。天子又聽。如是出家為沙門者。

kỳ vô sở trụ học bình đẳng giới. Thiên tử hựu thính. như thị xuất gia vi Sa-môn giả.

Vô sở trụ ấy là học giới bình đẳng. Thiên tử lắng nghe, như vậy là xuất gia làm Sa-môn,

具戒若此禁戒之謂。

cụ giới nhưc thử cấm giới chi vị.

đầy đủ giới như vậy gọi là cấm giới.

其人假使飲食衣服三千大千世界。其中所有皆能淨畢。

kỳ nhân giả sử ẩm thực y phục tam Thiên Đại Thiên thế giới. kỳ trung sở hữu giai năng tịnh tất.

Giả sử người kia có đồ ăn uống, y phục, ở trong ba ngàn Đại thiên thế giới mà có những vật sở hữu thì đều thanh tịnh cả.

所食之功多所救護終不唐舉。皆由如是淨戒所致。

sở thực chi công đa sở cứu hộ chung bất đường cử. giai do như thị tịnh giới sở trí.

Việc tạo ra lương thực có nhiều việc hỗ trợ, hoàn toàn không cầu mà có thì đều do giới thanh tịnh như vậy mà được.

天子又問。今者文殊為誰說此。文殊答曰。為受者施。

Thiên tử hựu vấn. kim giả Văn-thù vị thụ thuyết thử. Văn-thù đáp viết. vị thọ giả thí.

Thiên tử lại hỏi: Nay tôn giả Văn-thù vì ai mà nói như vậy? Văn-thù đáp: Vì những ai thọ nhận sự bố thí,

能親順者。彼則畢淨能達此義。爾乃淨畢。

năng thân thuận giả. bỉ tắc tất tịnh năng đãi thử nghĩa. nhĩ nãi tịnh tất.

người có thể thân cận, tùy thuận, người thanh tịnh rất ráo, theo kịp nghĩa này bèn được thanh tịnh rất ráo.

其不親不受不達此義。不念不修不惟。

kỳ bất thân bất thọ bất đãi thử nghĩa. bất niệm bất tu bất duy.

Người không thân cận, không thọ nhận, không theo kịp nghĩa này, không suy nghĩ, không tu tập, không tư duy,

誰受誰為親近誰能淨畢。爾乃正淨。

thùy thọ thùy vi thân cận thùy năng tịnh tất. nhĩ nãi chánh tịnh.  
ai thọ nhận, ai thân cận, ai có thể thanh tịnh rốt ráo bèn được thanh tịnh chân  
chánh,

此應諮嗟為真眾祐。一切諸法究竟悉空無所生慧。

thử ứng ti ta vi chân chúng hữu. nhất thiết chư Pháp cứu cánh tất không vô sở  
sinh tuệ.

điều nói ra ở đây là việc làm chân thật của Thế Tôn, tất cả các pháp rốt ráo  
đều không, không chỗ sanh trí tuệ,

是為盡暢清淨眾祐。凡夫之士能畢眾祐羅漢不能。

thị vi tận sướng thanh tịnh chúng hữu. phàm phu chi sĩ năng tất chúng hữu la hán  
bất năng.

là vì sự thông suốt thanh tịnh của Thế Tôn, kẻ phàm phu có thể rốt ráo, Thế  
Tôn, La-hán thì không thể.

所以者何。

sở dĩ giả hà.

Vì sao như vậy?

凡夫之士能受親近還致識別惟念精思。吾曾諮受惟察奉行。

phàm phu chi sĩ năng thọ thân cận hoàn trí thức biệt duy niệm tinh tư. ngô tăng  
ti thọ duy sát phụng hành.

Kẻ phàm phu có thể thọ lãnh, thân cận lại còn biết phân biệt suy nghĩ một cách  
tinh tấn, ta từng thọ lãnh, suy nghĩ, phụng hành,

能施能募則能淨畢。云何淨畢。周旋往來沒復還生。

năng thí năng mộ tắc năng tịnh tất. vân hà tịnh tất. châu toàn vãng lai một phục  
hoàn sanh.

có thể bố thí, có thể ái mộ thì có thể rốt ráo thanh tịnh. Thế nào gọi là rốt  
ráo thanh tịnh? Vẹn toàn việc vãng lai không còn sanh trở lại,

所生之處淨洗諸根。

sở sanh chi xứ tịnh tẩy chư căn.

nơi được sanh ra, gột rửa các căn,

阿羅漢者無有陰種諸入之義。不能周旋何能淨畢誰淨畢者。

A-la-hán giả vô hữu uẩn chủng chư nhập chi nghĩa. bất năng châu toàn hà năng  
tịnh tất thùy tịnh tất giả.

bậc A-la-hán không có các nghĩa về các uẩn các nhập, không có khả năng xoay vần  
thì làm sao thanh tịnh rốt ráo, ai thanh tịnh rốt ráo?

其受分衛福布施主。淨三品場然後受食。

kỳ thọ phân vệ phúc bố thí chủ. tịnh tam phẩm trường nhiên hậu thọ thực.

người thọ nhận thức ăn thì đem phước cho thí chủ, thanh tịnh ba phẩm rồi sau  
mới thọ thức ăn,

何謂三品。一不得我亦無受者。

hà vị tam phẩm. nhất bất đắc ngã diệc thị cố giả.

Thế nào gọi là ba phẩm? Một là không chấp mình cũng không chấp người thọ vật,

二不得施者亦無所授。三不得周旋生死處所及淨畢竟。

nhị bất đắc thí giả diệc vô sở thụ. tam bất đắc châu toàn sanh tử xứ sở cập tịnh  
tất cánh.

hai là không có người bố thí cũng không có vật đã cho, ba là không được xoay  
vần qua lại nơi sanh tử và rốt ráo thanh tịnh,

是為三。如是淨者無所淨畢。

thị vi tam, như thị tịnh giả vô sở tịnh tất.  
đó là ba điều. Người thanh tịnh như vậy không còn chỗ thanh tịnh rốt ráo.

是故天子吾說斯言。飲食被服三千大千世界所有。

thị cố Thiên tử ngô thuyết tư ngôn. ẩm thực bị phục tam Thiên Đại Thiên thế giới  
sở hữu.

Cho nên Thiên tử, ta mới nói những lời như vậy, ăn uống y phục, chăn màn có cả  
ba ngàn đại thiên thế giới,

皆能淨畢無微騫礙。是為處世真正眾祐。

giai năng tịnh tất vô vi ế ngại. thị vi xử thế chân chánh chúng hữu.  
đều có thể rất ráo thanh tịnh không có chút gì ngăn che, đó là chân chánh giúp  
đỡ ở thế gian

乃為出家名曰沙門。文殊師利復謂善住意。

nãi vi xuất gia danh viết Sa-môn. Văn-thù-sư-lợi phục vị thiện trụ ý.  
nên mới gọi Thiện nam tử là Sa-môn. Văn-thù-sư-lợi lại bảo Thiện Trụ Ý:

求出家者吾當告語。若欲出家為沙門者。仁族姓子。

cầu xuất gia giả ngô đương cáo ngữ. nhược dục xuất gia vi Sa-môn giả. nhân tộc  
tính tử.

Người cầu xuất gia thì ta nên cảnh báo rằng: Thiện nam tử, nếu muốn xuất gia  
làm Sa-môn,

不處閑居不在人間。無遠無近不起不滅。

bất xử nhàn cư bất tại nhân gian. vô viễn vô cận bất khởi bất diệt.  
không ở chỗ vắng cũng không ở nhân gian, không xa không gần, không khởi không  
diệt,

不獨一己不處大眾。不在會中。不處屏處。

bất độc nhất kỷ bất xử Đại chúng. bất tại hội trung. bất xử bình xử.  
không ở một mình không ở với đại chúng, không ở nơi đông đảo, cũng không sống ở  
chỗ vắng,

不行乞匄不就人請。不著弊衣五納之服。

bất hành khát cái bất tựu nhân thỉnh. bất trước tệ y ngũ nạp chi phục.  
không đi khát thực không mong cầu người thỉnh, không mặc y ngũ nạp xấu xí,

不著居家白衣之服。不處曠野不在居室。

bất trước cư gia bạch y chi phục. bất xử khoáng dã bất tại cư thất.  
không mặc y phục người bạch y tại gia, không ở đồng trống không ở trong nhà,

不慕少求亦不多求。不知止足亦無不足。亦無有行。

bất mộ thiểu cầu diệc bất đa cầu. bất tri chỉ túc diệc vô bất túc. diệc vô hữu  
hành.

không thích mong cầu ít cũng không mong cầu nhiều, không biết đủ cũng không  
phải không biết đủ, cũng không có chỗ làm

亦無不行。不在限節亦無中適。

diệc vô bất hành. bất tại hạn tiết diệc vô trung thích.  
cũng không có chỗ nào không làm, không tiết chế cũng không phóng túng,

不智不愚不慧不闇。行空如此乃曰備悉。

bất trí bất ngu bất tuệ bất ám. hành không như thử nãi viết bị tất.  
không trí không ngu, không trí tuệ không mê ám. Thực hành tánh không như vậy  
mới gọi là đầy đủ.

其計我身舉動進退。若處閑居當行分衛。

kỳ kế ngã thân cử động tiến thoái. nhược xử nhàn cư đương hành phân vệ.  
Suy xét thân ta cử động lui tới, như sống nơi vắng vẻ thì nên đi khát thực,



察己聰慧不離於明。如是天子。此輩伴黨。不達正真觀空慧義。

sát kỹ thông tuệ bất ly ư minh. như thị Thiên tử. thử bối bạn đảng. bất đạt chánh chân đồ không tuệ nghĩa.

xét trí thông minh của mình không rời ở nơi sáng. Như vậy Thiên tử, những người này không đạt chân chánh, thấy nghĩa của không tuệ,

是為發起心有所存。所以者何。

thị vi phát khởi tâm hữu sở tồn. sở dĩ giả hà.

đó là vì phát khởi tâm có chỗ tồn tại. Vì sao như vậy?

於彼如此希求望想多所著念。尚無有身何況他人。

ư bỉ như thử hi cầu vọng tưởng đa sở trước niệm. thượng vô hữu thân hà huống tha nhân.

đối với người đó như vậy mà mong cầu vọng tưởng nhiều chỗ vướng mắc vào suy nghĩ, không còn có thân hướng nữa là người khác,

諸法歸空慧了無生。

chư Pháp quy không tuệ liễu vô sanh.

chư pháp trở về nơi không trí tuệ đạt đến vô sanh,

安復欲得限節功勳獨處致耶。未之有也。是故天子。

an phục dục đắc hạn tiết công huân độc xử trí da. vị chi hữu dã. thị cố Thiên tử.

sao lại muốn được hạn chế công đức sống một mình ư? Chưa có như vậy, cho nên Thiên tử,

其能如是節限平等所修行者不求望想。吾乃謂彼知大限節。

kỳ năng như thị tiết hạn bình đẳng sở tu hành giả bất cầu vọng tưởng. ngô nãi vị bỉ tri Đại hạn tiết.

người có thể tiết chế, tu hạnh bình đẳng thì không cầu vọng tưởng, ta bèn bảo người đó là biết tiết chế lớn,

若使天子節婬怒癡。

nhược sử Thiên tử tiết dâm nộ si.

Hoặc giả sử Thiên tử tiết chế dâm dục, sân hận, ngu si

了於三界五陰四大諸種眾。入此無極節。而知止足不受不捨。

liễu ư tam giới ngũ uẩn tứ Đại chư chủng chúng. nhập thử vô cực tiết. nhi tri chỉ túc bất thọ bất xả.

liễu thoát ba cõi, năm ấm, bốn đại, vào được sự tiết chế vô cùng này mà biết đủ, không thọ nhận không xả bỏ,

不以修行亦無不行。無調不調不寂然。

bất dĩ tu hành diệc vô bất hành. vô điều bất điều bất tịch nhiên.

không phải tu hành cũng không phải không tu hành, không điều phục chẳng điều phục chẳng vắng lặng,

不令盡其能限節。如是法者不與三界而合同塵。

bất linh tận kỳ năng hạn tiết. như thị Pháp giả bất dữ tam giới nhi hợp đồng trần.

không khiến người kia có thể tiết chế tận cùng, pháp như vậy không cùng với ba cõi mà hòa hiệp.

彼乃名曰知限節者。所止清淨。為無所處悉無所著。

bỉ nãi danh viết tri hạn tiết giả. sở chỉ thanh tịnh. vi vô sở xử tất vô sở trước.

Người kia như vậy mới gọi là biết tiết chế, dừng lại ở chỗ thanh tịnh là không trú xứ cũng không chỗ vướng kẹt.



復次天子。如來具戒。

phục thứ Thiên tử. Như Lai cụ giới.

Lại nữa Thiên tử, giới Cụ túc của Như Lai,

若有人來欲備禁者吾當為說。若族姓子。不知苦諦。不斷習諦。

nhược hữu nhân lai dục bị cấm giả ngô đương vị thuyết. nhược tộc tính tử. bất tri khổ đế. bất đoạn tập đế.

nếu có người đến muốn có đầy đủ cấm giới, ta sẽ vì họ nói: Nếu Thiện nam tử không biết khổ đế, không đoạn tập đế,

不證盡諦。不奉行道。如是行者能正諦見。

bất chứng tận đế. bất phụng hành đạo. như thị hành giả năng chánh đế kiến.

không chứng diệt đế, không thực hành đạo đế, người hành trì như vậy có thể thấy được sự thật chân chánh.

所以者何。真正諦者。無有苦諦無有斷習。

sở dĩ giả hà. chân chánh đế giả. vô hữu khổ đế vô hữu đoạn tập.

Vì sao như vậy? Sự thật chân chánh ấy, không có khổ đế không có sự đoạn tập đế,

無習不習亦無有盡。

vô tập bất tập diệt vô hữu tận.

không tập chẳng tập cũng không có cùng tận,

不為盡證亦無有道無所由行。設族姓子。不奉四意止乃為平等。

bất vi tận chứng diệt vô hữu đạo vô sở do hành. thiết tộc tính tử. bất phụng tứ ý chỉ nãi vi ình đẳng.

không phải sự chứng đắc tận cùng không có đạo đế, không có chỗ hành, giả sử dòng họ không phụng trì bốn ý dừng lại, ấy mới gọi là bình đẳng.

所以者何。計無有意亦無所念。

sở dĩ giả hà. kế vô hữu ý diệt vô sở niệm.

Vì sao như vậy? So tính không có ý thì không có chỗ nhớ nghĩ,

不求諸法是為己身。所建意止其無有意。無所念者彼無身痛。

bất cầu chư Pháp thị vi kỷ thân. sở kiến ý chỉ kỳ vô hữu ý. vô sở niệm giả bi vô thân thồng.

không cầu các pháp là vì thân mình, chỗ xây dựng ý đã dừng thì không còn có ý, không chỗ suy nghĩ thì không còn đau khổ về thân,

無心無法。當何所畏有異難乎。

vô tâm vô Pháp. đương hà sở úy hữu dị nan hồ.

không tâm không pháp thì nay làm gì có sợ hãi có khó khăn khác.

若不奉行四意止者。是為備成清白之法。所以者何。

nhược bất phụng hành tứ ý chỉ giả. thị vi bị thành thanh bạch chi Pháp. sở dĩ giả hà.

Nếu không phụng trì bốn ý tĩnh lặng này là thành tựu đầy đủ pháp trong sạch. Vì sao như vậy?

清白法者。無有不善處在其前。

thanh bạch Pháp giả. vô hữu bất thiện xử tại kỳ tiền.

Pháp trong sạch ấy, trước đó không có chỗ bất thiện,

亦無善法不斷不起。

diệt vô thiện Pháp bất đoạn bất khởi.

cũng không có thiện pháp không đoạn không khởi,

不斷不起者是為名曰平等真正安諦之義。其遠平等。爾乃名曰平等之行。若族姓子。

bất đoạn bất khởi giả thị vi danh viết bình đẳng chân chánh an để chi nghĩa. kỳ  
đãi bình đẳng. nhĩ nãi danh viết bình đẳng chi hành. nhược tộc tính tử.  
không đoạn không khởi ấy gọi là nghĩa bình đẳng chân chánh an để. Theo kịp bình  
đẳng ấy mới gọi là hạnh của bình đẳng. Nếu Thiện nam tử  
不行四神足無有放逸。

bất hành tứ Thân túc vô hữu phóng dật.  
không hành bốn thứ thân túc thì không có phóng dật,  
行四等心五根五力及七覺意八種道者。

hành tứ đẳng tâm ngũ căn ngũ lực cập thất giác ý bát chủng đạo giả.  
hành Tứ đẳng tâm, ngũ căn, ngũ lực và thất giác ý, bát chánh đạo,  
若等奉行三十七品道義之法。不舉不下無言無說。是謂行道。

nhược đẳng phụng hành tam thập thất phẩm đạo nghĩa chi Pháp. bất cử bất hạ vô  
ngôn vô thuyết. thị vị hành đạo.  
bình đẳng phụng trì pháp Ba mươi bảy phẩm đạo nghĩa, không lên không xuống,  
không lời không nói, đó là hành đạo.

若族姓子。志三十七道品之法。

nhược tộc tính tử. chí tam thập thất đạo phẩm chi Pháp.  
Nếu Thiện nam tử chí tâm với pháp Ba mươi bảy đạo phẩm  
於諸音聲從賢聖教不隨水流。若能精修遵其所行。

ư chư âm thanh tùng hiền Thánh giáo bất tùy thủy lưu. nhược năng tinh tu tuân kỳ  
sở hạnh.

thì từ những âm thanh giáo huấn của bậc Hiền Thánh mà không để trôi theo dòng  
nước, hoặc siêng năng tinh tấn tu sửa những hạnh ấy,

不知諸法亦不造證。所以者何。

bất tri chư Pháp diệc bất tạo chứng. sở dĩ giả hà.  
không biết các pháp cũng không có chứng đắc. Vì sao như vậy?

所可言曰三十七品道類之法。假有字耳。觀其假名因望想生。

sở khả ngôn viết tam thập thất phẩm đạo loại chi Pháp. giả hữu tự nhĩ. quán kỳ  
giả danh nhân vọng tưởng sanh.

Có thể nói rằng pháp Ba mươi bảy đạo phẩm, giả có âm thanh, quán cái giả ấy gọi  
là do vọng tưởng sanh,

計其相者亦無有相。為水所漂因致周旋。

kế kỳ tướng giả diệc vô hữu tướng. vi thủy sở phiêu nhân trí châu toàn.  
xét tướng ấy cũng không có tướng, làm nước nổi là do có sự chảy xoáy vòng,

其周旋者無所施害。除此名已則無所得。

kỳ châu toàn giả vô sở thí hại. trừ thử danh dĩ tắc vô sở đắc.

Sự chảy xoáy vòng ấy là không có chỗ hại, trừ tên gọi ấy đã không có chỗ chứng  
đắc,

猶如觀察此三十七道品之法亦無所除。

do như quan sát thử tam thập thất đạo phẩm chi Pháp diệc vô sở trừ.  
giống như quán sát pháp Ba mươi bảy đạo phẩm này cũng không có chỗ bỏ đi.

天子復問文殊師利。何謂比丘慕於修行而獨宴處。

Thiên tử phục vấn Văn-thù-sư-lợi. hà vị Tỷ-kheo mộ ư tu hành nhi độc yến xử.

Thiên tử lại hỏi Văn-thù-sư-lợi: Thế nào gọi là Tỷ-kheo thích tu hành ở nơi an  
tĩnh?

文殊答曰。假使分別諸法一等一種門相者。

Văn-thù đáp viết. giả sử phân biệt chư Pháp nhất đẳng nhất chủng môn tướng giả.  
Văn-thù đáp: Giả sử phân biệt tướng các pháp không sai không khác,

譬如虛空。悉無所行皆無眾生。是謂修行。

thí như hư không. tất vô sở hành giai vô chúng sanh. thị vị tu hành.  
thí như hư không ắt không chỗ làm đều không có chúng sanh, đó gọi là tu hành.

又修行者。不處今世不由後世。

hựu tu hành giả. bất xử kim thế bất do hậu thế.

Lại người tu hành thì không ở đời này cũng không từ đời sau.

在於三世皆無所行。至一切法亦無所行。悉了諸法虛偽無實。

tại ư tam thế giai vô sở hạnh. chí nhất thiết Pháp diệc vô sở hạnh. tất liễu chư  
Pháp hư ngụy vô thật.

Ở trong ba đời đều không có chỗ hành, đến tất cả pháp cũng không có chỗ hành,  
đều hiểu các pháp là hư ngụy, không thực,

是謂修行。其修行者。

thị vị tu hành. kỳ tu hành giả.

đó gọi là tu hành. Người tu hành ấy

則於諸法無雙無隻無應不應。是謂修行。時彼眾會無央數人。

tắc ư chư Pháp vô song vô chích vô ứng bất ứng. thị vị tu hành. thời bỉ chúng  
hội vô ương số nhân.

thì đối với các pháp không đôi không chiếc, không ứng chẳng ứng, đó gọi là tu  
hành. Lúc đó hội chúng ấy có người không còn thỉnh cầu, có một số người

心懷沈吟悉生疑結。此為何謂。當奉何行。

tâm hoài trầm ngâm tất sanh nghi kết. thử vi hà vị. đương phụng hà hành.

lòng trầm ngâm đều khởi nghi hoặc. Điều này là thế nào? nên phụng hành làm sao?

何因申暢。如來至真等正覺。

hà nhân thân sưong. Như Lai chí chân đẳng chánh giác.

Nhờ đâu mà được thông suốt, Như Lai bậc Chí Chân đẳng Chánh Giác,

演三脫門得至泥洹若能造證三十七道品之法致滅度矣。

diễn tam thoát môn đắc chí nê hoàn nhược năng tạo chúng tam thập thất đạo phẩm  
chí Pháp trí diệt độ hĩ.

diễn bày ba cánh cửa giải thoát chúng đắc Niết-bàn mới có thể chúng được pháp  
Ba mươi bảy đạo phẩm đạt đến Diệt độ ư!

文殊師利。今者所說。將無倒教亂法之兆。

Văn-thù-su-lợi. kim giả sở thuyết. tướng vô đảo giáo loạn Pháp chi triệu.

Văn-thù-su-lợi, nay ông từng nói sẽ không có dấu hiệu đảo lộn giáo pháp.

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi,

尋時皆知此諸比丘一切眾會心所懷疑。告舍利弗。唯卿仁者。為眾重任咸共信之。最大智慧如來所歎。

tâm thời giai tri thử chư Tỷ-kheo nhất thiết chúng hội tâm sở hoài nghi. cáo Xá-  
lợi-phát. duy khanh nhân giả. vi chúng trọng nhâm hàm cộng tín chí. tối Đại trí  
tuệ Như Lai sở tán.

khí quán sát các vị Tỷ-kheo trong hội chúng có tâm hoài nghi, liền bảo Xá-lợi-  
phát: Ngài là bậc Đại trí tuệ mà Như Lai đã từng tán thán, xin ngài vì chúng  
hội gánh vác trọng trách để cho họ đầy đủ niềm tin.

又賢者。

hựu hiền giả.

Lại nữa Hiền giả,

身離欲塵法而以造證。仁者。

thân ly dục trần Pháp nhi dĩ tạo chúng. nhân giả.  
thân xa lìa pháp dục trần mà chúng đạo. Thừa Nhân giả,

久如遠成四諦得造證乎三十七品及三脫門也。舍利弗曰不也。我不得法。  
cửu như dãi thành tứ đế đắc tạo chúng hồ tam thập thất phẩm cập tam thoát môn  
dã. Xá-lợi-phất viết bất dã. ngã bất đắc Pháp.

phải chẵn ngài đã chúng đắc Tứ Đế, Ba mươi bảy phẩm đạo và Tam giải thoát môn  
được ư? Xá-lợi-phất trả lời: Không phải. Tôi không đắc pháp

當可造立思惟其義及修行者。所以者何。

đương khả tạo lập tư duy kỳ nghĩa cập tu hành giả. sở dĩ giả hà.  
nên có thể khởi lên tư duy về nghĩa lý ấy mà tu hành. Vì sao như vậy?

一切諸法悉無所受亦無所生。

nhất thiết chư Pháp tất vô sở thọ diệc vô sở sanh.  
Tất cả các pháp đều không chỗ thọ cũng không chỗ sanh,

空無言教空不證空說是語時。三萬比丘漏盡意解。

không vô ngôn giáo không bất chúng không thuyết thị ngữ thời. tam vạn Tỷ-kheo  
lậu tận ý giải.

Khi thuyết những lời này: tánh Không không có lời dạy, tánh Không không thể  
chúng đắc cái Không, thì ba vạn Tỷ-kheo đoạn tận lậu hoặc được tâm giải thoát.

善住意天子。讚文殊師利。審如仁者。

thiện trụ ý Thiên tử. tán Văn-thù-sư-lợi. thẩm như nhân giả.  
Thiên tử Thiện Trụ Ý ca ngợi Văn-thù-sư-lợi: Xét xa như Nhân giả,

執慧頗宣深妙法忍興隆空行。文殊答曰。吾不執慧。

chấp tuệ ban tuyên thâm diệu Pháp nhẫn hưng long không hành. Văn-thù đáp  
viết. ngô bất chấp tuệ.

nắm giữ trí tuệ rộng lớn, truyền pháp nhẫn thâm diệu và khơi dậy tánh Không.  
Văn-thù đáp: Ta không chấp vào trí tuệ

一切愚慧凡夫之士執求智慧。所以者何。

nhất thiết ngu tráng phạm phu chi sĩ chấp cầu trí tuệ. sở dĩ giả hà.  
mà do tất cả các kẻ phạm phu ngu muội chấp vào sự cầu trí tuệ. Vì sao như vậy?

斯等之類。執持令轉集會二品所執。

tư đẳng chi loại. chấp trì linh chuyển tập hội nhị phẩm sở chấp.  
Vì tất cả các loại ấy chấp giữ nên bị khiến lưu chuyển, tụ hội chấp hai phẩm,

墮於地獄餓鬼畜生諸天人間。所見牽連。

đọa ư Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh chư Thiên nhân gian. sở kiến khiên liên.  
bị đọa vào địa ngục ngạ quỷ súc sanh trời người, chỗ thấy liền bị dẫn dắt.

假使天子為諸三界。展轉牽連輪轉無際。所向非一。

giả sử Thiên tử vi chư tam giới. triển chuyển khiên liên luân chuyển vô tế. sở  
hướng phi nhất.

Giả sử Thiên tử vì ba cõi xoay vần lưu chuyển không có biên giới, chỗ hướng đến  
không phải là một,

所生受身各各別異。是為牽連隨其宛轉。

sở sanh thọ thân các các biệt dị. thị vi khiên liên tùy kỳ uyển chuyển.  
chỗ thọ thân mỗi mỗi khác biệt nhau, đó là sự lôi kéo tùy nghiệp mà uyển chuyển  
vậy.

如是牽連展轉無休。由是之故不知本際。

như thị khiên liên triển chuyển vô hưu. do thị chi cố bất tri bản tế.  
Như vậy sự lôi kéo luân chuyển không ngừng, bởi thế cho nên không biết được cái  
chân thật

在於生死樂苦惱根。復次天子。愚駿無智凡夫。

tại ư sanh tử lạc khổ não căn. phục thứ Thiên tử. ngu ngãi vô trí phạm phu.  
ở trong gốc rễ của sanh tử, khổ vui, phiền não. Lại nữa Thiên tử, kẻ phạm phu  
ngu muội không trí tuệ,

不聞與欲俱合怒癡亦然。報應諸見名色同塵。

bất văn dữ dục câu hợp nộ si diệc nhiên. báo ứng chư kiến danh sắc đồng trần.  
không nghe đến tham dục, sân hận và si mê cũng vậy; sự báo ứng của cái thấy về  
danh sắc cũng đồng như vậy.

諸佛聲聞緣覺菩薩。

chư Phật Thanh văn Duyên giác Bồ-tát.  
Chư Phật, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát

及逮法忍無所牽連亦無宛轉。所以者何。

cập dãi Pháp nhẫn vô sở khiên liên diệc vô uyển chuyển. sở dĩ giả hà.  
cho đến bậc chứng Pháp nhẫn không còn bị lôi kéo cũng không còn bị lưu chuyển.  
Vì sao như vậy?

如斯黨類其身口心未曾起立。所展轉者不得三界何所宛轉。

như tư đảng loại kỳ thân khẩu tâm vị tăng khởi lập. sở triển chuyển giả bất đắc  
tam giới hà sở uyển chuyển.

Như các loài ấy thân khẩu ý chưa từng có chỗ trú thì nơi lưu chuyển không ở ba  
cõi thì lưu chuyển chỗ nào.

是故斯等牽連智慧。若更受身無所棄捨。是執智慧。

thị cố tư đảng khiên liên trí tuệ. nhược canh thọ thân vô sở khí xả. thị chấp  
trí tuệ.

Cho nên các loài ấy dẫn dắt trí tuệ, như liền thọ thân thì không chỗ xả bỏ, đó  
là chấp trước trí tuệ.

天子又問。仁者所說毀壞慧乎。答曰不也。

Thiên tử hựu vấn. nhân giả sở thuyết hủy hoại tuệ hồ. đáp viết bất dã.  
Thiên tử lại hỏi: Nhân giả đã nói trí tuệ huỷ hoại ư? Đáp: Không phải.

又問。何故毀壞令無所除。是等學者是毀壞慧。

hựu vấn. hà cố hủy hoại linh vô sở trừ. thị đẳng học giả thị hủy hoại tuệ.

Lại hỏi: Vì sao lại huỷ hoại khiến không có chỗ trừ bỏ, thì những người học là  
huỷ hoại trí tuệ?

若不毀壞無所除者不滅寂慧。

nhược bất hủy hoại vô sở trừ giả bất diệt tịch tuệ.

Nếu không huỷ hoại không có chỗ trừ bỏ thì không có trí tuệ tịch tịnh.

又問文殊仁無此乎。答曰不也。又問何故。答曰。

hựu vấn Văn-thù nhân vô thử hồ. đáp viết bất dã. hựu vấn hà cố. đáp viết.

Lại hỏi Văn Thù: Ngài không phải như vậy sao? Đáp rằng: Không. Lại hỏi: Tại  
sao? Đáp rằng:

其有將去覆還。有往來者。則有此事。

kỳ hữu tương khứ phúc hoàn. hữu vãng lai giả. tắc hữu thử sự.

Điều ấy sẽ trở lại quá khứ, có qua có lại thì có việc đó,

其無有往無有還者。曉了諸法而無周旋。

kỳ vô hữu vãng vô hữu hoàn giả. hiểu liễu chư Pháp nhi vô châu toàn.

không có qua thì không có trở lại, hiểu rõ các pháp nhưng không có sự xoay vần,

則無將去亦無覆來。又問文殊。何所章句為最元首。答曰。

tắc vô tương khứ diệc vô phúc lai. hựu vấn Văn Thù. hà sở chương cú vi tối nguyên  
thủ. đáp viết.

thì không có sắp đi cũng không có trở lại. Lại hỏi Văn-thù: Tại sao chương cú là đúng đầu tất cả? Đáp rằng:

如是句者我是元首。又問何謂。文殊答曰。

như thị cú giả ngã thị nguyên thủ. hựu vấn hà vị. Văn-thù đáp viết.

Như Thị Cú ấy ta gọi là nguyên thủ. Lại hỏi: Nghĩa như thế nào? Văn-thù đáp rằng:

若有菩薩。於一文字一章句義而不動者。

nhược hữu Bồ-tát. ư nhất văn tự nhất chương cú nghĩa nhi bất động giả.

Như có Bồ-tát đối với nghĩa của một chữ một câu mà không lay động.

章句猶歸分別四義。何謂為四解章句。

chương cú do quy phân biệt tứ nghĩa. hà vị vi tứ giải chương cú.

Chương cú đem ra phân biệt thì có bốn nghĩa. Thế nào là bốn cách giải rõ về chương cú.

一常如審諦。二了空義知為恍忽。

nhất thường như thâm đế. nhị liễu không nghĩa tri vi hoảng hốt.

Một là thường xét suy sự thật; hai là hiểu rõ nghĩa Không biết đó là hoảng hốt;

三分別無形悉無所生。四於諸所知不以為知不以為患。

tam phân biệt vô hình tất vô sở sanh. tứ ư chư sở tri bất dĩ vi tri bất dĩ vi hoạn.

ba là phân biệt không hình tướng tất không có chỗ sanh; bốn là đối với những cái đã biết không cho đó là biết, không cho đó là tai họa.

不造二事。是諸章句最為元首。

bất tạo nhị sự. thị chư chương cú tối vi nguyên thủ.

Không tạo hai việc, đó là các chương cú là đúng đầu tất cả.

時佛嗟歎文殊師利。善哉善哉。乃能班宣遠總持義。

thời Phật ta thán Văn-thù-sư-lợi. Thiện tai Thiện tai. nãi năng ban tuyên dãi tổng trì nghĩa.

Lúc ấy đức Phật tán thán Văn-thù-sư-lợi. Hay thay! Hay thay! Có thể tuyên thuyết sự chứng đắc nghĩa của pháp Tổng trì.

文殊白佛。我無總持。所以者何。無所得故無可執持。

Văn-thù bạch Phật. ngã vô tổng trì. sở dĩ giả hà. vô sở đắc cố vô khả chấp trì.

Văn-thù bạch Phật: Con không chứng đắc pháp Tổng trì. Vì sao như vậy? Không có chỗ chứng đắc cho nên không có chỗ nắm giữ.

愚駭凡夫乃遠總持。諸佛菩薩無所獲致。

ngu ngãi phàm phu nãi dãi tổng trì. chư Phật Bồ-tát vô sở hoạch trí.

Phàm phu ngu muội mới chứng đắc pháp Tổng trì, chư Phật Bồ-tát không có sự chứng đắc đó.

所以者何。其迷惑者多所執持。何所持乎。

sở dĩ giả hà. kỳ mê hoặc giả đa sở chấp trì. hà sở trì hồ.

Vì sao như vậy? Người mê hoặc nhiều sự chấp trước. Chấp trước chỗ nào?

依於吾我著人壽命。執持斷滅及計有常。

ỷ ư ngô ngã trước nhân thọ mạng. chấp trì đoạn diệt cập kế hữu thường.

Nương vào nơi ngã mà chấp trước thọ mạng con người, nắm giữ sự đoạn diệt và nghĩ là thường tại,

執壞貪婬瞋恚愚癡。親抱所有恩愛貪身。

chấp hoại tham dâm sân khuể ngu si. thân bảo sở hữu ân ái tham thân.

nắm giữ việc hoại diệt, tham lam, dâm dục, sân nhuế, ngu si, gần gũi ôm ấp những ân ái, tham luyện thân mình,

自見五陰四大及諸入。思想多念而反求望。

tự kiến ngũ uẩn tứ Đại cập chư nhập. tư tưởng đa niệm nhi phản cầu vọng.  
tự thấy năm uẩn, bốn đại và các nhập, tư tưởng tạp niệm mà lại vọng cầu,  
墮若干見六十二疑。有所獲致而急執持。

đọa nhược can kiến lục thập nhị nghi. hữu sở hoạch trí nhi cấp chấp trì.  
rơi vào nghi hoặc với sáu mươi hai kiến chấp, có chỗ chúng đắc liền vội nắm giữ,  
是故世尊。愚慧凡夫逮得總持。所以者何。

thị cố Thế tôn. ngu tráng phạm phu đãi đắc tổng trì. sở dĩ giả hà.  
vì vậy, bạch Thế Tôn, chỉ có kẻ phạm phu ngu muội mới cho là chúng đắc pháp  
Tổng trì. Vì sao như vậy?

愚夫懷法在心念者。諸佛世尊悉無所持。

ngu phu hoài Pháp tại tâm niệm giả. chư Phật Thế tôn tất vô sở trì.  
Kẻ phạm phu ghi nhớ pháp ở trong tâm, chư Phật Thế Tôn thấy đều không có chỗ  
nắm giữ.

聲聞緣覺諸菩薩等亦復若茲。是故愚夫逮得總持。

Thanh văn Duyên giác chư Bồ-tát đẳng diệc phục nhược tư. thị cố ngu phu đãi đắc  
tổng trì.

Chư vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát cũng lại như vậy. Cho nên kẻ phạm phu mới  
chúng đắc pháp Tổng trì.

於是善住意天子問文殊師利。

ư thị thiện trụ ý Thiên tử vấn Văn-thù-sư-lợi.  
Đến đây Thiên tử Thiện Trụ Ý hỏi Văn-thù-sư-lợi:

如向者說不得總持。當以何意化於五趣。答曰。

như hướng giả thuyết bất đắc tổng trì. đương dĩ hà ý hóa ư ngũ thú. đáp viết.  
Như Tôn giả nói không chúng đắc pháp Tổng trì, nên đem ý nào để giáo hóa hàng  
Ngũ thú? Đáp rằng:

其五趣者無所為作。所以者何。吾以消除五趣終始。

kỳ ngũ thú giả vô sở vi tác. sở dĩ giả hà. ngô dĩ tiêu trừ ngũ thú chung thủy.  
Ngũ thú ấy không có chỗ tạo tác. Vì sao như vậy? Ta trước sau đều trừ diệt hết  
năm đường

令其所趣不知處所。諸佛緣覺聲聞所趣。

linh kỳ sở thú bất tri xử sở. chư Phật Duyên giác Thanh văn sở thú.  
khiến những đường ấy không biết nơi nào. Chỗ đến của chư Phật, Duyên giác,  
Thanh văn

愚慧凡夫所不能趣。所以者何。

ngu tráng phạm phu sở bất năng thú. sở dĩ giả hà.  
thì kẻ phạm phu ngu muội không đến được. Vì sao như vậy?

愚夫比數墮於生死。諸明智者消除諸趣。

ngu phu tỉ số đọa ư sanh tử. chư minh trí giả tiêu trừ chư thú.  
Vì kẻ phạm phu phần nhiều đọa vào sanh tử còn những bậc trí tuệ thì tiêu trừ  
các nẻo,

道迹亦然不離生死。況於愚慧凡夫士乎。

đạo tích diệc nhiên bất ly sanh tử. huống ư ngu tráng phạm phu sĩ hồ.  
dấu vết các đường cũng như vậy mà không rời sanh tử, huống là kẻ phạm phu ngu  
muội ư!

是故吾身消除諸趣不得總持。所以者何。無所獲致當何持也。

thị cố ngô thân tiêu trừ chư thú bất đắc tổng trì. sở dĩ giả hà. vô sở hoạch trí  
đương hà trì dã.

Cho nên thân ta tiêu trừ các nẻo không chúng đắc pháp Tổng trì. Vì sao như vậy?  
Không có chỗ chúng đắc thì sẽ nắm giữ cái gì!



說是語時。彼眾會中五百比丘。

thuyết thị ngữ thời. bỉ chúng hội trung ngũ bách Tỷ-kheo.  
Lúc nói lời này, năm trăm Tỷ-kheo trong chúng hội ấy

誹謗此經而捨馳去。則以現身墮大地獄。

phỉ báng thử Kinh nhi xả trì khứ. tắc dĩ hiện thân đọa Đại địa ngục.  
phỉ báng kinh này mà bỏ đi liền bị hiện thân đọa vào Đại địa ngục.

時舍利弗報文殊師利。且止勿復演此深法。

thời Xá-lợi-phất báo Văn-thù-sư-lợi. thả chỉ vật phục diễn thử thâm Pháp.  
Lúc ấy Xá-lợi-phất bảo Văn-thù-sư-lợi: Thôi dừng lại đi! Chớ lại diễn bày pháp  
sâu xa ấy.

五百比丘聞之狐疑不肯順入。自恣罵詈。自謂尊豪而捨馳走。

ngũ bách Tỷ-kheo văn chi hồ nghi bất khăng thuận nhập. tự tứ mạ lị. tự vị tôn  
hào nhi xả trì tẩu.

Năm trăm Tỷ-kheo nghe điều đó hồ nghi không chịu thuận theo. Mặc ý lăng mạ, tự  
cho rằng mình là cao sang mà bỏ đi,

誹謗心亂弘雅之典。則以現身墮大地獄。

phỉ báng tâm loạn hoảng nhã chi điển. tắc dĩ hiện thân đọa Đại địa ngục.  
tâm phỉ báng loạn khởi cho hoảng dương kinh điển tà vạy, thân liền bị đọa vào  
địa ngục lớn.

文殊報曰。唯舍利弗。莫有斯言勿懷疑網。

Văn-thù báo viết. duy Xá-lợi-phất. mạc hữu tư ngôn vật hoài nghi võng.  
Văn-thù đáp rằng: Nay Xá-lợi-phất, chớ có lời ấy, chớ lẫn lộn hoài nghi,

有計是非勿懷猶豫。不見有法墮地獄者。

hữu kế thị phi vật hoài do dự. bất kiến hữu Pháp đọa Địa-ngục giả.  
phải xét đúng sai chớ hoài nghi do dự, không thấy có pháp nào khiến đọa địa ngục  
惟察諸法無誹謗者。所以者何。

duy sát chư Pháp vô phỉ báng giả. sở dĩ giả hà.  
trong khi chỉ quán sát các pháp chứ không có phỉ báng. Vì sao như vậy?

一切諸法悉無所生。屬舍利弗而宣此辭。令吾休止不說經典。

nhất thiết chư Pháp tất vô sở sanh. chúc Xá-lợi-phất nhi tuyên thử từ. linh ngô

hưu chỉ bất thuyết Kinh điển.

Tất cả các pháp đều không có chỗ sanh ra, theo Xá-lợi-phất mà nói lời này khiến  
ta dừng lại không thuyết kinh nữa.

假使族姓子族姓女。依著吾我想人壽命。

giả sử tộc tính tử tộc tính nữ. ỷ trước ngô ngã tưởng nhân thọ mạng.  
Giả sử kẻ nam tử nữ nhân nào chấp trước ngã, ngã tưởng, nhân, thọ mạng,

若江沙劫供養如來承事聖眾。

nhược giang sa kiếp cung dưỡng Như Lai thừa sự Thánh chúng.  
hoặc vô số kiếp cúng dường Như Lai, phụng sự Thánh chúng,

隨其所安皆給所乏。盡其形壽而不憚休。

tùy kỳ sở an giai cấp sở phạp. tận kỳ hình thọ nhi bất giải hưu.  
tùy chỗ an ổn mà cấp sự thiếu thốn, đem hết thân mạng mà không dừng nghỉ,

若有聞此如是像法深妙難解。

nhược hữu văn thử như thị tượng Pháp thâm diệu nan giải.  
Nếu có nghe điều này như thế đòi Tượng pháp sâu xa khó thể hiểu được.

一切世間所可希聞空無相願懼怕寂寞歸於消滅。無起無滅無人壽命。



nhất thiết thế gian sở khả hy văn không vô tướng nguyên đảm phạ tịch mịch quy u tiêu diệt. vô khởi vô diệt vô nhân thọ mạng.

Tất cả chỗ có thể nghe sự luận bàn của thế gian về Không, vô tướng, vô nguyên, sợ hãi, tịch tịnh đều quay về sự tịch diệt, không khởi không diệt không nhân không thọ mạng,

無常苦空非身之誼。若能得聞如是輩經。

vô thường khổ không phi thân chi nghị. nhược năng đắc văn như thị bối Kinh. là vô thường, khổ, không, vô ngã. Nếu ai có thể nghe được kinh ấy,

聞之誹謗。其族姓子及族姓女。墮大地獄。

văn chi phi báng. kỳ tộc tính tử cập tộc tính nữ. dọa Đại địa ngục. nhưng nghe kinh mà phi báng thì thiện nam tín nữ kia dọa đại địa ngục.

在大地獄忽聞此經。尋便得出。

tại Đại địa ngục hốt văn thử Kinh. tầm tiện đắc xuất. Ở đại địa ngục bỗng nghe kinh này, liền được thoát khỏi,

輒信深經而得解脫。

triếp tín thâm Kinh nhi đắc giải thoát. do tin sâu sắc kinh này mà được giải thoát.

勝善男子善女人江河沙劫奉敬如來供養聖眾。著吾我人及計壽命不得至道。

thắng thiện nam tử Thiện Nữ Nhân giang hà sa kiếp phụng kính Như Lai cung dưỡng

Thánh chúng. trước ngô ngã nhân cập kế thọ mạng bất đắc chí đạo.

Còn hơn những thiện nam tử thiện nữ nhân ở trong vô số kiếp phụng sự Như Lai cúng dường Thánh chúng, chấp trước vào ngã nhân và nghĩ đến thọ mạng không đạt được đạo quả,

聞是法者疾得解脫。佛讚文殊師利。

văn thị Pháp giả tật đắc giải thoát. Phật tán Văn-thù-sư-lợi.

nhưng khi nghe được pháp này thì nhanh chóng được giải thoát. Phật khen Văn-thù-sư-lợi:

善哉善哉。誠如所言。斯經尊妙。

Thiện tai Thiện tai. thành như sở ngôn. tư Kinh tôn diệu.

Hay thay! Hay thay! Đúng như lời ông nói, kinh ấy vi diệu tối tôn,

若現於世與佛興出等無有異。道迹往來不逮無著。

nhược hiện ư thế dữ Phật hưng xuất đẳng vô hữu dị. đạo tích vãng lai bất dãi Vô trước.

nếu xuất hiện ở đời cùng thời với Phật ra đời không có khác, dấu tích con đường qua lại không có chấp trước.

於緣覺乘菩薩大乘而見授決。此為最尊等無若干。

ư Duyên giác thừa Bồ-tát Đại thừa nhi kiến thụ quyết. thử vi tối tôn đẳng vô nhược can.

Đối với Thanh văn thừa, Bồ-tát Đại thừa mà thấy có sự truyền trao yếu quyết, đây là những bậc tối tôn chẳng có bao nhiêu.

所以者何。不著吾我。所修平等亦無所得。

sở dĩ giả hà. bất trước ngô ngã. sở tu bình đẳng diệc vô sở đắc.

Vì sao như vậy? Không chấp trước ngã, tu tập bình đẳng cũng không chỗ chứng đắc,

至於泥洹亦復若茲設有念知言有所得則墮顛倒。

chí ư nê hoàn diệc phục nhược tư thiết hữu niệm tri ngôn hữu sở đắc tắc dọa diên đảo.

đạt được Niết-bàn cũng lại như vậy, nếu có suy nghĩ có lời nói có điều chứng đắc liền rơi vào diên đảo.

佛告舍利弗。此諸比丘五百人等。

Phật cáo Xá-lợi-phất. thử chư Tỷ-kheo ngũ bách nhân đặng.

Phật dạy Ngài Xá-lợi-phất: Năm trăm Tỷ-kheo này

在於地獄速得滅度。勝於是間愚惑百年護戒。

tại ư Địa-ngục tốc đắc diệt độ. thắng ư thị gian ngu hoặc bách niên hộ giới.

ở trong địa ngục nhanh chóng được diệt độ, còn hơn làm người mê hoặc ở thế gian năm trăm năm hộ trì giới pháp,

悉知止足墮於顛倒六十二見。所何以何。

tất tri chỉ túc đọa ư điên đảo lục thập nhị kiến. sở hà dĩ hà.

sống tri túc nhưng lại rơi vào sáu mươi hai tà kiến điên đảo. Vì sao như vậy?

未曾得聞此深妙法無解脫相也。是族姓子若族姓女。

vị tăng đắc văn thử thâm diệu Pháp vô giải thoát tướng dã. thị tộc tính tử nhược tộc tính nữ.

Vì chưa từng nghe pháp sâu xa vi diệu này nên không có tướng giải thoát vậy. Người nam hoặc người nữ đó

聞此深經入耳思惟疾遠無上正真之道。

văn thử thâm Kinh nhập nhĩ tư duy tật đãi vô thượng chánh chân chi đạo.

nghe kinh sâu xa vừa lọt vào tai suy nghĩ nhanh chóng chứng đạo Vô thượng chánh chân,

勝疑餘經迷墮顛倒。

thắng nghi dư Kinh mê đọa điên đảo.

hơn nghi ngờ đối với các kinh mê mờ thì rơi vào điên đảo,

發意頃須臾樂信此深經者疾得解脫。

phát ý khoảnh tu du lạc tín thử thâm Kinh giả tật đắc giải thoát.

chỉ khởi niệm trong chốc lát vui tin kinh sâu xa này người ấy nhanh chóng được giải thoát.

善住意天子問文殊師利。仁者。

thiện trụ ý Thiên tử vấn Văn-thù-sư-lợi. nhân giả.

Thiên tử Thiện Trụ Ý hỏi Văn-thù-sư-lợi: Thưa Nhân giả,

樂我淨修梵行無沾汚乎。文殊報曰。如是天子。

lạc ngã tịnh tu phạm hạnh vô triêm 汚 hồ. Văn-thù báo viết. như thị Thiên tử.

con thích tịnh tu phạm hạnh thì không bị nhiễm ô ư? Văn-thù đáp rằng: Đúng vậy Thiên tử,

則修梵行。

tắc tu phạm hạnh.

phải tu phạm hạnh,

設使卿身不勤梵行不修梵行乃為可耳。問曰何謂。答曰。其有所受彼乃修行。

thiết sử khanh thân bất khuyến phạm hạnh bất tu phạm hạnh nãi vi khả nhĩ. vấn viết hà vị. đáp viết. kỳ hữu sở thọ bỉ nãi tu hành.

giả sử thân ông không thích phạm hạnh, không tu phạm hạnh thì có làm như vậy không? Hỏi rằng: Nghĩa là thế nào? Đáp rằng: Như có chỗ thọ thì người ấy mới tu hành,

其不受者何所行乎。可名行耶。天子又問。

kỳ bất thọ giả hà sở hạnh hồ. khả danh hành da. Thiên tử hựu vấn.

nếu không có chỗ thọ thì hành chỗ nào? Có thể gọi là hành không? Thiên tử lại hỏi:

如今仁者不修梵行乎。文殊答曰不也。又問。

như kim nhân giả bất tu phạm hạnh hồ. Văn-thù đáp viết bất dã. hựu vấn.

Như nay nhơn giả không tu phạm hạnh ư? Văn-thù đáp: Không. Lại hỏi:

不淨行耶。答曰。不修淨行。如天子言。

bất tịnh hạnh da. đáp viết. bất tu tịnh hạnh. như Thiên tử ngôn.  
Không tu tịnh hạnh chẳng? Đáp: Không tu tịnh hạnh. Như Thiên tử nói,  
以何等故不修淨行。無家居不梵行不受不惑。

dĩ hà đẳng cố bất tu tịnh hạnh. vô gia cư bất phạm hạnh bất thọ bất hoặc.  
lấy cái gì để hành cho nên không tu tịnh hạnh. Không có nhà cửa, không phạm  
hạnh, không thọ, không nghi ngờ,

亦無所行亦無不梵行。假使學者清和梵行。

diệc vô sở hạnh diệc vô bất phạm hạnh. giả sử học giả thanh hòa phạm hạnh.  
cũng không có chỗ hành, cũng không phải chẳng phải phạm hạnh. Giả sử người học  
điều hòa phạm hạnh,

悉無所行亦無非行。爾乃名曰大淨梵行。

tất vô sở hạnh diệc vô phi hành. nhĩ nãi danh viết Đại tịnh phạm hạnh.  
đều không chỗ hành, cũng không phải chẳng hành, như vậy mới gọi là phạm hạnh  
thanh tịnh rộng lớn.

其行天子姪怒癡行乃曰正行。遊於欲界色無色界。

kỳ hành Thiên tử dâm nô si hành nãi viết chánh hành. du ư dục giới sắc vô sắc  
giới.

Việc làm đó, Thiên tử, việc dâm dục, sân hận, si mê mới gọi là việc làm chân  
chánh, đi vào Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới,

是曰清行。慳傷眾生。其不習行姪怒癡事。

thị viết thanh hành. mẫn thương chúng sanh. kỳ bất tập hành dâm nô si sự.  
đó là tịnh hạnh vậy. Thương xót chúng sanh, những người không thực hành các  
việc dâm dục sân giận si mê,

不遊三界。彼不清修。亦無所行。乃謂為行。

bất du tam giới. bỉ bất thanh tu. diệc vô sở hạnh. nãi vị vi hành.  
không đi vào ba cõi, đó là không tu hành thanh tịnh, cũng không có chỗ hành,  
mới gọi là hành vậy.

善住意曰。善哉善哉。文殊師利。

thiện trụ ý viết. Thiện tai Thiện tai. Văn-thù-sư-lợi.  
Thiện Trụ Ý bạch: Hay thay! Hay thay! Văn-thù-sư-lợi,

所暢辯才而無罣礙。文殊答曰。使卿辯才亦無罣礙。

sở suống biện tài nhi vô quái ngại. Văn-thù đáp viết. sử khanh biện tài diệc vô  
quái ngại.

chỗ biện tài thông suốt không có ngăn ngại. Văn-thù đáp: Khiến ông biện tài  
cũng vô ngại

得無礙辯可得處乎。所以者何。

đắc vô ngại biện khả đắc xử hồ. sở dĩ giả hà.  
thì có thể đạt đến chỗ vô ngại biện tài ư? Vì sao như vậy?

計是我故有所倚著則為罣礙。

kế thị ngã cố hữu sở ỷ trước tắc vi quái ngại.  
Xét như thế thì ta có chỗ chấp trước nên liền bị chướng ngại.

文殊師利復告善住意。

Văn-thù-sư-lợi phục cáo thiện trụ ý.  
Văn-thù-sư-lợi lại bảo Thiện Trụ Ý:

欲以是像求淨梵行者。設使仁者不執刀劍。賊害一切眾生身命。

dục dĩ thị tượng cầu tịnh phạm hạnh giả. thiết sử nhân giả bất chấp đao  
kiếm. tắc hại nhất thiết chúng sanh thân mạng.

Muốn đem hình tượng mà cầu phạm hạnh thanh tịnh, giả sử Nhân giả không chấp vào đao kiếm, kẻ giặc hại tất cả thân mạng chúng sanh,

不捉矛戟瓦石大棒。自然危者乃為慈心。

bắt tróc mâu kích gươm thạch Đại bồng. tự nhiên nguy giả nãi vi từ tâm.  
không nắm giáo mác gươm đá gậy lớn, tự nhiên làm tổn hại đều vì lòng từ bi.

天子又問。此言何謂。文殊答曰。

Thiên tử hựu vấn. thử ngôn hà vị. Văn-thù đáp viết.

Thiên tử lại hỏi: Lời nói này có nghĩa thế nào? Văn-thù đáp:

所謂眾生含血之類義所趣乎。天子報曰。假有名耳。

sở vị chúng sanh hàm huyết chi loại nghĩa sở thú hồ. Thiên tử báo viết. giả hữu danh nhĩ.

Bảo rằng chúng sanh là những loài có dòng máu, nghĩa đó thế nào? Thiên tử đáp: Giả có tên gọi chẳng?

計有吾我乃有眾生。含血之類受思想故。故曰眾生。

kê hữu ngô ngã nãi hữu chúng sanh. hàm huyết chi loại thọ tư tưởng cố. cố viết chúng sanh.

Xét có bản thân ta cho đến có chúng sanh, chúng sanh đều có dòng máu thì có tư tưởng, cho nên gọi là chúng sanh,

依倚顛倒貪計有身故曰眾生。所以者何。

y ý diên đảo tham kê hữu thân cố viết chúng sanh. sở dĩ giả hà.

y cứ vào tham lam diên đảo mà xét có thân cho nên gọi là chúng sanh. Vì sao như vậy?

是故天子。貪見吾我想人壽命。

thị cố Thiên tử. tham kiến ngô ngã tưởng nhân thọ mạng.

Thiên tử, vì ham muốn thấy ngã, ngã tưởng, nhân và thọ mạng,

因有假號而演名字。吾當以利智慧劍而危害之。

nhân hữu giả hiệu nhi diễn danh tự. ngô đương dĩ lợi trí tuệ kiếm nhi nguy hại chi.

nhân nơi giả hiệu mà có tên gọi, ta nên dùng trí tuệ sắc bén mà diệt trừ nguy hại ấy,

常以此義將養護之令不見縛。

thường dĩ thử nghĩa tương dưỡng hộ chi linh bất kiến phược.

thường dùng nghĩa này nuôi dưỡng hộ trì khiến không còn bị trói buộc,

當使霍然不知諸受之所歸趣。無所斷除。是故天子。

đương sử hoắc nhiên bất tri chư thọ chi sở quy thú. vô sở đoạn trừ. thị cố Thiên tử.

thì sẽ khiến nhanh chóng biết chỗ để hướng đến, không chỗ đoạn trừ. Như vậy Thiên tử,

當解此義除吾我想。則害眾生一切妄想。

đương giải thử nghĩa trừ ngô ngã tưởng. tác hại chúng sanh nhất thiết vọng tưởng.

nên hiểu nghĩa này trừ được ngã tưởng, thì làm hại chúng sanh tất cả là vọng tưởng,

不墮殺生心不懷害。文殊師利復謂善住意。

bất đọa sát sanh tâm bất hoài hại. Văn-thù-sư-lợi phục vị thiện trụ ý.

không rơi vào sát sanh tâm, không nhớ đến sự sát hại. Văn-thù-sư-lợi lại bảo Thiện Trụ Ý:

欲使卿身淨修梵行。若能奉犯十惡之業。亦慎一切黑冥品事。

dục sử khanh thân tịnh tu phạm hạnh. nhược năng phụng phạm thập ác chi nghiệp. diệc thận nhất thiết hắc minh phạm sự.

Muốn khiến cho thân người tu phạm hạnh thanh tịnh, như có thể phụng trì nghiệp vi phạm phạm mười điều ác, cũng cẩn thận với tất cả các việc u ám tối tăm,

又復不修諸清白業。善住意又問。斯言何謂。

hựu phục bất tu chư thanh bạch nghiệp. thiện trụ ý hựu vấn. tư ngôn hà vị. ngược lại không tu các nghiệp trong sạch. Thiện Trụ Ý lại hỏi: Lời ấy nghĩa là thế nào?

文殊答曰。等黑冥品等諸清白亦復若此。

Văn-thù đáp viết. đẳng hắc minh phẩm đẳng chư thanh bạch diệc phục nhược thử.

Văn-thù đáp: Các nghiệp tối tăm, các nghiệp thanh tịnh cũng lại như vậy.

又問文殊。黑冥品事以何為等。

hựu vấn Văn Thù. hắc minh phẩm sự dĩ hà vi đẳng.

Lại hỏi Văn-thù: Những việc tối tăm gồm những gì?

答曰以無所作而不退沒故曰等矣。一切諸法黑冥亦如。

đáp viết dĩ vô sở tác nhi bất thối một cố viết đẳng dĩ. nhất thiết chư Pháp hắc minh diệc như.

Đáp rằng: Vì do không có chỗ tạo tác nên không có mất đi cho nên gọi là đồng đẳng. Tất cả các pháp tối tăm cũng lại như vậy.

如黑冥等清白亦等。無想念故。文殊又問。

như hắc minh đẳng thanh bạch diệc đẳng. vô tưởng niệm cố. Văn-thù hựu vấn.

Như vậy các pháp tối tăm và trong sạch cũng đồng đẳng, không có niệm tưởng đến vậy. Văn-thù lại hỏi:

以何緣信清白法乎。善住意答曰。所以信之。

dĩ hà duyên tín thanh bạch Pháp hồ. thiện trụ ý đáp viết. sở dĩ tín chi.

Dùng duyên gì để tin các pháp trong sạch? Thiện Trụ Ý đáp: Sở dĩ tin điều đó

用其法界無本之故。於善住意所趣云何。

dụng kỳ Pháp giới vô bản chi cố. ư thiện trụ ý sở thú vân hà.

vì cái dụng của pháp giới ấy không có cội gốc. Vậy đối với Thiện Trụ Ý thì chỗ đến sẽ như thế nào?

可使無本及與法界。修行處所往周旋乎。

khả sử vô bản cập dĩ Pháp giới. tu hành xử sở vãng châu toàn hồ.

Có thể khiến không cội gốc và pháp giới, chỗ tu hành về chỗ xoay vần ư?

答曰不也。文殊報曰。是故我言。

đáp viết bất dã. Văn-thù báo viết. thị cố ngã ngôn.

Đáp rằng: Không. Văn-thù bảo: Như vậy lời nói của ta

設能等行黑冥品事不修清白。爾乃相可淨修梵行。

thiết năng đẳng hành hắc minh phẩm sự bất tu thanh bạch. nhĩ nãi tương khả tịnh tu phạm hạnh.

giả sử có thể bình đẳng làm các việc đen tối không tu hạnh trong sạch thì ông lại có thể đem tịnh tu các phạm hạnh.

復謂天子。若劍擊頭害殺斯人乃修梵行。

phục vị Thiên tử. nhược kiếm kích đầu hại sát tư nhân nãi tu phạm hạnh.

Lại bảo Thiên tử: Hoặc cầm kiếm đánh vào đầu hại chết người kia mới là tu phạm hạnh.

問曰何謂也。答曰害姪怒癡。自大貢高。貪嫉諛諂。

vấn viết hà vị dã. đáp viết hại dâm nộ si. tự Đại cống cao. tham tật du siểm.

Hỏi rằng, nói vậy là thế nào? Đáp: Hại thâm sâu giận si, tự đại, cống cao, tham lam, tật đố, siểm nịnh,

多妬自恣。而受希望痛痒思想。是為天子。

đa đồ tự tứ. nhi thọ hy vọng thống dương tư tưởng. thị vi Thiên tử. nhiều đồ kị phóng túng mà thọ nhận tư tưởng hy vọng nên ngừa ngứa ngứa thống khổ. Cái đó Thiên tử

名曰傷害。若有修行精進自守。

danh viết thương hại. nhược hữu tu hành tinh tấn tự thủ. gọi là tổn hại. Hoặc có vị tu hành tinh tấn tự mình giữ gìn,

貪欲心起尋便滅除。除不與合寂滅遠離。

tham dục tâm khởi tìm tiện diệt trừ. trừ bất dữ hợp tịch diệt viễn ly. tâm tham dục khởi thì tìm cách diệt trừ; diệt trừ không để cùng hợp, đạt đến tịch diệt viễn ly.

是謂為空不入諸逆。曉了欲心。解如真諦本無所有。

thị vị vi không bất nhập chư nghịch. hiểu liễu dục tâm. giải như chân đế bản vô sở hữu.

Đó gọi là tánh không, không vào các đường trái nghịch, hiểu rõ tâm dục, hiểu rõ chân lý, chắc thật vốn không sở hữu.

此心何生。何所從滅。誰來染污。誰染污者。

thử tâm hà sanh. hà sở tùng diệt. thù lai nhiễm ô. thù nhiễm ô giả. Tâm này sanh ra từ đâu? Diệt từ chỗ nào? Ai sẽ ô nhiễm? Ai bị nhiễm ô điều ấy?

豈沾汚乎。復更思察欲不可得。不見汚者亦無被染。

khởi triêm ô hồ. phục canh tư sát dục bất khả đắc. bất kiến ô giả diệt vô bị nhiễm.

Đâu là nhiễm ô? Trở lại suy nghĩ, quán sát nhưng muốn mà không thể được. Người không thấy nhiễm ô cũng không bị nhiễm ô,

則無所得。其無所得則無所生。

tắc vô sở đắc. kỳ vô sở đắc tắc vô sở sanh. nên không có chỗ chứng đắc, không có chỗ chứng đắc tức là không có chỗ sanh ra,

其無所生則無所捨。其無所捨則無所受。

kỳ vô sở sanh tắc vô sở xả. kỳ vô sở xả tắc vô sở thọ. không có chỗ sanh ra thì không có xả bỏ, không có xả bỏ thì không có thọ nhận,

其無所受則無所習。無所習者則曰成就。

kỳ vô sở thọ tắc vô sở tập. vô sở tập giả tắc viết thành tựu. không có thọ nhận thì không chỗ làm, không có chỗ làm thì gọi là thành tựu,

色痛想行識亦復如是。五陰六衰。十二因緣。不染汚心。

sắc thống tưởng hành thức diệt phục như thị. ngũ uẩn lục suy. thập nhị nhân duyên. bất nhiễm 汚 tâm.

cái khổ về sắc, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Ngũ uẩn, sáu suy (trần), mười hai nhân duyên cũng không làm ô nhiễm tâm,

其有興發如是傷害。此乃名曰殺人害傷。

kỳ hữu hưng phát như thị thương hại. thử nãi danh viết sát nhân hại thương. có sự phát khởi ấy tổn hại cũng như vậy, đó mới gọi là tổn hại giết người,

搥擊壞首是為歸義。文殊師利告善住意。

qua kích hoại thủ thị vi quy nghĩa. Văn-thù-sư-lợi cáo thiện trụ ý. đánh cho vỡ đầu cũng đồng nghĩa ấy vậy. Văn-thù-sư-lợi bảo Thiện Trụ Ý:

是故我言。當如是害淨修梵行。亦當離佛及法聖眾。

thị cố ngã ngôn. đương như thị hại tịnh tu phạm hạnh. diệc đương ly Phật cấp Pháp Thánh chúng.

Cho nên lời nói của ta sẽ như vậy hại đến việc tịnh tu phạm hạnh, cũng sẽ xa lìa Phật và Thánh chúng.

善注意又問。斯言何謂。文殊答曰。為道慧故。

thiện trụ ý hựu vấn. tư ngôn hà vị. Văn-thù đáp viết. vi đạo tuệ cố. Thiện Trụ Ý lại hỏi: Lời ấy như thế nào? Văn-thù đáp: Là đạo trí tuệ vậy.

又問令當所信。答曰。當信無本及與法界。

hựu vấn linh đương sở tín. đáp viết. đương tín vô bản cấp dữ Pháp giới. Lại hỏi: Nên tin vào những gì? Đáp: Nên tin pháp giới không cội gốc.

又問善注意。寧可捉持無本法界。

hựu vấn thiện trụ ý. ninh khả tróc trì vô bản Pháp giới. Lại hỏi Thiện Trụ Ý: Có thể cầm nắm pháp giới không cội gốc không?

答曰不也。是故我言離於佛法。何謂聖眾。答曰。

đáp viết bất dã. thị cố ngã ngôn ly ư Phật Pháp. hà vị Thánh chúng. đáp viết. Đáp: Không. Cho nên ta nói, xa lìa đối với Phật pháp. Thế nào gọi là Thánh chúng? Đáp:

因緣合故名曰聖眾。其聖眾者無有集會。

nhân duyên hợp cố danh viết Thánh chúng. kỳ Thánh chúng giả vô hữu tập hội. Nhân duyên hợp nên gọi là Thánh chúng. Thánh chúng ấy không có sự tụ tập, 為佛弟子故曰聖眾。又問。於天子意所趣云何。

vi Phật đệ-tử cố viết Thánh chúng. hựu vấn. ư Thiên tử ý sở thú vân hà. vì đệ tử Phật cho nên gọi là Thánh chúng. Lại hỏi: Ý của Thiên tử đối với nẻo đến như thế nào?

其無為者無有合會。可離欲乎。答曰不也。

kỳ vô vi giả vô hữu hợp hội. khả ly dục hồ. đáp viết bất dã. Vô vi ấy không có chỗ tụ hội. Có thể xa lìa dục ư? Đáp: Không.

文殊師利曰。是故我言。若離聖眾樂修梵行。

Văn-thù-sư-lợi viết. thị cố ngã ngôn. nhược ly Thánh chúng lạc tu phạm hạnh. Văn-thù-sư-lợi nói: Cho nên lời ta nói, như xa lìa Thánh chúng thích tu phạm hạnh.

又復善住。其得佛者則名著。

hựu phục thiện trụ. kỳ đắc Phật giả tắc danh trước. Lại nữa Thiện Trụ, người ấy chứng đắc Phật quả thì gọi là chấp trước, 得佛聖眾則名曰著。不為離欲。其捨眾會則為離欲。

đắc Phật Thánh chúng tắc danh viết trước. bất vi ly dục. kỳ xả chúng hội tắc vi ly dục.

chúng đắc Thánh chúng của Phật thì gọi là chấp trước, không phải là ly dục. Người ấy xả bỏ hội chúng thì gọi là xa lìa dục,

所謂離欲為法界迹。善注意天子啟文殊師利。

sở vị ly dục vi Pháp giới tích. thiện trụ ý Thiên tử khai Văn-thù-sư-lợi. những cái gọi là xa lìa dục là dấu tích của pháp giới. Thiên tử Thiện Trụ Ý bạch Văn-thù-sư-lợi:

難及難及至未曾有。文殊又曰。

nan cấp nan cấp chí vị tăng hữu. Văn-thùhựu viết. Khó quá, khó cho đến như chưa từng có. Văn-thù lại nói:

天子當習無反復事勿得孝順。又問。何謂為不孝順。



Thiên tử dương tập vô phản phục sự vật đặc hiếu thuận. hựu vấn. hà vị vi ất hiếu thuận.

Thiên tử nên làm những việc không trái ngược, chớ nên thuận theo. Lại hỏi: Thế nào là không thuận theo?

文殊答曰。如是善住意。吾無反復亦不無反復。

Văn-thù đáp viết. như thị thiện trụ ý. ngô vô phản phục diệc bất vô phản phục.

Văn-thù đáp: Như vậy Thiện Trụ Ý, ta không trái ngược cũng chẳng không trái ngược,

善住意又問。此言何謂。文殊答曰。其有所作。

thiện trụ ý hựu vấn. thử ngôn hà vị. Văn-thù đáp viết. kỳ hữu sở tác.

Thiện Trụ Ý lại hỏi: Lời ấy nghĩa thế nào? Văn-thù đáp: Ấy là có chỗ tạo tác.

若毀傷者各各興造若干種事。

nhược hủy thương giả các các hưng tạo nhược can chủng sự.

Nếu phá hủy điều đó, mỗi mỗi đều tạo nên ngàn ấy sự việc,

各歸異趣受身不同各得報應。

các quy dị thú thọ thân bất đồng các đặc báo ứng.

mỗi việc trở về đường khác thọ thân khác nhau đều được báo ứng.

愚慧孝順各有所作專受報應。著無量色愚人所作。為身來患或致傷毀。

ngu tráng hiếu thuận các hữu sở tác tâm thọ báo ứng. trước vô lượng sắc ngu nhân sở tác. vi thân lai hoạn hoặc trí thương hủy.

Kẻ ngu muội thuận theo đều có chỗ làm để tìm thọ sự báo ứng, đắm trước vô lượng sắc như người ngu đã làm, vì thân mà chịu hoạn nạn hoặc bị tổn thương,

所受諸見各異殊別。或著不著取捨進退。

sở thọ chư kiến các dị thù biệt. hoặc trước bất trước thủ xả tiến thoái.

những cái thấy được chấp nhận đều khác biệt nhau, hoặc chấp trước không chấp trước, nắm lấy xả bỏ, tiến lùi,

是名反復。為無反復。如佛世尊所演平等。

thị danh phản phục. vi vô phản phục. như Phật Thế Tôn sở diễn bình đẳng.

đó gọi là trái ngược, gọi là không trái ngược. Như Phật Thế Tôn đã diễn giảng bình đẳng,

謂一切法各無所作。悉無所作亦無招來。

vị nhất thiết Pháp các vô sở tác. tất vô sở tác diệc vô chiêu lai.

nghĩa là tất cả pháp đều không có chỗ làm, đều không có chỗ làm cũng không mời gọi đến,

等於平等無所超度。亦無他受不造他作。

đẳng ư bình đẳng vô sở siêu độ. diệc vô tha thọ bất tạo tha tác.

tất cả ở nơi bình đẳng không có chỗ vượt qua, không có người khác chịu, không tạo việc làm khác,

是則名曰為無反復。善住又問。

thị tắc danh viết vi vô phản phục. thiện trụ hựu vấn.

đó gọi là không trái ngược. Thiện Trụ lại hỏi:

今文殊師利住於何所。乃能說此立何法忍。文殊答曰。

kim Văn-thù-sư-lợi trụ ư hà sở. nãi năng thuyết thử lập hà Pháp nhẫn. Văn-thù đáp viết.

Nay Văn-thù-sư-lợi trụ ở chỗ nào mới có thể nói điều này và lập pháp nhẫn gì? Văn-thù đáp:

不住法忍。又問文殊。於何所住所宣乃爾。

bất trụ Pháp nhẫn. hựu vấn Văn Thù. ư hà sở trụ sở tuyên nãi nhĩ.



Không trụ pháp nhãn. Lại hỏi Văn-thù: Trụ ở chỗ nào mà nói pháp như vậy?

文殊答曰。住幻土處身亦在彼。又問。

Văn-thù đáp viết. trụ huyễn sĩ xử thân diệc tại bỉ. hựu vấn.

Văn-thù đáp: Trụ ở chỗ nhà ảo thuật trú thân, ta cũng ở tại đó. Lại hỏi:

幻士所住如何。答曰。如無本住幻士住彼。

huuyễn sĩ sở trụ như hà. đáp viết. như vô bản trụ huyễn sĩ trụ bỉ.

Nhà ảo thuật trú như thế nào? Đáp: Như không có chỗ trụ nhà ảo thuật trụ ở đó.

如向者問住於何所。而有所宣在忍法耶。

như hướng giả vấn trụ ư hà sở. nhi hữu sở tuyên tại nhãn Pháp da.

Nếu Tôn giả hỏi trụ ở chỗ nào, mà có chỗ nói ở pháp nhãn chẳng?

所言法忍但假號耳。何有住處諸法亦然。

sở ngôn Pháp nhẫn đản giả hiệu nhi. hà hữu trụ xử chư Pháp diệc nhiên.

Nói pháp nhẫn ấy chỉ giả gọi vậy làm sao có chỗ trụ, các pháp cũng như vậy

悉無所作亦無想念。彼無有住及與處所。

tất vô sở tác diệc vô tưởng niệm. bỉ vô hữu trụ cập dữ xử sở.

đều không có chỗ làm cũng không nhớ nghĩ, đó cũng không có chỗ trụ và chỗ ở.

如是住者乃為眾生頌宣道教。如來所住亦復如是而說經義。

như thị trụ giả nãi vi chúng sanh tụng tuyên đạo giáo. Như Lai sở trụ diệc phục

như thị nhi thuyết Kinh nghĩa.

Người trụ như vậy mới vì chúng sanh tuyên truyền giáo pháp, chỗ trụ của Như Lai cũng lại như vậy mà nói nghĩa kinh.

所以者何。住如無本乃有所宣。

sở dĩ giả hà. trụ như vô bản nãi hữu sở tuyên.

Vì sao như vậy? Trụ ở chỗ không cội gốc mới có chỗ tuyên thuyết.

一切眾生亦復在彼。住於無本而有所說。

nhất thiết chúng sanh diệc phục tại bỉ. trụ ư vô bản nhi hữu sở thuyết.

Tất cả chúng sanh cũng lại ở chỗ đó, trụ ở chỗ không cội gốc mà có chỗ thuyết pháp.

如來無本無本無異。一切眾生而不動轉。無本亦如亦不動轉。

Như Lai vô bản vô bản vô dị. nhất thiết chúng sanh nhi bất động chuyển. vô bản

diệc như diệc bất động chuyển.

Như Lai không cội gốc, vì không cội gốc thì không sai khác, tất cả chúng sanh mà không chuyển động, thì không cội gốc cũng như cũng không chuyển động,

猶若如來所應無本。眾生無本其亦若茲。

do nhược Như Lai sở ứng vô bản. chúng sanh vô bản kỳ diệc nhược tư.

giống như Như Lai ở chỗ không cội gốc, chúng sanh không cội gốc cũng lại như vậy.

皆一無本而無有二。而無若干故曰無本也。

giai nhất vô bản nhi vô hữu nhị. nhi vô nhược can cố viết vô bản dã.

Đều chỉ một là không cội gốc và không có hai mà không bao nhiêu cả cho nên gọi là không cội gốc.

善注意天子。又問文殊師利。

thiện trụ ý Thiên tử. hựu vấn Văn-thù-su-lợi.

Thiên tử Thiện Trụ Ý lại hỏi Văn-thù-su-lợi:

所言沙門為何謂乎。文殊答曰。非沙門非梵志乃為沙門。

sở ngôn Sa-môn vi hà vị hồ. Văn-thù đáp viết. phi Sa-môn phi phạm chí nãi vi Sa-môn.

Nói Sa-môn là nghĩa như thế nào? Văn-thù đáp: Không phải Sa-môn, không phải Phạm Chí mới gọi là Sa-môn.

所以者何。不著欲界。不倚色界。不處無色。

sở dĩ giả hà. bất trước dục giới. bất ỷ sắc giới. bất xử vô sắc.

Vì sao như vậy? Không chấp dục giới, không nương vào sắc giới, không ở nơi vô sắc giới,

吾乃謂此為沙門耳。

ngô nãi vị thử vi Sa-môn nhĩ.

ta mới gọi đó là Sa-môn.

若眼耳鼻口身意不穿漏者乃為沙門。其無志性不與情合。

nhược nhãn nhĩ tỳ khẩu thân ý bất xuyên lậu giả nãi vi Sa-môn. kỳ vô chí tánh bất dữ tình hợp.

Nếu mắt tai mũi miệng thân ý không có lậu hoặc, mới gọi là Sa-môn, đó là không có chí tánh cùng không hợp với tình,

無有因緣亦無不緣。乃為沙門。又復天子。

vô hữu nhân duyên diệc vô bất duyên. nãi vi Sa-môn. hựu phục Thiên tử.

không có nhân duyên cũng chẳng phải không có duyên, mới gọi là Sa-môn. Lại nữa Thiên tử:

其不著法不著非法。其行寂然無是非心忽然無迹。

kỳ bất trước Pháp bất trước phi Pháp。 kỳ hành tịch nhiên vô thị phi tâm hốt nhiên vô tích.

ấy là không chấp trước pháp cũng không chấp trước vào phi pháp, ấy là hành tịch diệt không còn thị phi, tâm bỗng nhiên vắng lặng,

是謂沙門。何者然耶。其因緣法報應之宜妄從是生。

thị vị Sa-môn. hà giả nhiên da. kỳ nhân duyên Pháp báo ứng chi nghi vọng tùng thị sanh.

đó gọi là Sa-môn. Người nào cũng như vậy chẳng? Tùy pháp nhân duyên mà thích ứng quả báo hư vọng theo đó mà sanh ra,

是諸法者亦復虛偽。

thị chư Pháp giả diệc phục hư ngụy.

các pháp ấy cũng lại hư ngụy.

其不著者無縛無脫是謂沙門。其無有往亦不還反。

kỳ bất trước giả vô phục vô thoát thị vị Sa-môn. kỳ vô hữu vãng diệc Bất hoàn phản.

Người không chấp trước thì không trói, không giải thoát, đó gọi là Sa-môn, không có đến cũng không có trở về,

無進無退無痛無癢無傷無完。是則名曰淨修梵行。

vô tiến vô thoái vô sang vô ban vô thương vô hoàn. thị tắc danh viết tịnh tu phạm hạnh.

không tiến không lùi, không ghê không nhột, không đau đớn không trọn vẹn, đó gọi là tịnh tu phạm hạnh.

是故我言。非沙門非梵志乃為沙門。善注意讀曰。

thị cố ngã ngôn. phi Sa-môn phi phạm chí nãi vi Sa-môn. thiện trụ ý tán viết.

Cho nên ta nói, không phải Sa-môn không phải Phạm Chí mới gọi là Sa-môn. Thiện Trụ Ý khen ngợi:

至未曾有志意堅強。

chí vị tăng hữu chí ý kiên cường.

Chưa từng có ý chí kiên cố,

所頒宣者無名遊迹亦無章句。其意悉達而不忽忘。文殊答曰。

sở ban tuyên giả vô danh du tích diệc vô chương cú. kỳ ý Tất đạt nhi bất hốt vong. Văn-thù đáp viết.

những điều ngài đã nói không dấu vết, không chương cú, ý ấy đều đạt được mà không mau chóng quên mất. Văn-thù đáp:

吾意不強。所以者何。身自放意意弱不強。天子又問。

ngô ý bất cường. sở dĩ giả hà. thân tự phóng ý ý nhược bất cường. Thiên tử hựu vấn.

Ý ta chẳng kiên cường. Vì sao như vậy? Thân để ý phóng túng, ý liền yếu không kiên cường. Thiên tử lại hỏi:

斯言何謂。答曰。

tư ngôn hà vị. đáp viết.

Lời ấy như thế nào? Đáp rằng:

吾以恣意在聲聞地住緣覺界。是故放意又復恣意。處諸塵勞。

ngô dĩ tứ ý tại Thanh văn địa trụ Duyên giác giới. thị cố phóng ý hựu phục tứ ý. xử chư trần lao.

Ta dùng ý phóng túng ở địa vị Thanh văn, sống ở cõi Duyên giác, cho nên ý phóng túng lại trở lại phóng túng, sống với các trần lao,

不惡愛欲眾冥之患。是故放意。善住意讚曰。

bất ác ái dục chúng minh chi hoạn. thị cố phóng ý. thiện trụ ý tán viết.

không ghét ái dục và các hoạn nạn chôn u minh, cho nên gọi là ý phóng túng. Thiện Trụ Ý khen ngợi:

善哉善哉文殊師利。

Thiện tai Thiện tai Văn-thù-sư-lợi.

Hay thay! Hay thay! Văn-thù-sư-lợi

悉由宿世供養諸佛眾行備悉。宣如來命所說如是。答曰。

tất do tú thế cung dưỡng chư Phật chúng hành bị tất. tuyên Như Lai mạng sở thuyết như thị. đáp viết.

Ất phải do đời trước cúng dường chư Phật các hạnh đầy đủ, xiển dương sứ mạng của Như Lai nên đã thuyết như vậy. Đáp rằng:

吾不供養過去諸佛。何者然乎。吾未曾得宿世所歷。

ngô bất cung dưỡng quá khứ chư Phật. hà giả nhiên hồ. ngô vị tăng đắc tú thế sở lịch.

Ta không cúng dường chư Phật trong quá khứ. Tại sao như vậy? Ta chưa từng biết được những việc làm kiếp trước,

亦無當來。不從諸佛建立法行。無作不作。

diệc vô đương lai. bất tòng chư Phật kiến lập Pháp hạnh. vô tác bất tác.

cũng không biết tương lai, không từ chư Phật xây dựng pháp hạnh, không làm chẳng làm,

是故所作而無有作。不備眾行。善住意又問。

thị cố sở tác nhi vô hữu tác. bất bị chúng hành. thiện trụ ý hựu vấn.

cho nên những việc đã làm mà không gọi là làm, không đầy đủ các hành. Thiện Trụ Ý lại hỏi:

文殊師利。吾本曾聞如幻三昧。

Văn-thù-sư-lợi. ngô bản tăng văn như huyền tam muội.

Văn-thù-sư-lợi, con đã từng nghe Như huyền Tam-muội,

願顯定意示所正受。文殊又問。欲得親見如幻三昧之境界乎。

nguyện hiển định ý kì sở chánh thọ. Văn-thù hựu vấn. dục đắc đồ kiến như huyễn tam muội chi cảnh giới hồ.

nguyện hiển bày ý nghĩa của định để được hiểu rõ mà chân chánh thọ trì. Văn-thù lại hỏi: Ông muốn thấy được cảnh giới Như huyễn Tam-muội u?

答曰願樂欲見。文殊師利。

đáp viết nguyện lạc dục kiến. Văn-thù-su-lợi.

Đáp rằng: Con mong muốn được thấy.

尋時如言幻意三昧而正受矣。

tâm thời như ngôn huyễn ý tam muội nhi chánh thọ hĩ.

Văn-thù-su-lợi, khi nghe lời nói ấy mà chân chánh thọ trì Huyễn ý tam muội,

應時十方各江沙等諸佛刹土悉自然現。

ứng thời thập phương các giang sa đẳng chư Phật sát độ tất tự nhiên hiện.

tức thì mười phương hằng sa quốc độ của chư Phật đều tự nhiên hiện.

善注意天子自觀東方江河沙等諸佛刹土。其所現者悉是文殊。

thiện trụ ý Thiên tử tự đồ Đông phương giang hà sa đẳng chư Phật sát độ. kỳ sở hiện giả tất thị Văn Thù.

Thiên tử Thiện Trụ Ý tự thấy quốc độ của hằng hà sa chư Phật phương Đông, những người hiện ra đều là Văn Thù,

或以現形若比丘像講說經典。

hoặc dĩ hiện hình nhược Tỷ-kheo tượng giảng thuyết Kinh điển.

hoặc hiện thân Tỷ-kheo thuyết giảng kinh điển,

或復有現比丘尼像優婆塞優婆夷像。如釋如梵如四天王。

hoặc phục hữu hiện Tỷ-kheo ni tượng Ưu bà tặc Ưu bà di tượng. như thích như phạm như tứ Thiên Vương.

hoặc lại hiện thân Tỷ-kheo-ni, thân Ưu-bà-tặc, thân Ưu-bà-di, hoặc Đế Thích, Phạm Chí, Tứ Thiên Vương,

如轉輪王色像而現。

như chuyển luân Vương sắc tượng nhi hiện.

hoặc hiện hình ảnh của Chuyển Luân Thánh Vương,

其體或如天龍鬼神捷沓阿須倫迦留羅真陀羅摩休勒色像。

kỳ thể hoặc như Thiên Long quỷ Thần kiến đạ hòa a tu luân ca lưu la chân Đà-la ma hưu lạc sắc tượng.

tùy các loài thân, hoặc hiện thân Trời Rồng, Quỷ Thần, Kiến-thác-bà, Hòa-a-tu-luân, Ca-lưu-la-chân, Đà-la-ma-hưu-lạc

而現其身。或復顯示禽獸飛鳥若干種色。

nhi hiện kỳ thân. hoặc phục hiển thị cầm thú phi điều nhược can chủng sắc.

mà hiện thân ấy. Hoặc lại hiện thân cầm thú, loài chim bay và nhiều loài khác,

各各現形無量像貌好醜殊別。而為說法。

các các hiện hình vô lượng tượng mạo hảo xú thù biệt. nhi vi thuyết Pháp.

mỗi mỗi đều hiện ra vô lượng hình tượng đẹp xấu khác nhau mà vì đó thuyết pháp.

十方一一諸江沙等所現佛土。

thập phương nhất nhất chư giang sa đẳng sở hiện Phật thổ.

Mười phương mỗi mỗi hằng sa quốc độ chư Phật đều hiện ra,

其亦俱然等無有異為說經典。善注意見此。忻然大悅不能自勝。

kỳ diệc câu nhiên đẳng vô hữu dị vi thuyết Kinh điển. thiện trụ ý kiến thử. hãn nhiên Đại duyệt bất năng tự thắng.

trong đó cũng đầy đủ như vậy không có sai khác, vì đó mà thuyết kinh. Thiện Trụ Ý thấy như vậy vui mừng hơn hồ, không thể tự kiềm chế được niềm vui.

文殊師利從三昧起。善注意恭恪歸命。

Văn-thù-sư-lợi từng tam muội khởi. thiện trụ ý cung khác quy mạng.  
Văn-thù-sư-lợi từ định Tam-muội đứng dậy, Thiện Trụ Ý cung kính danh lễ,  
白文殊曰。向者親見諸佛國土不可稱限。

bạch Văn-thù-viết. hướng giả đồ kiến chư Phật quốc thổ bất khả xưng hạn.  
thưa với ngài Văn-thù: Tôn giả thấy quốc độ của chư Phật không có giới hạn,  
形像無量各各殊別而說經典。文殊問曰。

hình tượng vô lượng các các thù biệt nhi thuyết Kinh điển. Văn-thù-vấn viết.  
hình sắc vô lượng mỗi mỗi khác nhau mà thuyết giảng kinh điển. Văn-thù hỏi:  
於天子意所解云何。東方所現為審實乎。

ư Thiên tử ý sở giải vân hà. Đông phương sở hiện vi thâm thật hồ.  
Ý Thiên tử hiểu như thế nào? Những điều hiện ra ở phương Đông xét có thật ư?

八方上下有所見者為實虛耶。十方所見何方審諦。

bát phương thượng hạ hữu sở kiến giả vi thật hư da. thập phương sở kiến hà  
phương thâm đế.

Tám phương trên dưới người có chỗ thấy là thật hư chăng? Những điều thấy ở mười  
phương thì phương nào là thật?

善注意答曰。悉虛不實。所以者何。

thiện trụ ý đáp viết. tất hư bất thật. sở dĩ giả hà.  
Thiện Trụ Ý đáp: Thấy đều hư vọng, không thật. Vì sao như vậy?

一切諸法皆無所生。由如幻化如幻士相。

nhất thiết chư Pháp giai vô sở sanh. do như huyễn hóa như huyễn sĩ tướng.  
Tất cả chư Phật đều không chỗ sanh, giống như huyễn hóa như hình tướng ảo thuật  
gia tạo ra,

一切諸法退無常存。自在所作示現變化。

nhất thiết chư Pháp thối vô thường tồn. tự-tại sở tác thị hiện biến hoá.  
tất cả các pháp không có thường tại, những việc làm tự tại thể hiện sự biến hóa,  
推極本末不生不起亦無所滅。文殊師利尋則讚曰。善哉善哉。

thôi cực bản末 bất sanh bất khởi diệt vô sở diệt. Văn-thù-sư-lợi tầm tắc tán  
viết. Thiện tai Thiện tai.

tìm kiếm gốc ngọn không sanh không khởi cũng không có sự tận diệt. Văn-thù-sư-  
lợi liền khen ngợi rằng: Hay thay! Hay thay!

講法當然誠如所言。說是語時。

giảng Pháp đương nhiên thành như sở ngôn. thuyết thị ngữ thời.  
Giảng pháp phải thành thật như những gì đã nói. Lúc nói lời này,

彼眾會中五百菩薩。以得四禪逮五神通識其宿命。

bỉ chúng hội trung ngũ bách Bồ-tát. dĩ đắc tứ Thiền逮 ngũ Thần thông thức kỳ  
tú mạng.

trong chúng hội đó năm trăm Bồ-tát chứng ngũ thiền, có năm thần thông biết được  
đời trước của mình

往古世時所作善惡尋自己覩。

vãng cổ thế thời sở tác thiện ác tầm tự dĩ đố.  
trong thời xa xưa đã làm những việc thiện ác tự mình đã thấy,

皆復識命會更所作。逆害父母。殺羅漢。亂聖眾。壞佛寺。

giai phục thức mạng tăng canh sở tác. nghịch hại phụ mẫu. sát la hán. loạn Thánh  
chúng. hoại Phật tự.

đều lại biết được những việc đời trước mình làm, nghịch hại cha mẹ, giết La-hán, làm loạn Thánh chúng, phá hoại chùa chiền, tượng Phật,

斯等罪業本所犯惡餘殃未盡。

tư đấng tội nghiệp bốn sở phạm ác dư ương vị tận.  
những tội nghiệp ấy vốn phạm tội ác số không cùng tận.

念傷害心倍懷憂結志在疑網。由是之故。

niệm thương hại tâm bội hoài ưu kết chí tại nghi võng. do thị chi cố.  
Nhớ nghĩ đến sự tổn hại tâm nhiều âu lo, ý rơi vào lưới nghi, do vậy cho nên  
不能逮了此深法要。計有吾我所據微驕。

bất năng逮 liễu thử thâm Pháp yếu. kế hữu ngô ngã sở cứ vi ế.  
không thể chúng đắc pháp quan trọng sâu xa này. Xét có ngã bị che dấy trú bên  
trong ta,

卒不肯捨不逮法忍。於時世尊。欲得開化五百菩薩。

tốt bất khăng xả bất逮 Pháp nhẫn. ư thời Thế tôn. dục đắc khai hóa ngũ bách  
Bồ-tát.

trọn không xả bỏ, không chúng được Pháp nhẫn.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn, muốn khai thị cho năm trăm Bồ-tát,

則以威神現示文殊。文殊師利即從坐起。

tác dĩ uy Thần hiện thị Văn Thù. Văn-thù-su-lợi tức tùng tọa khởi.  
liền đem oai thần hiện ra cho Văn-thù thấy. Văn-thù-su-lợi liền từ chỗ ngồi  
đứng dậy,

偏出右肩右手捉劍走到佛所。佛告文殊。

Thiên xuất hữu kiên hữu thủ tróc kiếm tẩu đao Phật sở. Phật cáo Văn Thù.  
trịch vai bên phải, tay phải nắm kiếm đi đến chỗ Phật, Phật bảo Văn-thù:

且止且止。勿得造逆當以善害。所以者何。

thả chi thả chi. vật đắc tạo nghịch đương dĩ thiện hại. sở dĩ giả hà.  
Hãy dừng lại! Hãy dừng lại! Chớ tạo việc sai trái sẽ rất tai hại. Vì sao như  
vậy?

皆從心發因心生害。心已起頃便成為殺。

giai tùng tâm phát nhân tâm sanh hại. tâm dĩ khởi khoảnh tiện thành vi sát.  
Tất cả đều từ tâm phát ra, do tâm mà sanh ra tổn hại, tâm đã khởi khoảnh khắc  
liền thành việc sát hại.

時無央數諸菩薩眾各心念言。斯一切法悉如幻耳。

thời vô ương số chư Bồ-tát chúng các tâm niệm ngôn. tư nhất thiết Pháp tất như  
huyễn nhi.

Lúc đó vô số các vị Bồ-tát tâm đều nghĩ rằng: Tất cả pháp ấy đều như huyễn,  
彼無吾我及人壽命。其意所念察其本末。

bỉ vô ngô ngã cập nhân thọ mạng. kỳ ý sở niệm sát kỳ bốn mặt.  
nên nó không có ngã, nhơn, thọ mạng. Nhờ ý niệm ấy, quan sát gốc ngọn

無有父母無佛法眾。亦無作者亦無受者。

vô hữu phụ mẫu vô Phật Pháp chúng. diệc vô tác giả diệc thị cố giả.  
thấy không có cha mẹ, không có Phật, Pháp, Tăng, cũng không có người làm, cũng  
không có người thọ nhận,

無行不行亦無果報。意自貪身而墮顛倒。

vô hành bất hành diệc vô quả báo. ý tự tham thân nhi đọa điên đảo.  
không hành chẳng hành cũng không quả báo, ý tự tham đắm thân mà rơi vào điên  
đảo.

愚癡凡夫悉不能解。心反處顛倒計我父母。所以者何。

ngu tráng phạm phu tất bất năng giải. tâm phản xử diên đảo kế ngã phụ mẫu. sở dĩ  
giả hà.

kẻ phạm phu ngu muội đều không thể hiểu, tâm trở lại nơi diên đảo nên xét có  
cha mẹ của ta. Vì sao như vậy?

文殊師利聰明聖達。諸佛世尊所歎。

Văn-thù-sư-lợi thông minh Thánh đạt. chư Phật Thế tôn sở thán.

Văn-thù-sư-lợi thông minh chứng Thánh, chư Phật Thế Tôn từng khen ngợi,

功勳不可思議。道德超殊不可逮及。

công huân bất khả tư nghị. đạo đức siêu thù bất khả đãi cập.

công đức không thể nghĩ bàn, đạo đức siêu việt thù thắng không thể sánh kịp,

巍巍煌煌無以為喻。深入法忍了其本際。

nguy nguy hoàng hoàng vô dĩ vi dụ. thâm nhập Pháp nhẫn liễu kỳ bản tế.

cao lớn sáng rõ không lấy gì ví dụ được, thâm nhập các pháp nhẫn, hiểu rõ căn  
nguyên,

供養無數江河沙等諸佛大聖。而宣道教。於過去佛所作已辦。

cung dưỡng vô số giang hà sa đấng chư Phật Đại Thánh. nhi tuyên đạo giáo. ư quá  
khứ Phật sở tác dĩ辦.

cúng dường vô số hằng hà sa chư Phật, Đại thánh, mà tuyên bày giáo lý, ở nơi  
chư Phật trong quá khứ đã làm những việc như vậy.

曉了諸法慧無儔匹。其所說法靡不應時。

hiểu liễu chư Pháp tuệ vô trù thất. kỳ sở thuyết Pháp mĩ bất ứng thời.

hiểu rõ các pháp trí tuệ không còn đôi chiếc, những pháp đã thuyết chẳng có  
điều gì không phải thời,

見諸如來。常懷恭敬稽首自歸。

kiến chư Như Lai. thường hoài cung kính kê thủ tự quy.

thấy các bậc Như Lai thường đem lòng cung kính cúi đầu đánh lễ quy y,

今執利劍走向如來。佛告之曰。且止且止。

kim chấp lợi kiếm hướng Như Lai. Phật cáo chi viết. thả chi thả chi.

nay cầm kiếm bén đi đến Như Lai. Phật dạy kẻ đó rằng: Hãy khoan! Hãy dừng lại!

文殊師利勿造逆害當以善害。若分別此察其本際。

Văn-thù-sư-lợi vật tạo nghịch hại đương dĩ thiện hại. nhược phân biệt thử sát kỳ  
bản tế.

chớ làm việc sai trái mà sẽ chịu tổn hại. Nếu phân biệt suy xét việc ấy tận  
gốc,

不可分別何所佛名及法聖眾。父母羅漢及廟寺名。

bất khả phân biệt hà sở Phật danh cập Pháp Thánh chúng. phụ mẫu la hán cập miếu  
tự danh.

không có thể phân biệt thế nào gọi là Phật, Pháp, Thánh chúng, cha mẹ, La-hán  
và chùa miếu,

其受虛無則無歸趣。亦無報應。

kỳ thọ hư vô tắc vô quy thú. diệc vô báo ứng.

cái thọ nhận ấy là hư vô thì không có nẻo quay về, cũng không có báo ứng,

設一切法虛無不實。所受諸法亦復虛妄。

thiết nhất thiết Pháp hư vô bất thật. sở thọ chư Pháp diệc phục hư vọng.

xét tất cả pháp hư vô, không thật, các pháp đã thọ cũng lại hư vọng,

幻譬如空亦如芭蕉夢影野馬。離欲虛妄而無堅固。



huyền thí như không diệc như ba tiêu mộng ảnh dã mã. ly dục hư vọng nhi vô kiên cố.

huyền hóa như hư không, cũng như chuỗi ba tiêu, cảnh trong mộng, ngựa trên đồng hoang,

以是之故彼無有罪亦無害者。誰有殺者何謂受殃。

dĩ thị chi cô bỉ vô hữu tội diệc vô hại giả. thù hữu sát giả hà vị thọ ương. vì thế cho nên người kia không có tội cũng không có tâm hại. Ai có sự sát hại ấy thì là chịu tai ương gì?

如是觀察惟念本末。則能了知一切諸法。

như thị quan sát duy niệm bản末. tác năng liễu tri nhất thiết chư Pháp. Quán sát như vậy suy nghĩ gốc ngọn thì có thể hiểu tất cả các pháp

本悉清淨皆無所生。五百菩薩聞是亘然。

bổn tất thanh tịnh giai vô sở sanh. ngũ bách Bồ-tát văn thị tuyên nhiên. vốn đều thanh tịnh, đều không có chỗ sanh ra. Năm trăm Bồ-tát nghe nói như vậy  
尋時遠得無所從生法忍。

tâm thời đãi đắc vô sở tùng sanh Pháp nhẫn. ngay lúc ấy chúng được Vô sở tùng sanh pháp nhẫn,

有千比丘遠塵離垢得法眼淨。五百菩薩欣然大悅善心生焉。

hữu thiên Tỷ-kheo viễn trần ly cấu đắc Pháp nhãn tịnh. ngũ bách Bồ-tát hân nhiên

Đại duyệt thiện tâm sanh yên.

một nghìn Tỷ-kheo xa lìa trần cấu được pháp nhãn thanh tịnh, năm trăm Bồ-tát vui mừng hơn hờ thiện tâm liền sanh,

心戰靜思踊在虛空。去地四丈九尺。以偈讚佛。

tâm tập tĩnh tư dũng tại hư không. khứ địa tứ trượng cửu xích. dĩ kệ tán Phật. tâm tư định tĩnh, vọt lên hư không, đi trên đất bốn trượng chín thước, dùng kệ khen Phật:

諸法悉如幻

Chư Pháp tất như huyền  
Các pháp đều như huyền,

成形無所有

Thành hình vô sở hữu  
Thành hình không sở hữu,

反自發望想

Phản tự phát vọng tưởng  
Tự phát khởi vọng tưởng,

已識其宿命

Dĩ thức kỳ tú mạng  
Đã biết đời kiếp trước,

往者懷大逆

Vãng giả hoài Đại nghịch  
Xưa kia lòng bội nghịch,

害羅漢比丘

Hại la hán Tỷ-kheo  
Hại La-hán Tỷ-kheo,

由此重罪故

Do thử trọng tội cố  
Vì tội lỗi như vậy,

今墮於疑網

Kim đọa ư nghi võng  
Nay rơi vào lưới nghi,

聖尊裂結網

Kinh Phật Thuyết Như Huyền Tam Muội, Quyển Hạ

從想而橫起

Tùng tưởng nhi hoành khởi  
Từ vọng tưởng mà sanh

諸法悉為空

Chư Pháp tất vi không  
Các pháp đều là không,

有我而危身

Hữu ngã nhi nguy thân  
Có ngã mà nguy thân,

所作罪甚重

Sở tác tội thậm trọng  
Tự tạo tội rất nặng,

自圖其父母

Tự đồ kỳ phụ mẫu  
Tự trái ý mẹ cha,

犯殃孽甚劇

Phạm ương hân thậm kịch  
Phạm vô số tội nặng,

更苦不可計

Canh khổ bất khả kế  
Đền khổ không kể xiết,

得聽空法誼

Đắc thính không Pháp nghị  
Được nghe nghĩa pháp Không,

棄捐憂結創



Thánh tôn liệt kết võng  
Thánh Tôn phá lưới ấy,

**覺了於法界**

Giác liễu ư Pháp giới  
Hiểu rõ ở pháp giới,

**諸佛權方便**

Chư Phật quyền phương tiện  
Chư Phật dùng phương tiện,

**趣欲濟眾生**

Thú dục tế chúng sanh  
Trù dục cứu chúng sanh,

**無佛無經法**

Vô Phật vô Kinh Pháp  
Không Phật không giáo lý

**彼亦無父母**

Bỉ diệc vô phụ mẫu  
Kia cũng không cha mẹ

**則無吾我人**

Tắc vô ngô ngã nhân  
Thì không có ngã nhơn

**無常不斷滅**

Vô thường bất đoạn diệt  
Vô thường chẳng đoạn diệt

**無罪無報應**

Vô tội vô báo ứng  
Không tội không báo ứng

**莫貪身見我**

Mạc tham thân kiến ngã  
Chớ tham thân thấy ngã

**彼無有生者**

Bỉ vô hữu sanh giả  
Ở đó đều không sanh,

**所生如幻化**

Sở sanh như huyền hóa  
Tất cả như huyền hóa

**文殊大智慧**

Văn-thù Đại trí tuệ  
Văn-thù bậc Đại trí

**手自執利劍**

Thủ tự chấp lợi kiếm  
Tự tay cầm kiếm bén

**佛亦如利劍**

Phật diệc như lợi kiếm  
Phật cũng như kiếm bén

**無生無所有**

Vô sanh vô sở hữu  
Không sanh không sở hữu

**兩足尊見之**

Lượng túc tôn kiến chi  
Đấng Túc Tôn thấy được

**令知殃福業**

Linh tri ương phúc nghiệp  
Khiến biết được phước nghiệp

**其能達空者**

Khí yên ưu kết sang  
Vứt bỏ những thương tổn,

**寂無有塵勞**

Tịch vô hữu trần lao  
Vắng lặng không trần lao,

**隨流接度人**

Tùy lưu tiếp độ nhân  
Tùy căn cơ độ người

**決除所沈吟**

Quyết trừ sở trầm ngâm  
Quyết vớt sự trầm luân,

**亦不得聖眾**

Diệc bất đắc Thánh chúng  
Cũng không có Thánh chúng

**悉空而自然**

Tất không nhi tự nhiên  
Tánh không vốn tự nhiên

**無壽亦無命**

Vô thọ diệc vô mạng  
Không thọ cũng không mạng

**諸法如虛空**

Chư Pháp như hư không  
Các Pháp như hư không

**無作無不作**

Vô tác vô bất tác  
Chẳng làm chẳng không làm

**更歷受苦惱**

Canh lịch thọ khổ não  
Mà lại thọ khổ não

**亦無有死者**

Diệc vô hữu tử giả  
Cũng không có tử vậy,

**是為諸法相**

Thị vi chư Pháp tướng  
Đó là tướng các pháp

**諸法度無極**

Chư Pháp độ vô cực  
Các pháp độ không cùng

**馳走向如來**

Trì tẩu hướng Như Lai  
Đi về phía Như Lai

**二事同一相**

Nhị sự đồng nhất tướng  
Hai việc cùng một tướng

**亦無有害者**

Diệc vô hữu hại giả  
Cũng không có hại vậy

**眾生所作罪**

Chúng sanh sở tác tội  
Tội chúng sanh đã làm

**亦悉是空耳**

Diệc tất thị không nhi  
Cũng thấy đều không vậy

**三世無壽命**

kỳ năng đạt không giả  
Người đạt được tánh không

**因緣而成**

Nhân duyên nhi hợp thành  
Nhân duyên mà hợp thành

**無罪無報應**

Vô tội vô báo ứng  
Không tội không báo ứng

**吾我亦常空**

Ngô ngã diệc thường không  
Ngã này cũng thường không

**眾生處顛倒**

Chúng sanh xử điên đảo  
Chúng sanh sông điên đảo

**非常苦悉空**

Phi thường khổ tất không  
Vô thường khổ đều không

**其能曉如斯**

Kỳ năng hiểu như tư  
Người hiểu được như vậy

**諸佛無作業**

Chư Phật vô tác nghiệp  
Chư Phật không tạo nghiệp

**計罪佛亦如**

Kê tội Phật diệc như  
Xét tội Phật cũng vậy

**如佛所解達**

Như Phật sở giải đạt  
Như chỗ của Phật hiểu

**識別虛無生**

Thức biệt hư vô sanh  
Hiểu rõ không chỗ sanh

**住於虛空義**

Trụ ư hư không nghĩa  
Trú vào nghĩa không tánh

**其身如虛空**

Kỳ thân như hư không  
Thân ấy như hư không

**若欲求佛慧**

Nhược dục cầu Phật tuệ  
Nếu muốn cầu Phật trí

**以知此本際**

Dĩ tri thử bản tế  
Nếu biết bờ gốc ấy

**於世致大聖**

Ư thế trí Đại Thánh  
Đối với bậc Đại Thánh

**盡除因緣報**

Tận trừ nhân duyên báo  
Diệt hết các nhân duyên

**當成為法王**

Đương thành vi Pháp Vương  
Sẽ thành bậc vua Pháp

五百菩薩。宣是執劍經典之時。

Tam thể vô thọ mạng  
Ba đời không thọ mạng

**解乃無從生**

Giải nãi vô tùng sanh  
Hiểu được không chỗ sanh

**亦復無苦樂**

Diệc phục vô khổ lạc  
Cũng lại không khổ vui

**倚想求安隱**

Ỡ tưởng cầu an ổn  
Nương tưởng cầu an ổn

**亦能如本際**

Diệc năng như bản tế  
Có thể như bờ gốc

**非身無所有**

Phi thân vô sở hữu  
Không thân không sở hữu

**則免三惡趣**

Tắc miễn tam ác thú  
Tránh khỏi ba đường ác

**覺者無所造**

Giác giả vô sở tạo  
Bậc giác không tạo tác

**是故名曰佛**

Thị cố danh viết Phật  
Cho nên gọi là Phật

**明審了若此**

Minh thẩm liễu nhược thử  
Thấu rõ cũng như vậy

**由是暢聖慧**

Do thị sướng Thánh tuệ  
Cho nên nói Thánh tuệ

**演說無所住**

Diễn thuyết vô sở trụ  
Diễn nói chỗ vô trụ

**二事俱自然**

Nhị sự câu tự nhiên  
Hai việc đều như vậy

**彼法無罣礙**

Bỉ Pháp vô quái ngại  
Pháp đó không quái ngại

**成佛無上道**

Thành Phật vô thượng đạo  
Thành Phật đạo Vô thượng

**度眾生苦惱**

Độ chúng sanh khổ não  
Độ khổ não chúng sanh

**奉修佛大道**

Phụng tu Phật Đại đạo  
Phụng tu Đại đạo Phật

**明眼乃滅度**

Minh nhãn nãi diệt độ  
Minh nhãn (quả) mới diệt độ

Ngũ bách Bồ-tát. tuyên thị chấp kiếm Kinh điển chi thời.  
Năm trăm vị Bồ-tát, lúc tuyên bày Chấp Kiếm Kinh Điển đó

十方江河沙等佛土。六反震動。其大光明普照世間。

Thập phương giang hà sa đẳng Phật thổ. lục phản chấn động. kỳ Đại quang-minh phổ chiếu thế gian.

Thì mười phương hằng hà sa Phật quốc độ, sáu cõi chấn động, ánh sáng lớn ấy chiếu khắp thế gian,

其於十方諸佛大聖邊。諸侍者各自問佛。

kỳ ư thập phương chư Phật Đại Thánh biên. chư thị giả các tự vấn Phật.  
ở nơi bên cạnh chư Phật Đại Thánh trong mười phương, các vị thị giả mỗi người đều tự mình hỏi Phật:

此何威德地大震動光靡不照。

thử hà uy đức địa Đại chấn động quang mĩ bất chiếu.  
Đây do oai đức gì mà trời đất chấn động, ánh sáng chẳng chỗ nào chẳng chiếu.

於時諸佛各告侍者。族姓子知。有界名忍。佛號能仁。

ư thời chư Phật các cáo thị giả. tộc tính tử tri. hữu giới danh nhẫn. Phật hiệu năng nhân.

Lúc bấy giờ chư Phật bảo các thị giả: Nam tử nên biết! Có thế giới gọi là Nhẫn, có Phật hiệu là Năng Nhân,

頌宣經道。彼有菩薩。名文殊師利。成不退轉。

tụng tuyên Kinh đạo. bỉ hữu Bồ-sát. danh Văn-thù-sư-lợi. thành bất thoái chuyển.  
rộng bày kinh giáo, ở đó có Bồ-tát tên Văn-thù-sư-lợi thành bậc Bất thoái chuyển,

手執利劍馳走向佛。欲得開化不達菩薩。因是之故。

thủ chấp lợi kiếm trì tẩu hướng Phật. dục đắc khai hóa bất đạt Bồ-sát. nhân thị chi cố.

tay cầm kiếm bén đi đến bên Phật, muốn được khai thị cho những Bồ-tát chưa ngộ.  
Vì nhân duyên đó cho nên

時佛大聖手執慧刀斷生死原。如應說法。

thời Phật Đại Thánh thủ chấp tuệ đao đoạn sanh tử nguyên. như ứng thuyết Pháp.  
lúc ấy Phật Đại Thánh tay cầm đao trí tuệ chặt đứt nguồn sanh tử, giống như thuyết pháp

勸無央數眾生之類。使眼清淨心得解脫。

khuyến vô ương số chúng sanh chi loại. sử nhãn thanh tịnh tâm đắc giải thoát.  
khuyến khích vô biên số các loài chúng sanh, khiến mắt thanh tịnh tâm được giải thoát,

遠成法忍學住大道。於是大世尊。

dĩ thành Pháp nhẫn học trụ Đại đạo. ư thị Đại Thế tôn.  
chúng thành pháp nhẫn, sở học trú vào đại đạo. Lúc đó Đại Thế Tôn,

以方便隨建立神化。於彼眾會有新學人。

dĩ phương tiện tùy kiến lập Thần hóa. ư bỉ chúng hội hữu tân học nhân.  
dùng phương tiện tùy nghi kiến lập thần biến, ở trong chúng hội đó có người mới học,

德本鄙薄多懷妄想。不見執劍不聞說法。佛之聖旨故令其然。

đức bản bỉ báo đa hoài vọng tưởng. bất kiến chấp kiếm bất văn thuyết Pháp. Phật chi Thánh chỉ cố linh kỳ nhiên.

cội gốc công đức quá mỏng, ôm nhiều vọng tưởng, không thấy cầm kiếm, không nghe thuyết pháp, Thánh chỉ của Phật khiến như vậy đó.

時舍利弗問文殊師利。仁於向者所作凶逆。

thời Xá-lợi-phất vấn Văn-thù-sư-lợi. nhân ư hướng giả sở tác hung nghịch.  
Lúc đó Xá-lợi-phất hỏi Văn-thù-sư-lợi: Đối với Tôn giả đã làm việc ác nghịch,  
以何為信。乃能執劍馳走向佛。

dĩ hà vi tín. nãi năng chấp kiếm trì tâu hướng Phật.  
lấy gì làm tin để có thể cầm kiếm đi về phía Phật?

文殊師利答舍利弗。如卿所言。汝所作逆不可稱載。

Văn-thù-sư-lợi đáp Xá-lợi-phất. như khanh sở ngôn. nhữ sở tác nghịch bất khả  
xung tải.

Văn-thù-sư-lợi đáp Xá-lợi-phất: Như ông đã nói, những việc làm ác nghịch của  
ông không thể kể hết

用不能達此報償故。唯舍利弗。解此義者。

dụng bất năng đạt thử báo thường cố. duy Xá-lợi-phất. giải thử nghĩa giả.  
khiến không thể đền trả được cho nên xin Xá-lợi-phất giải thích nghĩa ấy,  
知如幻師所造逆事。其幻化者寧有逆乎。報償亦如。

tri như huyễn sư sở tạo nghịch sự. kỳ huyễn hóa giả ninh hữu nghịch hồ. báo  
thường diệc như.

Biết như nhà ảo thuật tạo các việc trái ngược, người huyễn sư ấy có chịu sự  
trái nghịch không! Đền trả cũng như vậy.

所以者何。其幻師化無有想念。諸法亦然。

sở dĩ giả hà. kỳ huyễn sư hóa vô hữu tưởng niệm. chư Pháp diệc nhiên.  
Vì sao như vậy? Nhà ảo thuật ấy biến hóa không có suy nghĩ, các pháp cũng như  
vậy.

唯舍利弗。吾欲相問。以誠相反有此劍者乎。

duy Xá-lợi-phất. ngô dục tướng vấn. dĩ thành tướng phản hữu thử kiếm giả hồ.  
Xin Xá-lợi-phất nay ta muốn hỏi: Do tin sự tương phản có người cầm kiếm này ư?

答曰不也。為有罪耶。答曰不也。唯舍利弗。

Đáp viết bất dã. Vi hữu tội da. đáp viết bất dã. duy Xá-lợi-phất.  
Đáp: Thừa không. Là có tội ư? Đáp: Không. Nay Xá-lợi-phất:

罪業虛無。報亦虛無。罪業報應悉虛無者。

tội nghiệp hư vô. báo diệc hư vô. tội nghiệp báo ứng tất hư vô giả.  
Nghiệp tội rỗng không, quả báo rỗng không, nghiệp tội quả báo thầy đều rỗng  
không vậy.

云何復欲知其處所。舍利弗言。

vân hà phục dục tri kỳ xử sở. Xá-lợi-phất ngôn.  
Thế nào lại muốn biết chỗ ở của những loài ấy. Xá-lợi-phất nói:

如文殊師利今者所說。無罪無報。一切諸法悉無罪報。

nư Văn-thù-sư-lợi kim giả sở thuyết. vô tội vô báo. nhất thiết chư Pháp tất vô  
tội báo.

Như Văn-thù-sư-lợi nay đã nói, không tội không báo, tất cả các pháp thầy đều  
không tội báo.

此言何謂。文殊師利言。於意云何。唯舍利弗。

thử ngôn hà vị. Văn-thù-sư-lợi ngôn. ư ý vân hà. duy Xá-lợi-phất.  
Lời ấy nghĩa là thế nào? Văn-thù-sư-lợi nói: Ý ông thế nào? Nay Xá-lợi-phất:

吾所執劍。何所鍛師推成之乎。

ngô sở chấp kiếm. hà sở đoán sư thôi thành chi hồ.  
Kiếm ta đã cầm là do thợ rèn làm thành ư?

誰捉持來以相授耶舍利弗言。無作此劍。無執來者以相授也。

thùy tróc trì lai dĩ tướng thụ da Xá-lợi-phất ngôn. vô tác thủ kiếm, vô chấp lai giả dĩ tướng thụ dã.

Có ai cầm đến để trao ư? Xá-lợi-phất đáp: Không ai rèn kiếm ấy, cũng không có ai cầm đến để trao cả,

文殊師利所化現耳。文殊又問。

Văn-thù-sư-lợi sở hóa hiện nhĩ. Văn-thù hựu vấn.

mà do Văn-thù-sư-lợi đã hóa hiện ra vậy. Văn-thù lại hỏi:

仁能見得化人處乎。刀劍所在如來所言。

nhân năng kiến đắc hóa nhân xử hồ. đao kiếm sở tại Như Lai sở ngôn.

Nhân giả có thể thấy được nơi và người hóa hiện ư? Đao kiếm ở trong lời nói của Như Lai.

一切諸法悉如幻化。其相無相不可得處也。

nhất thiết chư Pháp tất như huyễn hóa. kỳ tướng vô tướng bất khả đắc xử dã.

Tất cả các pháp thầy đều như huyễn hóa. Tướng ấy vốn không tướng nên không thể có nơi chỗ vậy.

唯舍利弗當解斯義。如來至真亦如利劍。文殊及舍利弗。

duy Xá-lợi-phất đương giải tư nghĩa. Như Lai chí chân diệc như lợi kiếm. Văn-thù cập Xá-lợi-phất.

Này Xá-lợi-phất phải giải thích nghĩa ấy. Như Lai Chân chánh cũng như kiếm bén, Văn-thù và Xá-lợi-phất

亦如無本。眾生亦如。諸法亦如。無本所住。

diệc như vô bản. chúng sanh diệc như. chư Pháp diệc như. vô bản sở trụ.

cũng như không gốc rễ, chúng sanh cũng như vậy, các pháp cũng như vậy, không gốc rễ không chỗ trụ.

亦復若茲。唯舍利弗。如一切法悉無根本。

diệc phục nhược tư. duy Xá-lợi-phất. như nhất thiết Pháp tất vô căn bản.

Cũng lại như vậy này Xá-lợi-phất, nêu tất cả các pháp đều không gốc rễ,

吾所興罪報應執劍其亦如也。所積殃孽亦無本也。

ngô sở hưng tội báo ứng chấp kiếm kỳ diệc như dã. sở tích ương hần diệc vô bản dã.

ta nay đã khỏi tội nghiệp báo ứng cầm kiếm cũng lại như vậy. Những tai ương tích lũy cũng không gốc rễ,

報應亦如也。向舍利弗復更問言。

báo ứng diệc như dã. hướng Xá-lợi-phất phục canh vấn ngôn.

báo ứng cũng lại như vậy. Tôn giả Xá-lợi-phất lại hỏi:

卿何以故手執刀劍欲與佛靜。譬如修行在於閑居。

khanh hà dĩ cố thủ chấp đao kiếm dục dĩ Phật tịnh. thí như tu hành tại ư nhàn cư.

Vì sao Ngài lại cầm dao kiếm muốn gây gổ với Phật? Thí như người tu hành ở chỗ thanh vắng,

勤向世尊心念不離乃得解脫。

tinh cần hướng Thế tôn tâm niệm bất ly nãi đắc giải thoát.

tinh tấn hướng đến Thế tôn tâm niệm không xa lìa mới được giải thoát.

舍利弗又問靜思修行。云何世尊。名曰何等。文殊答曰。

Xá-lợi-phất hựu vấn tịnh tư tu hành. vân hà Thế tôn. danh viết hà đẳng. Văn-thù đáp viết.

Xá-lợi-phất hỏi về tư duy yên tĩnh tu hành, thế nào là Thế tôn? Tên gọi những gì? Văn-thù đáp:

貪欲妄想則是精思修行。世尊。瞋恚愚癡欲。

tham dục vọng tưởng tắc thị tinh tu hành. Thế tôn. sân khuê ngu tráng dục.  
Đôi với tham dục vọng tưởng liền tinh tấn tư duy tu hành, là Thế Tôn thì sân  
nhuế, ngu si, tham dục,

除此三永令無餘。寂然憍怕爾乃巨然

trừ thử tam vĩnh linh vô dư. tịch nhiên đảm phạ nhĩ nãi tuyên nhiên.  
trừ hết ba điều này mãi mãi không còn. Tịch nhiên mà còn nổi sợ hãi như vậy

不能闕除一切塵勞。不為世尊。滅婬怒癡愛欲之難。

bất năng quyên trừ nhất thiết trần lao. bất vi Thế tôn. diệt dâm nộ si ái dục  
chi nan.

thì không thể trừ bỏ tất cả trần lao, không gọi là Thế tôn. Diệt trừ những khó  
khăn về dâm dục, sân giận, ngu si, tham ái,

乃為世尊。貪欲意生。執此欲意一心念佛。

nãi vi Thế tôn. tham dục ý sanh. chấp thử dục ý nhất tâm niệm Phật.  
mới gọi là Thế tôn. Tham dục do ý sanh, nắm giữ lòng dục ấy mà nhất tâm niệm  
Phật

欲即消滅。愚癡亦然而得解脫。是故舍利弗。

dục tức tiêu diệt. khuê si diệc nhiên nhi đắc giải thoát. thị cố Xá-lợi-phất.  
thì dục liền tiêu diệt, sân nhuế, ngu si cũng lại như vậy mà được giải thoát.  
Cho nên Xá-lợi-phất,

如執利劍馳向世尊。如幻無害。懷三毒者馳心念佛。

như chấp lợi kiếm trì hướng Thế tôn. như huyền vô hại. hoài tam độc giả trì tâm  
niệm Phật.

như cầm kiếm bén đi đến Thế tôn cũng là huyền hóa không có hại gì. Ôm ấp ba độc  
mà hướng tâm niệm Phật,

塵勞悉除。亦如修行閑居專精。

trần lao tất trừ. diệc như tu hành nhàn cư chuyên tinh.

thì trần lao cũng đều trừ diệt. Cũng như bậc tu hành tinh tấn sống ở nơi thanh  
vắng,

一心念佛乃得解脫。舍利弗言。善哉善哉。快說此言。

nhất tâm niệm Phật nãi đắc giải thoát. Xá-lợi-phất ngôn. Thiện tai Thiện  
tai. khoái thuyết thử ngôn.

nhất tâm niệm Phật mới được giải thoát. Xá-lợi-phất nói: Hay thay! Hay thay!  
Vui nói lời này

誠如所云。爾時十方諸會菩薩啟請世尊。

thành như sở vân. nhĩ thời thập phương chư hội Bồ-tát khai thỉnh Thế tôn.  
thành thật như vậy. Lúc đó chư Bồ-tát trong mười phương thỉnh bạch Thế tôn:

唯然大聖。勸文殊師利願垂屈意。

duy nhiên Đại Thánh. khuyến Văn-thù-sư-lợi nguyện thù khuất ý.

Cúi xin Đại Thánh, khuyên mời Văn-thù-sư-lợi nguyện rủ lòng triển khai ý này.

願眄我等諸佛刹土。於諸刹土頒宣經道。

cố miện ngã đẳng chư Phật sát độ. ư chư sát độ ban tuyên Kinh đạo.

Chúng con muốn nhìn được quốc độ của chư Phật, ở nơi các quốc độ rộng tuyên  
giáo lý,

皆令眾生解是意義。文殊師利報諸菩薩。仁等各自察其佛土。

giai linh chúng sanh giải thị ý nghĩa. Văn-thù-sư-lợi báo chư Bồ-tát, nhân đấng các tự sát kỳ Phật thổ.

đều khiến chúng sanh hiểu rõ ý nghĩa đó. Văn-thù-sư-lợi đáp các vị Bồ-tát rằng: 諸族姓子尋時受教。各觀本土十方處所。

chư tộc tính tử tâm thời thọ giáo, các quán bốn độ thập phương xử sở. Các vị nam tử tùy thời nghe giáo lý, mỗi người hãy quán sát mười phương quốc độ 各各皆見文殊師利。

các các giai kiến Văn-thù-sư-lợi. đều sẽ thấy Văn-thù-sư-lợi

在於十方諸佛邊住講說經道。善住意天子諮問。啟受。

tại ư thập phương chư Phật biên trụ giảng thuyết Kinh đạo, thiện trụ ý Thiên tử ti vấn, khai thọ.

đứng bên cạnh mười phương chư Phật diễn giảng giáo lý. Thiên tử Thiện Trụ Ý lại bày hỏi: Xin hãy mở lòng chấp nhận

宣此如幻所行意義經典之要。

tuyên thữ như huyền sở hạnh ý nghĩa Kinh điển chi yếu. tuyên nói điểm cốt yếu của ý nghĩa kinh điển về chỗ thực hành như huyền này.

諸菩薩等聚會亦然不可稱計。諸天子會多少無異。彼諸佛國皆若干種。

chư Bồ-tát đấng tụ hội diệc nhiên bất khả xưng kể. chư Thiên tử hội đa thiểu vô dị, bỉ chư Phật quốc giai nhược can chủng.

Các vị Bồ-tát tụ hội cũng như vậy không có thể tính kể, các vị Thiên tử nhiều ít cũng không khác, các quốc độ của Phật đó đều nhiều chủng loại,

清淨莊嚴巍巍無量。亦如忍土等無差特。

thanh tịnh trang nghiêm nguy nguy vô lượng, diệc như nhẫn độ đấng vô sai đặc. thanh tịnh trang nghiêm cao lớn vô cùng, cũng như các cõi nhẫn nhục không có sai khác,

遙見如斯莫不忻然。各各舉聲而稱揚言。

dao kiến như tư mạc bất hãn nhiên, các các cử thanh nhi xưng dương ngôn. nhìn xa như vậy chẳng ai không hớn hở vui vẻ, mỗi người đều cất tiếng khen rằng:

以為忻慶。文殊師利道德殊絕。

dĩ vi hãn khánh. Văn-thù-sư-lợi đạo đức thù tuyệt. Thật là vui mừng, Văn-thù-sư-lợi đạo đức thù thắng,

威神光明智無儔匹。威德殊邁過於日月。

uy Thần quang-minh trí vô trừ thất. uy đức thù mạc quá ư nhật nguyệt. oai thần sáng chói trí huệ không ai bằng, oai đức tuyệt vời hơn cả mặt trời mặt trăng,

住此忍土而不移轉。普現十方諸佛國土。文殊師利於時引喻。

trụ thữ nhẫn độ nhi bất di chuyển. phổ hiện thập phương chư Phật quốc thổ. Văn-thù-sư-lợi ư thời dẫn dụ.

ở nơi cõi Nhẫn mà không hề lay chuyển, rộng hiện ở quốc độ chư Phật mười phương. Văn-thù-sư-lợi lúc đó liền dẫn dụ:

如族姓子幻士善學幻術絕世而無儔匹。

như tộc tính tử huyền sĩ thiện học huyền thuật tuyệt thế nhi vô trừ thất. Như các nhà ảo thuật, nam tử khéo học cách ảo thuật tuyệt thế mà không chi sánh bằng,

不起于坐。所在幻化現若干形。菩薩如是。

bất khởi vu tọa. sở tại huyền hóa hiện nhược can hình. Bồ-tát như thị. không rời chỗ ngồi, ở nơi chỗ huyền hóa hiện vô số hình. Bồ-tát cũng như vậy,



真學曉了般若波羅蜜。分別法幻悉通其旨。

chân học hiểu liễu Bát-nhã Ba-la-mật. phân biệt Pháp huyễn tất thông kỳ chỉ.  
người học chân thật thì hiểu rõ về Bát-nhã Ba-la-mật, phân biệt pháp huyễn hóa  
thì thấy đều thông suốt ý chỉ ấy,

在於此土初不移轉。十方佛土諸欲見者。

tại ư thử độ sơ bất di chuyển. thập phương Phật độ chư dục kiến giả.  
Ở nơi quốc độ ấy chẳng di chuyển. Người muốn thấy quốc độ của mười phương Phật,  
輒現其身於其佛界。所以者何。一切諸法皆如幻故。

triếp hiện kỳ thân ư kỳ Phật giới. sở dĩ giả hà. nhất thiết chư Pháp giai như  
huyễn cố.

liền hiện thân ấy ở cảnh giới Phật. Vì sao như vậy? Tất cả các pháp đều như  
huyễn vậy.

由是之故所現無難。由如月殿遊行虛空。

do thị chi cố sở hiện vô nan. do như nguyệt điện du hành hư không.  
Vì vậy cho nên hiện ra không khó. Giống như mặt trăng du hành hư không,

不下人間不念往來。其光所照靡所不遍。

bất hạ nhân gian bất niệm vãng lai. kỳ quang sở chiếu mĩ sở bất biên.  
không xuống nhân gian, không nhớ qua lại mà ánh sáng ấy chiếu chẳng thiếu chỗ  
nào,

雖有所照亦無想念。

tuy hữu sở chiếu diệc vô tưởng niệm.  
tuy có chỗ chiếu nhưng cũng không nhớ nghĩ.

菩薩如是在於本際未曾移轉。普現十方諸佛之土。為現佛身聲聞緣覺。

Bồ-tát như thị tại ư bản tế vị tăng di chuyển. phổ hiện thập phương chư Phật chi  
độ. vi hiện Phật thân Thanh văn Duyên giác.

Bồ-tát cũng lại như vậy, ở chỗ cội gốc chưa từng dời chuyển, hiện khắp quốc độ  
của mười phương chư Phật, là hiện thân Phật, Thanh văn, Duyên giác,

為現轉輪釋梵四王。或為豪貴貧賤困厄身。

vi hiện chuyển luân thích phạm tứ Vương. hoặc vi hào quý bần tiện khốn ách  
thân.

là hiện Chuyển Luân, Đế Thích, Phạm Chí, Tứ Thiên Vương, hoặc hiện thân người  
giàu có kẻ bần cùng khốn khổ,

或入三惡勤苦惱事。或為儒林帝王大臣。

hoặc nhập tam ác tinh cần khổ não sự. hoặc vi nho lâm đế Vương Đại Thần.  
hoặc vào ba đường ác cùng cực khổ não, hoặc làm nhà trí thức, Đế vương, Đại  
thần,

或在外道謗佛云云。或入深山學為仙人。

hoặc tại ngoại đạo báng Phật vân vân. hoặc nhập thâm sơn học vi Tiên nhân.  
hoặc ở nơi ngoại đạo phỉ báng Phật v.v, hoặc vào núi sâu học làm Tiên nhân,

所現無限。一切依因。悉令得至無上正真。

sở hiện vô hạn. nhất thiết y nhân. tất linh đắc chí vô thượng chánh chân.  
chỗ hiện không giới hạn, tất cả nhân duyên đều khiến đạt đến Vô thượng Chánh  
Chân.

所現雖爾亦無想念。爾時世尊。告文殊師利。

sở hiện tuy nhi diệc vô tưởng niệm. nhi thời Thế tôn. cáo Văn-thù-sư-lợi.  
Chỗ hiện ra tuy như vậy nhưng không nhớ nghĩ. Lúc bấy giờ Thế tôn bảo Văn-thù-  
sư-lợi:

假使有人。值遇此法而得聞者。如佛興世等無有異。



giả sử hữu nhân. trị ngộ thử Pháp nhi đắc văn giả. như Phật hưng thế đặng vô hữu dị.

Giả sử có người gặp được pháp ấy mà được nghe thì như gặp thời có Phật không sai khác vậy.

若有菩薩。坐於樹下當成佛道。

nhược hữu Bồ-tát. tọa ư thụ hạ đương thành Phật đạo.

Nếu có Bồ-tát, ngồi dưới gốc cây sẽ thành Phật đạo,

其間是經福等無殊。亦等道跡往來不還無著。所以者何。

kỳ văn thị Kinh phúc đặng vô thù. diệc đặng đạo tích vãng lai Bất hoàn Vô trước. sở dĩ giả hà.

Người nghe kinh này phước đức cũng thù thắng vô cùng, cũng bình đẳng đối với quả vị qua lại không vương kẹt. Vì sao như vậy?

是為去來現在諸佛要道。文殊白佛。

thị vi khứ lai hiện tại chư Phật yếu đạo. Văn-thù bạch Phật.

Đó là đạo cốt yếu của chư Phật trong quá khứ vị lai hiện tại. Văn-thù bạch Phật:

誠如聖教。安住所化無不受教。

thành như Thánh giáo. an trú sở hóa vô bất thọ giáo.

Thành thật như lời dạy của bậc Thánh, an trú chỗ hóa hiện mà không phải không thọ giáo,

如空無想無願平均。法等亦然。又如無本本際平等。

như không vô tưởng vô nguyện bình quân. Pháp đặng diệc nhiên. hựu như vô bản bản tế bình đẳng.

như Không, Vô tưởng, Vô nguyện bình đẳng, các pháp cũng như vậy, lại như Không, Cội gốc và Chân thật bình đẳng.

亦如離欲定意平等。是法平等亦復若斯。

diệc như ly dục định ý bình đẳng. thị Pháp bình đẳng diệc phục nhược tư.

Giống như ly dục thì ý được định bình đẳng, các pháp bình đẳng cũng lại như vậy.

文殊師利復白佛言。大聖垂恩建立此法。

Văn-thù-sư-lợi phục bạch Phật ngôn. Đại Thánh thù ân kiến lập thử Pháp.

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: Xin Đại Thánh ban ân kiến tạo pháp đàn này,

使於後世殘末五濁悖亂之俗。若族姓子及族姓女。

sử ư hậu thế tàn mạt ngũ trược bội loạn chi tục. nhược tộc tính tử cập tộc tính nữ.

khiến cho hậu thế hết sạch những tục lệ trái nghịch loạn lạc của cõi Ngũ trược. Hoặc Tỷ kheo và Tỷ kheo ni

學菩薩意求大乘者。

học Bồ-tát ý cầu Đại thừa giả.

hoặc bậc Bồ-tát ý cầu Đại thừa

耳聞此法令諸眾生求滅度者。悉當蒙是道德法明各使得所。佛默然可。

nhĩ văn thử Pháp linh chư chúng sanh cầu diệt độ giả. tất đương mông thị đạo đức Pháp minh các sử đắc sở. Phật mặc nhiên khả.

nghe pháp này khiến các chúng sanh cầu diệt độ, thấy đều sẽ mong muốn pháp đạo đức ấy mỗi mỗi đều hiểu rõ và chúng đắc. Phật im lặng hứa khả.

應時三千大千世界。六反震動。

ứng thời tam Thiên Đại Thiên thế giới. lục phản chấn động.

Lúc đó khắp cả Ba ngàn Đại thiên thế giới, sáu cõi chấn động,

笙篳樂器不鼓自鳴。諸華果樹及諸枯樹皆生華實。

không hầu lạc khí bất cổ tự minh. chư hoa quả thụ cập chư khô thụ giai sanh hoa thật.

tiếng nhạc khí của Không hầu không đánh tự kêu, các loài hoa quả cây và các loại cây khô đều sanh hoa thật,

其大光明普照世間。皆蔽日月令無光曜。

kỳ Đại quang-minh phổ chiếu thế gian. giai tế nhật nguyệt linh vô quang diệu. ánh sáng lớn ấy chiếu khắp thế gian, che hết mặt trăng, mặt trời khiến không chiếu ánh sáng được.

億百千天住於虛空。歡喜踊躍而雨眾華。燒諸名香。

ức bách thiên Thiên trụ ư hư không. hoan hỉ dũng dục nhi vũ chúng hoa. thiêu chư danh hương.

Trăm ngàn ức vị trời trụ ở hư không, hớn hở vui mừng rải các loại hoa, đốt nhiều loại hương,

復雨雜香擣香。其香芬馥驕於十方。

phục vũ tạp hương đảo hương. kỳ hương phân phức ế ư thập phương.

lại rải các loại bột hương trộn lẫn nhau, các loại hương thơm phức bay khắp cả mười phương.

鼓天妓樂其聲清和。悉共叉手異口同音舉聲歌頌。

cổ Thiên kĩ nhạc kỳ thanh thanh hòa. tất cộng xoa thủ dị khẩu đồng âm cử thanh ca tụng.

Trống trời, ca kĩ, âm nhạc âm thanh hòa trộn, tất cả đều chấp tay dị khẩu đồng âm cất lên lời ca tụng,

妙哉妙哉。此法難遇。文殊所講。

diệu tai diệu tai. thử Pháp nan ngộ. Văn-thù sở giảng.

Kì diệu thay! Kì diệu thay! Pháp ấy khó gặp! Văn-thù đã giảng,

我等僥倖得聞大化。今日再值轉法輪矣。

ngã đẳng nghiêu hãnh đắc văn Đại hóa. kim nhật tái trị chuyển Pháp luân hĩ.

chúng con những kẻ hèn mọn được nghe nên có sự chuyển hóa lớn, ngày nay lại tiếp tục chuyển pháp luân

閻浮利人為蒙大慶得聞是經。斯等德本終不唐舉。

diêm phù lợi nhân vi mông Đại khánh đắc văn thị Kinh. tư đẳng đức bản chung bất đường cử.

ở cõi Diêm Phù làm lợi ích mọi người, ban niềm vui lớn khi được nghe pháp này. Tất cả việc ấy đều lấy đức làm gốc rốt sau không đối luống,

速近受決當成佛道多所開化。於是世尊。

tốc cận thọ quyết đương thành Phật đạo đa sở khai hóa. ư thị Thế tôn.

mau chóng thân cận nhận lãnh quyết sẽ thành Phật đạo, có nhiều sự chuyển hóa. Lúc ấy Thế Tôn,

讚諸菩薩及諸天子。善哉善哉。如卿等言。其聞是法。

tán chư Bồ-tát cập chư Thiên tử. Thiện tai Thiện tai. như khanh đẳng ngôn. kỳ văn thị Pháp.

tán tán các vị Bồ-tát và các Thiên tử: Hay thay! Hay thay! Như người đã nói, người nghe pháp ấy,

佛明此等當成佛道以入滅度。

Phật minh thử đẳng đương thành Phật đạo dĩ nhập diệt độ.

Phật tán sáng suốt sẽ thành Phật đạo, chúng nhập Niết Bàn.

聞之不畏亦不懷懼。篤信愛樂不在生死亦不滅度。

văn chi bắt khủng diệc bắt hoài cứ, đốc tín ái lạc bắt tại sanh tử diệc bắt diệt độ.

Nghe không sợ hãi cũng không lo lắng, đốc lòng yêu thích không trú vào sanh tử cũng không vào diệt độ.

文殊師利白佛言。世尊。所建於斯經典。

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật ngôn. Thế tôn. sở kiến ư tư Kinh điển.

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Thế Tôn! Đã kiến tạo kinh điển này

今現感動為先瑞應。然於後世普流十方。佛言如是。

kim hiện cảm động vi tiên thụy ứng. nhiên ư hậu thế phổ lưu thập phương. Phật ngôn như thị.

liền hiện sự cảm động là trước báo điềm lành, rồi rộng truyền cho thế khắp cả mười. Phật dạy: Đúng vậy!

文殊師利。今所瑞應皆是建立。

Văn-thù-sư-lợi. kim sở thụy ứng giai thị kiến lập.

Văn-thù-sư-lợi, nay những điềm lành ấy đều được tạo nên.

此法威恩如來弘慈。聖旨令然一切蒙濟。佛語文殊。

thử Pháp uy ân Như Lai hoàng từ. Thánh chỉ linh nhiên nhất thiết mông tế. Phật ngữ Văn Thù.

Pháp này là do oai đức của Như Lai ban bố nhân từ, là ý chỉ bậc Thánh để cho tất cả đều được cứu tế. Phật dạy Văn-thù:

當復重顯斯深經典。佛言至誠終不虛妄。

đương phục trọng hiển tư thâm Kinh điển. Phật ngôn chí thành chung bất hư vọng.

Phải nên hiển bày lại sự sâu xa của kinh điển ấy. Lời Phật dạy chân thật quyết chẳng hư vọng.

此三脫門多所救濟。當令此法後世普流。

thử tam thoát môn đa sở cứu tế. đương linh thử Pháp hậu thế phổ lưu.

Ba cửa giải thoát ấy nhiều chỗ cứu tế, sẽ khiến pháp ấy truyền rộng ở đời sau.

文殊師利復白佛言。我亦堪任建立此法演真章句。

Văn-thù-sư-lợi phục bạch Phật ngôn. ngã diệc kham nhâm kiến lập thử Pháp diễn chân chương cú.

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật rằng: Con xin nhận lãnh trách nhiệm kiến tạo pháp này diễn giảng văn chương chân thật,

無我無人無壽無命無意無可。

vô ngã vô nhân vô thọ vô mạng vô ý vô khả.

Không ngã, không nhân, không thọ, không mạng, không ý, không có thể được,

不墮斷滅不墮計常。無有塵勞亦無諍訟。

bất đọa đoạn diệt bất đọa kế thường. vô hữu trần lao diệc vô tránh tụng.

không rơi vào đoạn diệt, không đọa vào thường kiến, không có trần lao, cũng không có tranh chấp,

則為光顯於此經典。如我至誠所言不虛。然後將來五濁之世。

tắc vi quang hiển ư thử Kinh điển. như ngã chí thành sở ngôn bất hư. nhiên hậu tướng lai ngũ trược chi thế.

thì đó là hiển bày ánh sáng đối với kinh này. Như lời nói của con chân thật không dối thì sau này ở đời tương lai năm trược

令普流布。吾今要誓不具成佛。無法聖眾。

linh phổ lưu bố. ngô kim yếu thệ bất cụ thành Phật. vô Pháp Thánh chúng.

khiến rộng lưu truyền. Con nay thề sẽ trọn thành Phật, không Pháp Thánh chúng,

無罪報應。無去無來以此至言。

vô tội báo úng. vô khứ vô lai dĩ thử chí ngôn.  
không tội, không báo úng, không quá khứ, không tương lai đó là lời chân thật.  
令是要法於將來世皆遍流布。有了是經。

linh thị yếu Pháp ư tương lai thế giai biến lưu bố. hữu liễu thị Kinh.  
Khiến pháp cốt yếu ấy ở đời sau đều được truyền rộng khắp, hiểu được kinh ấy,  
而不受欲亦不離欲。無有患癩而有慈心。無有智慧。

nhĩ bất thọ dục diệc bất ly dục. vô hữu khuê si nhĩ hữu từ tâm. vô hữu trí tuệ.  
mà không thọ dục cũng không ly dục, không có sân nhuế, ngu si mà có tâm từ,  
không có trí tuệ,

無名無色。無緣無見。不興生死。無身不生身。

vô danh vô sắc. vô duyên vô kiến. bất hưng sanh tử. vô thân bất sanh thân.  
không danh không sắc, không duyên không kiến, không hưng khởi sanh tử, không có  
thân thì thân không sanh,

無心不生念。不惟法不意止。無五陰無四大。

vô tâm bất sanh niệm. bất duy Pháp bất ý chí. vô ngũ uẩn vô tứ Đại.  
không có tâm thì không khởi niệm, chẳng nghĩ pháp thì chẳng dùng ý, không có  
ngũ âm không có tứ đại,

無諸入眼色耳聲鼻香口味身更心法亦復如是。

vô chư nhập nhãn sắc nhĩ thanh tỷ hương khẩu vị thân canh tâm Pháp diệc phục  
như thị。

không có các nhập, sắc của mắt, tiếng của tai, hương của mũi, vị của miệng, xúc  
chạm của thân, pháp của tâm cũng lại như vậy,

不處欲界色無色界。心等如地而無憎愛。

bất xử dục giới sắc vô sắc giới. tâm đẳng như địa nhĩ vô tăng ái.  
không cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, tâm bình đẳng như đất mà không yêu  
ghét.

諸法不損亦無增長。則宣此經。如斯經典後世普流。

chư Pháp bất tổn diệc vô tăng trưởng. tác tuyên thử Kinh. như tư Kinh diễn hậu  
thế phổ lưu。

Các pháp không suy tổn cũng không tăng trưởng tức là tuyên nói kinh ấy vậy. Như  
kinh ấy lưu truyền đời sau,

不在至誠。不親審實。不讚說道。不至道果。

bất tại chí thành. bất đồ thẩm thật. bất tán thuyết đạo. bất chí đạo quả.  
chẳng phải chân thật, không thấy rõ xét kỹ sự thật, không ca ngợi nói đạo lý,  
không đi đến đạo quả,

亦無道迹。不往來。無不還。不無著。不緣覺。

diệc vô đạo tích. bất vãng lai. vô Bất hoàn. bất Vô trước. bất Duyên giác.  
cũng không có dấu vết của đạo, không qua lại, không phải chẳng trở lại, chẳng  
phải không vương kẹt, không Duyên giác,

無諸果證。不如來。無佛法。不無畏。無慧不慧。

vô chư quả chứng. bất Như Lai. vô Phật Pháp. bất vô úy. vô tuệ bất tuệ.  
không có các quả vị chứng đắc, không có Như Lai, không Phật pháp, chẳng phải  
không sợ, không trí tuệ, chẳng trí tuệ,

不聖不空不壽。不想不無想。不願不無願。

bất Thánh bất không bất thọ. bất tướng bất vô tướng. bất nguyện bất vô nguyện.  
không Thánh, không phải không, không thọ mạng, không tướng, chẳng phải không  
tướng, không nguyện, chẳng phải không nguyện,

不得果證。無見不見。不至道。

bất đắc quả chứng. vô kiến bất kiến. bất chí đạo。

không chúng quả vị, không thấy, chẳng thấy, không đạt đến đạo,

無明無冥亦無解脫。不度不無度。不彼岸。不中流。

vô minh vô minh diệt vô giải thoát. bất độ bất vô độ. bất bỉ tế. bất thử  
ngạn. bất trung lưu.

không sáng, không tối, cũng không giải thoát, không diệt độ, không phải không  
diệt độ, không bờ kia, không bờ này, không giữa dòng,

無名無不名。如是真言。當令此經後益流布。

vô danh vô bất danh. như thị chân ngôn. đương linh thử Kinh hậu ích lưu bố.  
không có danh, cũng không phải chẳng có danh, lời chân thật như vậy, sẽ khiến  
kinh này đời sau ích lợi rộng truyền.

又計是經。不應不脫。不精進無所懈。不勤力。

hựu kế thị Kinh. bất ứng bất thoát. bất tinh tấn vô sở giải. bất cần lực.  
Lại xét kinh ấy, không ứng không thoát, không tinh tấn cũng không biếng nhác,  
không siêng năng,

不殆廢。以此至誠法當普流。往本所生。

bất đãi phế. dĩ thử chí thành Pháp đương phổ lưu. vãng bản sở sanh.  
không bỏ đi. Đem lời chân thật ấy nên rộng lưu truyền, cội gốc sanh ra

無去無來。過去無人。不度眾生。亦無滅度。

vô khứ vô lai. quá khứ vô nhân. bất độ chúng sanh. diệt vô diệt độ.  
không quá khứ, không tương lai, quá khứ không người, không độ chúng sanh, cũng  
không diệt độ,

人不可得。法無有超。亦無所滅。無有作者。

nhân bất khả đắc. Pháp vô hữu siêu. diệt vô sở diệt. vô hữu tác giả.  
người không thể chúng đắc, pháp không có siêu việt, cũng không chỗ diệt, không  
có người làm,

亦無壞者。無將無反。不往不還。無舉無下。

diệt vô hoại giả. vô tương vô phản. bất vãng Bất hoàn. vô cử vô hạ.  
cũng không có người huỷ phá, không cùng không nghịch, không qua không lại,  
không lên không xuống,

無當來佛。如是像法無所照曜。

vô đương lai Phật. như thị tượng Pháp vô sở chiếu diệu.  
không Phật tương lai, như vậy Tượng pháp không chỗ chiếu sáng,

無現在佛亦不暢法。以是之故法當普流。

vô hiện tại Phật diệt bất sướng Pháp. dĩ thị chi cổ Pháp đương phổ lưu.  
không Phật hiện tại cũng không thuyết pháp, vì vậy cho nên pháp phải rộng  
truyền.

是經所說不戒不犯。不定不亂。不慧不愚。不解不縛。

thị Kinh sở thuyết bất giới bất phạm. bất định bất loạn. bất tuệ bất ngu. bất  
giải bất phục.

Kinh ấy đã nói không giới không phạm, không định không loạn, không trí tuệ cũng  
không ngu si, không mở không trói,

不慧見不無慧。此正真言令經普流。不施不慳。

bất tuệ kiến bất vô tuệ. thử chánh chân ngôn linh Kinh phổ lưu. bất thí bất  
khan.

không có trí tuệ cũng chẳng phải không có trí tuệ, lời chân chánh ấy khiến kinh  
được rộng truyền. Không bố thí không xan tham,

不戒不毀。不忍不諍。不進不殆。不禪不亂。

bất giới bất hủy. bất nhẫn bất tránh. bất tiến bất đãi. bất Thiền bất loạn.

không giới thì không hủy phá, không nhẫn cũng không tranh, không tiến cũng không lùi, không thiên không loạn,

不智慧不愚闇。菩薩大士。此真諦言令法普流。

bất trí tuệ bất ngu ám. Bồ-tát Đại sĩ. thử chân đế ngôn linh Pháp phổ lưu.  
không trí tuệ không ngu muội, Bồ-tát đại sĩ, lời chân thật ấy khiến pháp rộng truyền.

無凡夫無學者。無羅漢無緣覺無佛道。

vô phàm phu vô học giả. vô la hán vô Duyên giác vô Phật đạo.  
không phàm phu không học giả, không La-hán không Duyên giác không Phật đạo,

不因緣不無緣。當令此法普流世間。不坐佛樹。

bất nhân duyên bất vô duyên. đương linh thử Pháp phổ lưu thế gian. bất tọa Phật thụ.

không có nhân duyên chẳng phải không nhân duyên, khiến pháp này rộng truyền thế gian, không ngồi dưới cây Giác ngộ,

不轉法輪。不歎佛。佛不現在。不眾生。不滅度。

bất chuyển Pháp luân. bất thán Phật. Phật bất hiện tại. bất chúng sanh. bất diệt độ.

không chuyển pháp luân, không xưng tán Phật, Phật không hiện tại, không chúng sanh, không diệt độ,

不如來。所以者何。一切諸法永至滅度。

bất Như Lai. sở dĩ giả hà. nhất thiết chư Pháp vĩnh chí diệt độ.  
không Như Lai. Vì sao như vậy? Tất cả các pháp mãi được diệt độ,

當令此經普流世間。文殊師利。宣是建立經典要時。

đương linh thử Kinh phổ lưu thế gian. Văn-thù-sư-lợi. tuyên thị kiến lập Kinh điển yếu thời.

sẽ khiến kinh ấy rộng lưu truyền thế gian. Văn-thù-sư-lợi, lúc nói việc tạo lập kinh này,

此三千大千世界六反震動。

thử tam Thiên Đại Thiên thế giới lục phản chấn động.  
Ba ngàn Đại Thiên thế giới sáu cõi chấn động,

其大光明普照十方。虛空中唱無極音。善哉善哉。

kỳ Đại quang-minh phổ chiếu thập phương. hư không trung xướng vô cực âm. Thiện tai Thiện tai.

ánh sáng lớn ấy chiếu khắp mười phương, trong hư không xướng lên âm thanh vô cùng. Hay thay! Hay thay!

文殊師利。實如要誓。假使江河沙等諸魔官屬。

Văn-thù-sư-lợi. thật như yếu thệ. giả sử giang hà sa đẳng chư ma quan chúc.

Văn-thù-sư-lợi, thật như lời thề quan trọng, giả sử hằng hà sa quyến thuộc ma quan,

欲求方便毀壞此經。欲令毀散終不能亂。

dục cầu phương tiện hủy hoại thử Kinh. dục linh hủy tán chung bất năng loạn.  
muốn tìm phương tiện hủy hoại kinh ấy, muốn hủy tan nát nhưng chẳng phá được

此微妙法令不流通。所以建立是要法者。

thử vi diệu Pháp linh bất lưu thông. sở dĩ kiến lập thị yếu Pháp giả.

khiến pháp vi diệu này không lưu thông. Sở dĩ kiến lập pháp cốt yếu này là

若族姓子及族姓女。受此經典受持諷誦。聞之信樂。

nhược tộc tính tử cập tộc tính nữ. thọ thử Kinh điển thọ trì phúng tụng. văn chi tín lạc.

nếu người nam và người nữ nào, thọ trì kinh này giữ gìn trì tụng, nghe mà khởi lòng tin vui thì

一切皆脫諸魔事業。入佛道慧。

nhất thiết giai thoát chư ma sự nghiệp, nhập Phật đạo tuệ.  
tất cả đều thoát khỏi các ma nghiệp, nhập vào trí huệ Phật.

於是彌勒菩薩前白佛言。今日何緣地大震動。

ư thị Di-lặc Bồ-tát tiên bạch Phật ngôn. kim nhật hà duyên địa Đại chấn động.  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc đến trước Phật bạch rằng: Hôm nay vì nhân duyên gì trái đất chấn động,

光明遍照空中暢音。佛告彌勒。何用問為。所以者何。

quang-minh biến chiếu không trung sướng âm. Phật cáo Di-lặc. hà dụng vấn vi. sở dĩ giả hà.

ánh sáng chiếu khắp trong không trung vang âm thanh? Phật dạy Di-lặc: Ông hỏi dụng ý gì? Vì sao như vậy?

志小下士不識大義墮于憍慢。

chí tiểu hạ sĩ bất thức Đại nghĩa đọa vu kiêu mạn.  
Các kẻ ý chí hạ liệt không biết nghĩa lớn rơi vào kiêu mạn,

斯等長夜不得安隱。彌勒白佛。唯聖說之。多所愍哀多所安隱。

tư đẳng trường dạ bất đắc an ổn. Di-lặc bạch Phật. duy Thánh thuyết chi. đa sở mãn ai đa sở an ổn.

những hạng người ấy đêm dài không được an ổn. Di-lặc bạch Phật: Xin bậc Thánh hãy nói nghĩa đó, được nhiều ai mãn, được nhiều an ổn,

必當慈念諸天人民共信樂之。佛告彌勒。

tất đương từ niệm chư Thiên nhân dân cộng tín lạc chi. Phật cáo Di-lặc.  
thì phải có niệm từ bi với chư Thiên loài người cùng tin vui điều đó. Phật dạy Di-lặc:

斯經典者。四十七億百千那術諸佛。於此地上建立說之。

tư Kinh điển giả. tứ thập thất ức bách thiên na thuật chư Phật. ư thử địa thượng kiến lập thuyết chi.

Kinh này được kiến lập ở chốn này vào bốn mươi bảy ức trăm ngàn na-do-tha chư Phật mà thuyết giảng

皆亦文殊之所發問。

giai diệc Văn-thù chi sở phát vấn.  
đều cũng do Văn-thù đặt ra câu hỏi.

善注意天子與共諮啟。

thiện trụ ý Thiên tử dữ cộng ti khai.  
Thiên tử Thiện Trụ Ý cũng cùng thưa rằng:

彌勒來世當成無上正真之道最正覺時復說此經。

Di-lặc lai thế đương thành vô thượng chánh chân chi đạo tối chánh giác thời phục thuyết thử Kinh.

Di-lặc ở đời vị lai, lúc sắp thành quả vị Tối Chánh Giác của đạo Vô Thượng Chánh Chân Chánh lại nói kinh này.

其餘賢劫諸興如來亦俱同然。彌勒復問佛言。文殊師利善注意天子。

kỳ dư hiền kiếp chư hưng Như Lai diệc câu đồng nhiên. Di-lặc phục vấn Phật ngôn. Văn-thù-sư-lợi thiện trụ ý Thiên tử.

Vô số hiền kiếp các bậc Như Lai cũng đều như thế. Di-lặc lại hỏi Phật rằng: Văn-thù-sư-lợi, Thiên tử Thiện Trụ Ý,

從來久如聞此經典。佛告彌勒。



tùng lai cứu như văn thử Kinh điển. Phật cáo Di-lặc.  
từ xa xưa đã nghe kinh này? Phật dạy Di-lặc:

文殊師利善住天子。聞是法來七百萬阿僧祇劫。

Văn-thù-su-lợi thiện trụ ý Thiên tử. văn thị Pháp lai thất bách vạn a tăng kì  
kiếp.

Văn-thù-su-lợi, Thiên tử Thiện Trụ Ý, nghe pháp này đã bảy trăm vạn a-tăng-kỳ  
kiếp,

從普華超師子步德王光首如來至真等正覺所聞。

tùng phổ hoa siêu Sư-tử bộ đức Vương Quang Thủ Như Lai chí chân đẳng chánh giác  
sở văn.

từ thời Phổ Hoa Siêu Sư Tử Bộ Đức Vương Quang Thủ Như Lai đến bậc Chân Đẳng  
Chánh Giác đã nghe,

其於空中唱大音聲。淨居諸天聞講此法。

kỳ ư không trung xướng Đại âm thanh. tịnh cư chư Thiên văn giảng thử Pháp.

trong không trung ấy xướng âm thanh lớn, sống an tịnh ở cõi trời nghe giảng  
pháp này,

各各勸助諮嗟而行。是故地動。

các các khuyến trợ ti ta nhi hành. thị cố địa động.

mỗi mỗi khuyến khích suy nghĩ mà thực hành, cho nên trái đất chấn động.

彌勒菩薩復白佛言。若族姓子及族姓女受是經者。

Di-lặc Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. nhược tộc tính tử cập tộc tính nữ thọ thị  
Kinh giả.

Bồ-tát Di-lặc lại bạch Phật rằng: Nếu người nam người nữ nào thọ trì kinh này,

持誦讀誦為他人說得何功報。佛告彌勒。於意云何。

trì phúng tụng đọc vi tha nhân thuyết đắc hà công báo. Phật cáo Di-lặc. ư ý vân  
hà.

giữ gìn đọc tụng vì người khác nói thì được công đức gì? Phật dạy Di-lặc: Ý ông  
thế nào?

過去當來今現在佛。戒定慧解度知見品。

quá khứ đương lai kim hiện tại Phật. giới định tuệ giải độ tri kiến phẩm.

Chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều đầy đủ phẩm chất giới, định,  
tuệ, giải thoát tri kiến,

廣興布施持戒忍辱精進一智慧。

quảng hưng bố thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ.

rộng bày bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhất tâm, trí tuệ

使成無上正真道慧。已成當成現在成者。

sử thành vô thượng chánh chân đạo tuệ. dĩ thành đương thành hiện tại thành giả.

khiến thành đạo tuệ Vô Thượng Chánh Chân, đã thành, sẽ thành, hiện tại thành,

合此德本功祚福勳寧多不。彌勒曰。多矣世尊。

hợp thử đức bản công tộ phúc huân ninh đa bất. Di-lặc viết. đa hĩ Thế tôn.

hợp các công đức gốc rễ ấy phước đức nhiều không? Di-lặc nói: Bạch Thế tôn!  
Nhiều

不可思議。一如來德其福難計。況一切佛。

bất khả tư nghị. nhất như lai đức kỳ phúc nan kế. hướng nhất thiết Phật.

không thể nghĩ bàn. Ân đức của một Như Lai khó tính kể hướng là tất cả chư Phật.

假使德本有形像者。十方佛土不能悉受。佛告彌勒。

giả sử đức bản hữu hình tượng giả. thập phương Phật thổ bất năng tất thọ. Phật  
cáo Di-lặc.



Giả sử công đức ấy có hình tướng, quốc độ mười phương Phật không thể nhận hết.  
Phật dạy Di-lặc:

我故囑累感歎相喻。其族姓子及族姓女。

ngã cố chúc luy ân cần tướng dụ. kỳ tộc tính tử cập tộc tính nữ.  
Ta nay ân cần giao phó, ví như thiện nam tín nữ nào

聞是經典受持飄飄。

văn thị Kinh điển thọ trì phúng tụng.  
nghe kinh này mà thọ trì đọc tụng,

為他人說福多於彼何況奉行。所以者何。

vi tha nhân thuyết phúc đa ư bỉ hà huống phụng hành. sở dĩ giả hà.  
vì người khác nói phước đức đã nhiều, huống gì người kia phụng trì. Vì sao như vậy?

過去當來今現在佛之所諮講悉由是生。佛說是經時。

quá khứ đương lai kim hiện tại Phật chi sở ti giảng tất do thị sanh. Phật thuyết thị Kinh thời.

Những điều diễn giảng của chư Phật trong quá khứ, tương lai và hiện tại đều từ đây mà sanh. Lúc Phật nói kinh này

江河沙等眾生之類發菩薩心復倍是數。

giang hà sa đẳng chúng sanh chi loại phát Bồ-tát tâm phục bội thị số.  
có vô số các loài chúng sanh phát tâm Bồ-tát số lại hơn kia,

逮不退轉成得法忍法眼淨者各復倍倍。

đãi bất thoái chuyển thành đắc Pháp nhãn Pháp nhãn tịnh giả các phục bội bội.  
người chúng Bất thoái chuyển, đắc Pháp nhãn, Pháp nhãn thanh tịnh, mỗi mỗi nhiều vô số.

如是十方悉來會者一切菩薩忻然大悅善心生焉。

như thị thập phương tất lai hội giả nhất thiết Bồ-tát hãn nhiên Đại duyệt thiện tâm sanh yên.

Như vậy mười phương đều đến tụ hội, tất cả Bồ-tát hớn hở vui mừng, thiện tâm sanh khởi.

稽首佛足歌歎此法。僂再得聞無以為喻。

kê thủ Phật túc ca tán thữ Pháp. nghiêu tái đắc văn vô dĩ vi dụ.

đảnh lễ sát chân Phật, ca ngợi pháp này, may mắn lại được nghe thì không lấy gì ví dụ được,

忽然不現各歸本土。

hốt nhiên bất hiện các quy bản độ.

bỗng nhiên không thấy nữa mỗi người trở về quốc độ của mình.

賢者阿難前白佛言。此經名何。云何奉持。

hiền giả A-nan tiền bạch Phật ngôn. thữ Kinh danh hà. vân hà phụng trì.

Hiền giả A-nan đến trước đức Phật bạch rằng: Kinh này tên gọi là gì? Làm thế nào phụng trì?

佛告阿難。

Phật cáo A-nan.

Phật dạy A-nan:

是經名曰於一切法無起不滅三昧要品。又名降毀魔場。當懷持之。

thị Kinh danh viết ư nhất thiết Pháp vô khởi bất diệt tam muội yếu phẩm. hựu danh hàng hủy ma trường. đương hoài trì chi.

Kinh này gọi là Nhất Thiết Pháp Vô Khởi Bất Diệt Tam Muội Yếu Phẩm. Lại gọi là Hàng Hủy Ma Trường, phải nên phụng trì.

又名普遍十方定意要慧文殊師利之所講說。

Hựu danh phổ biến thập phương định ý yếu tuệ Văn-thù-sư-lợi chi sở giảng thuyết.

Lại gọi là Phổ Biến Thập Phương Định Ý Yếu Tuệ Văn-thù-sư-lợi Chi Sở Giảng Thuyết.

又名如幻所說。當奉持之。是經典者能調化人。

hựu danh như huyễn sở thuyết. đương phụng trì chi. thị Kinh điển giả năng điều hóa nhân.

Lại gọi là Như Huyền Sở Thuyết, phải nên phụng trì, kinh này có thể điều phục chuyển hóa người.

阿難當受持諷誦讀為他人說。佛說如是。

A-nan đương thọ trì phụng tụng đọc vi tha nhân thuyết. Phật thuyết như thị. A-nan nên thọ trì đọc tụng vì người khác giảng nói. Phật dạy như vậy,

比丘菩薩。文殊師利。善住意天子。彌勒菩薩。

Tỳ-kheo Bồ-tát. Văn-thù-sư-lợi. thiện trụ ý Thiên tử. Di-lặc Bồ-tát. Tỳ-kheo, Bồ-tát, Văn-thù-sư-lợi, Thiên tử Thiện Trụ Ý, Bồ-tát Di-lặc

賢者阿難。諸天龍神。阿須倫。世間人。

hiền giả A-nan. chư Thiên long Thần. a tu luân. thế gian nhân. Hiền giả A-nan, chư Thiên, Long Thần, A-tu-luân, loài người

聞經莫不歡喜。

văn Kinh mạc bất hoan hỷ.

nghe kinh xong không ai là không hoan hỷ.

佛說如幻三昧經卷下

Phật thuyết như huyễn tam muội Kinh quyển hạ  
Phật nói kinh Như Huyền Tam Muội - Quyển Hạ.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:53:58 2006

=====